

Tháng 3/2016

**ĐÁNH GIÁ SỨC CẠNH TRANH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VÀ GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2045**

Huỳnh Thế Du^a
Nguyễn Xuân Thành^a
Đỗ Thiên Anh Tuấn^a
Huỳnh Trung Dũng^a

Với sự tài trợ của



**CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TPHCM - 2015

^a Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright. Bài viết thể hiện quan điểm riêng của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc cũng như đơn vị tài trợ.

LỜI CẢM ƠN

Trong khoảng hai thập kỷ qua, nhóm nghiên cứu chúng tôi đã thực hiện rất nhiều các nghiên cứu về Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Những kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng như nhiều nghiên cứu khác chỉ ra rằng TPHCM có những điểm rất sáng nhìn trên bình diện quốc tế như: khả năng cải tạo hệ thống kênh rạch gắn với chương trình chỉnh trang đô thị; hay cấu trúc đô thị hài hòa mà ở đó các hộ gia đình với các mức thu nhập khác nhau cùng chung sống với rất ít nhà lụp xụp (thuật ngữ so sánh quốc tế gọi là nhà ổ chuột). Tuy nhiên, điều mà chúng tôi trăn trở nhiều nhất là cho dù tiềm năng rất lớn, nhưng đến nay, TPHCM vẫn chưa thể phát triển như kỳ vọng và khoảng cách với các thành phố khác trong khu vực nói riêng, trên thế giới nói chung còn rất lớn. Dựa vào những nghiên cứu của mình, chúng tôi nhận ra rằng, TPHCM hoàn toàn có thể phát huy được lợi thế để trở nên phát triển trong vài ba thập kỷ tới. Ý tưởng thực hiện một phân tích tổng thể về vị trí cũng như sức cạnh tranh của TPHCM trên cơ sở so sánh với các thành phố khác nhằm tìm ra các khả năng và cách thức cải thiện cho TPHCM đã dần định hình trong quá trình nghiên cứu của chúng tôi.

Là người đã gắn bó với sự phát triển của TPHCM trong khoảng hai thập kỷ qua, ông Diệp Dũng, Tổng giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) luôn có những trăn trở về sự phát triển của Thành phố. Gắn bó với Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) từ năm 1996 khi theo học chương trình một năm, ông cũng hiểu được những gì mà FETP đang làm cũng như những nghiên cứu về TPHCM. Ông Diệp Dũng rất muốn có một đánh giá khách quan về bức tranh Thành phố hiện nay, đặt nó trong mối tương quan so sánh với các thành phố khác trên thế giới.

Qua quá trình trao đổi, nhóm nghiên cứu chúng tôi, cùng với ông Diệp Dũng đã thống nhất thực hiện nghiên cứu: **“ĐÁNH GIÁ SỨC CẠNH TRANH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2045”** với một phần tài trợ của HFIC. Lý do cột mốc 2025 và 2045 được chọn là do mục tiêu mong muốn TPHCM trở thành một đô thị phát triển trong tương lai kết hợp với tính khả thi theo khoảng thời gian. Mười năm có thể tạo ra những chuyển biến căn bản và ba thập kỷ là khoảng thời gian đủ để một số thành phố trong khu vực như Singapore, Seoul hay Đài Bắc bước từ thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất. Nhìn vào thực tế với các tiềm năng và lợi thế hiện có, ba thập niên cũng là khoảng thời gian đủ để TPHCM có thể đạt được những bước tiến như vậy. Hơn thế, 2025 và 2045 cũng là hai cột mốc đặc biệt của Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng.

Với tư cách là những nhà nghiên cứu độc lập, chúng tôi cố gắng đưa ra những phân tích và đánh giá khách quan nhất. Cho dù nhận được khoản tài trợ từ HFIC, nhưng quá trình nghiên cứu và việc đưa ra các phân tích, nhận định, đánh giá và khuyến nghị của nhóm tác giả là hoàn toàn độc lập. Mục đích của chúng tôi là có thêm một tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến tương lai phát triển của TPHCM, nhất là chính quyền và người dân Thành phố.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh đã dành một khoản tài trợ cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi xin cảm ơn ông Diệp Dũng vì sự hỗ trợ và đặc biệt là những chia sẻ, trao đổi của ông từ góc nhìn của một người đang làm thực tế với rất nhiều kinh nghiệm. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Phạm Duy Nghĩa và những người khác đã có những góp ý và bình luận hết sức quý báu cho bài viết. Bài viết thể hiện quan điểm riêng của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc hay đơn vị tài trợ.

NHÓM TÁC GIẢ

Huỳnh Thế Du: Ông Huỳnh Thế Du là Giám đốc Đào tạo tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP). Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông gồm: kinh tế đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng và tài chính ngân hàng. Ông Du đã từng làm việc tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong giai đoạn 1996-2005. Ông thường xuyên tham gia các thảo luận chính sách ở Việt Nam và bắt đầu có những nghiên cứu/tìm hiểu về TPHCM từ năm 1998. Ông Du đã học đại học ngành xây dựng dân dụng và ngành quản trị kinh doanh; sau đại học các ngành kinh tế học ứng dụng và chính sách công, kinh tế phát triển, và quản lý công. Năm 2013, ông nhận bằng tiến sĩ tại Trường Kiến Trúc Harvard với trọng tâm nghiên cứu về phát triển đô thị và chính sách công. Luận văn tiến sĩ của ông có tiêu đề *“Chuyển đổi ở Thành phố Hồ Chí Minh: Những vấn đề trong Quản lý Tăng trưởng”*. Ông Du đã nghiên cứu sau tiến sĩ tại Trường Kiến trúc Harvard trong giai đoạn 2013-2014 với nghiên cứu về cảm nhận chất lượng sống của người dân ở các hình thái đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Xuân Thành: Ông Nguyễn Xuân Thành là Giám đốc của FETP và là cán bộ nghiên cứu cao cấp tại Trường Harvard Kennedy. Các lĩnh vực nghiên cứu chính sách của ông Nguyễn Xuân Thành bao gồm tài chính phát triển, đầu tư công và phát triển cơ sở hạ tầng. Các nghiên cứu mới nhất của ông Nguyễn Xuân Thành là sở hữu chéo ngân hàng ở Việt Nam, những trở lực về cơ sở hạ tầng Việt Nam và chiến lược phát triển TPHCM. Trước khi giảng dạy tại Trường Fulbright, ông Nguyễn Xuân Thành là cán bộ của Ủy ban Nhân dân TPHCM. Ông điều hành hoạt động chung của FETP. Ông thường xuyên tham gia giảng dạy các khóa đào tạo ngắn hạn cao cấp và các sáng kiến đối thoại chính sách của Trường Fulbright. Ông Nguyễn Xuân Thành nhận bằng Cử nhân kinh tế danh dự tại Đại học Delhi, bằng Thạc sĩ kinh tế và tài chính tại Đại học Warwick, và bằng Thạc sĩ quản lý nhà nước tại Trường Harvard Kennedy.

Đỗ Thiên Anh Tuấn: Ông Đỗ Thiên Anh Tuấn là giảng viên của FETP. Lĩnh vực nghiên cứu hiện nay của ông gồm: chính sách kinh tế vĩ mô, tài chính ngân hàng và tài chính phát triển. Ngoài hoạt động giảng dạy và nghiên cứu tại FETP, ông Tuấn còn tham gia thảo luận trên các diễn đàn kinh tế và cộng tác với các tờ báo về các chủ đề kinh tế vĩ mô, tài chính và hệ thống ngân hàng Việt Nam. Trước đây, ông Tuấn là giảng viên Khoa Kinh tế thuộc Trường Đại học Nông Lâm TPHCM. Ông Tuấn có bằng Thạc sĩ Chính sách công của FETP, bằng Cử nhân Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Ngân hàng TPHCM.

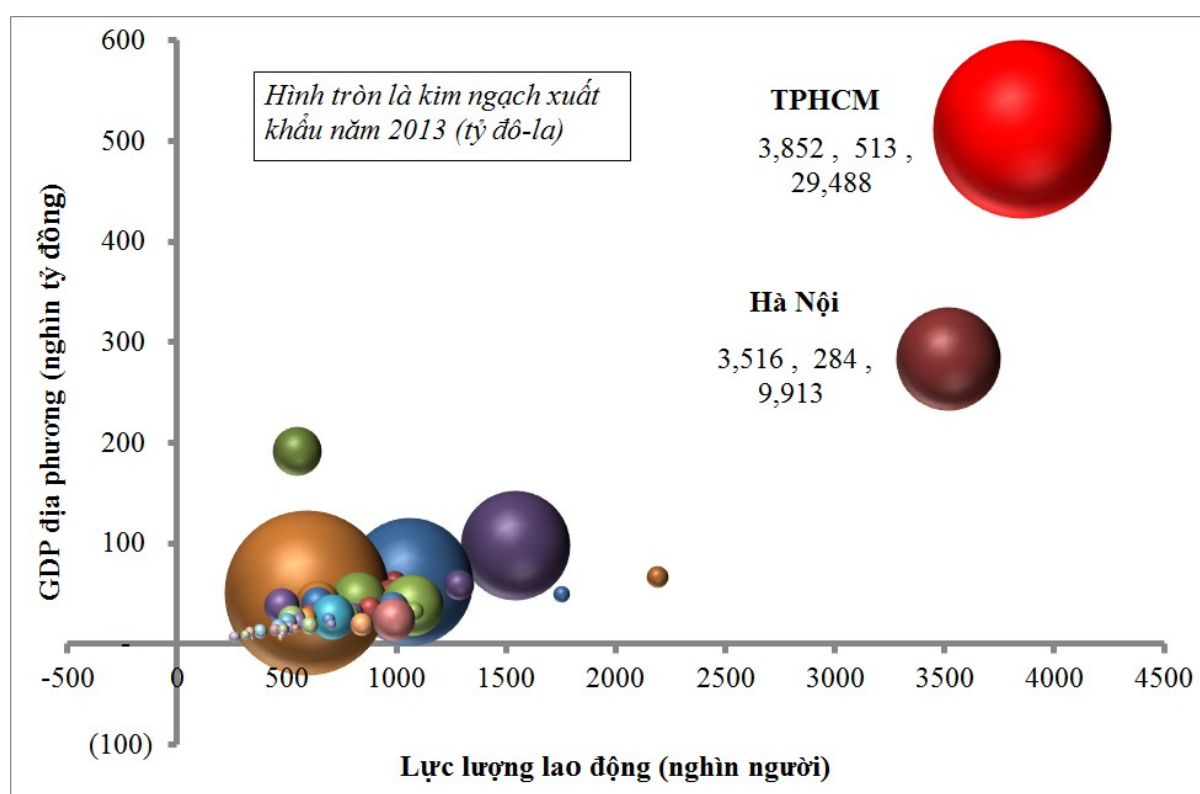
Huỳnh Trung Dũng: Ông Huỳnh Trung Dũng là giảng viên của FETP và trước đó là giảng viên Khoa Thương mại và Quản lý, trường Đại học RMIT Việt Nam từ năm 2011. Ông dạy các môn về quản trị chiến lược, quản trị nhân sự, kinh doanh quốc tế, kỹ năng lãnh đạo và quản lý. Trước đó ông làm việc tại Bộ ngoại giao Việt Nam và Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh trong 8 năm. Ông tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ chính sách công tại Trường Chính sách Công Lý Quang Diệu, Đại học Quốc gia Singapore với luận văn về nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố Hồ Chí Minh và bằng cử nhân tại Đại học Ngoại thương và Học viện Quan hệ Quốc tế Việt Nam. Hiện nay ông đang nghiên cứu về phát triển đô thị tại châu Á.

TÓM TẮT

VỊ TRÍ HIỆN TẠI CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Những kết quả phân tích dựa trên bối cảnh trong nước và so sánh với một số thành phố trong khu vực về sức cạnh tranh cũng như những vấn đề liên quan trong bài viết cho thấy, nhìn trong nước từ khía cạnh trung tâm kinh tế và thương mại thì TPHCM giữ vị trí số 1 từ trước đến nay (Hình 1). Với những lợi thế và vị trí hiện nay, khả năng một địa phương nào đó có thể vượt qua TPHCM để trở thành dẫn đầu trong một vài thập kỷ tới là không cao.

Hình 1: Lực lượng lao động, GDP và xuất khẩu của các địa phương năm 2011



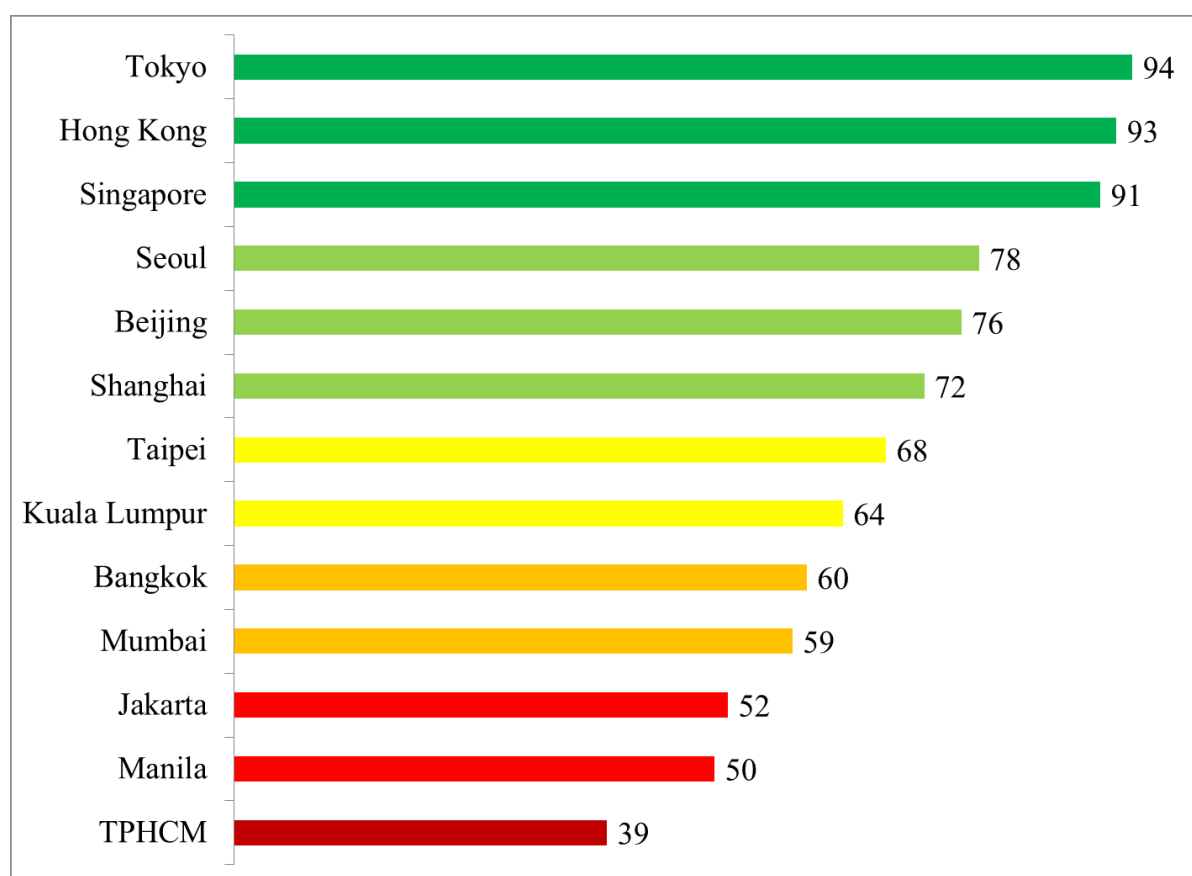
Nguồn: Tổng hợp của các tác giả từ số liệu của các địa phương.

Giống như nhiều thành phố đang phát triển khác, những bất cập, trục trặc trong công tác quy hoạch và quản lý đô thị là không thể tránh khỏi. Trong Tờ trình trình Bộ Chính trị năm 2012, đã được đăng tải rộng rãi, Thành phố đã thẳng thắn thừa nhận: “Kết cấu hạ tầng vốn đã yếu kém, ngày càng quá tải, bất cập, ngày càng gây bức xúc cho nhân dân, cản trở mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân; quy hoạch và quản lý đô thị chưa theo kịp tốc độ phát triển và còn nhiều yếu kém.” Tuy nhiên, Thành phố cũng có những điểm sáng được xem là những bài học hay kinh nghiệm tốt cho nhiều thành phố trên thế giới. Điển hình nhất là việc cải tạo thành công hệ thống kênh rạch nằm trong chương trình chỉnh trang đô thị trong hơn hai thập kỷ qua. Ngân

hàng Thế giới đã đánh giá: “Dự án [cải tạo kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè] đóng vai trò như một điểm chuẩn thành công trong cách thức sử dụng các tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn, để cải thiện đời sống của người dân đô thị.” Sự thành công của việc cải tạo hệ thống kênh rạch kết hợp với chỉnh trang đô thị đã giúp cải tạo đáng kể môi trường sống cũng như hình ảnh của Thành phố. Đây là một việc rất khó mà rất nhiều thành phố trên thế giới không thể làm. Kết quả này cộng với việc ứng phó với giao thông bằng giải pháp cầu vượt cũng như những giải pháp sáng tạo nhằm tháo gỡ khó khăn trong suốt 40 năm qua cho thấy khả năng ứng phó và giải quyết vấn đề của Thành phố là thực chất.

Nhìn trên bình diện quốc tế, cho dù khoảng cách về phát triển hay năng lực cạnh tranh của TPHCM còn rất xa so với các thành phố trong khu vực cũng như nhiều thành phố đang phát triển khác như phân tích ở phần sau, nhưng điều đáng chú ý là TPHCM có rất ít nhà lụp xụp (ngôn ngữ chung dùng để so sánh toàn cầu là nhà ổ chuột) và tình trạng giao thông chưa đến mức trở thành những “bãi đậu xe khổng lồ” như Jakarta chẳng hạn. Một đô thị khá hài hòa với những hộ gia đình ở các mức thu nhập khác nhau cùng sống với nhau về mặt không gian. Tình trạng phân cực và quá trình tái phát triển mà ở đó người giàu chiếm chỗ và đẩy người nghèo ra những nơi bất lợi hơn không quá nghiêm trọng. Đây là những đặc trưng rất riêng và tích cực của TPHCM nói riêng, các đô thị Việt Nam nói chung.

Hình 2: Xếp hạng cạnh tranh của một số thành phố



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của các tác giả.

Tuy nhiên, nhìn ra bên ngoài và ở góc độ phát triển hướng tới một đô thị thịnh vượng được thể hiện qua hai tiêu chí là cạnh tranh (competitiveness) và đáng sống (livability), cho dù về vị trí địa lý, quy mô dân số và diện tích cũng như lịch sử hình thành không có nhiều khác biệt, nhưng TPHCM có vị trí rất thấp (thấp nhất so với 12 thành phố trong khu vực – nhóm có thể xem là đối thủ cạnh tranh hay mục tiêu hướng đến của TPHCM). Khoảng cách về trình độ phát triển cũng như môi trường sống của TPHCM đến các thành phố khác, kể cả thành phố xếp ngay trước đó là Manila của Philippines, vẫn còn rất xa (Hình 2).

Điều đáng suy ngẫm hơn cả là khi so sánh TPHCM với Bangkok của Thái Lan. Trong Hồi ký của mình, ông Lý Quang Diệu đã viết: *"Vào năm 1975, thành phố Hồ Chí Minh có thể ganh đua với Bangkok, giờ đây (1992), thành phố này tụt lại về sau hơn 20 năm"*. GDP bình quân đầu người tính theo ngang bằng sức mua (GDP-PPP) vào năm 2012 của Bangkok là 23.400 đô-la Mỹ và con số hiện nay của TPHCM khoảng 10.000 đô-la Mỹ. Giả sử Bangkok chỉ có được mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người là 4,3%/năm như năm 2012, và TPHCM là 8,7%/năm (tương đương với tăng trưởng tổng GDP 10%/năm) thì phải mất 20 năm nữa TPHCM mới đuổi kịp Bangkok. Hơn thế, nếu tính GDP bình quân đầu người theo giá trị hiện tại thì con số vào năm 2014 của TPHCM là 5.131 đô-la và của Bangkok năm 2012 là 14.248 đô-la (436.478 Thai baht). Với tốc độ tăng trưởng như trên thì cần khoảng hai thập kỷ nữa TPHCM mới có thể bắt kịp Bangkok hay 12 năm nữa, GDP bình quân đầu người của TPHCM mới bằng Bangkok ngày nay. Thêm vào đó, sau khi trở thành "bãi đậu xe khổng lồ" vào cuối thập niên 1990, đến nay Bangkok đã xây dựng được một số cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống đường trên cao, hệ thống tàu điện ngầm và sân bay quốc tế mới. TPHCM cũng đang triển khai các kế hoạch tương tự như Bangkok đã làm cách đây 15-20 năm.

Sau hai thập kỷ, câu hỏi liệu 20 năm nữa, TPHCM có thể đuổi kịp Bangkok hay không vẫn mang tính thời sự.

NHỮNG TRỰC TRẠC CƠ BẢN VÀ THÁCH THỨC

Những trực trặc cơ bản

Có nhiều vấn đề có thể nêu ra, nhưng một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho khoảng cách với các thành phố khác trong khu vực vẫn còn lớn là do TPHCM vẫn chưa thể phát huy tốt nhất các lợi thế cũng như khai thác được các tiềm năng của mình. Điều này cũng chỉ ra ngụ ý rằng dư địa tăng trưởng và phát triển cho TPHCM còn rất lớn và khả năng tiến kịp các thành phố khác trong khu vực là hoàn toàn khả thi. Nếu Thành phố xác định được hướng đi đúng và cách làm phù hợp cộng với một cơ chế phân bổ ngân sách cũng như sự chủ động hợp lý cho Thành phố từ Trung ương thì 10 năm là đủ để tạo ra những thay đổi hay nền tảng căn bản của một đô thị hiện đại và 30 năm cũng sẽ là đủ để chuyển từ một đô thị ở thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất. Đây không phải là giấc mơ viễn vông phi thực tế bởi nhiều nơi như Singapore, Seoul hay Đài Bắc đã làm được.

Nhìn ở góc độ bộ máy quản lý và cơ chế vận hành thành phố, có ít nhất ba vấn đề then chốt cản trở khả năng khai thác tiềm năng và lợi thế của Thành phố mà nguyên nhân cơ bản của nó là cơ chế chính sách phần lớn được quyết định bởi Trung ương hay chính sách chung của cả nước. Thứ nhất, với cơ chế đánh giá và bổ nhiệm cán bộ theo nguyên tắc “không sai” chứ không phải “hiệu quả tổng thể” cộng với việc không phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn đã vô hình trung làm triệt tiêu phần lớn khả năng sáng tạo của cán bộ, không tạo động lực thôi thúc họ nghĩ ra cách làm mới nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh của thực tiễn công việc. Phản ứng thường thấy của công chức là trình lên trên rồi chờ. Thứ hai, số liệu thống kê không đủ độ tin cậy làm cơ sở cho việc hoạch định và đánh giá chính sách. Thứ ba, công tác quy hoạch và lập kế hoạch không thể hiện được vai trò cần thiết của chúng. Hậu quả là mọi thứ cứ giẫm chân tại chỗ và nhiều trường hợp gây ra sự kém hiệu quả hay lãng phí rất lớn. Ngay cả lãnh đạo cao cấp của Thành phố vẫn phải dành phần rất lớn thời gian cho các vấn đề sự vụ nên không còn đủ thời gian cần thiết cho việc định hình ra những đường hướng phát triển dài hạn và tổng thể cho Thành phố. Nhìn chung, cả bộ máy chính quyền đang phải tập trung phần lớn nguồn lực vào các vấn đề sự vụ hàng ngày nên mọi thứ trông như luôn bị quá tải nhưng thực sự lại không được vận hành hiệu quả. Ở cấp độ hoạch định chiến lược, Thành phố cũng chỉ có thể đưa ra được mục tiêu hay tầm nhìn cho tương lai một cách chung chung rằng: *“Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa...”*. Việc không thể cụ thể hóa hay hình tượng hóa mục tiêu và tầm nhìn của Thành phố để sao cho đa phần người dân có thể hiểu được đang là một rào cản rất lớn khiến cho người dân khó có thể tham gia và đóng góp tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển của Thành phố. Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh của các thành phố của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) năm 2014 đã chỉ ra hai yếu tố then chốt cho sự thịnh vượng của thành phố là: i) khắc phục tình trạng cả bộ máy tập trung vào các công việc sự vụ hàng ngày, và ii) mục tiêu và tầm nhìn rõ ràng và dễ hiểu làm cho đại bộ phận người dân có thể hình dung để cảm thấy niềm tin và kỳ vọng vào một tương lai tươi sáng. Lý Quang Diệu đã làm rất tốt hai điều này với Singapore và Lee Myung Park đã làm rất tốt với Seoul khi triển khai dự án khôi phục lại dòng sông ở trung tâm thành phố.

Trục trặc quan trọng thứ hai là cơ chế phân bổ ngân sách hiện nay làm cho TPHCM không có đủ nguồn lực cần thiết để tạo các tiền đề cất cánh. Mục tiêu của bất kỳ một quốc gia nào cũng là tạo đủ việc làm và sinh kế bền vững cho người dân. Trong đó, việc làm cho lực lượng lao động có kỹ năng là then chốt vì họ tạo ra nhiều giá trị gia tăng cao đi kèm với việc làm cho lao động phổ thông sẽ nhiều hơn. Đô thị hóa và công nghiệp hóa là công thức xử lý vấn đề này và là con đường đi đến thịnh vượng. Các quốc gia đã trở nên phát triển, trong giai đoạn đầu họ đã dành nhiều nguồn lực cho những vùng đô thị có khả năng phát triển, tạo ra nhiều giá trị gia tăng và việc làm hơn. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong và Singapore là những điển hình. Trong giai đoạn đầu họ đã dành nguồn lực rất nhiều cho các trung tâm, đặc biệt là các siêu đô thị và sự thần kỳ đã xảy ra. Động lực của các nền kinh tế này chính là các vùng siêu đô thị như Tokyo, Osaka ở Nhật, Seoul và Busan ở Hàn Quốc, Đài Bắc và Cao Hùng ở Đài Loan. Sự bùng nổ của Trung Quốc trong thời gian qua cũng theo công thức này. Nhờ một nguồn lực rất lớn

dành cho các trung tâm mà chỉ trong một thời gian ngắn các đô thị đã trở thành cỗ máy tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc. Thượng Hải là một ví dụ điển hình. Cho dù chi tiêu ngân sách quốc gia của Trung Quốc thường dưới 20% GDP, nhưng chi tiêu ngân sách của Thượng Hải trong nhiều năm qua lại thường xuyên trên 21% GDP. Ví dụ, năm 2013, chi ngân sách của họ lên đến 453 tỷ RMB, tương đương với 21% GRDP (2.160 tỷ RMB) của họ. Chính quyền Thượng Hải đã chủ động xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sự phát triển không chỉ riêng mình mà còn tạo động lực cho nền kinh tế Trung Quốc cất cánh. Thượng Hải đã trở thành thành phố có sức cạnh tranh toàn cầu. Tuy nhiên, có một sự tương phản rất rõ ở Việt Nam mà đặc biệt là vùng TPHCM - trung tâm kinh tế, thương mại quan trọng nhất của cả nước. Thay vì được dành nhiều nguồn lực để phát huy tiềm năng và lợi thế nhằm có thể cạnh tranh quốc tế, vùng TPHCM đang bị vắt kiệt mà hậu quả là Thành phố không thể phát triển và rút ngắn khoảng cách với các thành phố trong khu vực. Trong khoảng hai thập kỷ qua, cho dù đã tạo ra gần 20% GDP và khoảng 30% ngân sách quốc gia, nhưng TPHCM chỉ được giữ lại khoảng ¼ nguồn thu. Tính ra chưa đến 7% GDP, chỉ bằng khoảng 30% của Thượng Hải hay Hong Kong và chỉ bằng một nửa Singapore, trong khi chi ngân sách quốc gia bình quân của Việt Nam trong cùng giai đoạn lên đến 29% GDP, gấp hai lần Singapore, 1,5 lần Trung Quốc và Hong Kong. Nếu tính con số chi ngân sách lạc quan nhất là quyết toán năm 2012 của Bộ Tài Chính là gần 59,8 nghìn tỷ đồng (sau khi loại trừ chi chuyển nguồn) so 591 nghìn tỷ đồng GRDP thì tỷ lệ cũng chỉ là 10%.

Công bằng mà nói, với sự trực trặc của hai yếu tố then chốt nêu trên, việc đạt được những kết quả như hiện nay của Thành phố đã là một nỗ lực rất lớn. Tuy nhiên, để xây dựng được một thành phố hiện đại, không thể để bộ máy chỉ tập trung vào các vấn đề sự vụ hay dựa vào “giải pháp cầu vồng”. Thay vào đó, cần phải khắc phục những trực trặc nêu trên và điểm tích cực này là cả ba vấn đề đều có thể khắc phục để cho bộ máy trở nên hiệu quả hơn.

Những thách thức hay sức ép từ bên ngoài và bên trong

Nhìn trên bình diện quốc tế, trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các đô thị trở thành các trung tâm kinh tế và là những nơi có sức cạnh tranh nhất. *Báo cáo Năng lực cạnh tranh của các thành phố* của Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2014 cũng đã chỉ ra sáu siêu xu hướng toàn cầu mà chúng sẽ chi phối xu hướng đô thị hóa hay sự phát triển của các thành phố trong tương lai, bao gồm: i) đô thị hóa, thay đổi dân số học và tầng lớp trung lưu mới nổi; ii) gia tăng bất bình đẳng; iii) thách thức phát triển bền vững; iv) thay đổi công nghệ; iv) các cụm ngành và chuỗi giá trị toàn cầu; và vi) thay đổi trong cách thức quản trị. Tất cả các đô thị lớn đều xác định đối thủ cạnh tranh chính của họ là các đô thị lớn khác, nhất là các đô thị trong khu vực có những yếu tố tương tự. Trong cuộc đua giành giật nguồn lực và thị trường, TPHCM đang và sẽ chịu những sức ép rất lớn từ các đô thị khác. Những đô thị có quy mô và mức phát triển hơn đang có nhiều lợi thế trong khi các đô thị phía sau đang tiến lên rất nhanh. Đây là một thách thức hay sức ép rất lớn đối với TPHCM, nhất là trong bối cảnh cộng đồng kinh tế ASEAN

(AEC) đang được hình thành, rất nhiều rào cản dần được gỡ bỏ. Hơn lúc nào hết sức ép của hội nhập, của cạnh tranh đang rất lớn đối với TPHCM nói riêng và Việt Nam Nói chung.

Nhìn trong nước, kỳ vọng sau khi thống nhất là rất lớn, nhưng Việt Nam đã gặp trục trặc trong mười năm “đóng cửa”. Thời điểm then chốt là năm 1977, khi cải tạo công thương nghiệp được triển khai. Trái lại, năm 2007 đánh dấu thời điểm mở cửa và hội nhập mạnh mẽ nhất khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, kết quả đã không như kỳ vọng. Những trục trặc liên tục xảy ra từ năm 2007 đến nay đang tạo ra tâm lý rất kém hồ hởi trong xã hội. Ba đột phá chiến lược được xác định từ Đại hội XI của Đảng cùng với việc đặt trọng tâm ổn định vĩ mô và cải cách môi trường kinh doanh đã tạo ra một số tín hiệu khả quan. Một vài chính sách gần đây như Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ (năm 2014) chẳng hạn có thể so sánh với khoán 100 hay kế hoạch ba phần đầu những năm 1980. Tuy nhiên, dường như còn thiếu điều gì đó để có được điểm chuyển như Đại hội VI (1986). Mở cửa và hội nhập là xu hướng khó có thể đảo ngược. Giai đoạn 2015 - 2016 có thể xem là thời khắc rất quan trọng đối với Việt Nam vì Đại hội XII sẽ diễn ra và khả năng Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ được ký kết. Sức ép đổi mới với những cách làm mới đang rất lớn. Đối với TPHCM, nơi kỳ vọng là người tiên phong thì sức ép và thách thức còn lớn hơn nhiều.

MỤC TIÊU, TẦM NHÌN VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Mục tiêu và tầm nhìn

Đến năm 2025, thời điểm kỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước, khả năng TPHCM đạt được mức thu nhập bình quân đầu người hay có quy mô nền kinh tế như Bangkok lúc đó là không cao. Tuy nhiên, nếu có sự quyết tâm dựa trên: i) sự đồng lòng của chính quyền và nhân dân Thành phố, ii) sự hợp tác chặt chẽ với các địa phương trong vùng; và iii) một số tháo gỡ quan trọng về nút thắt thể chế của Việt Nam (như mô hình chính quyền đô thị chẳng hạn) thì khả năng đuổi kịp Bangkok về các hạ tầng thiết yếu hay những yếu tố nền tảng khác là có thể. Quan trọng hơn, nếu chọn được hướng đi phù hợp thì đến năm 2045 - thời điểm kỷ niệm 100 năm Việt Nam độc lập - khả năng TPHCM trở thành một thành phố cạnh tranh trong khu vực và vươn ra thế giới là khả dĩ. Do vậy, giờ đây TPHCM cần định vị và xác định mục tiêu sau một thập kỷ nữa sẽ có được những nền tảng của các thành phố xếp hạng trung bình trong khu vực và năm 2045 trở thành đô thị phát triển có sức cạnh tranh cao và đáng sống.

Cạnh tranh (competitiveness) và đáng sống (livability) là hai tiêu chí phổ quát dùng để đo lường hay so sánh các thành phố trên thế giới chứ không phải riêng có của một địa phương nào đó. Trong hai thước đo hay tiêu chí này, những đặc trưng cơ bản của một địa phương hay một vùng đất có vai trò rất quan trọng. Không ai muốn ở hoặc đến một nơi nào đó mà nó chẳng có bản sắc gì. Nhìn từ góc độ này, hình ảnh Thành phố nghĩa tình, nơi hội tụ văn hóa là những giá trị hay đặc trưng hết sức quan trọng của TPHCM. Do vậy, chúng cần được vun đắp trong quá trình xây dựng một đô thị phát triển nhưng đầy tính nhân văn.

Để đạt được mục tiêu, TPHCM cần xác định đối thủ cạnh tranh chính là nhóm 12 thành phố nêu trên và các địa phương trong vùng sẽ là các đối tác chiến lược để cùng xây dựng vùng TPHCM. Một cách hình tượng là thay vì quay lưng ra biển để đối mặt và coi nhau là đối thủ cạnh tranh, thì tất cả sẽ cùng xoay về một hướng, nhìn vượt đại dương. Lúc này, với vị thế đặc biệt của mình, TPHCM sẽ đóng vai trò đầu tàu (nói một cách dân dã là “anh hai nam bộ”) như giai đoạn 1975-1985 để cùng với các địa phương khác phát huy lợi thế cạnh tranh của cả vùng. Nếu điều này thành hiện thực thì niềm tin về một vùng TPHCM phát triển làm nền tảng cho một Việt Nam thịnh vượng là hoàn toàn có thể. Khi đó, yếu tố nghĩa tình, tư chất phóng khoáng, dẫn thân nhưng đùm bọc, che chở của “anh hai nam bộ” lại càng được phát huy.

Các định hướng chính

TPHCM cần xác định trở thành trung tâm dịch vụ có sức cạnh tranh toàn cầu. Các nhóm dịch vụ được nhắm tới chính là năm nhóm theo xếp hạng của SS&IBM gồm:

1. Nơi đặt các trụ sở quốc tế và phối hợp hoạt động của các công ty toàn cầu;
2. Trung tâm dịch vụ tài chính;
3. Trung tâm nghiên cứu và phát triển phần mềm;
4. Trung tâm nghiên cứu về khoa học đời sống kết hợp với nghiên cứu thử nghiệm;
5. Trung tâm dịch vụ chia sẻ cung cấp các dịch vụ cho các công ty toàn cầu như tài chính, hỗ trợ khách hàng, nguồn nhân lực và IT.

Các nhóm dịch vụ này cơ bản được dựa vào chín ngành dịch vụ mà Thành phố đã xác định gồm: tài chính – tín dụng; ngân hàng – bảo hiểm; thương mại; vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng, hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu; bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin – truyền thông; kinh doanh tài sản, bất động sản; dịch vụ thông tin tư vấn, khoa học công nghệ; du lịch – khách sạn nhà hàng; y tế, giáo dục – đào tạo. Việc chuyển sang hướng tiếp cận năm nhóm dịch vụ giúp TPHCM có thể biết mình đang ở đâu và khả năng cải thiện như thế nào. Hơn thế, đây là cách tiếp cận cụm ngành (cluster) bởi nó chỉ ra sự cần thiết trong việc hình thành và phát triển các cấu phần một cách đồng bộ thay vì nhìn các ngành một cách riêng biệt như những ốc đảo không có liên quan.

Bước đi đầu tiên là TPHCM trở thành trung tâm dịch vụ của Vùng và cả nước với điều kiện tiên quyết là sự kết nối giữa TPHCM với các địa phương khác phải tốt và thông suốt.

Ba giai đoạn phát triển

Giai đoạn I - Xây dựng nền tảng ban đầu (2015-2025): Tập trung vào bảy vấn đề chính gồm: i) tiếp tục mô hình chính quyền đô thị để đổi mới bộ máy nhằm tạo động lực làm việc cho cán bộ cùng với việc nâng cao chất lượng công tác thống kê, quy hoạch và quản lý đô thị; ii) hoàn thành cơ bản việc xây dựng hệ thống vận tải công cộng gắn kết với việc chỉnh trang đô thị nhằm phát triển dựa trên các hành lang giao thông công cộng; iii) phát triển bán đảo Thủ Thiêm để cùng với khu trung tâm hiện hữu tạo thành lõi của năm nhóm dịch vụ chính; iv) xây dựng

những hạ tầng kết nối cứng và kết nối mềm với các địa phương trong vùng với khởi đầu từ đột phá phát triển khu Nam Sài Gòn; v) biến cụm cảng của vùng TPHCM (cụm số 5) thành một cụm cảng có sức cạnh tranh trung bình trong khu vực thông qua cơ chế chia sẻ nguồn thu và trách nhiệm; vi) hình thành vành đai xanh và sáng tạo bằng việc kết hợp các làng đại học, trung tâm nghiên cứu sáng tạo ở ngoại vi và hạ tầng nông thôn đô thị hiện đại làm cơ sở cho việc nâng cao năng lực khoa học công nghệ, giáo dục bậc cao và tạo dựng cảnh quan của một thành phố đáng sống; vii) chuẩn bị xây dựng sân bay Long Thành.

Giai đoạn II - Phát triển theo chiều sâu (2025-2045): Trong giai đoạn này cần hoàn thiện việc kết nối (cứng và mềm) giữa các địa phương trong vùng tiến tới mở rộng kết nối với các địa phương trong cả nước cũng như các nước trong khu vực. Cảng hàng không quốc tế Long Thành cần được xây dựng trên nền tảng liên kết vùng. Tuy hiện đang có những ý kiến trái chiều về việc xây dựng sân bay này, nhưng nếu việc liên kết vùng trở thành hiện thực với một cơ chế phân chia các nguồn thu và trách nhiệm hợp lý (để có thể phát triển thì điều này buộc phải làm) thì việc xây dựng sân bay này là cần thiết. Nếu những nền tảng liên kết vùng và công tác chuẩn bị theo chiều hướng thuận lợi thì có thể triển khai việc xây dựng sớm hơn vào năm 2020 chẳng hạn. Nếu quá trình phát triển kinh tế theo chiều hướng tích cực và việc liên kết vùng đạt kết quả khả quan thì nền kinh tế của vùng vào năm 2045 sẽ có quy mô hàng nghìn tỉ đô-la Mỹ và cơ hội trở thành một trung tâm trung chuyển quốc tế là rất rõ ràng. Một vấn đề quan trọng khác trong giai đoạn này là tập trung vào các hạ tầng mềm, nhất là về giáo dục và khoa học với mục tiêu là tạo ra những đại học, những cơ sở nghiên cứu được xếp hạng cao trên thế giới về những ngành hay lĩnh vực mà TPHCM có thể có lợi thế.

Giai đoạn III - Phát triển nền kinh tế dựa trên tri thức (sau 2045): Sau năm 2045, trở thành một thành phố phát triển và các hoạt động kinh tế sẽ dựa trên nền tảng tri thức và công nghệ. Hoạt động kinh tế chủ yếu của Thành phố sẽ là dịch vụ và sáng tạo. Nói chung, TPHCM sẽ trở thành hạt nhân hay trung tâm cung cấp dịch vụ và sáng tạo của cả vùng.

NHỮNG VIỆC CẦN LÀM NGAY

Để có thể đạt được mục tiêu đề ra có tám việc cần làm ngay gồm: i) tạo dựng sự đồng thuận kết hợp với việc làm cho kỳ vọng của công chúng theo hướng tích cực và thực tế; ii) đột phá thận trọng, iii) khơi thông lại tính tiên phong và khả năng dẫn dắt của TPHCM; iv) thực hiện bằng được việc liên kết vùng; v) xác định lại cách thức ưu tiên trong các hoạt động kinh tế; vi) khơi thông sức dân và tạo dựng vốn xã hội; vii) tập trung khai thác hay vận dụng các chính sách hiện có; và viii) củng cố cấu trúc vận hành thành phố.

Thứ nhất, tạo dựng sự đồng thuận kết hợp với việc làm cho kỳ vọng của công chúng theo hướng tích cực và thực tế

Kể từ khi đổi mới vào năm 1986, Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng đã đạt được những thành tựu hết sức ấn tượng. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, trong ba thập kỷ qua, tốc

độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nằm trong nhóm 5 nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Hơn thế, nếu chỉ tính những nước có quy mô dân số từ 20 triệu dân trở lên, thì Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc. Khoảng cách của Việt Nam so với nhiều nước khác đã giảm đáng kể. Bản thân TPHCM, tuy khoảng cách với các thành phố khác còn xa, nhưng những kết quả đạt được là rất tích cực, đặc biệt là sự cân đối và hài hòa trong phát triển như phân tích ở trên. Thêm vào đó, những trục trặc của đô thị hiện nay không chỉ do những bất cập trong công tác quy hoạch, quản lý và vận hành đô thị mà còn đến từ “chủ nghĩa thuận tiện” trong cách thức xây dựng và sinh hoạt của người dân. Nói một cách khách quan, những gì mà Thành phố đang có (cả tích cực và những mặt chưa được) là kết quả của “nhà nước và nhân dân cùng làm” chứ không thể đổ lỗi hoàn toàn cho khu vực công.

Tuy nhiên, có một thực tế là những cái nhìn không tích cực về những gì đang xảy ra ở nước ta nói chung, Thành phố nói riêng và tâm lý đổ lỗi cho khu vực công đang khá phổ biến. Thêm vào đó, dường như đang thiếu vắng sự tham gia một cách hồ hởi và coi đó là một phần việc hay niềm tự hào của mình đối với những việc chung, đối với quá trình xây dựng đất nước, xây dựng Thành phố của người dân. Đây là những trở ngại rất lớn cho sự phát triển của TPHCM.

Do vậy, trong bối cảnh hiện nay, Chính quyền TPHCM cần có cách thức để cho người dân hiểu và tạo ra sự đồng thuận về ba vấn đề cơ bản. Thứ nhất, khoảng cách giữa thực tế và kỳ vọng của công chúng còn xa, nhưng những kết quả đạt được sau ba thập kỷ đổi mới là ấn tượng với nỗ lực rất lớn của cả người dân và chính quyền Thành phố. Thứ hai, ở mức độ phát triển hiện tại, cấu trúc đô thị và những dịch vụ tiện ích cơ bản là chấp nhận được. Tuy nhiên, để trở nên phát triển hơn thì cần phải thay đổi chứ không thể dựa vào nhà ống, xe máy và kinh tế vỉa hè mà chúng được phát triển và vận hành theo “chủ nghĩa thuận tiện”; công tác quy hoạch và quản lý đô thị cần phải hiệu quả và có hiệu lực hơn chứ không thể giải quyết tình huống bằng “mô hình cầu vượt”. Thứ ba, khả năng trở thành một thành phố phát triển mang tính nhân văn và hài hòa là khả thi. Do vậy, tất cả người dân và chính quyền cùng hướng đến tương lai để xây dựng TPHCM phát triển theo một cái nhìn tích cực chứ không nên dành phần lớn thời gian bực mình hay than trách với một số trục trặc hiện tại.

Tuy nhiên, cần tránh việc tạo ra kỳ vọng quá cao và ước muốn thay đổi một cách nóng vội. Nếu điều này xảy ra thì khả năng rơi vào một chu kỳ thất vọng khác (như điều có thể xảy ra ở Ấn Độ và Indonesia trong thời gian tới) là rất cao. Việt Nam không vấp phải tình trạng lương nan như chính phủ hay chính quyền địa phương ở Ấn Độ cũng như Indonesia. Ở các nước này, do các chính trị gia phải thể hiện rằng họ hơn hẳn đối thủ trong quá trình tranh cử nên vấn đề ở các nước này thường bị tô hồng hay thổi phồng quá mức. Sau bầu cử và trở lại thực tế thì người dân rất dễ gặp phải sự thất vọng. Ở Việt Nam, do không phải trải qua quá trình này nên việc tạo ra các mức kỳ vọng vừa phải có tính khả thi nhưng vẫn phải đảm bảo sự tích cực thì có thể đơn giản hơn.

Đánh dấu 40 năm thống nhất đất nước và 30 năm đổi mới, năm 2015 có lẽ là thời điểm rất tốt để tạo dựng niềm tin và kỳ vọng cho công chúng về một tương lai tươi sáng nhưng không ảo

tưởng của TPHCM. Ngày 30/4/2015 là dịp thích hợp để đưa ra các thông điệp đầu tiên và Đại hội lần thứ X, Đảng bộ Thành phố là thời điểm chính thức để đưa ra định hướng phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2045. Để có thể đưa ra những thông điệp rõ ràng, cách tiếp cận dễ hiểu cho đa phần người dân, Thành phố có thể tạo ra một hình ảnh, biểu tượng hay cụm từ ấn tượng mà hầu hết mọi người có thể cảm nhận được như **“Hòn ngọc Viễn Đông”** trước đây chẳng hạn.

Đối với việc truyền tải thông điệp, tạo dựng sự đồng thuận và định hướng kỳ vọng, có một thực tế rằng cách thức tuyên truyền hay chuyển tải thông tin đang có vấn đề. Nếu không xử lý tốt rất dễ phản tác dụng. Do vậy, những cách tiếp cận, hay tuyên truyền đa dạng, uyển chuyển cùng với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp trong xã hội cần phải được xem xét. Việc phát huy vai trò của truyền thông với những góc nhìn khác nhau, những nơi có tiếng nói khách quan, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức của người dân là rất quan trọng cho cả việc tạo dựng sự đồng thuận, kỳ vọng lạc quan nhưng hợp lý cho công chúng cũng như việc tạo dựng vốn xã hội như phân tích ở việc cần làm thứ sáu dưới đây.

Thứ hai, đột phá thận trọng

Đột phá thận trọng là điều cần hết sức lưu ý. Nhìn những trục trặc hiện tại sẽ tạo ra cảm giác bức bách muốn sửa, muốn thay tất cả. Tuy nhiên, bất cứ điều gì đang tồn tại cho dù rất trái tai gai mắt cũng đều có cái lý của nó. Điều quan trọng là cái cũ hay các trục trặc luôn có sức kháng cự và thậm chí sức kháng cự của chúng thường rất mạnh. Do vậy, nếu muốn giải quyết tất cả thì khả năng sẽ gặp một trục trặc mới thậm chí còn lớn hơn và thách thức hơn. Điều này đã được chứng minh trong cách tiếp cận đi tắt đón đầu ở nước ta trong thời gian qua mà nó là sự tiếp nối của cách tiếp cận *tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững* chắc trước đây. Do vậy, muốn có được sự thành công chỉ nên bắt đầu từ những điểm hay quy mô nhỏ có khả năng tạo ra tác động mạnh với tính khả thi cao. Một cách lượng hóa là TPHCM chỉ cần dành phần GDP tăng thêm hàng năm cho cái mới còn tất cả vẫn giữ nguyên hiện trạng. Lúc này, nếu có được mức tăng trưởng 10%/năm thì đến năm 2025, quy mô của "nền kinh tế mới" sẽ bằng 1,6 lần nền kinh tế hiện nay và con số này đến năm 2045 sẽ là 16 lần. Ngay cả nếu mức tăng trưởng chỉ ở mức 7% thì con số cũng là tương đương nền kinh tế hiện tại sau 10 năm và gấp tám lần vào năm 2045. Ưu điểm của cách tiếp cận này là giảm thiểu được sự kháng cự của hệ thống hiện tại do cảm giác "mất mát" của số đông những người được hưởng lợi từ cấu trúc hiện tại là không cao.

Đây chính là cách tiếp cận mà Đặng Tiểu Bình đã làm cách đây gần 40 năm khi mà Trung Quốc ở trong bối cảnh hết sức bi đát lúc bấy giờ. Khi Mao Trạch Đông qua đời, Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền, nhiều người đã nghĩ rằng việc làm đầu tiên của ông là tháo chân dung của Mao Trạch Đông khỏi Thiên An Môn và xóa bỏ hệ thống của Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, Đặng Tiểu Bình hiểu rằng hệ thống hiện tại vẫn đang vận hành Trung Quốc. Gần 40 triệu Đảng viên và hơn 80 triệu công chức Trung Quốc vẫn cần sống, nếu đập bỏ có khả năng gây ra đại loạn. Ông vẫn để cho hệ thống hiện tại vận hành với sự điều hành của Trần Vân - nhân vật thứ hai sau ông và là người theo thiên hướng bảo thủ. Khi hệ thống hiện tại vẫn hoạt động thì Đặng Tiểu

Bình đã tập hợp các nhân tố mới như Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương và Giang Trạch Dân để gây dựng các nhân tố mới. Kết quả là các nhân tố mới như các đặc khu kinh tế chẳng hạn đã thành công và phát huy tác dụng, kết quả là đã tạo ra một nước Trung Quốc mới ngày nay. Triết lý âm dương đã được vận dụng nhuần nhuyễn. Việc cạnh tranh trong đội ngũ nhân sự, giữa các nơi, các vùng là một yếu tố vô cùng quan trọng trong bối cảnh vai trò của Đặng Tiểu Bình cũng như các đồng sự của ông là then chốt.

So với năm 2001- thời điểm khởi công xây dựng Cầu Bình Triệu II - cây cầu đầu tiên bắc qua sông Sài Gòn kể từ sau khi thống nhất, được xây dựng bởi Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 có trụ sở ở Đà Nẵng và được tài trợ bởi Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định, những nền tảng của TPHCM đã có nhiều chuyển biến vượt bậc. Hiện tại, có nhiều nhân tố để tạo ra cái mới hay cách làm mới cho Thành phố. Ở khu vực kinh doanh, nhiều doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao hay mang các nhân tố mới đang trải trong một phổ rất rộng như: CII, HFIC, IPC, SAIGON COOP, SAIGON TOURIST, VISSAN và VINAMILK mang yếu tố sở hữu công; Ba Huân, Tôn Hoa Sen và Thép Miền Nam thuộc sở hữu tư nhân; và Intel, Samsung và Phú Mỹ Hưng thuộc sở hữu nước ngoài. Nhìn từ phía chính quyền, Thành phố đang có những mầm ươm hay nhân tố có khả năng tạo ra đột phá, đặc biệt là Thành đoàn và Thanh niên Xung phong. Hai nơi này đã có nhiều yếu tố tiên phong và là nơi trui rèn đội ngũ lãnh đạo của Thành phố mà nhiều người đã, đang và sẽ nắm những trọng trách quan trọng. Nhìn từ truyền thông, các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức xã hội, nền báo chí với những tờ báo hay đài truyền hình có sức hút hàng đầu, một số cơ sở nghiên cứu cũng như các hình thái tự tổ chức và tự chịu trách nhiệm trong xã hội đang rất năng động. Đây là môi trường có thể tạo ra sự thảo luận sôi nổi cũng như sức ép để mọi thứ trở nên hiệu quả và duy lý hơn. Những nhân tố được nêu là nền tảng cho việc tạo ra các đột phá thận trọng về thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cùng với việc tạo dựng vốn xã hội. Gắn những nhân tố này với ba đột phá chính nên được triển khai cụ thể như sau:

Thứ nhất, **đối với trụ cột thể chế**, cải cách bộ máy và tạo động cơ khuyến khích nên bắt đầu từ các ban quản lý. Do các sở ngành đã rất ổn định nên rất khó thay đổi. Hơn thế, giả sử có gì đó trực trặc cục bộ ở các sở ngành (ví dụ như năng lực hay động cơ của đội ngũ cán bộ chẳng hạn) thì Thành phố cũng không bị ảnh hưởng nhiều. Ngược lại, công việc ở các ban quản lý thường có rất nhiều thứ nằm ngoài quy trình nếu các đội ngũ nhân sự ở đây không có động cơ làm việc thì mọi thứ cứ giẫm chân tại chỗ, làm cho Thành phố không có đột phá để phát triển. Hơn thế, khả năng gây ra lãng phí là rất lớn nếu các siêu dự án không được triển khai đúng như kế hoạch hay kỳ vọng đặt ra ban đầu. Điều này, trên thực tế đang xảy ra. Do vậy, cần bổ nhiệm những người có năng lực thực sự với triển vọng thăng tiến ở phía trước. Cần phân quyền gắn với trách nhiệm cũng như tạo động cơ cho đội ngũ nhân sự ở những tổ chức này, nhất là những ban quản lý trọng điểm như: Thủ Thiêm, Đường sắt đô thị và Khu Nam. Thông điệp nên đưa ra một cách rõ ràng và mạnh mẽ rằng nếu anh/chị thành công ở những nơi này thì anh/chị sẽ được đề bạt và thăng tiến, nếu không thì phải rời ghế để người khác làm. Thêm vào đó, cần tạo ra cơ chế để phát huy khía cạnh tích cực của tư duy nhiệm kỳ là để lại dấu ấn và làm được việc gì đó

nhưng cũng tránh tư duy nhiệm kỳ theo hướng tiêu cực hoặc là không làm gì để không sai nhằm mục tiêu đề bạt hoặc tranh thủ vị trí hiện tại để tư lợi. Nói chung, việc cải cách này sẽ không làm xáo trộn nhiều đến cấu trúc tổ chức hiện tại của Thành phố nên bất trắc sẽ không cao.

Cả nghiên cứu và bằng chứng thực tiễn (mới đây nhất là nghiên cứu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2014) đều chỉ ra rằng, chính quyền đô thị hiệu quả là nhân tố quyết định cho sự thành công của một thành phố. Hai yếu tố cơ bản để có được điều này gồm: i) tính tự chủ và quyền phán quyết của chính quyền đô thị; và ii) người đứng đầu bộ máy điều hành thành phố (thị trưởng nói chung) nên có vai trò như tổng giám đốc điều hành (Chief Executive Officer). Thêm vào đó, việc phát huy vai trò của các hình thức tự tổ chức ở cơ sở như: ban điều hành chung cư hay khu phố nhằm bảo đảm các dịch vụ thiết yếu được cung cấp tốt cùng với sự đồng thuận trong mỗi tòa nhà, khu phố là hết sức quan trọng. Mô hình chính quyền đô thị mà Thành phố đang theo đuổi đã bao hàm những yếu tố then chốt nêu trên. Do vậy, cho dù những quyết sách quan trọng đang phụ thuộc vào Trung ương, nhưng việc tạo dựng và tổ chức mô hình chính quyền đô thị hiệu quả là hết sức quan trọng nếu không nói là yếu tố quyết định. TPHCM cần phải đi tiên phong trong vấn đề này.

Thứ hai, **đột phá về cơ sở hạ tầng** nên dựa vào những nhân tố tiên phong hiện có. Muốn cơ sở hạ tầng được xây dựng cần có những đơn vị có năng lực triển khai cũng như cơ chế huy động vốn hiệu quả. CII hay IPC là những doanh nghiệp của Thành phố có tính tiên phong và khả năng tạo dựng được cơ sở hạ tầng và HFIC là tổ chức có những nhân tố mới trong việc tạo ra các cơ chế huy động vốn. Do vậy, cần nghiên cứu để trao quyền tự chủ cũng như các cơ chế hợp lý để các tổ chức, doanh nghiệp này có thể làm tốt công việc hiện có cũng như để các tổ chức này tìm cơ chế cùng phối hợp hay hợp tác phát triển cơ sở hạ tầng của Thành phố. Ví dụ, việc huy động vốn đối với các dự án hạ tầng trọng điểm hiện nay đang được mặc định cho các ban quản lý dự án. Tuy nhiên, nhu cầu vốn cho những siêu dự án này ở mức hàng tỉ đô-la Mỹ và các ban quản lý dự án khó có đủ năng lực để thực hiện việc này. Do vậy, tập trung việc huy động vốn (cả bên ngoài và bên trong) vào một đầu mối đủ năng lực là hết sức quan trọng, vừa giúp tiết kiệm chi phí, vừa có thể dễ quản lý và giám sát. Nói một cách đơn giản là cần chuyên môn hóa gắn với sự kết hợp và hợp tác trong việc phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm của Thành phố.

Thứ ba, **về đột phá phát triển nguồn nhân lực**, ở khía cạnh nuôi dưỡng tài năng và trui rèn cán bộ, Thành đoàn và Thanh niên Xung phong là những nơi có nhiều nhân tố mới cần được phát huy. Đây có lẽ là những nơi phù hợp cho vườn ươm tài năng và thử nghiệm cách làm mới về mặt nhân sự chẳng hạn như áp dụng mô hình phi tập trung, phân quyền và trách nhiệm theo hướng làm tăng tính hiệu quả chung chứ không phải là không sai như hiện nay. Về đào tạo nguồn nhân lực, Thành phố nên tập trung vào một vài trường đại học hay tổ chức nghiên cứu có khả năng tạo ra các kết quả nghiên cứu đỉnh cao. Bên cạnh đó, cần khuyến khích mở rộng đào tạo giáo dục bậc cao (đại học, cao đẳng, dạy nghề...) nhiều hơn nữa vì thực tế tỷ lệ người

lao động được đào tạo giáo dục bậc cao còn rất thấp so với các thành phố khác. Để tránh tình trạng đào tạo theo kiểu bán bằng, Thành phố nên tổ chức điều tra các thông tin cơ bản về lao động, việc làm của sinh viên sau khi ra trường để từ đó làm cơ sở so sánh. Không nên vì một vài trục trặc của cơ chế thị trường hoặc do năng lực quản lý không theo kịp mà tìm cách kìm hãm vai trò của thị trường. Hơn đâu hết, ở Việt Nam thì TPHCM là cái nôi và tâm điểm của kinh tế thị trường. Các nhân tố thị trường chính là sức sống và hơi thở của Thành phố.

Tóm lại, trên tinh thần đột phá thận trọng, Thành phố chỉ nên tập trung vào những cải cách cần thiết để có thể hiện thực hóa mục tiêu đã được đưa ra. Đối với những kế hoạch hay chương trình đang triển khai thì có thể xem xét lại một cách thận trọng nhằm hạn chế tối đa những phản kháng mà chúng có thể tạo ra những ảnh hưởng không tốt cho tiến trình cải cách. Nói một cách đơn giản, công việc trong thời gian tới của Thành phố là tìm cách thực hiện bằng được những ý tưởng, chương trình trọng điểm hiện hữu bằng những cách tiếp cận phù hợp, sáng tạo nhưng không tạo ra những cú sốc hay thiên lệch về kỳ vọng không cần thiết.

Thứ ba, khơi lại tính tiên phong và khả năng dẫn dắt của Thành phố

Trong lời mở đầu Nghị quyết 01-NQ/TW ngày 14/9/1982, Bộ Chính trị đã khẳng định TPHCM rất năng động và giàu sáng tạo trong sản xuất và kinh doanh. Ngôn ngữ trong văn bản phê bình Thành phố đang chệch hướng XHCN chỉ viết vậy, nhưng đã nói lên một cách chân phương về tài sản quý giá của TPHCM. Đó chính là khả năng đi tiên phong để tạo ra những cái mới. Hơn thế, một trong những lý do Thành phố bị phê bình gay gắt là do nhiều nơi khác đã bắt chước Thành phố “xé rào”. Nói theo ngôn ngữ đời thường thì tội của Thành phố dám “đầu têu” đi chệch hướng. Tuy nhiên, điều thú vị là việc “xé rào” đã giúp TPHCM giảm được một số khó khăn và trở thành người người tiên phong dẫn đến Đổi mới năm 1986.

Là cái nôi của kinh tế thị trường ở Việt Nam nên những chính sách thuận theo thị trường thường được hưởng ứng mạnh mẽ, trong khi nếu buộc phải làm điều ngược thì mọi chuyện thường rất miễn cưỡng. Những cố gắng của những lãnh đạo của Thành phố và cũng là lãnh đạo miền Nam để đưa các nhân tố kinh tế thị trường vào Nghị quyết Trung ương 24 năm 1975 và cách thức triển khai cải tạo công - thương nghiệp năm 1977-1978 cho thấy rất rõ điều này. Trong hơn chục điển hình được cố giáo sư Đặng Phong nêu trong *“Phá rào trong kinh tế vào đêm trước đổi mới”* thì có đến 7 là của TPHCM. Gần như tất cả những “xé rào” trong phân phối lưu thông, thương mại, công nghiệp đều diễn ra ở TPHCM. Những gì Thành phố đã làm được góp phần cho công cuộc ĐỔI MỚI được phân tích rất rõ trong *“Mười năm Thành phố Hồ Chí Minh”* của Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Linh lúc bấy giờ xuất bản năm 1985. Điều thú vị là cho dù bị ngăn sông cấm chợ, nhưng những chuyển động ở TPHCM đã tạo ra sự gắn kết hay cách làm mới cho cả vùng. Thành phố cũng như những người đứng đầu Thành phố là điểm hướng đến hay nơi đặt niềm tin cho ít nhất cả miền Đông và Tây Nam Bộ. Vai trò “anh hai” của Thành phố trong giai đoạn này là rất đậm nét.

Sau khi đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển mình mạnh mẽ. Vùng TPHCM trở thành tâm điểm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy ngoại thương. Sự thành công của mô hình KCX-KCN ở TPHCM cùng với sự thành công của một số địa phương trong vùng đã truyền cảm hứng cho nhiều nơi khác, nhất là vùng Hà Nội. Trong khi mô hình khu kinh tế (KKT) chính thức đang gặp trục trặc, thì tỉnh Bình Dương và khu Nam Sài Gòn của TPHCM - những nơi chưa bao giờ được gọi là KKT lại có những đặc trưng cơ bản của các KKT thành công. Cách làm trong hai trường hợp này là rất đáng tham khảo.

Địa điểm và thời khắc đóng vai trò then chốt. Đột phá thường chỉ xảy ra ở những cái nôi tiên phong, và vào thời điểm xuất hiện nhân tố hay cách tiếp cận mới. Hong Kong, Singapore và Busan là những điển hình ở bên ngoài. Trước khi chuyển mình, đây đã là những trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung Quốc, Malaysia hay Hàn Quốc. Khi thời khắc xuất hiện, các thành phố này đã chuyển mình để có được những vị trí như ngày nay. Ở trong nước, những đột phá trong nông nghiệp đến từ những cái nôi của nó như: Vĩnh Phúc, Hải Phòng hay An Giang khi những nhân tố như Kim Ngọc xuất hiện. Những đột phá về sản xuất và thương mại xuất hiện ở TPHCM khi có vai trò nổi bật của các ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh và Mai Chí Thọ - những người vừa đứng mũi chịu sào và vừa là những mắt xích kết nối then chốt.

Cùng chung tình trạng của cả nước, TPHCM đang đối mặt với khó khăn và trục trặc. Trong Tờ trình trình Bộ chính trị năm 2012, Thành phố thẳng thắn thừa nhận: *"Thành phố chưa quan tâm đúng mức việc tổng kết thực tiễn... chưa có được các chủ trương, biện pháp mang tính đột phá..."*. Tuy nhiên, điều đáng mừng là những nền tảng cho nhân tố mới đang bám rễ rất chắc ở nơi đất lành chim đậu hay mảnh đất của cơ hội này và giờ đây có thể là thời khắc cho những đột phá. Do vậy, giờ đây, hơn lúc nào hết, TPHCM cần phát huy khả năng tiên phong và dẫn dắt của mình để làm đầu tàu thực sự trong liên kết và kéo cả vùng đi lên.

Thứ tư, thực hiện bằng được việc liên kết vùng

Nếu chỉ nhìn TPHCM trong địa giới hành chính 2095 km² và sự thiếu gắn kết giữa các địa phương như hiện nay thì khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như cải thiện vị trí của Thành phố nói riêng, cả vùng và cả nước nói chung là rất khó. Như đã phân tích ở trên, đối thủ cạnh tranh của TPHCM hiện nay không phải là các địa phương trong nước, càng không phải là các địa phương trong vùng mà là các thành phố lớn trong khu vực. Các địa phương lân cận là một nền tảng rất tốt để có thể mở rộng nguồn lực và tiềm năng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của TPHCM. Do vậy, liên kết vùng là việc cần làm ngay. Với vị thế của mình, TPHCM nên là người khởi xướng và đi tiên phong như điều đã xảy ra trong giai đoạn 1975-1985 như đã phân tích ở trên. Để làm việc này cần giải quyết vấn đề cốt lõi là lợi ích của các bên liên quan.

Một trong những nguyên nhân làm cho khả năng cạnh tranh của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam rất thấp là do cách thức cạnh tranh và hợp tác. Nói một cách đơn giản là cạnh tranh đang lấn át hợp tác. Nguyên nhân là do lợi ích và sự thăng tiến của mỗi công chức được quyết định bởi kết quả và thành tựu của địa phương chứ không phải của cả vùng. Một trong những yếu tố

quan trọng nhất là nguồn thu ngân sách. Để tránh tình trạng tranh giành các dự án, nên áp dụng cơ chế chia sẻ nguồn thu theo nguyên tắc, những gì hiện có ở bên nào thì thuộc về bên đó, đối với những nguồn thu mới thì hai bên sẽ cùng chia theo công thức, có thể theo dân số, mức thu nhập hoặc theo những tiêu chí mà hai bên đều cảm thấy phù hợp. Đối với các trường hợp cần phải di dời hay thay đổi địa điểm sang địa phương khác thì hai bên có thể thỏa thuận rằng địa phương nơi đặt cơ sở hiện tại sẽ nhận được nguồn thu bằng với mức đang có và hai bên sẽ phân chia phần tăng thêm cũng như chia sẻ các chi phí cần thiết theo một công thức được thống nhất. Đây là cách thức khả dĩ để có thể phá vỡ bế tắc bất hợp tác trong liên kết vùng hiện nay. Quan trọng hơn là việc chia sẻ nguồn thu và trách nhiệm giữa hai địa phương sẽ tạo ra các cơ sở trong việc liên kết cũng như chia sẻ trách nhiệm sâu rộng hơn trong tương lai, điều này có thể hướng đến mô hình đô thị kết nối thực chất chứ không phải chỉ là các kết nối về mặt giao thông. Hơn thế, cách làm này có thể phát huy được sở trường của TPHCM, đó là khả năng tạo ra và triển khai những cái mới, tạo đột phá.

Thêm vào đó, để phá vỡ rào cản địa giới hành chính, việc tham gia của các doanh nghiệp là rất quan trọng. Do thị trường của các doanh nghiệp nhìn chung không bị giới hạn bởi các địa giới hành chính nên họ có động cơ để làm cho thị trường của mình được mở rộng.

Thứ năm, xác định rõ mục tiêu ưu tiên trong các hoạt động kinh tế

Kinh nghiệm từ tất cả các nước phát triển cho thấy kinh tế tư nhân trong nước là nền tảng của nền kinh tế; các DNNN chỉ thực hiện một số hoạt động hay trong các lĩnh vực mà tư nhân không có động cơ làm; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là quan trọng nhưng khó có thể là trụ cột cho nền kinh tế. Vấn đề trực trặc của Việt Nam hiện nay là ưu tiên ngược. Các DNNN thường được ưu ái nhất, kế đến là các doanh nghiệp FDI và cuối cùng mới là các doanh nghiệp tư nhân. Bài học lớn nhất từ Hàn Quốc là những hỗ trợ hay chính sách trợ giúp các doanh nghiệp nên dựa trên nền tảng hiệu quả hay kết quả hoạt động. Điều này khuyến khích việc tạo ra giá trị. Đối với trường hợp của TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung, không nhất thiết phải đối ngược hoàn toàn thứ tự ưu tiên hiện nay mà chỉ cần đảm bảo rằng tất cả đều bình đẳng trước các chính sách hay sự hỗ trợ của nhà nước phải có hiệu quả. Với tinh thần khởi nghiệp và chấp nhận rủi ro của TPHCM rất cao, nếu cơ chế khuyến khích dựa trên giá trị được phát huy sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh năng động hơn nhiều. Không đâu khác, TPHCM có lẽ là mảnh đất phù hợp nhất để ươm mầm và tạo ra những nhà công nghiệp (industrialists), những doanh nghiệp lớn tạo ra giá trị của Việt Nam. Tuy nhiên, Thành phố cần lưu ý khuynh hướng ưu ái cho các doanh nghiệp theo kiểu có quan hệ thân hữu. Nếu điều này diễn ra tràn lan thì môi trường kinh doanh sẽ xấu đi rất nhanh vì xu hướng tìm kiếm đặc lợi sẽ chi phối và động lực sáng tạo, tạo ra giá trị sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều.

Thứ sáu, khơi thông sức dân và tạo dựng vốn xã hội

Sức dân và lòng dân là nhân tố quyết định. Khi sức dân được khơi thông, lòng dân được tập hợp thì con đường phát triển sẽ mở ra phía trước. Vấn đề niềm tin, vốn xã hội và khơi thông

sức dân đang rất nghiêm trọng ở Việt Nam. Niềm tin trong xã hội đang rất thấp mà nguyên nhân của nó là những thiết chế tự tổ chức trong cộng đồng chưa được phát huy trong khi các thiết chế được tổ chức chính thức lại quá xơ cứng không thực hiện được mục tiêu kỳ vọng. Nếu không có một xã hội cởi mở dựa trên lòng tin thì sẽ rất khó. Lúc này, bất kỳ những gì mà chính quyền đưa ra, nhất là các ý tưởng lớn, các siêu dự án thường nhận được sự phản đối rất lớn. Trong khi ở những nơi có môi trường tốt, những ý tưởng, những siêu dự án thường là cơ hội để tập hợp lòng dân tạo ra tinh thần lạc quan và kỳ vọng cao về tương lai để phần đông người dân chung tay xây dựng thành phố. Việc cải tạo dòng sông Hàn bắc qua thành phố của Seoul là một trường hợp hết sức điển hình về vấn đề này.

Đối với TPHCM, việc khơi thông sức dân, tạo dựng niềm tin và vốn xã hội hiện nay là rất quan trọng. Để làm được việc này, cần phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đông đảo; những cán bộ hưu trí, nhất là những người đã có vị trí cao cùng với các cơ quan truyền thông năng động và các thiết chế xã hội tự tổ chức. Dư luận chỉ nghe và theo dựa trên những hình ảnh và việc làm thiết thực chứ họ không bị các sự chỉ đạo chi phối. Bản chất trong xã hội là có nhiều quan điểm khác nhau, chỉ có môi trường mà người dân được bày tỏ những bức xúc của mình mới có khả năng tạo dựng lòng tin, từ đó khơi thông và tập hợp sức dân. Một khi có sự ủng hộ của đông đảo các trí thức cũng như các tầng lớp trung lưu thì khả năng nhận được sự ủng hộ của đông đảo người dân sẽ nằm trong tầm tay. Có hai vấn đề cần tập trung.

Thứ nhất, phát huy đúng vai trò của các tổ chức chính trị xã hội hiện nay được tổ chức tập trung từ trung ương đến địa phương như: mặt trận tổ quốc, hội liên hiệp phụ nữ, đoàn thanh niên, công đoàn, hội cựu chiến binh, hội nông dân,... Đa phần các tổ chức này đang gặp trực tiếp về phương thức hoạt động và chưa thể phát huy vai trò của chúng. Trong đó, vấn đề lớn nhất là tính đại diện và có thể nói lên được tiếng nói hay bảo vệ lợi ích của các thành viên. Điều này được thể hiện rõ nhất ở tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Do vậy, việc đổi mới cách thức hoạt động của các loại hình tổ chức này là một vấn đề hết sức bức thiết.

Thứ hai, từng bước thể chế hóa và phát huy vai trò của các loại hình tổ chức cộng đồng tự tổ chức hay bán chính thức. Trong một xã hội đa dạng thì có rất nhiều loại hình tổ chức cộng đồng mà chúng thuần túy chỉ đảm bảo hay chăm lo cho những cộng đồng dân cư nhỏ. Ban điều hành khu phố hay chung cư là những thiết chế như vậy. Thực ra, các loại hình này đóng vai trò hay làm nhiệm vụ như các tổ chức của những người sở hữu nhà tại nhiều nước phát triển (homeowner association) mà ở những khía cạnh cơ bản chúng phát huy rất tốt vai trò đảm bảo rằng các dịch vụ đô thị cơ bản được cung cấp tốt và duy trì chất lượng. Hơn thế, đây là những nơi mà người dân được thể hiện tiếng nói của mình, nhưng do các tổ chức này hoàn toàn không có sự liên hệ với nhau nên không có khả năng tạo ra những làn sóng hay trào lưu ảnh hưởng đến sự ổn định hay cấu trúc tổng thể của xã hội.

Thứ bảy, tập trung khai thác hay vận dụng các chính sách hiện có bên cạnh việc vận động trung ương để tạo ra cơ chế có quyền giữ lại hay huy động ngân sách lớn hơn

Hai vấn đề trong trọng tâm thứ bảy này cần được triển khai một cách đồng thời. Thứ nhất, việc tập trung tìm hiểu những gì Thành phố có thể làm trong khuôn khổ luật pháp và cơ chế hiện tại có lẽ là dễ dàng và khả thi hơn. Ví dụ về khía cạnh ngân sách, nếu các cơ chế được xử lý tốt, thành phố có thêm nhiều hoạt động kinh doanh, cái bánh nền kinh tế sẽ lớn ra và Thành phố sẽ có thêm phần nhiều mà địa phương khác cũng được tăng thêm. Điều này phù hợp và nhất quán với cách tiếp cận đột phá thận trọng và giảm thiểu các vấn đề sự vụ nêu trên. Thứ hai, nhìn về góc độ phát triển, việc ngân sách của TPHCM chưa đến 10% GRDP là không hợp lý. Nếu điều này tiếp tục xảy ra thì không chỉ làm cho Thành phố khó phát triển mà còn làm cho cả nước gặp trục trặc. Trong bối cảnh hiện nay, việc tập trung quá nhiều vào mục tiêu công bằng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển dài hạn và đi đến phồn vinh của Việt Nam. Do vậy, Thành phố cần tìm những cơ chế phù hợp để có thể đề xuất Trung ương cho phép khai thác các nguồn lực, gia tăng nguồn thu ngân sách cho mục tiêu phát triển của mình. Mục tiêu đặt ra có thể là 15% GRDP, tương đương với Singapore. Đây là một vấn đề rất khó khăn, cần có sự kiên trì và cách tiếp cận sáng tạo để tránh sự phản đối của những nơi đang được hưởng lợi rất lớn từ chính sách phân chia nguồn lực hiện nay.

Thứ tám, củng cố cấu trúc vận hành Thành phố

Cho dù với một cách tiếp cận đột phá thận trọng, nhưng khối lượng công việc cũng như vấn đề liên quan là rất lớn. Bản chất của việc này là tạo ra cơ chế vận hành một siêu đô thị hơn 10 triệu dân một cách hiệu quả. Thực tiễn trên thế giới cho thấy, muốn vận hành một đô thị hiệu quả, cần phải có sự tham gia và phối hợp nhịp nhàng của các thành phần khác nhau ở ba trụ cột cơ bản của một xã hội gồm: i) chính quyền đô thị, ii) các doanh nghiệp hay khu vực kinh doanh, và iii) các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội và truyền thông. Những nhân tố hay thành phần khác nhau cần phải phối hợp nhịp nhàng như một dàn nhạc giao hưởng mà thường là lãnh đạo cao cấp của thành phố đóng vai trò như nhạc trưởng điều phối cả một dàn nhạc phức tạp này. Sự có mặt hay xuất hiện của lãnh đạo thành phố trong những hoạt động của cả ba thành tố và sự có mặt với vai trò thực sự của các đối tượng khác nhau có ý nghĩa quan trọng trong các hoạt động của thành phố, nhất là việc đưa ra những quyết sách lớn ảnh hưởng đến nhiều người hay tương lai dài hạn của Thành phố.

TPHCM cần hết sức lưu ý khi tham khảo kinh nghiệm của các thành phố Đông Nam Á (trừ Singapore) hay những thành phố cũng đang có nhiều trục trặc đang diễn ra như mình. Lập luận cho rằng do các đô thị ở Đông Nam Á có nhiều đặc điểm giống TPHCM nên có thể tham khảo tốt. Tuy nhiên, những nơi này cũng đang gặp nhiều trục trặc. Cách tốt nhất có lẽ là tham khảo kinh nghiệm của các thành phố đã thành công, nhất là các thành phố Đông Á.

MỘT SỐ SIÊU DỰ ÁN VÀ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

Các siêu dự án hay công trình trọng điểm gồm: gắn kết chỉnh trang đô thị với xây dựng hệ thống giao thông công cộng, phát triển bán đảo Thủ Thiêm, phát triển khu Nam Sài Gòn gắn với liên kết vùng, và tạo ra vành đai xanh sáng tạo nên được xem là những dự án hay chương trình trọng điểm trong phát triển đô thị của Thành phố trong 10 năm tới.

Thứ nhất, gắn kết chỉnh trang đô thị với xây dựng hệ thống giao thông công cộng nhằm định hướng phát triển dựa vào hành lang vận tải công cộng (TOD)

Nhà ống, xe máy và kinh tế vỉa hè đã tạo ra một cấu trúc đô thị khá hài hòa ở TPHCM. Đa phần cư dân Thành phố đang sống trong hình thái đô thị dạng này. Tuy nhiên, khi thu nhập của phần lớn cư dân thành phố gia tăng thì nhu cầu về chất lượng sống cũng như phương thức mua sắm, giao dịch sẽ thay đổi. Những người có thu nhập cao sẽ chọn nhà biệt thự hay nhà ở liên kế ở những nơi được quy hoạch và xây dựng bài bản với cảnh quan và môi trường sống tốt. Tầng lớp trung lưu với mức thu nhập vừa phải sẽ chọn những căn hộ chung cư có chất lượng phù hợp và thuận tiện cho việc đi lại. Nếu không có sự can thiệp của chính quyền thì những người có thu nhập thấp sẽ bị đẩy ra những nơi bất lợi nhất. Để tránh sự phân cực giàu nghèo thái quá, chính quyền đô thị cần có các chính sách để phát triển nhà ở cho những hộ gia đình có thu nhập thấp ở trong những tòa nhà xen lẫn với tầng lớp trung lưu.

Một đô thị được tổ chức tốt sẽ gồm ba hình thái hay cấu trúc chính gồm: i) khu trung tâm cho các tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại (đa phần là cao cấp); ii) những hành lang phát triển dọc theo các tuyến vận tải công cộng như: tàu điện ngầm, xe buýt nhanh và xe điện trên cao với các chung cư và trung tâm mua sắm cao tầng gần các nhà ga; iii) những khu nhà phố liên kế hay nhà kiểu biệt thự với mật độ thấp. Đây chính là kiểu hình thái đô thị mà TPHCM cần hướng đến. Để có thể tạo ra hình thái đô thị này, Thành phố cần gắn kết chương trình chỉnh trang đô thị với xây dựng hệ thống giao thông công cộng nhằm định hướng phát triển dựa vào hành lang vận tải công cộng (TOD).

Thứ nhất, chỉnh trang và nâng cấp đô thị vẫn là một chương trình quan trọng bậc nhất của Thành phố trong vài ba thập kỷ đến. Như kết quả nghiên cứu của chúng tôi, về khía cạnh xã hội, lý tưởng nhất là mở rộng các con hẻm để giữ được cấu trúc xã hội hài hòa với sự xen lẫn của các hộ gia đình có các mức thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, việc này sẽ gặp phải ít nhất hai trở ngại chính. Thứ nhất, với một sự cải tạo vừa phải thì việc gia tăng của giá nhà sẽ khó có thể bù đắp được các chi phí mà người dân phải bỏ ra, do đó đa phần các hộ gia đình sẽ không có động cơ tự cải tạo hẻm. Nếu nhà nước muốn trợ cấp hay hỗ trợ thì sẽ gặp thách thức về nguồn ngân sách. Thứ hai, cơ chế hay cách thức để các hộ gia đình trong các con hẻm thống nhất việc đóng góp, cách thức mở rộng đang gặp trục trặc. Điều này chỉ có thể làm được khi phát huy được vai trò thực chất của mô hình tổ dân phố hiện nay. Trước những trở ngại này, sẽ rất khó làm đại trà cho phần lớn các con hẻm ở Thành phố. Cách khả thi hơn cả có lẽ là Chính quyền Thành phố nên xem xét các cơ chế và cách thức để người dân tự thương lượng và tổ chức mở

rộng hay chỉnh trang các con hẻm của mình. Đối với những trường hợp xuống cấp nghiêm trọng ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, an ninh và chất lượng sống của một vùng rộng lớn thì Chính quyền nên có chính sách hỗ trợ hay thậm chí là có thể trực tiếp triển khai. Việc tiếp tục tập trung giải quyết các khu nhà lụp xụp ven kênh như chương trình đã thành công trong thời gian qua là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, một vấn đề cần lưu ý là, ngoài hệ thống kênh rạch và nhà trên kênh rạch có thể làm đồng bộ, còn các chương trình chỉnh trang đô thị khác chỉ có thể làm cục bộ theo hướng xã hội hóa hay nhà nước và nhân dân cùng làm. Nếu không rất khó huy động đủ nguồn lực và nếu để Thành phố trở thành một công trường khổng lồ thì khả năng sẽ nảy sinh rất nhiều trục trặc với bằng chứng thực tiễn là “hiệu ứng lô cốt” trong quá trình cải tạo kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè.

Việc giải tỏa trắng một khu vực rộng lớn trong quá trình tái phát triển là một xu hướng gần như không thể tránh khỏi. Trước bối cảnh như vậy, Thành phố có thể chủ động tạo cơ chế, chính sách để các nhà phát triển bất động sản có năng lực tham gia vào việc phát triển và tái phát triển các dự án có quy mô lớn kết hợp với việc sắp xếp lại sự phân bố dân cư. Trong bối cảnh hiện nay, bán đảo Thanh Đa có thể là một thử nghiệm phù hợp.

Thứ hai, đối với bất kỳ siêu đô thị nào, một hệ thống vận tải công cộng hữu hiệu là hết sức quan trọng vì nó mới có thể giải quyết tình trạng tắc nghẽn giao thông. Vì lý do này, Thành phố nên tập trung xây dựng một hệ thống giao thông hiện hữu trên cơ sở các quy hoạch hiện tại. Đây là việc phải làm nên Thành phố cần đặt quyết tâm để thực hiện cho bằng được chương trình này. Để xây dựng hệ thống này Thành phố nên kết hợp với việc khai thác đất và các công trình xung quanh. Nếu không thể hình thành một doanh nghiệp vận hành hệ thống đồng bộ như Hong Kong, thì có thể mời gọi các nhà đầu tư phát triển những công trình ở các đầu mối là các ga và sau đó sẽ áp dụng phí phát triển hay thuế cải thiện để tạo nguồn thu cho việc vận hành hệ thống vận tải công cộng.

Với cách tiếp cận gắn kết chỉnh trang đô thị với phát triển hệ thống vận tải công cộng, song song với việc triển khai các tuyến tàu điện ngầm, Thành phố nên xem xét cho phép phát triển các dự án nhà ở, trung tâm thương mại dọc theo các tuyến này. Do công suất vận tải rất lớn nên về cơ bản không cần giới hạn độ cao hay mật độ xây dựng ở các trục này vì mật độ cao là một trong những điều kiện quan trọng cho sự thành công của vận tải công cộng. Thành phố nên hạn chế việc chỉnh trang khu trung tâm hiện hữu và các khu vực đã phát triển ổn định theo cách thức mở rộng đường để tránh tạo áp lực lên khu vực này, gây tổn kém ngân sách.

Thứ hai, phát triển bán đảo Thủ Thiêm

Cho dù có sự phát triển nhanh với rất nhiều nhà cao tầng mọc lên, nhưng quy mô của khu vực trung tâm hiện hữu nói chung hay quy mô các tòa nhà văn phòng cho thuê vẫn còn rất nhỏ. Đây là một rào cản rất lớn cho mục tiêu trở thành trung tâm dịch vụ của vùng TPHCM và hướng tới tầm khu vực. Do vậy, việc phát triển bán đảo Thủ Thiêm với sự gắn kết tốt với khu trung tâm hiện hữu đóng vai trò then chốt. Cần phải xây dựng ở Thủ Thiêm nhiều cao ốc văn

phòng cũng như các tiện ích hiện đại và có chất lượng cao để phục vụ cho mục tiêu hình thành một trung tâm cung cấp năm nhóm dịch vụ nêu trên. Để làm được việc này, cần có những cơ chế mới, cách làm mới để tạo động cơ khuyến khích cho cán bộ cũng như khuyến khích cho các doanh nghiệp.

Những khoản tiền mà ngân sách đã bỏ ra để đầu tư có thể là một rào cản vì nó phải tính gộp vào chi phí đất với kỳ vọng khi chuyển nhượng quyền sử dụng sẽ thu hồi lại. Tuy nhiên, với tình hình hiện tại, nếu giữ mức giá theo chi phí thực tế bỏ ra có khả năng sẽ rất khó thu hút đầu tư. Trong tình huống này, Thành phố có thể chọn một mức giá theo mức chi trả hay chấp nhận của thị trường. Hơn thế, Thành phố có thể tìm nguồn lực để xây dựng một số cơ sở hạ tầng thiết yếu. Nếu cần thiết, có thể xây dựng một trung tâm cung cấp các dịch vụ hành chính có quy mô để tập trung các đầu mối hành chính phục vụ trực tiếp cho người dân và các doanh nghiệp của Thành phố. Trung tâm này sẽ gắn kết với Trung tâm hành chính hiện nay đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bằng một đường tàu điện ngầm. Điều này có thể tạo cú hích cho việc phát triển Thủ Thiêm. Trên thực tế, lợi ích của Thành phố không phải là giá bất động sản, mà là cơ sở vật chất cho việc tập trung vào các ngành dịch vụ then chốt mà chúng có thể tạo ra nhiều giá trị gia tăng, đồng thời cải thiện sức cạnh tranh của Thành phố.

Thứ ba, phát triển Nam Sài Gòn gắn với liên kết vùng

Một số tác giả trong nhóm nghiên cứu này cũng đã thực hiện nghiên cứu: "Từ khu kinh tế đến liên kết vùng: Tạo đột phá thể chế". Trong nghiên cứu này, các tác giả đã phát hiện ra rằng: *"Tuy không được gọi là KKT, nhưng tỉnh Bình Dương hay Nam Sài Gòn lại có nhiều bài học thành công trong thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp, tạo ra các đô thị hiện đại qua cách tiếp cận và quá trình phát triển thực chất như các KKT."* Những kết quả nghiên cứu cho thấy, Nam Sài Gòn có thể là khởi đầu rất tốt trong việc tạo liên kết vùng như đề xuất sau:

Để tránh rơi vào vết xe đổ hiện nay, những địa phương đang xem xét mô hình KKT nên thay đổi cách tiếp cận một cách uyển chuyển gắn với ba mũi đột phá chiến lược, nhất là cải cách thể chế. Với ý nghĩa này, đối với trường hợp khu Nam Sài Gòn, nhóm nghiên cứu đề xuất TPHCM có thể xem xét chọn tên gọi: **"Phát triển khu Nam TPHCM gắn với cải cách thể chế và liên kết vùng"** thay vì KKT đặc biệt theo kiểu truyền thống. Xa hơn nữa, để có thể tạo ra sự hợp tác và liên kết vùng trong khuôn khổ luật pháp hiện tại, tỉnh Long An cũng có thể lập đề án: **"Phát triển khu Cần Giuộc gắn với cải cách thể chế và liên kết vùng"**. Cách tiếp cận gắn với ba mũi đột phá này không chỉ tận dụng được những lợi thế của mô hình KKT mà còn có thể tận dụng cách tiếp cận cụm ngành, và quan trọng hơn là có thể phá vỡ được thế bế tắc trong liên kết vùng do tất cả đều được quyết định dựa trên địa giới hành chính.

Để tránh cát cứ, thu vén cho ngân sách địa phương nhằm thúc đẩy liên kết vùng giữa các tỉnh, cần phải vượt qua các động cơ không hợp tác để giữ nguồn thu. Cả TPHCM và Long An đều thành lập ra các ban điều hành hay chỉ đạo dự án hay khu vực có thẩm quyền cao trong phạm vi phân quyền của mình (có thể đề xuất Trung ương cho thêm một số cơ chế hay chính sách

nất định). Hai bên có thể phối hợp cùng nhau để triển khai với trung gian kết nối là Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận (IPC). Để tránh tình trạng tranh giành các dự án, nên áp dụng cơ chế chia sẻ nguồn thu theo nguyên tắc, những gì hiện có ở bên nào thì thuộc về bên đó, đối với những nguồn thu mới thì hai bên sẽ cùng chia theo công thức, có thể theo dân số, mức thu nhập hoặc theo những tiêu chí mà hai bên đều cảm thấy phù hợp. Đối với các trường hợp cần phải di dời hay thay đổi địa điểm sang địa phương khác thì hai bên có thể thỏa thuận rằng địa phương nơi đặt cơ sở hiện tại sẽ nhận được nguồn thu bằng với mức đang có và hai bên sẽ phân chia phần tăng thêm cũng như chia sẻ các chi phí cần thiết theo một công thức được thống nhất. Đây là cách thức khả dĩ để có thể phá vỡ bế tắc bất hợp tác trong liên kết vùng hiện nay. Quan trọng hơn là việc chia sẻ nguồn thu và trách nhiệm giữa hai địa phương sẽ tạo ra các cơ sở trong việc liên kết cũng như chia sẻ trách nhiệm sâu rộng hơn trong tương lai, điều này có thể hướng đến mô hình đô thị kết nối thực chất chứ không phải chỉ là các kết nối về mặt giao thông. Cơ sở của việc kết nối này chính là IPC với các hoạt động trên cả hai địa phương. Đây có thể là chất kết dính tốt làm nền tảng cho thành công. Hơn thế, cách làm này có thể phát huy được sở trường của TPHCM, đó là khả năng tạo ra và triển khai những cái mới, tạo đột phá, điều đã được chứng minh ở những thời khắc quan trọng từ năm 1975 đến nay.

Phát triển vùng kinh tế Nam Sài Gòn thông qua các chính sách thí điểm phân cấp quản lý nhà nước, xây dựng chính quyền đô thị một cấp, thúc đẩy cải cách hành chính, tăng trách nhiệm giải trình cho chính quyền địa phương. Các chính sách này ưu tiên: i) trao quyền mạnh mẽ cho chính quyền TPHCM trong quản lý đất đai và quản lý doanh nghiệp, ii) thí điểm phân cấp quản lý nhà nước theo mô hình chính quyền đô thị một cấp trong tổ chức chính quyền thúc đẩy phát triển vùng Nam Sài Gòn, iii) tạo liên minh ổn định và lâu dài giữa các nhà đầu tư chiến lược và doanh nhân công, iv) thí điểm tăng cường trách nhiệm giải trình và thúc đẩy cải cách hành chính thông qua mô hình Ban quản lý Nam Sài Gòn.

Song song với việc phát triển khu Nam Sài Gòn, TPHCM cần phối hợp với các địa phương khác cùng xây dựng một số kết nối giao thông quan trọng như cầu qua phà Cát Lái để gắn với Đồng Nai và Vũng Tàu, đường kết nối với Bình Dương cũng như Long An. Việc kết nối này là nhằm mở rộng quy mô thị trường của TPHCM với mục tiêu là biến trung tâm hiện hữu và Thủ Thiêm thành trung tâm cung cấp các dịch vụ như đã phân tích ở trên.

Thứ tư, hình thành vành đai xanh và sáng tạo

Trên thực tế, giữa phát triển hạ tầng cứng và mềm có liên hệ mật thiết với nhau. Phát triển đô thị tràn lan, nhảy cóc sẽ để lại những hậu quả hết sức nghiêm trọng của quá trình đô thị hóa. Do vậy, TPHCM cần có giải pháp đảm bảo sao cho việc phát triển đô thị ở vùng ngoại thành hay ngoại vi có trật tự. Gắn với xu hướng chung của nhiều thành phố trên thế giới là những người có thu nhập cao tìm đến vùng ngoại ô, đồng thời ngoại ô cũng là môi trường có khả năng sáng tạo, thích hợp cho giáo dục bậc cao, TPHCM cần nghiên cứu kết hợp trong chương trình phát triển hạ tầng đô thị nông thôn hiện đại với việc tổ chức các làng đại học, các trung tâm nghiên cứu sáng tạo để hình thành vành đai xanh sáng tạo. Nói chung, việc hình thành vành đai xanh

và sáng tạo bằng việc kết hợp với các làng đại học, trung tâm nghiên cứu ở ngoại vi và hạ tầng nông thôn đô thị hiện đại làm cơ sở cho việc nâng cao năng lực khoa học công nghệ, giáo dục bậc cao và tạo dựng cảnh quan của một thành phố đáng sống.

Kinh nghiệm của các thành phố có sức cạnh tranh và có hệ thống giao thông công cộng hiệu quả cho thấy, chỉ nên tập trung phát triển với mật độ cao ở lõi thành phố trong phạm vi khoảng 600 km² như: Tokyo 623 km², Seoul 605 km², và chỉ khoảng một nửa diện tích của Singapore (710 km²) và Hong Kong (1.104 km²) được phát triển với mật độ rất cao, đặc biệt là dọc theo các tuyến giao thông công cộng. Do vậy, Thành phố nên ưu tiên tập trung mật độ vào khu vực hiện hữu (494 km²) và hạn chế việc mở rộng và phát triển nhảy cóc ở những vùng ven bằng giải pháp vành đai xanh sáng tạo. Kinh nghiệm hình thành và phát triển vành đai xanh cùng với việc phát triển các trung tâm sáng tạo, thành phố thông minh của Seoul là rất đáng tham khảo.

KẾT LUẬN

Bốn thập kỷ đã trôi qua kể từ ngày thống nhất đất nước, tiềm năng của mảnh đất miền Đông Nam Bộ cũng như kỳ vọng rất lớn. Cho dù đạt được những thành tựu rất đáng kể, nhưng nhìn chung cho đến nay tiềm năng vẫn chưa được khai thác và tận dụng một cách hợp lý. Những kết quả thực tế còn rất thấp so với kỳ vọng. Vị trí "**Hòn Ngọc Viễn đông**" với ý nghĩa là một điểm đáng đến trong vùng chỉ còn là một hoài niệm. Khoảng cách giữa TPHCM so với nhiều thành phố, mà cách đây 40 năm họ chỉ tương đương hoặc thậm chí là kém hơn, đang rất xa. Hơn lúc nào hết, TPHCM cần phát huy tính tiên phong của mình với vai trò dẫn dắt sự phát triển và hợp tác của cả vùng với mục tiêu trở thành một đô thị phát triển với hai tiêu chí là một đô thị có sức cạnh tranh cao và đáng sống khi Việt Nam kỷ niệm 100 năm ngày Độc lập. Nếu Thành phố xác định được hướng đi đúng và cách làm phù hợp thì 10 năm đủ để tạo ra những thay đổi hay nền tảng căn bản của một đô thị hiện đại và 30 năm là đủ để chuyển từ một đô thị ở thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất. Đây không phải là giấc mơ viễn vông phi thực tế mà nhiều nơi như Singapore, Seoul hay Đài Bắc đã làm được.

CHỮ VÀ DANH TỪ VIẾT TẮT

ATK	: ATKearney
CII	: Công ty Đầu tư Hạ tầng Thành phố
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
EIU	: Trung tâm Thông tin của Tạp chí Nhà kinh tế
FDI	: Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm trong nước
HFIC	: Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
HIDS	: Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
KH&ĐT	: Kế hoạch và Đầu tư
IPC	: Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
ODA	: Hỗ trợ phát triển chính thức
SS-IBM	: Tạp chí Lựa chọn địa điểm – Công ty IBM
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
USD	: Đô-la Mỹ
VND	: Đồng tiền Việt Nam
WB	: Ngân hàng Thế giới
WEF	: Diễn Đàn Kinh tế Thế giới

MỤC LỤC

TÓM TẮT	iii
CÁC BẢNG	xxix
CÁC HÌNH	xxx
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU	1
1.1. LÝ DO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU	1
1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	3
1.3. KẾT CẤU NGHIÊN CỨU	4
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC THÀNH PHỐ 5	
2.1. KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC THÀNH PHỐ.....	5
2.1.1. Khung phân tích về năng lực cạnh tranh của Michael Porter.....	5
2.1.2. Vận hành thành phố	9
2.2. ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC THÀNH PHỐ	11
2.2.1. Chỉ số Cạnh tranh Thành phố Toàn cầu của EIU-Citi	11
2.2.2. Chỉ số các thành phố Toàn cầu của ATKearney	13
2.2.3. 100 thành phố cạnh tranh nhất thế giới của Site Selection Magazine và IBM	13
2.2.4. Sức cạnh tranh nhìn từ khía cạnh các nhóm chính sách của WEF	14
2.3. CÁCH TIẾP CẬN ĐỂ PHÂN TÍCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	16
2.3.1. Định vị vị trí của TPHCM trong khu vực.....	16
2.3.2. Định vị vị trí của TPHCM trong nước	17
CHƯƠNG 3. ĐỊNH VỊ VỊ TRÍ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG KHU VỰC	18
3.1. TRỤ CỘT I - NỀN TẢNG KINH TẾ VÀ CÁC KẾT NỐI CỨNG	18
3.1.1. Vị trí địa lý	18
3.1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	20
3.1.3. Diện tích và dân số.....	20
3.1.4. Sức mạnh kinh tế và vốn vật chất.....	24
3.1.5. Đánh giá	29
3.2. TRỤ CỘT II - KẾT NỐI MỀM.....	30
3.2.1. Vốn nhân lực.....	30
3.2.2. Chất lượng sống	33
3.2.3. Đánh giá	35
3.3. TRỤ CỘT III - MÔI TRƯỜNG KINH DOANH	36
3.3.1. Môi trường kinh doanh.....	36
3.3.2. Các yếu tố hỗ trợ kinh doanh	39

3.3.3.	Đánh giá	42
3.4.	TRỤ CỘT IV - THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH.....	42
3.4.1.	Thể chế và chính sách	42
3.4.2.	Tầm nhìn về tương lai	43
3.4.3.	Đánh giá trụ cột thể chế và chính sách.....	43
3.5.	TỔNG HỢP NĂNG LỰC CẠNH TRANH	44
3.5.1.	Tổng hợp năng lực cạnh tranh theo 4 trụ cột	44
3.5.2.	Tổng hợp năng lực cạnh tranh theo EIU, IBM, ATK.....	45
3.6.	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	46
CHƯƠNG 4.	VỊ TRÍ TRONG NƯỚC CỦA TP. HỒ CHÍ MINH.....	47
4.1.	BỨC TRANH CHUNG.....	47
4.2.	NHỮNG ĐIỀU KIỆN VÀ NHÂN TỐ ĐẦU VÀO.....	48
4.2.1.	Tài nguyên thiên nhiên.....	48
4.2.2.	Tài nguyên con người.....	48
4.2.3.	Tài nguyên vốn.....	53
4.2.4.	Cơ sở hạ tầng vật chất	55
4.2.5.	Cơ sở hạ tầng quản lý.....	56
4.2.6.	Hạ tầng thông tin liên lạc	62
4.2.7.	Hạ tầng khoa học công nghệ	64
4.3.	BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC VÀ SỰ CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP	64
4.3.1.	Độ mở của nền kinh tế.....	64
4.3.2.	Mức độ cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại địa phương	66
4.4.	CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ CẦU.....	68
4.4.1.	Thị trường lớn và tăng trưởng nhanh	68
4.4.2.	Cơ cấu kinh tế đang dịch chuyển theo hướng tinh vi hơn.....	69
4.4.3.	Yêu cầu và sự khát khe của người tiêu dùng thành phố ngày càng tăng	69
4.5.	CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ CÓ LIÊN QUAN	70
4.5.1.	Sự tinh vi và phức tạp trong hoạt động của các doanh nghiệp	70
4.5.2.	Tình trạng phát triển cụm ngành.....	77
CHƯƠNG 5.	PHÂN TÍCH TỔNG HỢP KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	79
5.1.	TỔNG HỢP NỀN TẢNG CẠNH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	79
5.1.1.	Phân tích theo Khung phân tích ba lớp.....	79
5.1.2.	Phân tích theo Mô hình kim cương	80
5.2.	NHỮNG RÀO CẢN CƠ BẢN TỪ GÓC ĐỘ THỂ CHẾ	82
5.2.1.	Cơ chế khuyến khích không hợp lý.....	82

5.2.2.	Số liệu thống kê quá sơ sài và thiếu tin cậy	83
5.2.3.	Qui hoạch không phát huy được vai trò.....	85
5.3.	ĐÁNH GIÁ CHUNG	91
CHƯƠNG 6.	GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	92
6.1.	XU HƯỚNG TOÀN CẦU VÀ BỐI CẢNH TRONG NƯỚC.....	92
6.1.1.	Sáu siêu xu hướng toàn cầu	92
6.1.2.	Sức ép cạnh tranh từ các thành phố trong khu vực	94
6.1.3.	Sức ép đổi mới trong nước.....	94
6.2.	CẢI THIỆN KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	94
6.2.1.	Tầm nhìn, các định hướng và các giai đoạn phát triển	94
6.2.2.	Những việc cần làm ngay	97
6.2.3.	Một số siêu dự án và công trình trọng điểm	106
CHƯƠNG 7.	KẾT LUẬN	112

CÁC BẢNG

Bảng 1-1: Xếp hạng về sức cạnh tranh và môi trường sống của một số thành phố.....	1
Bảng 4-1: Trình độ lao động ở một số địa phương	49
Bảng 4-2: Lao động đã qua đào tạo ở các vùng	49
Bảng 4-3: Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của chủ doanh nghiệp.....	76
Bảng 5-1: Đóng góp vào GDP của các địa phương	84
Bảng 5-2: Tỷ phần của các địa phương theo GDP danh nghĩa	85
Bảng 5-3: Những dự phóng trong quy hoạch và thực tế (triệu).....	86
Bảng 5-4: Các chỉ báo chọn lọc trong quy hoạch tổng thể và thực tế	87

CÁC HÌNH

Hình 2-1: Các yếu tố nền tảng của năng lực cạnh tranh.....	6
Hình 2-2: Mô hình kim cương về khả năng cạnh tranh của Michael Porter	8
Hình 3-1: Vị trí địa lý của Thành phố Hồ Chí Minh	18
Hình 3-2: Kịch bản ngập lụt vào năm 2050 nếu mực nước biển dâng 1,5m	19
Hình 3-3: Dân số, diện tích và mật độ dân số theo địa giới hành chính	21
Hình 3-4: Dân số, diện tích và mật độ dân số theo vùng đô thị thực tế.....	22
Hình 3-5: Tỷ phần giao thông công cộng và đất dành cho giao thông	23
Hình 3-6: GDP giá danh nghĩa năm 2011	24
Hình 3-7: GDP ngang bằng sức mua (PPP) năm 2012	25
Hình 3-8: Sức mạnh kinh tế và vốn vật chất	26
Hình 3-9: Hoạt động của sân bay và cảng biển	27
Hình 3-10: Chỉ số hiệu quả dịch vụ Logistics	28
Hình 3-11: Quy mô thị trường văn phòng cho thuê	29
Hình 3-12: Một số chỉ tiêu về giáo dục	30
Hình 3-13: Tham chiếu đầu vào và kết quả đầu ra của nguồn nhân lực	31
Hình 3-14: Vốn con người.....	32
Hình 3-15: Một số chỉ tiêu cơ bản về y tế.....	32
Hình 3-16: Môi trường sống.....	33
Hình 3-17: Tiêu thụ nước và xử lý chất thải.....	34
Hình 3-18: Vốn văn hóa	35
Hình 3-19: Môi trường kinh doanh	36
Hình 3-20: Thứ hạng về Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng của Việt Nam 2013	37
Hình 3-21: Thực trạng phát triển cụm ngành ở Việt Nam so với các nước	38

Hình 3-22: Tỷ lệ FDI lũy tích/GDP của một số nước châu Á năm 2000 và 2010 (%)	39
Hình 3-23: Các yếu tố hỗ trợ kinh doanh	40
Hình 3-24: Giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên một số TTCK	41
Hình 3-25: Tín dụng nội địa Việt Nam so với các nước (% GDP)	41
Hình 3-26: Thể chế chính sách	43
Hình 3-27: Tổng hợp năng lực cạnh tranh theo 4 trụ cột	44
Hình 3-28: Xếp hạng năng lực cạnh tranh theo EIU, IBM và ATK	45
Hình 3-29: Xếp hạng tổng hợp từ ba xếp hạng	45
Hình 4-1: Lực lượng lao động, GDP và xuất khẩu của các địa phương năm 2011	47
Hình 4-2: Tháp dân số của TPHCM theo cuộc điều tra năm 2009	48
Hình 4-3: Chỉ số cơ cấu cung và cầu nhân lực theo trình độ tại TP.HCM	50
Hình 4-4: Thị phần huy động và cho vay của ba loại hình ngân hàng ở TP.HCM	53
Hình 4-5: Thu ngân sách của TPHCM so với các địa phương khác (nghìn tỉ đồng)	59
Hình 4-6: Chi cân đối ngân sách các tỉnh và thành phố cả nước (nghìn tỉ đồng)	61
Hình 4-7: Chi cân đối so với thu ngân sách của các địa phương (nghìn tỉ đồng)	61
Hình 4-8: Tỷ lệ sử dụng Internet của các thành phố	62
Hình 4-9: Mức độ sử dụng Internet của người dân	63
Hình 4-10: FDI được cấp giấy phép của 10 địa phương dẫn đầu (lũy kế đến 2013)	64
Hình 4-11: Độ mở kinh tế và cán cân thương mại của TPHCM so với Hà Nội và cả nước	65
Hình 4-12: Dự báo dân số TPHCM đến năm 2035	68
Hình 4-13: Cơ cấu kinh tế phân theo ba ngành cơ bản	69
Hình 4-14: Cơ cấu GDP theo thành phần sở hữu	71
Hình 4-15: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế	72
Hình 4-16: Quy mô vốn bình quân một doanh nghiệp (tỉ đồng)	73
Hình 4-17: Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh trong các ngành	74

Hình 4-18: Quy mô lao động của các doanh nghiệp phân theo loại hình (%).....	75
Hình 4-19: Sơ đồ cụm ngành dệt may của vùng TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương.....	78
Hình 4-20: Vị trí của các DN dệt may TPHCM theo quy mô lao động	78
Hình 5-1: Nền tảng năng lực cạnh tranh của TPHCM	79
Hình 5-2: Mô hình Kim cương của TPHCM	81
Hình 5-3: GDP của các nước và tổng hợp từ các tỉnh theo giá cố định năm 1994	83
Hình 5-4: GDP của cả nước và tổng hợp từ các tỉnh theo giá danh nghĩa	84
Hình 5-5: Dự báo và thực tiễn gia tăng dân số từ 1996-2010	87
Hình 5-6: Những thay đổi hướng phát triển trong quy hoạch không gian.....	89

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

1.1. LÝ DO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

Quy hoạch Tổng thể Phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến Năm 2020, Tâm nhìn đến Năm 2025 được Hội đồng Nhân dân TPHCM thông qua ngày 13/5/2013 và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 31/12/2013 đã đặt ra mục tiêu tổng quát:

Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp ngày càng lớn đối với khu vực và cả nước; từng bước trở thành trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của đất nước và khu vực Đông Nam Á; góp phần tích cực đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Phát triển thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm văn hóa, thể thao, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Vùng và cả nước; đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Hiểu một cách đơn giản, mục tiêu của TPHCM là tiếp tục giữ vị trí là trung tâm kinh tế và thương mại lớn nhất Việt Nam và trở thành một thành phố có sức cạnh tranh trong khu vực.

Bảng 1-1: Xếp hạng về sức cạnh tranh và môi trường sống của một số thành phố

TT	Thành phố	Cạnh tranh			Các lĩnh vực của SITE&IBM-100					Môi trường sống		
		EIU 120 '13	ATK 84 '14	CASS 500 '11	Trụ sở toàn cầu	TT DV	PT phần mềm	Tài chính	Nghiên cứu	EIU 70 '12	Mercer 205 '12	ECA '12
1	Singapore	3	9	8	2	2	7	3	3	22	25	1
2	Hong Kong	4	5	9	5	18	11	5	31	1	70	3
3	Tokyo	5	4	3	23	37	14	32	26	10	44	4
4	Seoul	15	12	10	40	59	45	44	48	20	75	8
5	Taipei	11	40	38	37	43	26	37	45		85	6
6	Shanghai	38	18	37	47	47	38	52	37	33	95	12
7	Beijing	49	8	59	52	55	30	57	42	30	109	14
8	K.L	31	53	197	45	19	47	46	66	37	80	10
10	Mumbai	51	41	205	75	62	59	70	60	52	146	33
9	Bangkok	62	42	115	61	78	70	63	76	49	115	11
11	Jakarta	74	51	210	86	95	90	81	90	56	138	38
12	Manila	79	63	266	85	48	75	85	92	48	128	28
13	HCMC	96	70	302	96	96	93	96	93	60	149	21
14	Hà Nội	112		337						57	147	22

Nguồn: Tổng hợp từ các xếp hạng quốc tế.

Mục tiêu trong nước thì khá đơn giản vì hiện tại TPHCM đóng góp gần 20% GDP và hơn 30% thu ngân sách của cả nước. So với địa phương liền kề là Hà Nội thì khoảng cách vẫn còn đang rất lớn. Cho dù xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Thành phố ở hạng cao nhất là vị trí số 10 trong năm 2013, nhưng với những nền tảng về vị trí, quy mô thị trường, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng kết nối quốc tế thì khó có địa phương nào trong nước có thể vượt qua TPHCM trong một vài thập niên tới. Tuy nhiên, mục tiêu trở thành một thành phố có sức cạnh tranh trong khu vực là hết sức thách thức vì vị trí của TPHCM so với các thành phố trong khu vực hiện tại là rất khiêm tốn như trình bày ở Bảng 1-1.

Theo xếp hạng mới nhất của Trung tâm Thông tin của Tạp chí Nhà kinh tế (EIU 2014), TPHCM xếp hạng 96 trong 120 thành phố được xếp hạng trên thế giới và xếp thứ 13 trong nhóm 14 thành phố hàng đầu trong khu vực gồm: Bắc Kinh, Bangkok, Đài Bắc, Hà Nội, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Mumbai, Seoul, Singapore, Thượng Hải, và Tokyo. TPHCM chỉ xếp trên Hà Nội (112). TPHCM xếp hạng 70 trong 84 thành phố được xếp hạng trong Báo cáo các thành phố toàn cầu (the Global Cities Report) của ATKearney. Trong xếp hạng 100 thành phố cạnh tranh nhất thế giới ở năm nhóm gồm: i) nơi đặt trụ sở của các công ty toàn cầu, (ii) trung tâm dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, (iii) trung tâm phần mềm, (iv) trung tâm tài chính, và (v) trung tâm nghiên cứu phát triển thì TPHCM nhìn chung là thuộc nhóm 10 thành phố kém cạnh tranh nhất. Thêm vào đó, về cảm nhận về chất lượng sống trong nhóm 14 thành phố, TPHCM cũng ở những vị trí rất thấp. TPHCM xếp thứ 60 về chất lượng sống trong 70 thành phố được xếp hạng của EIU (2012), 149 trong 205 thành phố theo xếp hạng của Mercer Consultant Company (2012); 21 trong 22 thành phố trong khu vực của ECA.

Điểm tích cực là TPHCM có mặt trong hầu hết các xếp hạng các thành phố toàn cầu. Điều này có nghĩa là TPHCM thường xuyên được nhận dạng trong bức tranh toàn cầu. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là TPHCM đang ở những vị trí rất thấp. Thành phố thường xuyên ở nhóm thấp nhất trong các xếp hạng này và ở vị trí thấp nhất so với các thành phố trong khu vực (trừ Hà Nội). Đây là một thực tế cũng như thách thức rất lớn đối với mục tiêu trở thành một thành phố có khả năng cạnh tranh trong khu vực và vươn ra thế giới. Để có thể trở nên cạnh tranh thì mỗi thành phố hay mỗi địa phương cần phải thu hút được các dòng vốn đầu tư, các doanh nghiệp đến hoạt động kinh doanh, những tài năng đến làm việc và những người khá giả đến sinh sống. Chỉ số cạnh tranh và cảm nhận về chất lượng sống là những thông tin mà các đối tượng muốn tham khảo nhiều nhất.

Chỉ còn 10 năm nữa là kỷ niệm 50 năm ngày thống nhất đất nước và 30 năm nữa sẽ kỷ niệm 100 năm độc lập. Đây là những cột mốc quan trọng. Làm thế nào để tạo ra một tầm vóc mới cho TPHCM (ít nhất là các yếu tố nền tảng để cất cánh) là hết sức quan trọng. Muốn có được điều này, cần phải biết rõ Thành phố đang ở đâu, có những lợi thế và bất lợi gì để bước lên tầm cao mới. Do vậy, việc phân tích một cách tổng thể nhưng chi tiết và cụ thể các yếu tố liên quan, nhất là các nhân tố tạo nên sức cạnh tranh của TPHCM cũng như các định hướng phát triển chiến lược là hết sức quan trọng. Đây cũng chính là mục tiêu của nghiên cứu này.

Nghiên cứu này sẽ đánh giá và so sánh toàn diện các yếu tố cơ bản tạo nên hay ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của TPHCM so với 13 thành phố nêu trên. Lý do lựa chọn nhóm 14 thành phố là do: i) cùng khu vực địa lý (châu Á) nên có nhiều điểm tương đồng; ii) quy mô của thành phố (dân số, GDP); iii) vai trò của thành phố đối với quốc gia, khu vực và thế giới; và iv) khả năng học hỏi lẫn nhau và khả năng trở thành đối thủ cạnh tranh. Do không thường xuyên xuất hiện trong các xếp hạng nên trong nhiều tình huống sẽ không có mặt Hà Nội. Nói một cách đơn giản, lý do chọn nhóm thành phố này vì chúng là đối thủ cạnh tranh chính hay mục tiêu hướng tới của TPHCM.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này nhằm tạo cơ sở tham khảo cho việc hoạch định và thực thi chính sách của Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt trong thời điểm quan trọng của việc đưa ra các chính sách quyết định của Thành phố cho giai đoạn 2016-2020 và hướng đến 2025. Bốn nhóm mục tiêu chính của nghiên cứu gồm:

1. Một bộ dữ liệu đánh giá hay định vị TPHCM so với 13 thành phố khác mà có thể coi là đối thủ cạnh tranh hiện tại hoặc/và trong tương lai;
2. Một bộ chỉ tiêu để TPHCM có thể dựa vào đó để đưa ra các mục tiêu hay hướng phấn đấu theo lộ trình để cải thiện năng lực cạnh tranh của mình;
3. Các nhóm công việc cụ thể cho ba thành phần chính trong tạo ra sự tăng trưởng và phát triển của thành phố gồm: chính quyền thành phố, các doanh nghiệp hay khu vực kinh doanh, và các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông.

Tất cả các mục tiêu, các vấn đề được phân tích một cách khách quan nhất dựa trên các số liệu và thông tin sẵn có với cách tiếp cận khoa học, nhưng dựa vào bối cảnh thực tế của TPHCM với những giới hạn cũng như điều kiện hiện hữu. Mục tiêu của nghiên cứu này là đưa ra các giải pháp, các hàm ý chính sách có tính khả thi và khả năng áp dụng vào trong thực tế. Những vấn đề hay bất cập của tình trạng hiện hữu sẽ được nêu ra và mổ xẻ trong quá trình phân tích. Tuy nhiên, mục tiêu chính của nghiên cứu là tập trung vào những nhân tố tích cực, những khả năng cải thiện cũng như những “tài sản” hay giá trị của TPHCM làm cơ sở cho việc triển khai các chính sách được đề xuất gắn với ba mũi đột phá chiến lược được xác định tại Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với việc xây dựng một mô hình chính quyền đô thị đúng nghĩa như mục tiêu của Thành phố đã nêu ra.

Do những khó khăn trong việc thu thập dữ liệu cũng như các nguồn lực luôn giới hạn nên bất cứ so sánh hay xếp hạng quốc tế nào cũng có những vấn đề hay số liệu không hợp lý, thậm chí là phi lý. Tuy nhiên, các xếp hạng quốc tế luôn được sử dụng làm tham chiếu cho dù hiển nhiên là có những thông tin không chính xác. Việc sử dụng các số liệu sẵn có trong nghiên cứu này có khả năng gặp phải những vấn đề tương tự. Tuy nhiên, đây là các thông tin và số liệu mà quốc tế sử dụng để tham chiếu. Do vậy, ngay cả khi có những số liệu bên ngoài nhìn vào không thực sự

chính xác ở những góc độ khác nhau thì cũng cho thấy việc cải thiện các thông tin dữ liệu để bên ngoài có cái nhìn khách quan hơn về mình cũng là điều hết sức cần thiết. Chúng tôi đã cố gắng đưa ra một bức tranh khách quan nhất về vị trí của TPHCM trong bối cảnh cạnh tranh với các vùng đô thị khác với những hàm ý chính sách mà các bên liên quan có thể triển khai để cải thiện vị trí hay khả năng cạnh tranh của Thành phố.

1.3. KẾT CẤU NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu đề ra, phần còn lại của bài viết sẽ được cấu trúc trong bốn chương chính.

Chương II trình bày cơ sở đánh giá và xếp hạng cạnh tranh của các thành phố. Chương này sẽ trình bày vai trò cũng như mục tiêu của các thành phố; khung phân tích năng lực cạnh tranh; vận hành thành phố từ cách tiếp cận kinh tế chính trị học đô thị; các xếp hạng cạnh tranh thành phố; đánh giá năng lực cạnh tranh nhìn từ góc độ chính sách; và cuối cùng là cách tiếp cận cho việc phân tích và cải thiện khả năng cạnh tranh của TPHCM.

Chương III định vị TPHCM so với 13 thành phố được chọn. Mục tiêu quan trọng nhất của chương này là để định vị TPHCM ở đâu so với các đối thủ cạnh tranh hiện tại và tiềm năng.

Chương IV định vị vị trí của TPHCM so với các địa phương trong nước trên cơ sở sử dụng Mô hình Kim cương của Michael Porter.

Chương V phân tích tổng hợp khả năng cạnh tranh của TPHCM và nêu ra một số trục trặc trong việc vận hành thành phố.

Chương VI tập trung vào hướng tiếp cận cho TPHCM với những việc phải làm và cách thức triển khai chúng. Chương này sẽ đưa ra một bộ chỉ tiêu hay tiêu chí mà Thành phố có thể dựa vào để đặt ra mục tiêu cải thiện khả năng cạnh tranh cụ thể. Với cách tiếp cận cấu trúc tạo ra sự tăng trưởng của thành phố (Growth Coalition), phần này sẽ đưa ra các nội dung hay đầu việc cụ thể cho ba nhân tố chính trong cấu trúc này gồm: chính quyền thành phố, các doanh nghiệp, và các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông.

Chương VII là phần kết luận.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC THÀNH PHỐ

2.1. KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC THÀNH PHỐ

Các thành phố là những động cơ của tăng năng suất và tăng trưởng, và chúng cũng là các nhân tố cơ bản cho sự tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của các quốc gia và các vùng (World Economic Forum 2014). Nói cách khác, các thành phố là những hạt nhân hay cỗ máy tăng trưởng của các quốc gia và các vùng. Thành phố hay địa phương nào cũng muốn trở nên thịnh vượng. Để có được điều này, mỗi địa phương cần tận dụng được các lợi thế và khắc phục những điểm yếu cũng như bất cập để trở nên cạnh tranh hơn. Một cách cụ thể, các địa phương cần phải thu hút được: các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh, những người giỏi/có khả năng đến làm việc và những người khá giả đến ở (Peterson 1981). Bất cứ địa phương nào thu hút được ba yếu tố này đều trở nên thịnh vượng, hay bất kỳ thành phố hay vùng đô thị phát triển nào đều hiện hữu ba nhóm này. Để làm được điều này, các thành phố hay vùng đô thị cần phải có khả năng cạnh tranh mà hiểu một cách đơn giản là khả năng có thể sản xuất và tiếp thị được các sản phẩm khi cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại từ các địa phương hay vùng đô thị khác (World Bank n.d.). Nhìn từ khía cạnh thực thi, năng lực hay sức cạnh tranh thành phố được định nghĩa như là một bộ các yếu tố gồm: các chính sách, các thể chế, các chiến lược và quá trình - mà nó xác định đẳng cấp của năng suất cao bền vững của một thành phố (World Economic Forum 2014).

Để biết một thành phố đang ở đâu và các khả năng cải thiện cần tập trung vào hai vấn đề. Thứ nhất, phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của thành phố một cách khoa học và có hệ thống trên cơ sở so sánh với những đối thủ cạnh tranh hiện hữu và tiềm năng. Việc này tập trung vào câu hỏi, những gì cần phải cải cách hay thay đổi. Thứ hai, phân tích các chính sách, các khả năng cải thiện dựa trên cấu trúc thể chế và hệ thống chính trị hiện hữu. Việc này tập trung vào câu hỏi cải cách như thế nào và tính khả thi của các chính sách. Để đưa ra các yếu tố nền tảng, phần tiếp theo sẽ trình bày tóm lược khung phân tích năng lực cạnh tranh của Michael Porter và việc vận hành một thành phố từ góc độ kinh tế chính trị học đô thị.

2.1.1. Khung phân tích về năng lực cạnh tranh của Michael Porter¹

Michael Porter được xem là một trong những người đi tiên phong về cạnh tranh. Khung phân tích với các yếu tố và cách tiếp cận linh hoạt của ông có thể áp dụng ở phạm vi quốc gia, vùng,

¹ Phần này tham khảo chủ yếu từ tác phẩm "*Cạnh tranh*" của Michael Porter (2008) và "*Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam*" do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương của Việt Nam phối hợp Viện Cạnh tranh Châu Á của Trường Chính sách công Lý Quang Diệu thực hiện năm 2010 và do Michael Porter làm chủ nhiệm.

địa phương, cụm ngành hay từng tổ chức, doanh nghiệp. Ông đã đưa ra hai khung phân tích hữu hiệu gồm: i) Khung phân tích ba lớp, và ii) Mô hình Kim cương.

2.1.1.1. Khung phân tích ba lớp

Khung phân tích về cạnh tranh của một nơi (quốc gia, vùng, địa phương, thành phố) với ba yếu tố nền tảng gồm: i) năng lực cạnh tranh ở cấp độ vi mô hay cấp độ doanh nghiệp, ii) năng lực cạnh tranh ở cấp độ vĩ mô, và iii) các yếu tố sẵn có của địa phương như mô tả ở Hình 2-1. Đây có thể ví như một nền móng hay sân chơi ba lớp mà ở đó, các doanh nghiệp – đối tượng tạo ra của cải chính cho xã hội – tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra các sản phẩm dịch vụ. Năng suất – khả năng tạo ra các hàng hóa dịch vụ có giá trị thông qua việc sử dụng các nguồn lực con người, vốn và nguồn lực tự nhiên của một nơi – được quyết định bởi nền móng ba lớp này.

Hình 2-1: Các yếu tố nền tảng của năng lực cạnh tranh



Nguồn: Michael Porter (2008).

Lớp đầu tiên và ít thay đổi nhất hoặc thay đổi theo thời gian lâu nhất chính là các yếu tố tự nhiên gồm tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và quy mô địa phương. Đây là những yếu tố vừa có lợi, nhưng cũng có thể tạo ra bất lợi cho địa phương, nhất là vấn đề lòi nguyên tài nguyên.

Nếu quá dựa dẫm vào các lợi thế tự nhiên thì các động lực sáng tạo, vượt khó có thể bị thui chột rất nhiều.

Lớp thứ hai chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vĩ mô hay môi trường chung mà tất cả các hoạt động kinh doanh được tổ chức. Nhóm nhân tố này gồm chất lượng của các chính sách vĩ mô, hạ tầng xã hội và thể chế chính trị. Chất lượng của nhóm nhân tố này phần lớn nằm trong cấu trúc và trình tự của việc ra chính sách. Nhìn từ góc độ thể chế như Acemoglu & Robinson (2012) phân tích, các chính sách tốt thường được tạo ra trong môi trường thể chế bao trùm mà ở đó hầu hết các bên liên quan đều tham gia một cách tích cực và có trách nhiệm vào quá trình hoạch định chính sách. Nhìn từ cấu trúc tăng trưởng, các chính sách tốt thường được tạo ra khi có sự phối hợp nhịp nhàng giữa ba trụ cột chính trong cấu trúc này là chính quyền đô thị, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông.

Lớp trên cùng, chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vi mô mà nó được cấu thành từ chất lượng môi trường kinh doanh, trình độ phát triển của cụm ngành, và độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty. Nhóm này mô tả cách thức hoạt động và sự liên kết hay mối liên hệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty mà nó thể hiện ở bản thân từng doanh nghiệp cũng như cả cụm ngành.

2.1.1.2. Mô hình kim cương

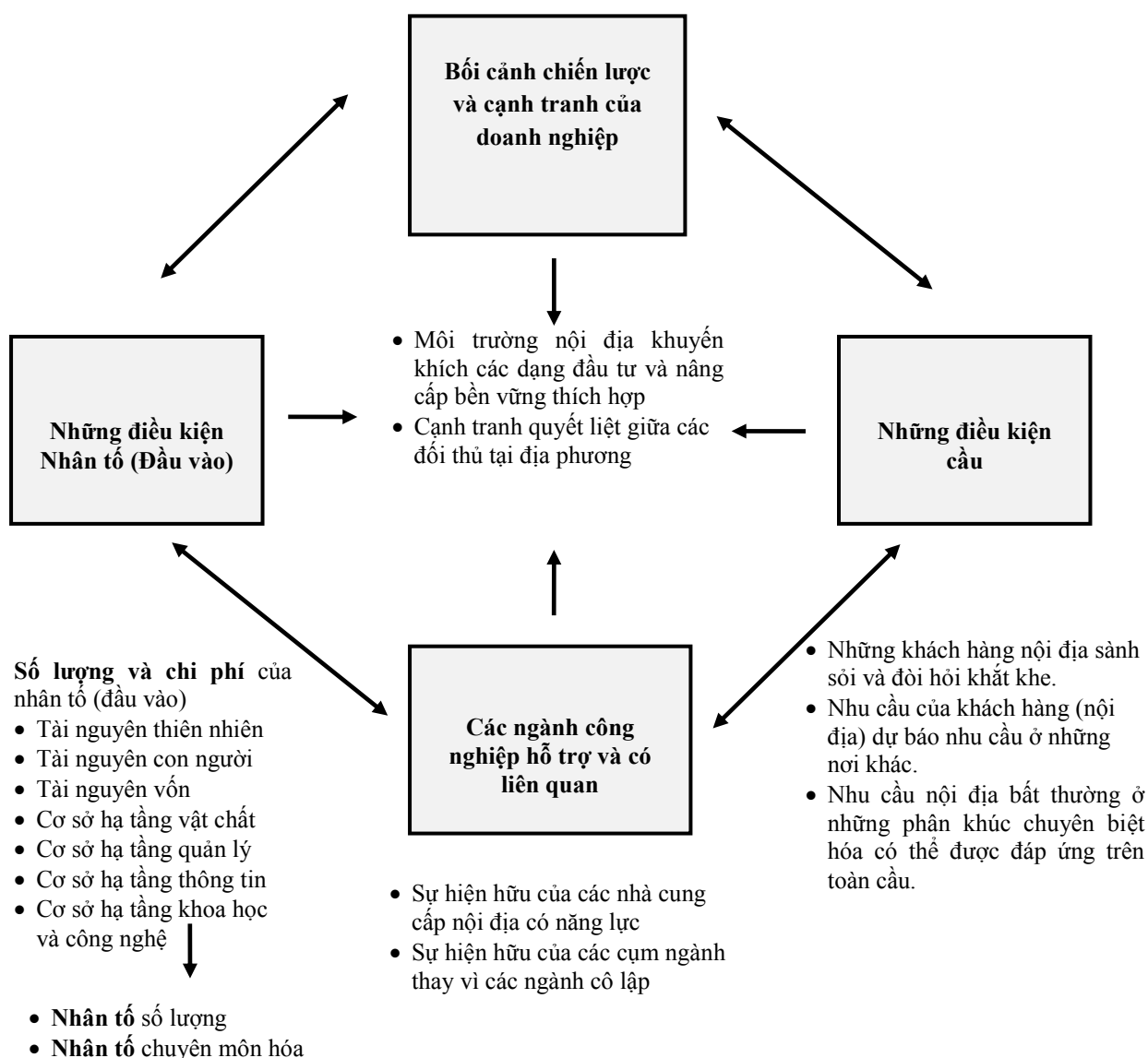
Các lợi thế cạnh tranh của một địa điểm nằm ở chất lượng của môi trường mà ở đó nó tạo ra để đạt được các mức độ cao và gia tăng của năng xuất trong một ngành cụ thể nào đó. Michael Porter (2008) đã tập trung vào bốn khía cạnh của môi trường địa phương mà nó xác định bối cảnh cho tăng trưởng, đổi mới và năng suất gồm: i) các điều kiện hay nhân tố đầu vào; ii) bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp; iii) những điều kiện cầu, và iv) các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan. Đây chính là bốn đỉnh của mô hình kim cương của Michael Porter được trình bày trong Hình 2-2.

Thứ nhất, các điều kiện hay nhân tố đầu vào chính là các nhân tố sản xuất mà nó bao gồm: tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên con người, tài nguyên vốn, cơ sở hạ tầng vật chất, cơ sở hạ tầng quản lý, cơ sở hạ tầng thông tin và cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ. Các lợi thế cạnh tranh của một địa điểm về khía cạnh năng suất sẽ gia tăng từ các đầu vào chất lượng cao, đặc biệt là các đầu vào chuyên biệt như các khối kỹ năng, kỹ thuật ứng dụng, cả ở hạ tầng vật chất, các thể chế điều tiết, trình tự pháp lý, thông tin và các nguồn vốn được cắt tía để phù hợp với các nhu cầu của các ngành cụ thể. Cần lưu ý là một nơi chỉ có thể tập trung hay khai thác lợi thế ở một số ngành nhất định mà chúng có liên quan hay sử dụng các nguồn lực giống nhau tùy thuộc vào các lợi thế đầu vào. Gần như không có nơi nào trên thế giới có thể phát triển những ngành tạo ra sự mâu thuẫn hay xung đột và kìm hãm nhau phát triển.

Thứ hai, bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp bao gồm: môi trường nội địa khuyến khích các dạng đầu tư và nâng cấp bền vững thích hợp, và cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại địa phương. Những nơi có lợi thế trong cạnh tranh năng suất nếu bối cảnh của các quy

định, ước lệ xã hội và các khuyến khích đẩy mạnh đầu tư ổn định và các hình thức phù hợp với một ngành đặc biệt nào đó. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp địa phương là một nhân tố hết sức quan trọng. Kết hợp với môi trường kinh doanh thuận lợi, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp địa phương có lẽ là một lợi thế quan trọng nhất của một địa điểm.

Hình 2-2: Mô hình kim cương về khả năng cạnh tranh của Michael Porter



Nguồn: Porter (2008, tr. 321).

Thứ ba, các điều kiện cầu được xác định bởi: những khách hàng nội địa sành sỏi và đòi hỏi khắt khe; nhu cầu của khách hàng (nội địa) dự báo nhu cầu ở những nơi khác và nhu cầu nội địa bất thường ở những phân khúc chuyên biệt hóa có thể được đáp ứng trên toàn cầu. Yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm dịch vụ cũng như những nhu cầu dị biệt hay khác thường là hết sức quan trọng. Đòi hỏi cao từ nhu cầu gây áp lực cho các doanh nghiệp phải thường xuyên đổi mới, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu mà kết quả là tạo ra nấc thang mới cho năng lực cạnh tranh mà nó được thể hiện ở năng suất. Các chính sách của nhà nước cũng tác động đáng kể đến vấn đề này

như điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm chặt chẽ sẽ buộc các doanh nghiệp phải tìm mọi cách đảm bảo để đáp ứng theo yêu cầu.

Thứ tư, các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan. Sự hiện hữu của các nhà cung cấp nội địa có năng lực và sự hiện hữu của các cụm ngành thay vì các ngành cô lập là yếu tố vô cùng quan trọng. Sự hiện hữu của các nhà cung cấp địa phương có ý nghĩa hết sức quan trọng vì nó giúp làm giảm các chi phí giao dịch, giảm thiểu vấn đề trễ nải hay những khó khăn khi xử lý các vấn đề phát sinh đối với các nhà cung cấp xa cách.

2.1.2. Vận hành thành phố

Cách tiếp cận của những xếp hạng hay phân tích nêu trên thường đứng trên góc độ kinh tế thuần túy, có nghĩa là giả định mọi thứ sẽ được cải thiện một cách hiệu quả với các hành động tập thể mang tính đồng thuận và có lợi cho cái chung. Tuy nhiên, ở góc độ kinh tế chính trị học, thì vấn đề lợi ích các bên liên quan hay các nhóm thường được xem xét và phân tích thay vì lợi ích của xã hội hay cộng đồng chung. Nhìn thẳng bản chất thì bất kỳ cá nhân hay nhóm nào đó khi làm bất kỳ một việc gì đều đặt ra câu hỏi *tôi được gì mất gì* chứ không phải là *cái chung được gì mất gì*. Ít ai có động cơ làm một việc gì đó mà không gắn với lợi ích trực tiếp của mình. Đặc biệt, khi phân tích thành phố, chính trị học là một yếu tố vô cùng quan trọng.

Nhìn đô thị dưới góc độ một nền kinh tế sẽ thấy rằng khi tăng trưởng kinh tế tốt và phát triển bền vững thì đa phần người dân sẽ được hưởng lợi. Tuy nhiên, trong bất kỳ một hoạt động nào đều có người được kẻ mất. Do vậy, trong hầu hết các trường hợp luôn có những người phản đối. Thêm vào đó, trong một nền kinh tế, mỗi cá nhân hay mỗi tổ chức đều có những vai trò nhất định. Nhìn dưới góc độ chia sẻ trách nhiệm hay nguồn lực, trong một xã hội hay một nền kinh tế, luôn xuất hiện ba thực thể hay trụ cột tồn tại một cách khách quan gồm: i) thị trường hay khu vực kinh doanh, ii) nhà nước, và iii) các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông (Huỳnh 2013).

Thứ nhất, thị trường hay khu vực kinh doanh đóng vai trò tạo ra phần lớn của cải cho xã hội. Khu vực thị trường với nền tảng là các doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận tạo ra phần lớn các sản phẩm cho toàn xã hội. Vì mục tiêu lợi nhuận nên các doanh nghiệp luôn có động cơ tạo ra những hàng hóa dịch vụ có khả năng cạnh tranh mà nói một cách đơn giản là các loại hàng hóa vừa rẻ, vừa bền vừa đẹp. Các doanh nhân hay những người có tinh thần doanh nhân thường sáng tạo, chấp nhận rủi ro để tìm tòi cái mới tạo ra sự tiến bộ của nhân loại. Hình thái của thị trường là phi tập trung và nó có mặt khắp mọi nơi.

Thứ hai, nhà nước đóng vai trò sửa chữa các khuyết tật thị trường và đảm bảo công bằng. Khu vực doanh nghiệp – hoạt động trên cơ sở lợi ích cá nhân thường không có động cơ quan tâm đến lợi ích tổng thể của toàn xã hội, nhất là khía cạnh công bằng nên trong một số trường hợp các hoạt động thị trường thuần túy làm cho việc phân bổ nguồn lực không hiệu quả. Ví dụ, không có cá nhân nào có động cơ tạo ra các hàng hóa công như an ninh, quốc phòng luật lệ, trong khi họ lại có động cơ có những hành động gây tổn hại cho xã hội như gây ô nhiễm môi trường, chiếm của

công thành của riêng... Do vậy, vai trò của nhà nước là khắc phục những khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng.

Thứ ba, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông sẽ thực hiện tất cả những cái gì còn lại. Các doanh nghiệp vì mục tiêu lợi nhuận không có động cơ thực sự trong các hoạt động từ thiện. Họ tham gia đóng góp vào một số hoạt động mang tính xã hội thì mục tiêu cuối cùng cũng là tạo hình ảnh, bán được nhiều sản phẩm dịch vụ với một mức lợi nhuận cao hơn. Đối với nhà nước, thì vai trò và khả năng có hạn nên không thể quán xuyến tất cả những gì xảy ra trong xã hội. Ví dụ, chuyện tối lửa tắt đèn khi sự cố xảy ra, chính quyền cũng chỉ có thể đến sau đó tặng chút quà hay có một sự hỗ trợ tượng trưng nào đó mà thôi; chuyện mâu thuẫn hàng xóm láng giềng hay những vấn đề nảy sinh hàng ngày trong một tổ dân phố, một con hẻm thì không chính quyền nào có thể giải quyết được; hay những điều trái mắt tai nghe thì chỉ có truyền thông phản ánh. Các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông càng đáng những việc như vậy đồng thời tạo ra những sự thảo luận hay tranh luận trong xã hội.

Trong một xã hội luôn có ba thực thể hay ba trụ cột này. Tuy nhiên, ranh giới hay phân định giữa ba khu vực này thường không rõ ràng. Mỗi người thường đóng nhiều vai một lúc. Vấn đề ở chỗ là trong rất nhiều trường hợp người này được thì người khác mất hay phổ biến nhất là người được ít, người được nhiều. Người được ít thì thấy không thỏa mãn, người được nhiều thì muốn nhiều hơn. Kết quả là mâu thuẫn thường xảy ra.

Cách nhìn chuẩn tắc là nhà nước (phụ mẫu) sẽ có thể đưa ra những quy định hay luật lệ cũng như các công cụ để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế để có thể là người dẫn dắt hay đưa một địa phương trở nên thịnh vượng, thì chính quyền đô thị cần phải có cách hấp dẫn hay lôi kéo cả các doanh nghiệp và người dân cùng với mình trong việc vận hành thành phố. Đây chính là cấu trúc tạo ra sự tăng trưởng (Growth Coalition). Nhìn chung ở bất kỳ một địa phương hay thành phố nào đều có cấu trúc này, đó là sự phối hợp và kết hợp giữa những người làm trong khu vực công, các doanh nhân và những người thuộc các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông. Ở những nơi có sự phát triển hay tạo ra đột phá thì cấu trúc này rất cố kết để cùng hoạch định và vận hành sự phát triển của các địa phương.

Đối với bất kỳ hoạt động của khu vực công nào cũng cần những doanh nhân công hay những người có tinh thần doanh nhân công làm cầu nối, để triển khai dự án. Những doanh nhân công này không nhất thiết phải là người đứng đầu tổ chức hay đơn vị. Trong nhiều trường hợp, họ chỉ là một người có vị trí bình thường trong hệ thống ví dụ như trường hợp của ông Salvuzi trong dự án đường hầm lớn ở Massachusetts. Đối với những trường hợp mà người đứng đầu có tinh thần doanh nhân công thì thuận lợi hơn cả, ví dụ như trường hợp của Lý Quang Diệu ở Singapore, Kim Huyn Ok và Lee Muynng Bak ở Seoul, Hàn Quốc. Riêng đối với trường hợp TPHCM trong “Đêm trước đổi mới” vai trò của các ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh và Mai

Chí Thọ là đặc biệt nổi bật. Do vậy, động lực làm việc của đội ngũ cán bộ công chức trong bất kỳ một bộ máy là vô cùng quan trọng.

2.2. ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC THÀNH PHỐ

Như đã nêu ở trên, sức cạnh tranh của các thành phố là một chủ đề quan trọng và thu hút sự quan tâm của rất nhiều người. Hiện tại có nhiều tổ chức đã và đang tiến hành việc đánh giá và đo lường khả năng cạnh tranh của các thành phố như: Chỉ số Cạnh tranh Thành phố Toàn cầu (Global City Competitiveness Index) của the Economist Intelligence Unit (EIU 2014), Chỉ số các thành phố Toàn cầu (AT Kearney's Global Cities Index) của AT Kearney (2014), Chỉ số Quyền năng Kinh tế Toàn cầu (CityLab's Global Economic Power Index) của CityLab, Chỉ số Thành Phố Quyền năng Toàn Cầu (the Mori Memorial Foundation's Global Power City Index) của Mori Memorial Foundation, Chỉ số Cạnh tranh Đô thị Toàn cầu (the Global Urban Competitiveness Report) của CASS và Các thành phố Cạnh tranh nhất thế giới (The World's Most Competitive Cities) của Site Selection & IBM (2013). Tất cả các xếp hạng này sẽ được tham khảo trong bài viết, nhưng các xếp hạng của EIU, AT Kearney, và Site Selection & IBM sẽ được sử dụng để tạo ra bộ tiêu chí phân tích của TPHCM với nền tảng là khung phân tích của Michael Porter. Phần tiếp theo sẽ tóm tắt ba xếp hạng này.

2.2.1. Chỉ số Cạnh tranh Thành phố Toàn cầu của EIU-Citi

Gần đây, EIU phối hợp với Citi Bank thực hiện các nghiên cứu xếp hạng chỉ số cạnh tranh của các thành phố rất đáng chú ý với tám nhóm tiêu chí gồm: i) sức mạnh kinh tế, ii) vốn vật chất, iii) sự phát triển của hệ thống tài chính, iv) sự hiệu lực của thể chế, v) các đặc điểm về văn hóa và xã hội, vi) vốn con người, vii) các tác hại tự nhiên và môi trường, và viii) sức hấp dẫn của các thành phố. Cụ thể từng tiêu chí gồm:

Sức mạnh kinh tế (economic strength): Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ tăng trưởng GDP, quy mô nền kinh tế và mức độ phát triển mà nó được đo lường bởi thu nhập bình quân đầu người. Các thị trường tăng trưởng nhanh và lớn có khuynh hướng thành công hơn trong cuộc cạnh tranh thu hút vốn, các doanh nghiệp và con người. Có bốn chỉ tiêu phụ trong chỉ tiêu này gồm: tổng GDP, tốc độ tăng trưởng GDP thực, mức thu nhập bình quân đầu người, và hội nhập thị trường vùng.

Vốn vật chất (physical capital): Cơ sở hạ tầng của một thành phố - từ sân bay, tàu lửa, cảng biển, đường xá, cầu cống và viễn thông - được xem là trọng tâm của khả năng thực hiện các chức năng và thu hút các hoạt động kinh doanh và con người.

Sự phát triển của hệ thống tài chính (financial maturity): Mức độ phát triển của hệ thống tài chính quyết định khả năng tiếp cận nguồn tài trợ của các doanh nghiệp và khả năng của thành phố để tài trợ cho các khoản đầu tư năng suất và phân bổ vốn hiệu quả.

Hiệu lực của thể chế (Institutional effectiveness): Khả năng của một thành phố có thể đánh thuế, hoạch định, lập pháp và chế tài cũng như mức độ mà các cư dân thành phố có thể kiểm soát được trách nhiệm giải trình của các chính trị gia đòi hỏi những thể chế mạnh. Năm chỉ tiêu trong nhóm này gồm: tính tự chủ về ngân sách của chính quyền địa phương, tính hiệu quả của chính quyền, quá trình bầu cử và sự tham gia của nhiều bên khác nhau, thuế khóa và pháp quyền. Các chỉ tiêu phân nhỏ từ tính tự chủ ngân sách của chính quyền địa phương là một thước đo tương tự cho phân cấp và tự chủ ngân sách và cuối cùng là đến mức mà ở đó một thành phố có thể kiểm soát các nguồn tài trợ của chính mình. Các chỉ tiêu phân nhỏ của hiệu quả của chính quyền bao gồm tình trạng tham nhũng, khả năng của chính quyền đưa ra các chính sách một cách hiệu quả, chất lượng của bộ máy quan liêu, cơ chế chuyển giao các nguồn lực một cách trật tự, và các chỉ tiêu đo lường kết quả minh bạch.

Các đặc điểm về văn hóa, xã hội (Social and cultural character): Một thành phố mở và đa dạng với những đặc điểm văn hóa xã hội năng động thu hút các nhà đầu tư và du khách làm cho thành phố trở nên năng động hơn và vì vậy cạnh tranh hơn. Đây là những chỉ số khó nhìn thấy nhất, nhưng nó là một yếu tố hết sức quan trọng đối với sức cạnh tranh của một thành phố. Chỉ tiêu này gồm bốn yếu tố phụ gồm: i) tự do bày tỏ và quyền con người, ii) độ mở và đa dạng của xã hội, iii) tình trạng tội phạm trong xã hội gồm những loại tội phạm vật vãnh và tội ác, và iv) sự năng động văn hóa.

Vốn con người (Human capital): Lực lượng lao động có kỹ năng gia tăng và dễ dàng có được giáo dục và chăm sóc y tế chất lượng cao làm cho thành phố trở nên thu hút các hoạt động kinh doanh. Chất lượng của y tế và giáo dục nuôi dưỡng việc tăng năng suất và tăng trưởng của thành phố mà cuối cùng là khả năng cạnh tranh. Chỉ tiêu này được phân ra năm chỉ tiêu phụ gồm: tăng trưởng dân số, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động trong tổng dân số, tinh thần chấp nhận rủi ro và khởi nghiệp, chất lượng giáo dục, chất lượng y tế, tuyển dụng lao động nước ngoài và cuối cùng là cơ hội kinh tế của phụ nữ.

Các tác hại tự nhiên và môi trường (Environmental and natural hazards): Các tiêu chuẩn cao về quản lý môi trường làm cho các thành phố trở nên thu hút với các các doanh nghiệp và con người. Trong dài hạn, các chính sách môi trường bền vững là then chốt để giữ vững khả năng cạnh tranh của một thành phố. Có hai chỉ tiêu phụ trong nhóm này gồm rủi ro của các thảm họa tự nhiên và quản lý môi trường. Các chỉ tiêu chi tiết gồm chất lượng nguồn nước, chất lượng không khí, chiến lược quản lý chất thải.

Sức hấp dẫn của thành phố (Global appeal): Chỉ tiêu này được đo lường bởi khả năng thu hút con người và các doanh nghiệp toàn cầu. Chỉ tiêu này được đo bởi khả năng thu hút các doanh nghiệp toàn cầu, xếp hạng các chuyến bay quốc tế, các triển lãm và hội thảo quốc tế, lãnh đạo giáo dục đại học và các trung tâm nghiên cứu đẳng cấp thế giới.

2.2.2. Chỉ số các thành phố Toàn cầu của ATKearney

Chỉ số các thành phố Toàn cầu (GCI) của ATKearney (2014) được bắt đầu thực hiện từ năm 2008 phân tích một danh sách tổng thể 84 thành phố trên tất cả các lục địa. Chỉ số này đo lường mức độ gia nhập toàn cầu thông qua 26 chỉ số ở năm nhóm gồm: i) các hoạt động kinh doanh, ii) nguồn vốn con người, iii) trao đổi thông tin, iv) trải nghiệm văn hóa, và v) sự tham gia về mặt chính trị.

Các hoạt động kinh doanh được đo bằng số trụ sở của các công ty toàn cầu, số doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong lĩnh vực dịch vụ, giá trị của thị trường vốn của thành phố, số hội thảo quốc tế và giá trị dòng hàng hóa qua cảng biển và sân bay.

Vốn con người khả năng thu hút các tài năng của thành phố dựa trên các tiêu chí gồm quy mô dân số của những người được sinh ở nước ngoài, chất lượng của các trường đại học, số trường quốc tế, số sinh viên quốc tế và tỷ lệ dân số có bằng đại học.

Trao đổi thông tin được đo bằng khả năng trao đổi và lan truyền thông tin trong nội bộ thành phố và với bên ngoài qua khả năng tiếp cận các kênh thông tin chính, kết nối internet.

Trải nghiệm văn hóa đo lường các điểm thu hút sự đa dạng bao gồm tần suất của các sự kiện thể thao, số lượng bảo tàng, các chương trình nghệ thuật, số lượng du khách quốc tế và số lượng thành phố kết nghĩa.

Sự tham gia về mặt chính trị đánh giá sự ảnh hưởng của thành phố lên các thảo luận chính sách toàn cầu được đo lường bởi số lượng đại sứ quán hay lãnh sự quán, số lượng các cơ sở nghiên cứu, số lượng các tổ chức quốc tế và các thể chế địa phương có tầm bao phủ hay ảnh hưởng quốc tế, và số lượng các hội thảo về chính trị được tổ chức tại thành phố.

2.2.3. 100 thành phố cạnh tranh nhất thế giới của Site Selection Magazine và IBM

Trong xếp hạng 100 thành phố cạnh tranh nhất thế giới của Site Selection Magazine và IBM, có năm chỉ số được xếp hạng gồm: i) các trụ sở quốc tế và phối hợp hoạt động của các công ty ở một trong những khu vực toàn cầu, ii) trung tâm dịch vụ tài chính có khả năng, iii) trung tâm phát triển phần mềm, iv) trung tâm nghiên cứu về khoa học đời sống kết hợp với nghiên cứu thử nghiệm, và v) trung tâm dịch vụ chia sẻ mà chúng cung cấp các dịch vụ cho các công ty toàn cầu như tài chính, hỗ trợ khách hàng, nguồn nhân lực và IT. Việc xếp hạng được dựa trên 7 nhóm tiêu chí gồm: i) môi trường kinh doanh chung, ii) các quy định, iii) thị trường, iv) thu hút tài năng, v) chuyên môn hóa, vi) cơ sở hạ tầng và kết nối, và vii) môi trường sống.

Môi trường kinh doanh chung được đo lường thông qua các tiêu chí gồm: ổn định tài chính và kinh tế; ổn định chính trị và sự minh bạch của hệ thống pháp lý.

Các quy định được đo thông qua: quy định về thời gian làm việc, quy định về tuyển dụng và sa thải, được phép kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, an ninh dữ liệu và ra vào dễ dàng đối với du khách và người nước ngoài.

Thị trường được đo thông qua hai tiêu chí gồm: sự gần gũi thị trường và tiếp cận các khách hàng và cơ hội thị trường.

Thu hút tài năng được đo lường thông qua các tiêu chí gồm: sự hiện hữu của các nhân sự nghiên cứu phát triển và khoa học, sự hiện hữu của các nhân sự có kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên biệt, sự hiện hữu của các nhân sự không có kinh nghiệm, cạnh tranh giữa các nhân sự, môi trường xã hội và quan hệ giữa người lao động và nhà tuyển dụng, thông thạo tiếng Anh (ngôn ngữ doanh nghiệp) và kỹ năng về ngôn ngữ (khu vực).

Chuyên môn hóa theo lĩnh vực được đo lường thông qua các chỉ tiêu gồm: sự hiện hữu của các đối tác tiềm năng, sự hiện hữu của cơ sở hỗ trợ địa phương, sự hiện hữu của cơ sở nghiên cứu và phát triển chuyên biệt, và sự hiện hữu của nghiên cứu hàn lâm.

Cơ sở hạ tầng và kết nối được thông qua các chỉ tiêu gồm: kết nối quốc tế và khu vực, tính lưu động địa phương, chất lượng sự ổn định trong cung cấp điện và viễn thông.

Môi trường sống được đo thông qua các chỉ tiêu: thu hút văn hóa và môi trường trong sạch, chất lượng của các dịch vụ công và an toàn công cộng.

2.2.4. Sức cạnh tranh nhìn từ khía cạnh các nhóm chính sách của WEF

Mới đây, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum 2014) đã có báo cáo “Sức cạnh tranh của các thành phố”. Báo cáo đã chỉ ra các siêu xu hướng toàn cầu (megatrend) mà chúng sẽ ảnh hưởng đến vị trí, vai trò của các thành phố gồm: i) đô thị hóa, sự thay đổi dân số học và sự nổi lên của tầng lớp trung lưu, ii) sự gia tăng bất bình đẳng, iii) vấn đề về phát triển bền vững, iv) sự thay đổi công nghệ, v) các cụm ngành và chuỗi giá trị, và vi) quản trị. Báo cáo chỉ ra bốn trụ cột quyết định sức cạnh tranh của các thành phố gồm: i) các thể chế, ii) các chính sách và quy định về môi trường kinh doanh, iii) kết nối cứng, và iv) kết nối mềm.

Trụ cột thứ nhất - các thể chế (cải cách như thế nào): Có bốn yếu tố cần phải quan tâm. Yếu tố quan trọng đầu tiên chính là lãnh đạo và tầm nhìn. Một tầm nhìn xa và rõ ràng về tương lai của thành phố gắn với tư duy thực tế đơn giản để đảm bảo thành phố đạt được mục tiêu là yếu tố then chốt. Việc tạo thẩm quyền cho người điều hành hay thị trường thành phố có vai trò như các tổng giám đốc là hết sức quan trọng. Thứ hai là việc xây dựng và phát triển năng lực và sức mạnh thể chế. Việc từng bước xây dựng sức mạnh của các thể chế bằng các quá trình phát triển liên tục là hết sức quan trọng. Những nơi thể chế phân mảnh sẽ làm tổn hại đến những lợi thế hiện tại và ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trong tương lai. Thứ ba là phân cấp, phối hợp và hợp tác. Các thành phố nên tối đa hóa lợi thế của việc phân cấp. Việc phối hợp giữa các chính

quyền, các cơ quan là hết sức quan trọng song song với sự hợp tác và phối hợp giữa chính quyền, các doanh nghiệp cũng như các tổ chức dân sự.

Trụ cột thứ hai - các chính sách và quy định của môi trường kinh doanh (những thứ cần cải cách): Có hai vấn đề cần lưu ý. Thứ nhất, làm đúng những thứ cơ bản. Các chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng và ổn định, hệ thống thuế khóa đơn giản và hiệu quả, thị trường lao động linh hoạt, mở cửa cho ngoại thương và vốn đầu tư nước ngoài, các quy định kinh doanh trong nước đơn giản và minh bạch, một mạng lưới an sinh mà nó có thể bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những bài học cho chính sách công tốt. Thứ hai, các thành phố nên phát triển các chính sách kinh tế đối ngoại của chính mình. Các thành phố nên có chính sách của chính mình về ngoại thương, đầu tư nước ngoài trực tiếp du lịch và thu hút các tài năng nước ngoài và cố gắng tận dụng những yếu tố này một cách toàn cầu càng nhiều càng tốt.

Trụ cột thứ ba - kết nối cứng (cơ sở hạ tầng cứng cốt lõi): Có bốn yếu tố cần phải xem xét. Thứ nhất, một sự pha trộn giữa hoạch định và tăng trưởng hữu cơ là cần thiết. Chúng là các yếu tố bổ sung chứ không phải thay thế. Cần tránh các thành phố được quy hoạch quá mức hoặc quy hoạch không đủ. Thứ hai, những sự thiếu hụt về kết nối cứng quan trọng nên được xử lý. Ở hầu hết các thành phố mới nổi đều có sự thiếu hụt lớn về cơ sở hạ tầng, việc thu hẹp sự thiếu hụt này cần những khoản đầu tư lớn để tránh các cản trở đối với việc tăng năng suất và tăng trưởng. Thứ ba, mật độ đô thị cao thì tốt hơn đô thị mật độ thấp và nhay cóc. Các tòa nhà chọc trời ở khu trung tâm với mật độ cao sẽ tốt cho các hoạt động kinh doanh, sáng tạo, văn hóa nghệ thuật và môi trường. Thứ tư, các lựa chọn thông minh về cơ sở hạ tầng. Ở khía cạnh này thiên về những hoạt động tái tạo và tiết kiệm nguồn lực, tiết kiệm năng lượng như vận tải công cộng, hệ thống xử lý nước thải thông minh.

Trụ cột thứ tư - kết nối mềm với năm yếu tố. Thứ nhất, kết nối mềm hay vốn xã hội của thành phố cũng quan trọng như kết nối cứng, đặc biệt trong nền kinh tế tri thức của thế kỷ 21. Kết nối cứng và kết nối mềm có sự tương hỗ và bổ trợ lẫn nhau. Kết nối cứng cũng hỗ trợ cho một xã hội mở trong thành phố mà chúng tạo ra sự nở rộ về các ý tưởng, tinh thần khởi nghiệp, đổi mới và tăng trưởng. Thứ hai, giáo dục là kết nối mềm quan trọng nhất. Thứ ba, các thành phố cần quan tâm phát triển hạ tầng số. Điều này sẽ hỗ trợ cho giao diện con người - máy tính mà chúng tiếp xúc các cá nhân và tận dụng đầy đủ các lợi thế của kết nối. Nó cũng có quyền năng để tăng đáng kể năng suất của đội ngũ nhân sự cũng như tổ chức. Thứ tư, làm cho các thành phố trở nên đáng sống hơn phải là một ưu tiên cao hơn. Điều này có nghĩa là cải thiện chất lượng đời sống đô thị, đặc biệt là cho những thành phố có mức thu nhập cao hay giàu có. Cuối cùng, các thất bại về kết nối mềm cũng có thể được lường đoán.

Có bốn bài học quan trọng được rút ra từ báo cáo này. Thứ nhất, các thành phố thành công thường linh hoạt và có thể thích ứng nhanh chóng với các điều kiện thay đổi. Thứ hai, các trụ cột là những phần tương tác lẫn nhau chứ không phải là cách ly hay cô lập. Thứ ba, các nhóm ưu tiên nên được thiết kế phù hợp với trình độ phát triển của mỗi thành phố. Mỗi thành phố có những di sản cũng như nguồn lực khác nhau nên các chính sách cải cách là khác nhau. Thứ tư,

cải cách ở cấp độ đô thị thường khả thi hơn ở tầm quốc gia, ngay cả khi chúng có vẻ như không thể đối với các thủ đô. Xu hướng đô thị hóa làm cho khả năng này gia tăng và các thành phố nên nắm lấy các cơ hội.

2.3. CÁCH TIẾP CẬN ĐỂ PHÂN TÍCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.3.1. Định vị vị trí của TPHCM trong khu vực

Để có thể đưa ra vị trí hiện tại của TPHCM trong bức tranh cạnh tranh của 14 thành phố trong khu vực và đưa ra các nhóm chính sách cụ thể, nghiên cứu này sẽ sử dụng bốn trụ cột WEF trên cơ sở sử dụng các kết quả phân tích, xếp loại của các loại xếp hạng khác để so sánh và phân tích. Cụ thể mỗi trụ cột sẽ được xem xét ở các nhóm chỉ tiêu hay thông số cụ thể.

Trụ cột thứ nhất - Nền tảng kinh tế và các kết nối cứng

- Vị trí địa lý
- Tài nguyên thiên nhiên
- Diện tích, dân số và mật độ dân số
- GDP
 - Tổng GDP
 - Bình quân đầu người
 - Tỷ trọng trong GDP toàn nền kinh tế
 - Tăng trưởng GDP
- Sức mạnh kinh tế và kết nối cứng
 - Sức mạnh kinh tế của EIU
 - Cơ sở hạ tầng và kết nối của SS-IBM
 - Vốn vật chất của EIU

Trụ cột thứ hai - Kết nối mềm

- Vốn nhân lực
 - Điểm PISA của OECD
 - Vốn con người của EIU
 - Vốn con người của ATK
 - Thu hút tài năng bên ngoài của SS-IBM
 - Chỉ tiêu công cho giáo dục của WB
 - Tỷ lệ học sinh hết cấp ba vào đại học của WB
 - Số du học sinh ở nước ngoài (Mỹ) của IIE
- Chất lượng sống và đặc điểm văn hóa xã hội
 - Tác hại tự nhiên và môi trường của EIU
 - Môi trường sống của IBM
 - Hệ số GINI đo lường bất bình đẳng của UN-Habitat
 - Các đặc điểm văn hóa xã hội của EIU

- Trải nghiệm văn hóa của ATK

Trụ cột thứ ba - Môi trường kinh doanh

- Môi trường kinh doanh
 - Môi trường kinh doanh chung của SS-IBM
 - Hoạt động kinh doanh của ATK
 - Sức hấp dẫn của thành phố của EIU
- Các yếu tố hỗ trợ kinh doanh
 - Trao đổi thông tin của ATK
 - Chỉ tiêu thị trường của SS-IBM
 - Sự phát triển của hệ thống tài chính của EIU
 - Giá trị thị trường của các công ty niêm yết

Trụ cột thứ tư - Thể chế và các quy định

- Hiệu lực của thể chế của EIU
- Ảnh hưởng quốc tế về chính trị của Thành phố của ATK
- Các quy định của SS-IBM
- Tâm nhìn về tương lai của Thành phố

Tổng hợp và xếp hạng năng lực cạnh tranh của các thành phố theo bốn trụ cột

2.3.2. Định vị vị trí của TPHCM trong nước

Để định vị vị trí của TPHCM ở trong nước, bài viết sẽ sử dụng Mô hình Kim cương của Michael Porter với bốn trụ cột gồm: i) các điều kiện hay nhân tố đầu vào; ii) bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp; iii) những điều kiện cầu, và iv) các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH VỊ VỊ TRÍ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG KHU VỰC

Chương này sẽ định vị TPHCM trên bản đồ cạnh tranh các thành phố trong khu vực bằng cách so sánh với 12 thành phố khác ở châu Á và Hà Nội trên nhiều chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường theo khung phân tích bốn trụ cột về năng lực cạnh tranh như trình bày ở chương trước gồm: i) Nền tảng kinh tế hiện tại và các kết nối cứng; ii) Kết nối mềm; iii) Môi trường kinh doanh; và iv) Thể chế và chính sách.

3.1. TRỤ CỘT I - NỀN TẢNG KINH TẾ VÀ CÁC KẾT NỐI CỨNG

3.1.1. Vị trí địa lý

Hình 3-1: Vị trí địa lý của Thành phố Hồ Chí Minh

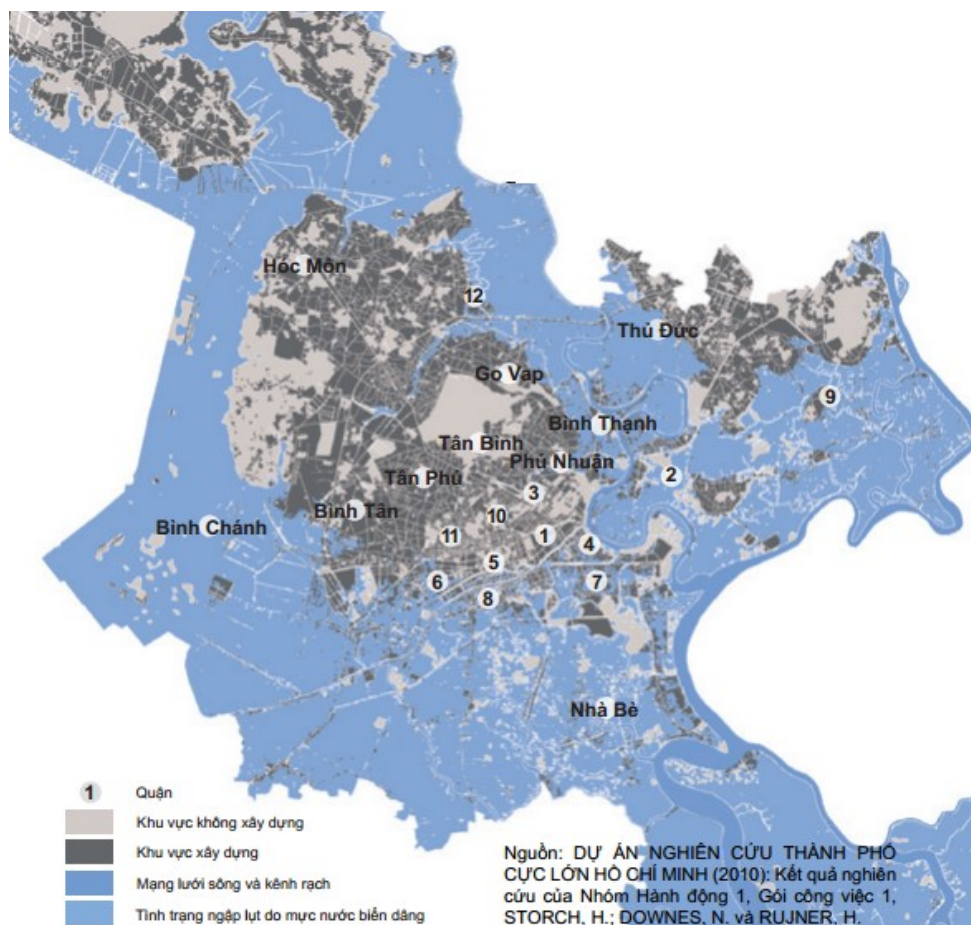


Nguồn: Trích từ Google Map.

TPHCM nằm ở ngã tư quốc tế nơi giao nhau của những con đường hàng hải quan trọng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, là tâm điểm của khu vực Đông Nam Á (Hình 3-1). TPHCM là đầu mối giao thông về cả đường bộ, đường thủy và đường không, nối liền các địa phương trong cả nước và thậm chí còn là một cửa ngõ quốc tế (MPI 2014). Chính vị trí địa lý thuận lợi là một trong những yếu tố làm cho TPHCM đã từng là “Hòn Ngọc Viễn Đông” của cả Liên bang Đông Dương hay một “Paris nhỏ ở Viễn Đông” Pháp thuộc (Brocheux & Hémery 2009). Đối với trong nước, TPHCM và Thủ đô Hà Nội nằm ở hai đầu và giữ vị trí chiến lược về kinh tế cũng như an ninh quốc phòng của quốc gia.

Về mặt khí hậu, TPHCM nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa mang tính chất xích đạo nhưng có thuận lợi là không trực tiếp chịu tác động của bão lụt. Tuy nhiên, do nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn, dưới chế độ thủy văn, thủy lực của hệ thống kênh rạch và sông ngòi khiến TPHCM chịu ảnh hưởng mạnh của việc khai thác các bậc thang hồ chứa ở thượng lưu. Ngoài ra, TPHCM còn chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi tình trạng thủy triều biển Đông. Đặc biệt, cùng với nhiều thành phố khác trên thế giới, TPHCM cũng đang phải đối mặt với thách thức nghiêm trọng do biến đổi khí hậu gây ra chẳng hạn như tình trạng nước biển dâng, triều cường cao và ngập lụt do sông (Hình 3-2).

Hình 3-2: Kịch bản ngập lụt vào năm 2050 nếu mực nước biển dâng 1,5m



Nguồn: Đại học Công nghệ Brandenburg Cottbus (2011).

Yếu tố vị trí địa kinh tế đã làm cho TPHCM không chỉ là trung tâm kinh tế, văn hóa và giáo dục của Việt Nam mà còn có tiềm năng là trung tâm của khu vực Đông Dương, là cầu nối giao thương và hợp tác kinh tế giữa các nước trong khu vực cũng như giữa Trung Quốc với các nước ASEAN. Ở trong nước, TPHCM cho đến nay vẫn luôn được xem là đầu tàu kinh tế của cả nước. Tuy nhiên, có vẻ như vai trò này ngày càng giảm đi do sự trỗi dậy ngày càng mạnh mẽ của một số địa phương khác. Thách thức của TPHCM hiện nay không chỉ đơn thuần là làm nhiệm vụ đầu tàu và dẫn dắt nền kinh tế Việt Nam mà quan trọng hơn khi nhìn rộng ra bối cảnh quốc tế, TPHCM còn phải cạnh tranh với nhiều thành phố khác trong khu vực cho mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế và đô thị cạnh tranh.

Nhìn ở phương diện ngược lại, TPHCM dường như vẫn chưa tận dụng hết những thuận lợi và cơ hội mà vị trí địa lý mang lại. Vai trò kết nối và hợp tác kinh tế giữa TPHCM với các thành phố cũng như các nước trong khu vực vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng như đã chỉ ra. Thực tế này đang đặt ra một thách thức không nhỏ là làm sao để TPHCM có thể tận dụng được hết các lợi thế tiềm năng về vị trí địa lý nhằm không chỉ nâng cấp nền kinh tế địa phương mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, là đầu tàu phát triển của kinh tế Việt Nam, đồng thời giữ một vai trò chính trong số các trụ cột phát triển kinh tế của các nước ASEAN.

3.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

Trái với bức tranh chung về sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam, TPHCM không có được điều này. Tài nguyên đất của TPHCM hạn chế cả về diện tích lẫn phẩm chất. Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thành phố chủ yếu là vật liệu xây dựng như sét gạch ngói, cát, sạn, sỏi; nguyên liệu cho gốm sứ và chất trợ dung; các nguyên liệu khác như than bùn...Tuy nhiên quy mô cũng không nhiều, chỉ có thể đáp ứng một phần cho nhu cầu của Thành phố. Các khoáng sản khác như kim loại đen, kim loại màu (trừ nhôm), than đá... đều không có triển vọng hoặc chưa được phát hiện (MPI 2014).

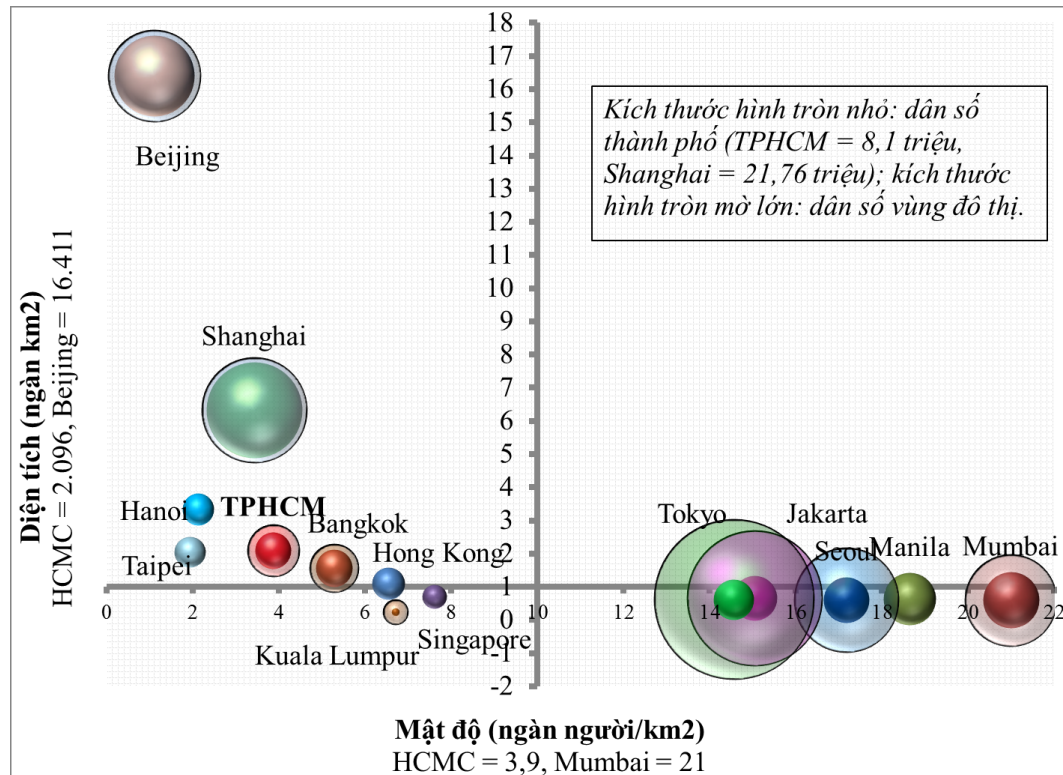
Sự không giàu có về tài nguyên thiên nhiên không hẳn là một bất lợi của TPHCM. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia hay ngay cả ở cấp độ địa phương cũng cho thấy, sự sẵn có về tài nguyên thiên nhiên nhiều khi lại đặt ra nhiều thách thức về mặt quản lý và phát triển bền vững. Hơn nữa, chính sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên có thể sẽ làm nhụt chí sáng tạo và đầu tư để tạo nên năng lực tăng trưởng mới (CIEM-LKY 2010).

3.1.3. Diện tích và dân số

Dân số TPHCM đến hết năm 2014 là 8,2 triệu người, xếp thứ 9 trong 14 thành phố. Quy mô dân số này tương đương với Bangkok. Nếu so sánh địa giới hành chính (không tính vùng đô thị xung quanh), với diện tích 2095 km², TPHCM chỉ nhỏ hơn Bắc Kinh, Thượng Hải và Hà Nội, tương đương Đài Bắc, rộng hơn Bangkok, gấp đôi Hong Kong, gấp 3 Tokyo, Seoul, Manila, Jakarta, Singapore và Mumbai và gấp 8 lần Kuala Lumpur. Với diện tích và dân số chính thức, mật độ dân số của TPHCM là 3900 người/km², nằm ở giữa nhóm các thành phố có mật độ dưới

8000 người/km², nhưng thấp hơn rất nhiều so với các thành phố có mật độ từ trên 10 nghìn người/km². Tuy nhiên, trên thực tế, dân số hay sự phát triển của Thành phố hiện chỉ tập trung chủ yếu ở các quận trung tâm với diện tích 494 km². Với dân số chính thức của khu vực này vào khoảng 6,5 triệu người thì mật độ dân số khu vực trung tâm của TPHCM là trên 13 nghìn người/km². Các thông tin cụ thể được thể hiện trong hình Hình 3-3.

Hình 3-3: Dân số, diện tích và mật độ dân số theo địa giới hành chính

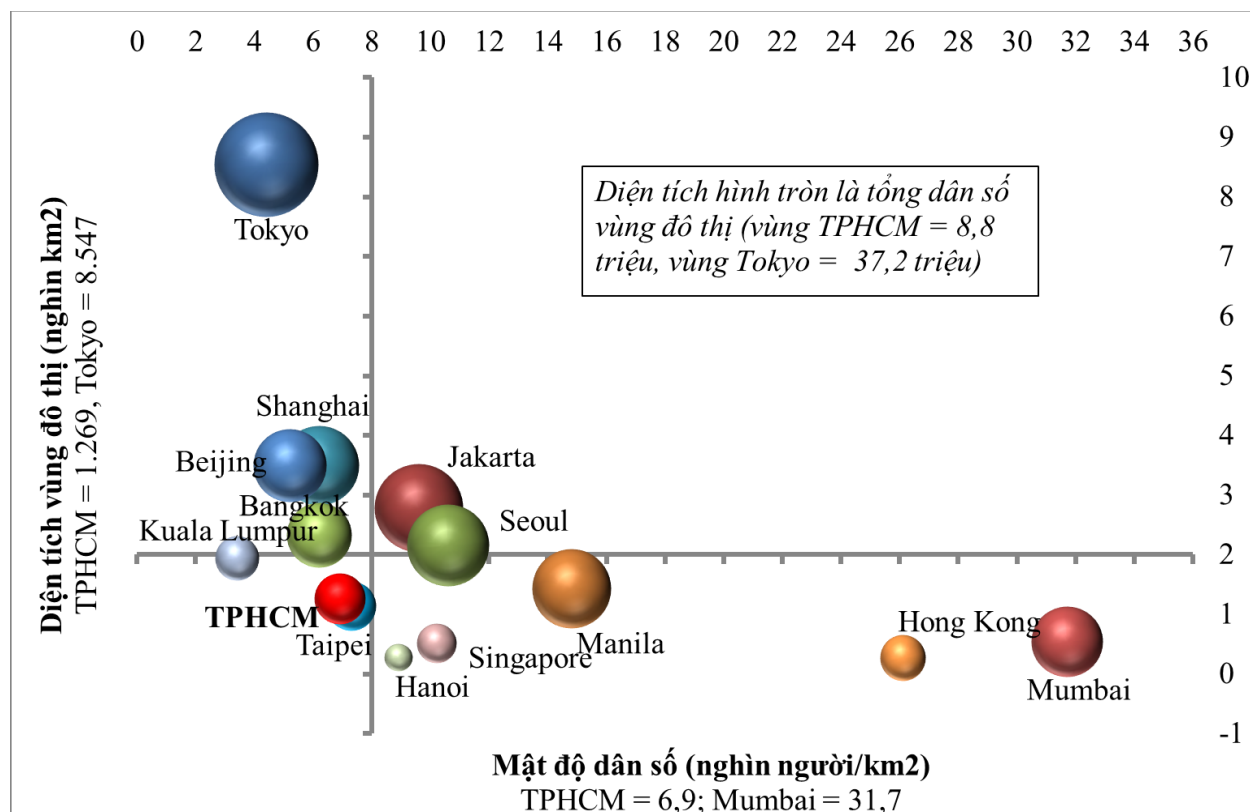


Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

Địa giới hành chính hay được nói đến, nhưng hình thái đô thị thường được nhìn theo sự phát triển thực tế. Qua phân tích ảnh vệ tinh và ước tính từ số liệu của Liên hiệp quốc thì vùng phát triển đô thị thực tế của TPHCM trải rộng trên diện tích 1269 km² với dân số năm 2012 là 8,8 triệu người. Điều này có nghĩa là khu vực đô thị thực tế bao gồm cả một phần diện tích đô thị đã hình thành ở các địa phương lân cận. Với cách đánh giá này, vùng TPHCM xếp thứ 9 cả về diện tích, quy mô và mật độ dân số (Hình 3-4).

Tốc độ tăng dân số của bình quân của TPHCM trong gần 20 năm qua khoảng 3%/năm và tỷ suất di cư thuần của TPHCM thuộc nhóm cao nhất cả nước. Ngoài dân cư trú chính thức, ước tính có khoảng 2 triệu khách vãng lai (Dapice et al. 2010). Theo quy hoạch tổng thể phát triển KTXH đến năm 2025, tổng dân số cư trú chính thức của TPHCM khoảng 10 triệu người và khách vãng lai và tạm trú dưới 6 tháng khoảng 2,5 triệu người. Quy mô dân số lớn và ngày càng tăng vừa là cơ hội để bổ sung thêm lực lượng lao động cho thành phố nhưng cũng đồng thời tạo ra nhiều thách thức về vấn đề giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân, cải thiện cơ sở hạ tầng và khả năng đáp ứng các dịch vụ công.

Hình 3-4: Dân số, diện tích và mật độ dân số theo vùng đô thị thực tế



Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

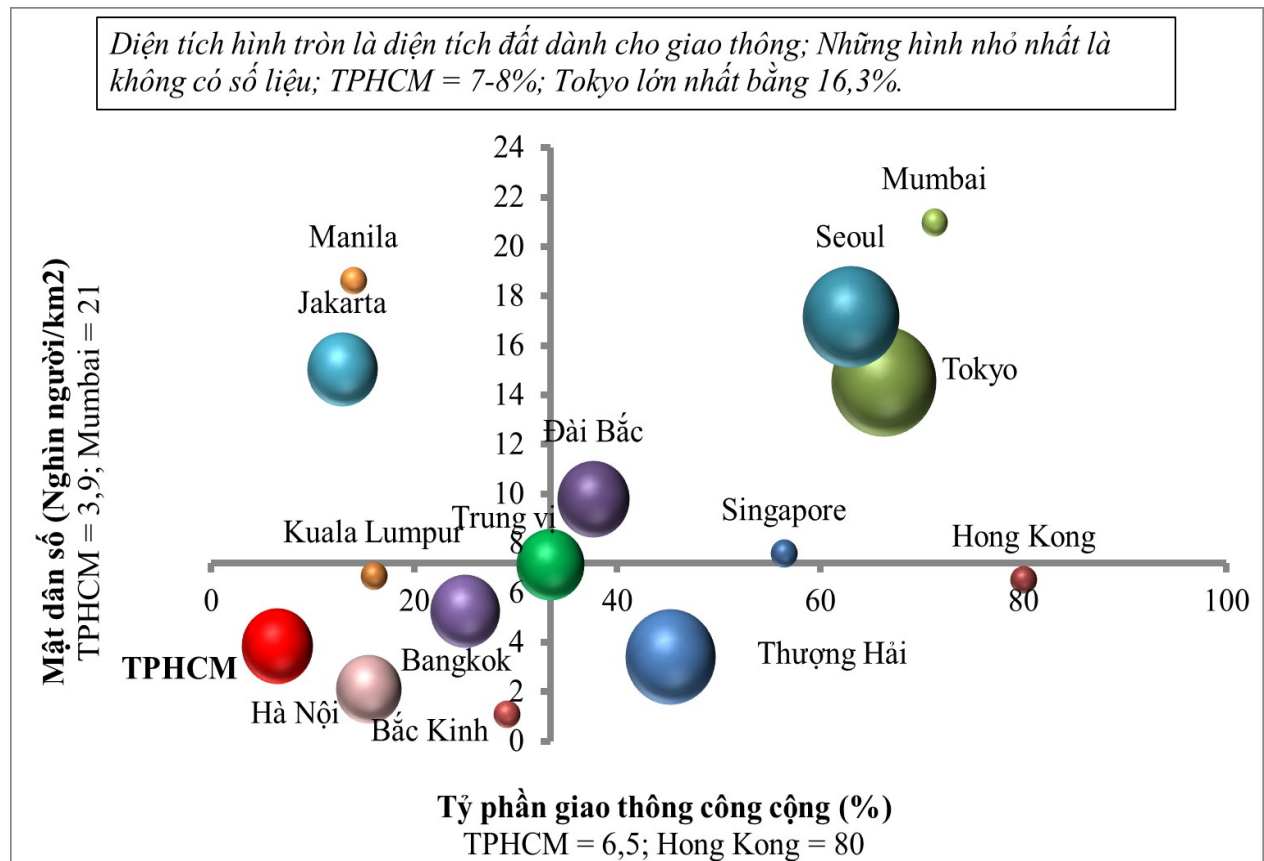
Nhìn chung, về vị trí địa lý, diện tích và quy mô dân số, TPHCM nằm ở nhóm giữa trong các vùng đô thị được so sánh và không có gì khác biệt hay ngoại lệ so với các đô thị khác. Ngay cả với vùng đô thị hiện hữu thì dư địa phát triển vẫn còn rất nhiều.

Điều cần đặc biệt lưu ý là đối với các thành phố trong khu vực có hệ thống giao thông công cộng phát triển thì phân phát triển và tập trung cao nhất chỉ trong phạm vi dưới 1000 km², đồng thời các đô thị vệ tinh xung quanh cũng có mật độ dân số rất cao. Ngược lại, các đô thị phân tán, phát triển nhảy cóc như Hoa Kỳ chẳng hạn sẽ rất khó phát triển vận tải công cộng mà phụ thuộc rất nhiều vào các phương tiện cá nhân. Hiện tại TPHCM đang gặp thách thức trong việc phát triển hệ thống vận tải công cộng. Cho dù có nhiều nỗ lực, nhưng đến hết năm 2014, tính theo lượt đi lại thì vận tải công cộng chỉ đáp ứng 6,5% nhu cầu đi lại của Thành phố. Tỷ lệ thấp nhất trong tất cả các đô thị được so sánh.

Diện tích đất dành cho giao thông thường được xem là trở ngại của Thành phố. Con số của Thành phố là 7-8% thuộc nhóm với Bangkok, Đài Bắc, Hà Nội và Jakarta. Trong nhóm này, Đài Bắc tổ chức hệ thống giao thông rất tốt và Đài Loan cũng là nền kinh tế xe máy (họ có 15 triệu xe máy trên 23 triệu dân). Do vậy, Đài Bắc có lẽ là một tham khảo tốt cho các thành phố lớn của Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng trong việc xử lý bài toán giao thông vì hiện tại vùng Đài Bắc mở rộng lên 2.457km² với dân số là 7,1 triệu người. Để phát triển dựa vào giao thông công

cộng thì việc tập trung dân số hay việc làm với mật độ cao dọc các tuyến giao thông, nhất là giao thông công cộng là hết sức quan trọng đối với TPHCM.

Hình 3-5: Tỷ phần giao thông công cộng và đất dành cho giao thông



Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

Nếu việc quản lý phát triển không tốt khả năng phát triển nhảy cóc và phân tán rất dễ xảy ra. Lúc đó, việc xây dựng hệ thống giao thông sẽ rất tốn kém. Thêm vào đó, hiện tại quan điểm không muốn gia tăng độ cao ở khu trung tâm đang thịnh hành ở TPHCM. Trên thực tế, các đô thị có mật độ cao để phát triển cơ sở hạ tầng và vận hành hiệu quả hơn (World Economic Forum 2014) và ngay cả trung tâm của TPHCM, việc các nhà cao tầng tiếp tục mọc lên là có hiệu ứng cụm và lợi thế tích tụ mà hiểu một cách đơn giản là mật độ cao làm gia tăng năng suất và hiệu quả (Huynh 2012; Huynh 2014). Do vậy, về góc độ tiếp cận phát triển, Thành phố nên khuyến khích phát triển mật độ cao ở những diện tích nhỏ đồng thời tạo ra vành đai xanh để đảm bảo sự phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

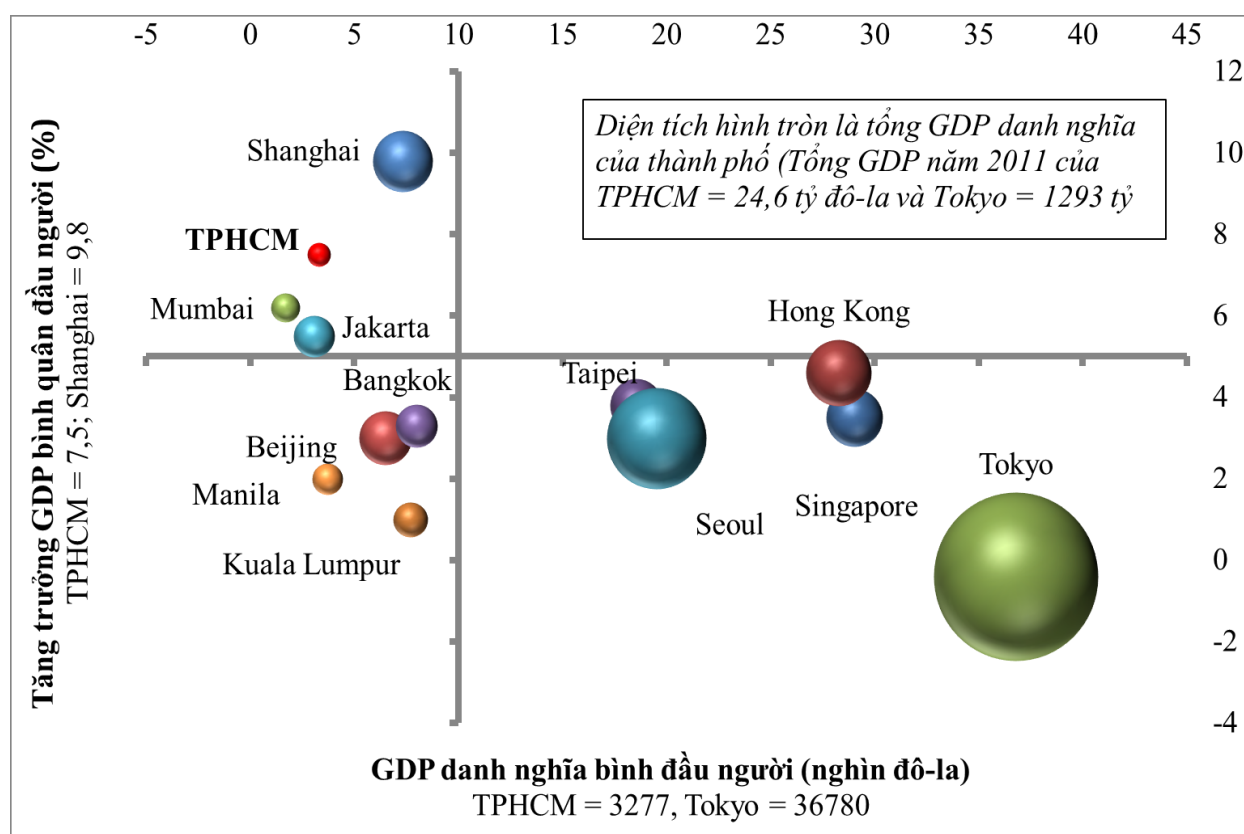
Có một vấn đề cần lưu ý thêm là có gì đó trực trặc đối với các nước Đông Nam Á nói chung, các thành phố Đông Nam Á nói riêng. Hình 3-5 cho thấy, các thành phố Đông Nam Á (trừ Singapore) đều không thành công trong việc phát triển hệ thống vận tải công cộng cho dù Jakarta và Manila có mật độ khu trung tâm rất cao. Do vậy, TPHCM cần hết sức lưu ý khi tham khảo kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á này. Có lập luận cho rằng do các đô thị ở Đông

Nam Á có nhiều đặc điểm giống TPHCM nên có thể tham khảo tốt. Tuy nhiên, dường như những nơi này cũng đang gặp trục trặc trong việc quản lý. Cách tốt nhất đối với TPHCM có lẽ là tham khảo kinh nghiệm của các thành phố Đông Á.

3.1.4. Sức mạnh kinh tế và vốn vật chất

Giá trị GDP tính theo cả ngang bằng sức mua (PPP) và giá thực tế của TPHCM là rất nhỏ so với các thành phố khác. GDP danh nghĩa năm 2011 khoảng 25 tỉ đô-la Mỹ và hiện tại khoảng 40 tỉ đô-la Mỹ - chỉ bằng một nửa so với các thành phố liền kề (Hình 3-5). Tương tự, GDP tính theo ngang bằng sức mua của TPHCM hiện vào khoảng 80 tỉ đô-la Mỹ. Con số này cũng bằng một nửa so với các thành phố liền kề và có khoảng cách rất lớn đối với các thành phố có mức độ phát triển hơn.

Hình 3-6: GDP theo giá danh nghĩa năm 2011

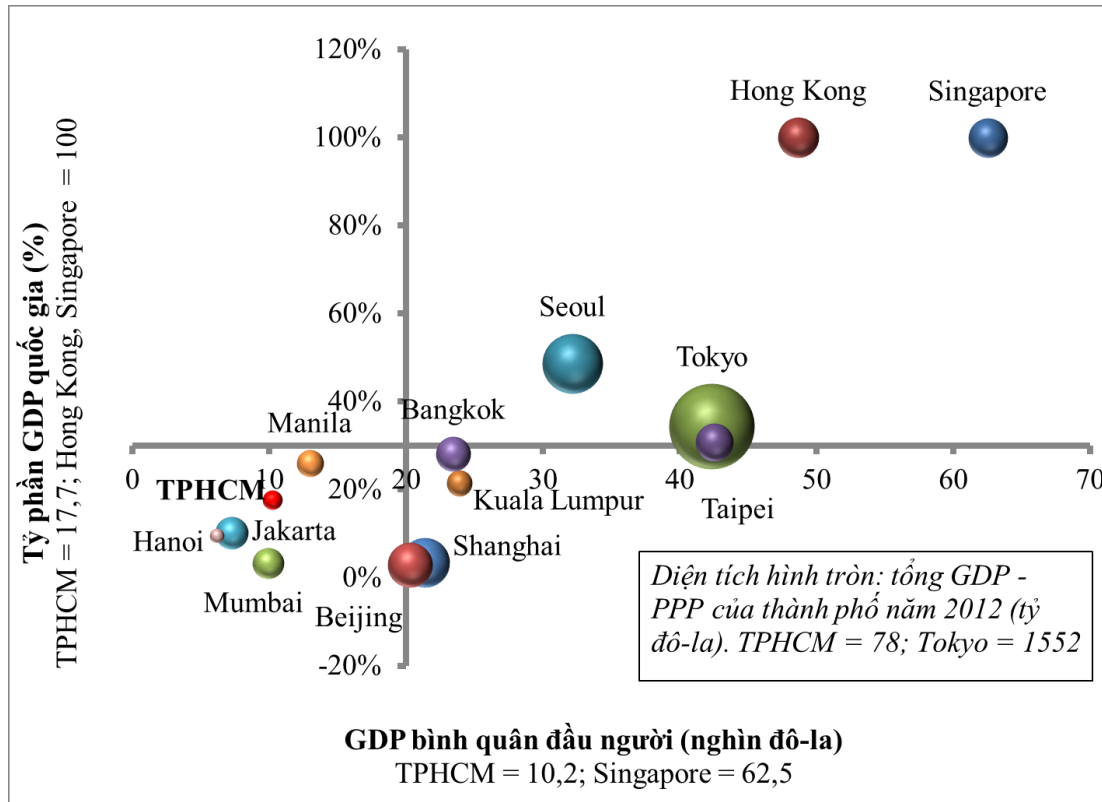


Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

GDP bình quân đầu người theo giá danh nghĩa vào năm 2011 và ngang bằng sức mua hiện nay của TPHCM lần lượt là 3.300 đô-la và 10.200 đô-la Mỹ. Mức thu nhập này tương đương với các thành phố Jakarta, Manila và Mumbai. Tuy nhiên khoảng cách với nhóm trước đó là khá xa. Điều đáng suy ngẫm nhất đối với TPHCM là khi so sánh với Bangkok. GDP bình quân đầu người ngang bằng sức mua vào năm 2012 của Bangkok là 23.400 đô-la Mỹ (Hình 3-5). Giả sử Bangkok chỉ có được mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người là 4,3%/năm như năm 2012, và TPHCM có được mức tăng trưởng là 8,7% một năm (tương đương với tăng trưởng tổng GDP

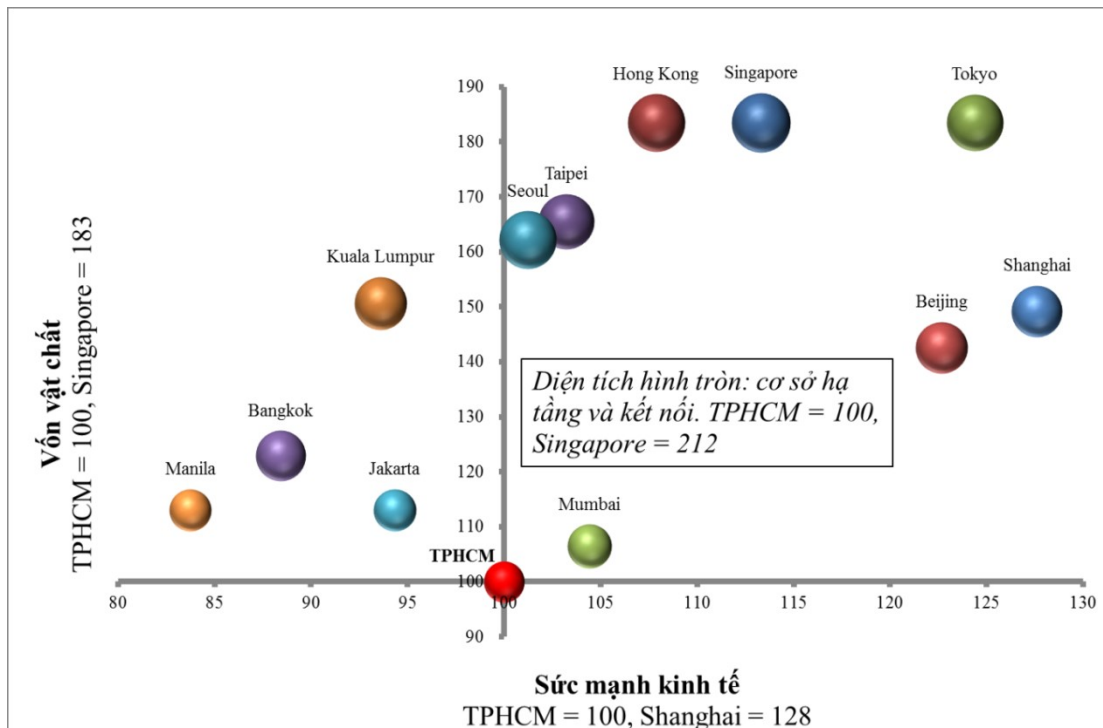
là 10%/năm) thì phải mất 20 năm nữa TPHCM mới đuổi kịp Bangkok. Nếu dân số của hai Thành phố cùng chậm trăn ở mức trên dưới 10 triệu người vào năm 2035 thì quy mô hai nền kinh tế sẽ tương đương nhau. Như vậy, xét về thu nhập và quy mô nền kinh tế, khoảng cách giữa TPHCM và Bangkok hiện nay ít nhất là 20 năm.

Hình 3-7: GDP ngang bằng sức mua (PPP) năm 2012



Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

Hình 3-8: Sức mạnh kinh tế và vốn vật chất



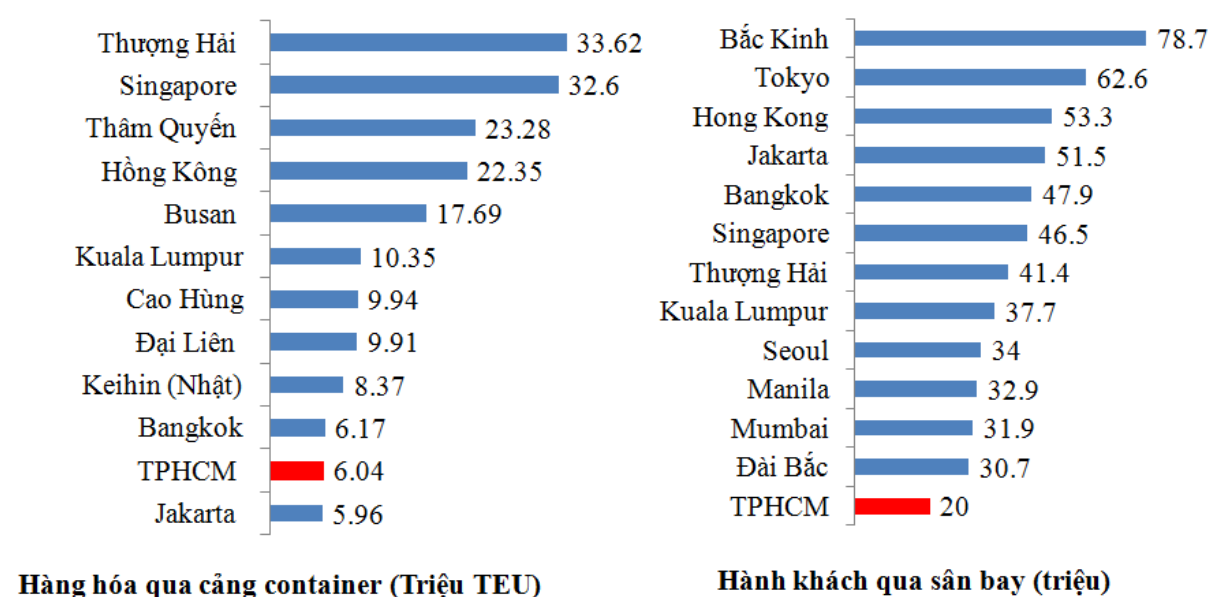
Nguồn: Tính toán và tổng hợp của các tác giả từ EIU (2012) và SS&IBM (2013).

Sức mạnh kinh tế của EIU đánh giá tốc độ tăng trưởng GDP, quy mô nền kinh tế và mức độ phát triển. Các thị trường tăng trưởng nhanh và lớn có khuynh hướng thành công hơn trong cuộc cạnh tranh thu hút vốn, các doanh nghiệp và con người. Kết quả thể hiện trên đồ thị cho thấy, trong các thành phố Đông Nam Á, sức mạnh kinh tế của TP HCM chỉ thấp hơn Singapore. Tuy nhiên, so với các thành phố Đông Á và Mumbai thì khoảng cách này là rất lớn. Cho dù quy mô nền kinh tế rất nhỏ, nhưng sức mạnh kinh tế của TP HCM khá tốt là nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong thời gian qua.

Có hai cách để gia tăng quy mô nền kinh tế TP HCM gồm: duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tạo liên kết vùng thực sự. Giả sử liên kết vùng TP HCM được phát triển thông suốt thì quy mô khu vực đô thị sẽ lên đến 30% GDP toàn quốc thay vì xấp xỉ 20% như hiện nay. Điều này có nghĩa là GDP ngang bằng sức mua của cả vùng đã lên đến 150 tỉ đô-la Mỹ, tương đương với Manila hiện nay. Nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng 7% thì đến năm 2025 con số này sẽ là 300 tỉ đô-la, tương đương với Đài Bắc hay Hong Kong. Điều cần lưu ý là một khi tăng trưởng chậm lại thì sức mạnh kinh tế của TP HCM sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

Vốn vật chất của EIU đo lường thông qua cơ sở hạ tầng của một thành phố như sân bay, tàu lửa, cảng biển, đường xá, cầu cống và viễn thông. Chỉ tiêu này của TP HCM thấp nhất trong nhóm so sánh. Điều này tương tự với xếp hạng cơ sở hạ tầng và kết nối của SS&IBM gồm kết nối quốc tế, kết nối khu vực, tính lưu động địa phương, sự ổn định trong việc cung cấp điện và chất lượng và mức độ ổn định của viễn thông. Trong các kết nối quốc tế, đáng chú ý nhất là kết nối đường hàng không và đường biển.

Hình 3-9: Hoạt động của sân bay và cảng biển



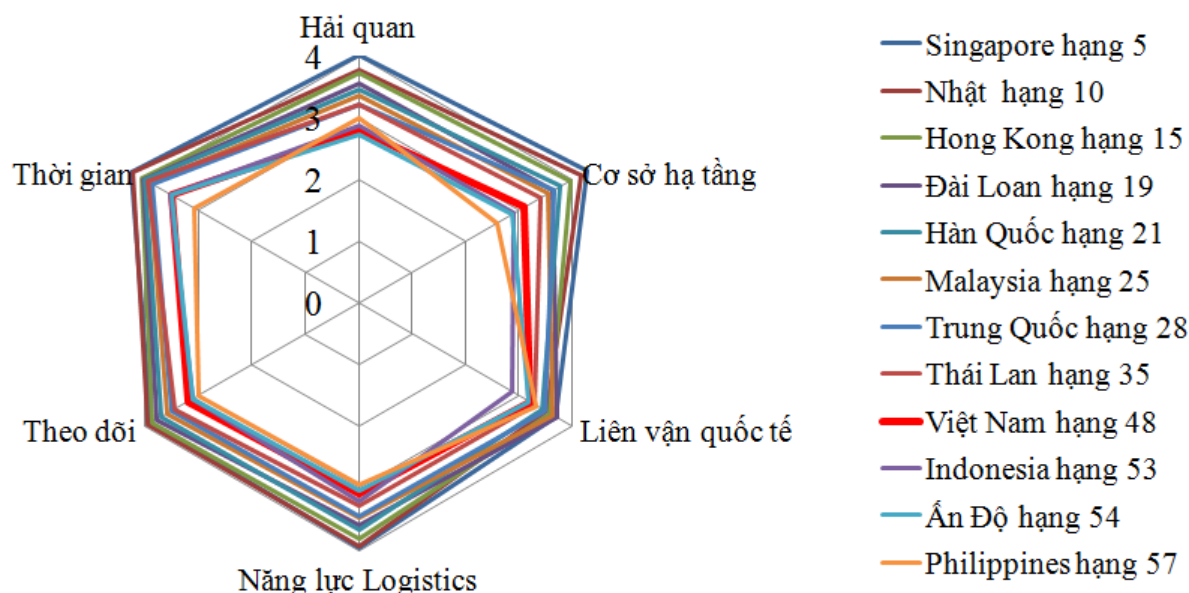
Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

Về giao thông hàng không, năm 2013, sân bay Tân Sơn Nhất đã đón hơn 20 triệu lượt hành khách trong đó có khoảng 9 triệu khách quốc tế. Khối lượng hàng hóa vận chuyển qua Cảng hàng không Tân Sơn Nhất năm 2013 đạt gần 376 nghìn tấn, tăng 10% so với năm 2013. Sân bay Tân Sơn Nhất hiện đang đứng trước nguy cơ quá tải khi số lượt hành khách vượt quá 25 triệu lượt khách một năm. Để giải quyết bài toán quá tải này, có ít nhất hai phương án được đề xuất: hoặc là mở rộng quy mô sân bay Tân Sơn Nhất hoặc xây dựng một sân bay quốc tế mới thay thế ở Long Thành, Đồng Nai. Có vẻ như phương án hai đang được cân nhắc lựa chọn và có khả năng sân bay Tân Sơn Nhất sẽ tiếp tục được sử dụng như một sân bay chủ yếu phục vụ khách nội địa. Chất lượng sân bay cũng là một vấn đề cần lưu ý. Gần đây, thông tin trên website The Guide to Sleeping in Airports xếp hạng Cảng hàng không Tân Sơn Nhất (cùng với Nội Bài) vào danh sách 10 cảng hàng không kém nhất năm 2014 tại châu Á.

TPHCM cũng có hệ thống cảng biển quan trọng đảm nhận một khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn của cả nước. Năm 2013, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của TPHCM xấp xỉ gần 70 triệu tấn, trong đó gần 85% là hàng hóa xuất nhập khẩu, không chỉ của TPHCM mà còn của nhiều tỉnh trong vùng như Đồng Nai, Bình Dương và cả nhiều tỉnh miền Tây Nam Bộ. Ngoài cảng biển, TPHCM cũng sở hữu hệ thống các cảng sông, nơi đáp ứng gần 9% khối lượng hàng hóa vận chuyển qua các cảng của Thành phố. Theo kết quả xếp hạng của tạp chí The Journal of Commerce, cảng TPHCM được xếp hạng thứ 28 trong nhóm 50 cảng container lớn nhất thế giới năm 2011. Năm 2013, Hội vận tải biển thế giới (World Shipping Council) xếp Cảng biển TPHCM ở vị trí thứ 23 trong nhóm 50 cảng container lớn nhất thế giới, nhưng chỉ cao hơn cảng của Jakarta trong nhóm so sánh (Hình 3-8). Theo quy hoạch đã được phê duyệt, công suất

hệ thống cảng của TPHCM sẽ đạt 105 -132 triệu tấn một năm, và đến năm 2030 đạt khoảng 160-271 triệu tấn một năm (BeeLogistics 2014).

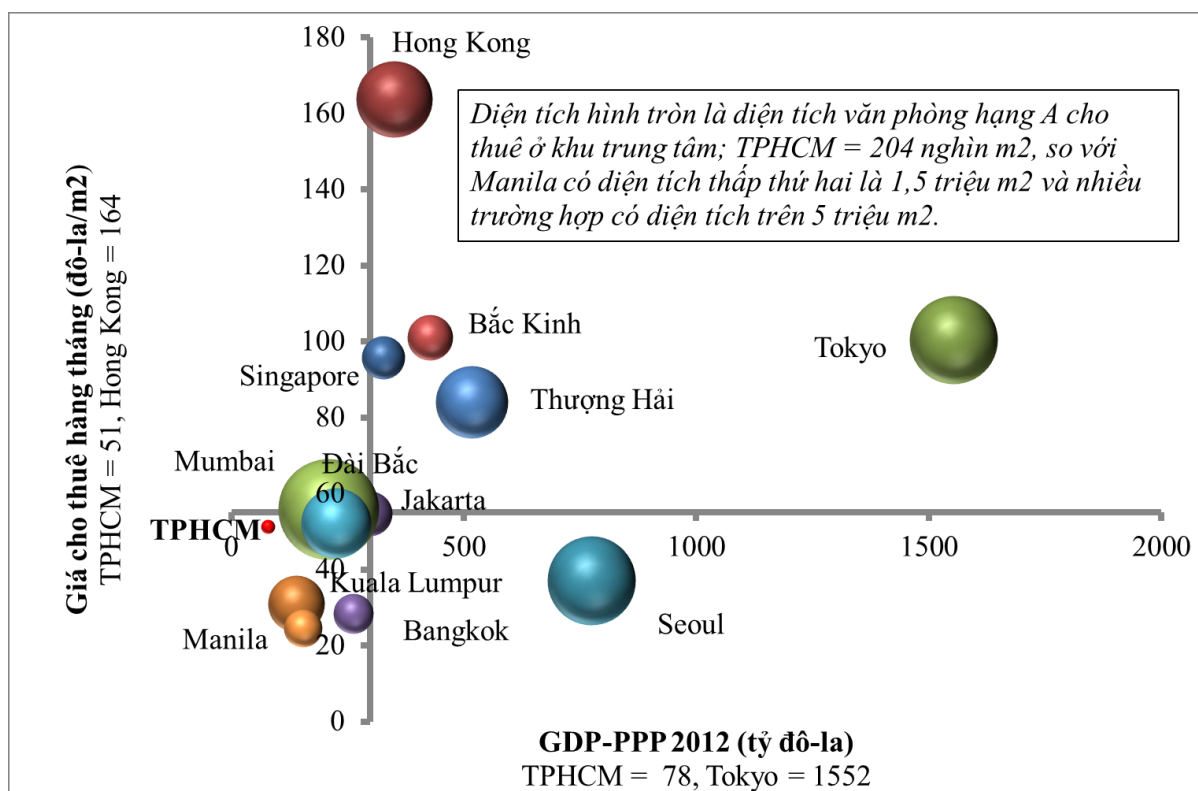
Hình 3-10: Chỉ số hiệu quả dịch vụ Logistics



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu của Ngân hàng Thế giới.

Mặc dù được xem là quốc gia có một trong các cảng container lớn trên thế giới nhưng các dịch vụ logistics của Việt Nam nói chung, dịch vụ logistics tại TPHCM nói riêng lại tương đối kém so với nhiều nước trong khu vực. Năm 2014, Việt Nam đứng thứ 48 trong tổng số 160 nước về Chỉ số hiệu quả dịch vụ Logistics (LPI) theo xếp hạng của WB. Mặc dù thứ hạng này đã có sự cải thiện so với thứ hạng 53 vào năm 2007 nhưng nhìn chung vẫn thấp so với xếp hạng về quy mô hệ thống cảng biển Việt Nam cũng như so với yêu cầu phát triển. So với các nước trong khu vực, chất lượng dịch vụ Logistics ở Việt Nam xếp sau Singapore (hạng 5), Malaysia (hạng 25), Trung Quốc (hạng 28), Thái Lan (hạng 35) (Hình 3-10). Ở trong nhóm các nước so sánh thì Việt Nam tốt hơn Indonesia, Ấn Độ và Philippines. Khoảng cách của Việt Nam so với nước liền kề trước đó là khá xa trong khi khả năng đuổi kịp của các nước phía sau là cao nếu Việt Nam không có sự chuyển mình cần thiết.

Hình 3-11: Quy mô thị trường văn phòng cho thuê



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu của Colliers International (2013) và các nguồn dữ liệu khác.

Để trở thành trung tâm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, quy mô thị trường văn phòng cho thuê, nhất là ở khu trung tâm là một yếu tố rất quan trọng. Đây có lẽ là điều TPHCM cần đặc biệt lưu ý vì theo thống kê của Colliers International (2013), hiện tại diện tích văn phòng hạng A ở khu trung tâm của Thành phố chỉ có trên 200 nghìn m², chỉ bằng 1/7 lần Manila, thành phố có diện tích văn phòng cho thuê thấp thứ nhì trong các thành phố so sánh. Thành phố ở điểm trung vị có diện tích lên đến 3,5 triệu m². Hơn thế, giá cho thuê ở TPHCM cao hơn hẳn các thành phố trong khu vực như Bangkok, Kuala Lumpur và Manila.

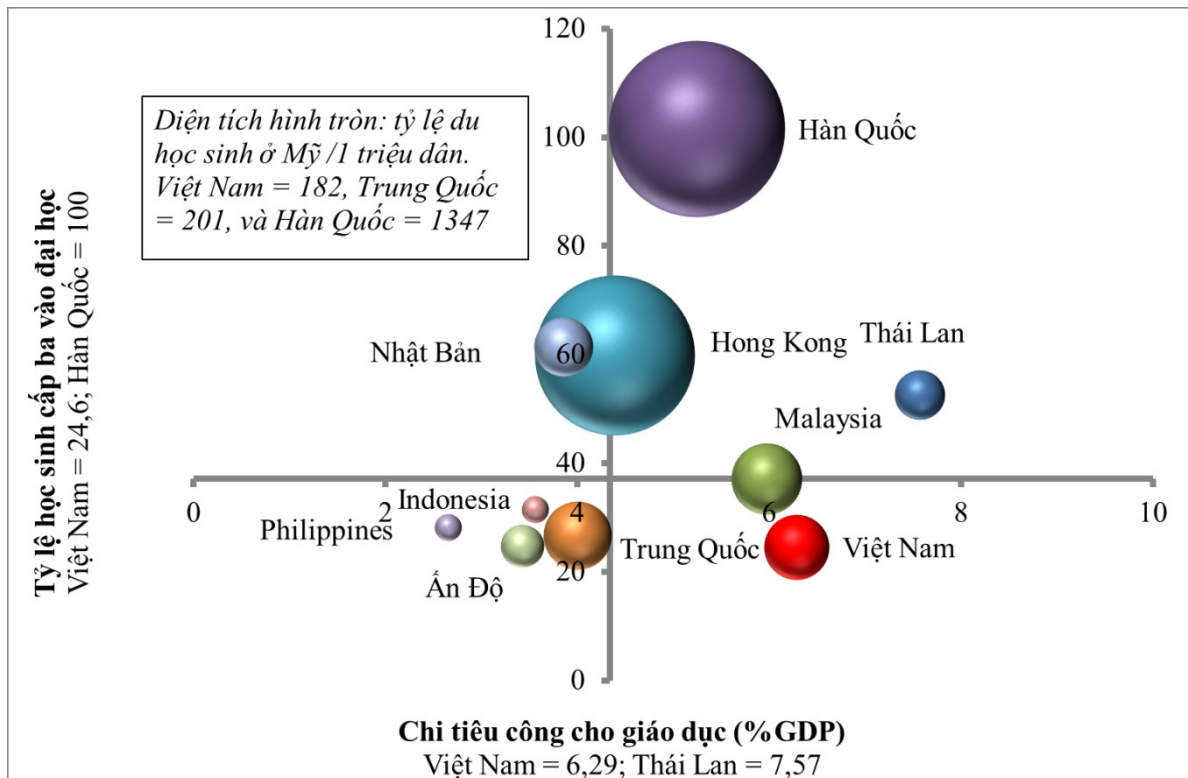
3.1.5. Đánh giá

Nền tảng kinh tế và kết nối cứng là trụ cột thiết yếu trong năng lực cạnh tranh của Thành phố. Trong nhóm thành phố so sánh, về vị trí địa lý cũng như các yếu tố như diện tích và dân số thì TPHCM không có gì khác biệt với các đô thị khác. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, TPHCM tụt hậu khá xa về nền tảng kinh tế và kết nối cứng, đặc biệt là về quy mô GDP và cơ sở hạ tầng. Điểm sáng tương đối của TPHCM là vị trí địa lý tương đối thuận lợi trong khu vực Đông Nam Á, dư địa phát triển dân cư và đô thị và tốc độ tăng trưởng GDP. Do vậy, TPHCM vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển, tuy nhiên với nền tảng cơ sở hạ tầng yếu kém, quy mô kinh tế nhỏ bé thì cần phải có nỗ lực tăng trưởng cao trong thời gian dài mới có thể bắt kịp các thành phố trong khu vực.

3.2. TRỤ CỘT II - KẾT NỐI MỀM

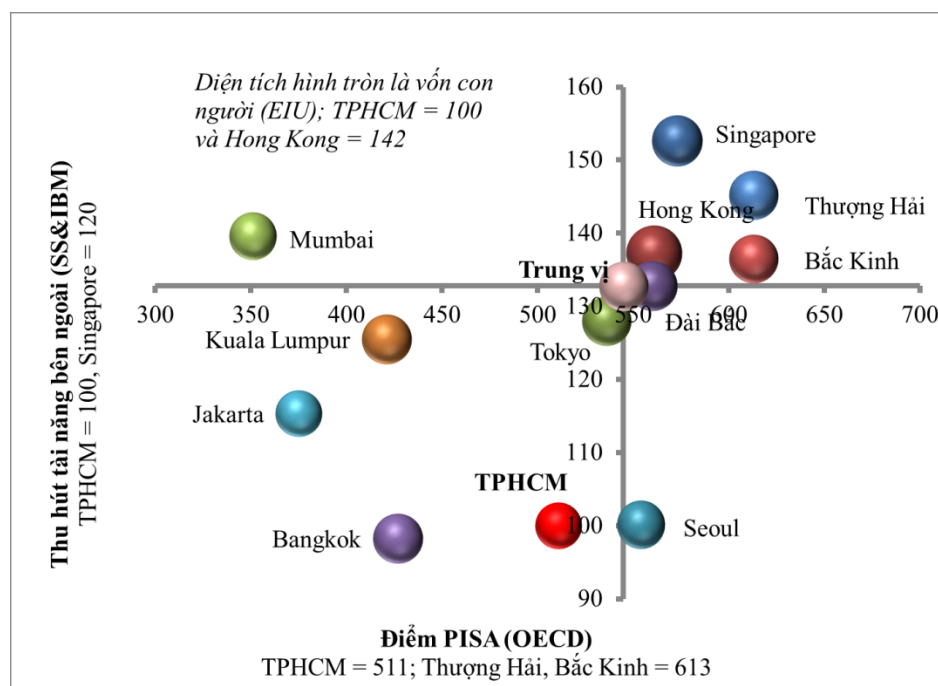
3.2.1. Vốn nhân lực

Hình 3-12: Một số chỉ tiêu về giáo dục



Có một điều đáng chú ý là xuất phát hay khả năng về nhân lực của TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung là không khác biệt với các nơi khác. Cụ thể trong trường hợp này là điểm kiểm tra khả năng của học sinh 15 tuổi (PISA của OECD) của TPHCM thuộc nhóm các thành phố phát triển và cao hơn so với nhiều nơi khác. Thêm vào đó tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục của Việt Nam cũng nằm trong nhóm cao nhất các nước trong khu vực (chỉ thấp hơn Thái Lan) và tỷ lệ du học sinh tại Mỹ trên một triệu dân của Việt Nam cũng nằm trong nhóm cao thứ nhì, tương đương với Trung Quốc và Malaysia. Tuy nhiên, có một điều đáng chú ý là tỷ lệ học sinh cấp ba vào đại học của Việt Nam đang thấp nhất trong nhóm nước có các thành phố được so sánh (Hình 3-10). Điều đáng quan tâm là các kết quả đầu ra lại khác hẳn được thể hiện ở các phân tích dưới đây.

Hình 3-13: Tham chiếu đầu vào và kết quả đầu ra của nguồn nhân lực

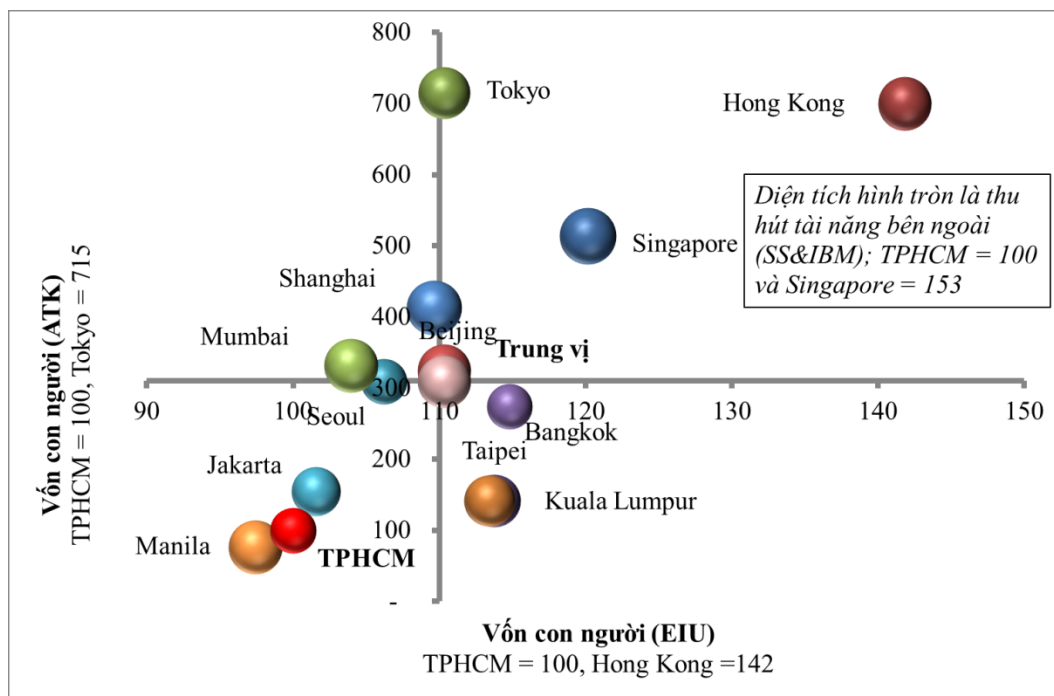


Nguồn: Tính toán và tổng hợp của các tác giả.

Vốn con người của EIU được đo bằng lực lượng lao động có kỹ năng gia tăng và dễ dàng có được giáo dục và chăm sóc y tế chất lượng cao làm cho thành phố trở nên thu hút các hoạt động kinh doanh. Chất lượng của y tế và giáo dục nuôi dưỡng việc tăng năng suất và tăng trưởng của thành phố mà cuối cùng là khả năng cạnh tranh. Với chỉ tiêu tổng hợp này, khoảng cách của TP HCM nhìn chung là rất xa so với các thành phố khác. Tuy nhiên, có điểm đáng lưu ý là chỉ tiêu về giáo dục như phân tích ở trên và chỉ tiêu cho y tế ở Việt Nam nói chung, TP HCM nói riêng, thuộc nhóm cao. Chỉ tiêu cho y tế tính theo % GDP của Việt Nam năm 2012 theo thống kê của WB là 6,6%, xếp thứ ba trong nhóm nước và nền kinh tế được so sánh và cao hơn tất cả các nước Đông Nam Á. Tỷ lệ chi tiêu này thuộc nhóm các nước có thu nhập cao trong khu vực. Số bác sĩ trên 10.000 dân của TP HCM là 14,5 và của Việt Nam là 12,2². Mức này cao hơn hẳn các nước Đông Nam Á. Điểm tích cực nhất là tuổi thọ kỳ vọng của Việt Nam là 75,6, chỉ thấp hơn các nước có thu nhập cao trong khu vực. Tỷ lệ này của Việt Nam còn cao hơn cả Trung Quốc.

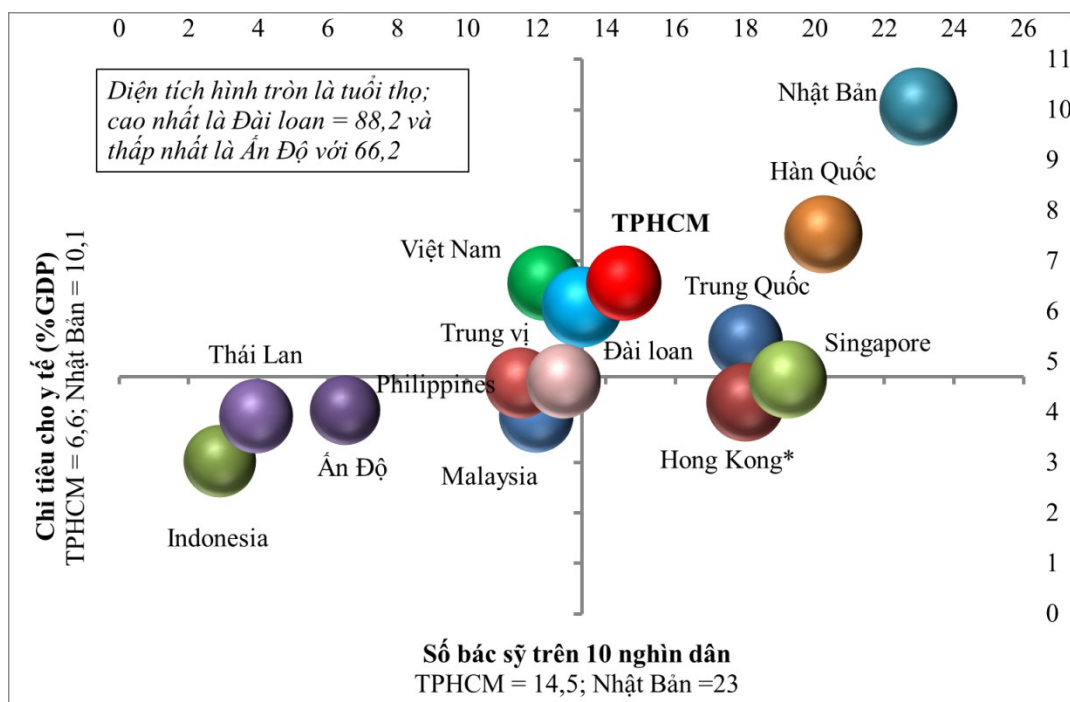
² Theo thống kê của Việt Nam thì con số phần đầu đến 2020 là 10 bác sĩ trên 10 nghìn dân. Ở đây có thể có sự khác biệt về tiêu chí thống kê. Tuy nhiên, do so sánh nên bài viết lấy số liệu của WB.

Hình 3-14: Vốn con người



Nguồn: Tính toán và tổng hợp của các tác giả.

Hình 3-15: Một số chỉ tiêu cơ bản về y tế



Ghi chú: Do không có số liệu về tuổi thọ và chỉ tiêu cho y tế (%GDP) của TPHCM nên ở đây giả định mức của Thành phố tương đương với cả nước.

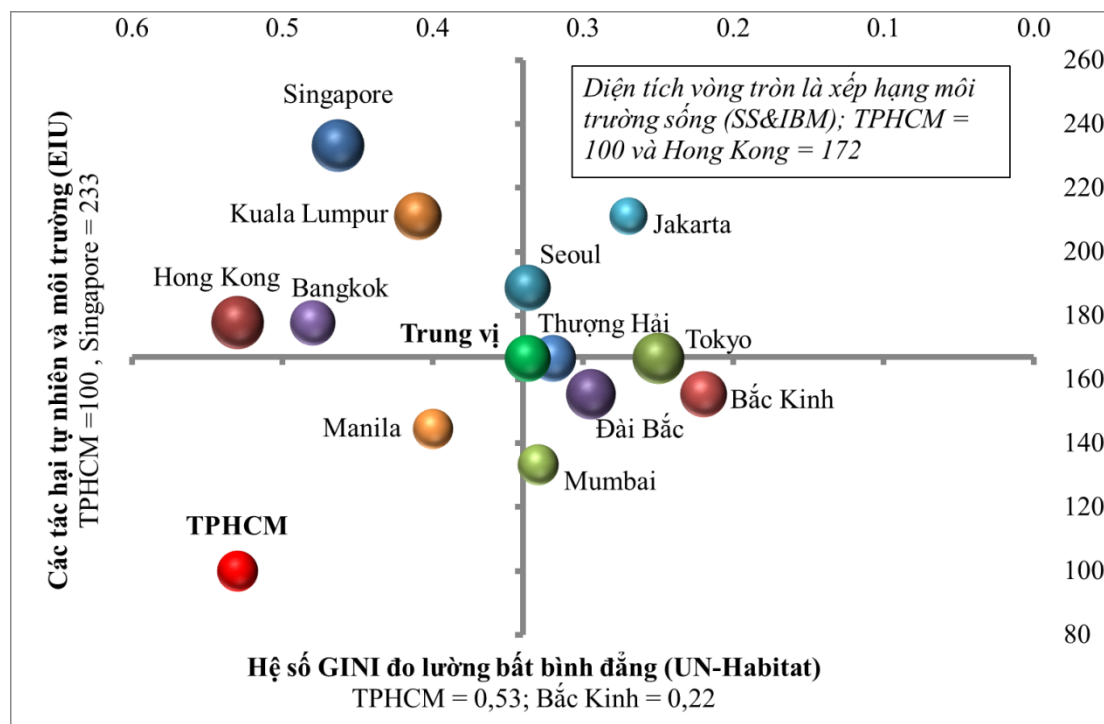
Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng thế giới (n.d.) và một số nguồn khác.

Vốn con người ATK xem xét khả năng thu hút các tài năng của thành phố dựa trên các tiêu chí gồm quy mô dân số của những người được sinh ở nước ngoài, chất lượng của các trường đại học, số trường quốc tế, số sinh viên quốc tế và tỷ lệ dân số có bằng đại học. Ở chỉ tiêu này, TPHCM chỉ tốt hơn Manila. TPHCM không có đại học hay cơ sở nghiên cứu nào được xếp hạng cao trong khu vực và lại càng không có nếu so trên bình diện quốc tế. Vị thế của Việt Nam có nhiều lợi thế, ít nhất đối với các nước Đông Nam Á. Do vậy, việc tập trung để có một số đại học hay cơ sở nghiên cứu được xếp hạng trong khu vực và quốc tế là rất quan trọng và hoàn toàn khả thi.

Thu hút tài năng của SS-IBM đo lường bằng sự hiện hữu của các nhân sự nghiên cứu phát triển và khoa học, sự hiện hữu của các nhân sự có kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên biệt. Nói chung không có sự khác biệt đáng kể về khả năng thu hút tài năng từ bên ngoài giữa các thành phố trong nhóm so sánh. Nói một cách khác là khả năng thu hút tài năng bên ngoài của các thành phố châu Á là rất thấp, trừ Hong Kong và Singapore.

3.2.2. Chất lượng sống

Hình 3-16: Môi trường sống



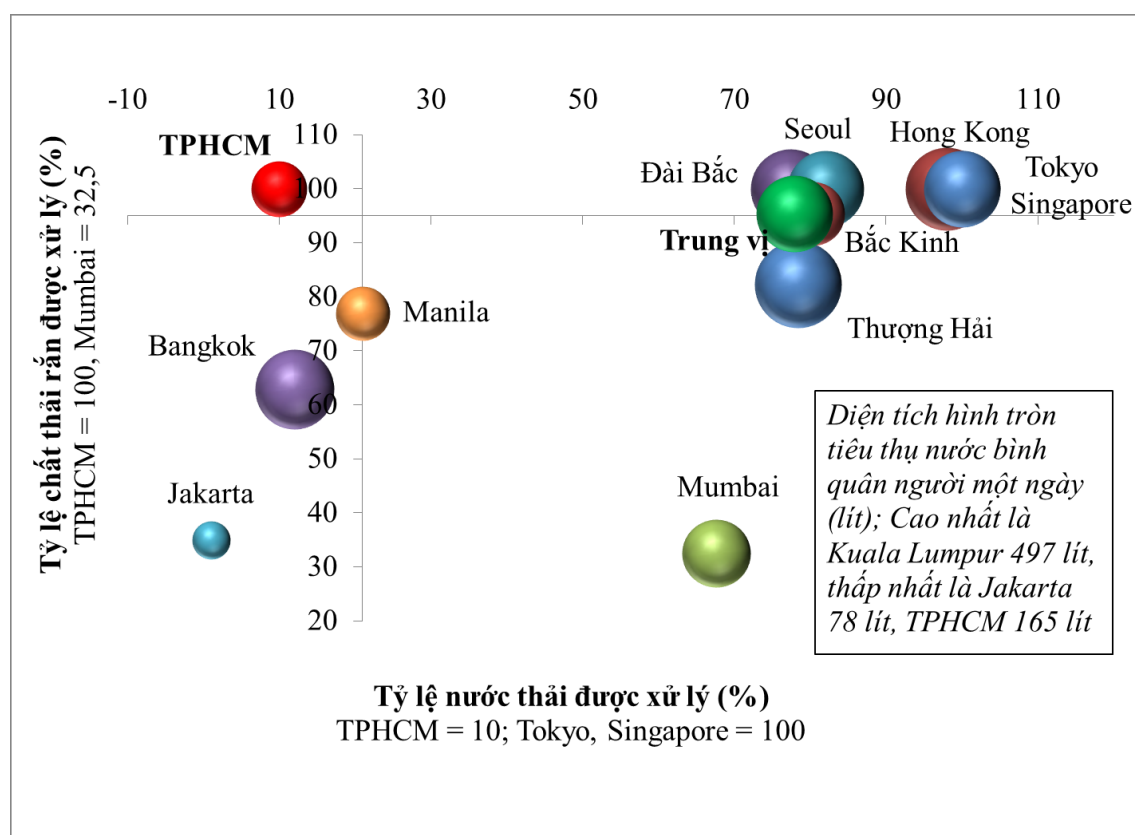
Nguồn: Tính toán và tổng hợp của các tác giả.

Môi trường sống của IBM được đo bởi khả năng thu hút văn hóa và môi trường trong sạch, chất lượng của các dịch vụ công và an ninh công cộng. Đây là một trong những xếp hạng hiếm hoi mà TPHCM cao hơn một vài nơi khác và khoảng cách với các thành phố dẫn đầu khác cũng không nhiều. Tuy nhiên, nếu không có chính sách thích hợp thì khả năng xấu đi của chỉ tiêu

này rất cao. Hơn thế, tình trạng bất bình đẳng ở TPHCM được đo bằng chỉ số GINI (đo năm 2003) cùng với Hong Kong là hai nơi cao nhất.

Tác hại tự nhiên và môi trường của EIU cho thấy các tiêu chuẩn cao về quản lý môi trường làm cho các thành phố trở nên thu hút với các doanh nghiệp và con người. Có hai chỉ tiêu phụ trong nhóm này gồm rủi ro của các thảm họa tự nhiên và quản lý môi trường. Các chỉ tiêu chi tiết gồm chất lượng nguồn nước, chất lượng không khí, chiến lược quản lý chất thải. Chỉ tiêu này của TPHCM rất thấp và khoảng cách với các thành phố khác là rất xa. Trong thời gian tới, nếu không có các chính sách phù hợp thì chỉ tiêu này hoàn toàn có thể còn xấu hơn.

Hình 3-17: Tiêu thụ nước và xử lý chất thải



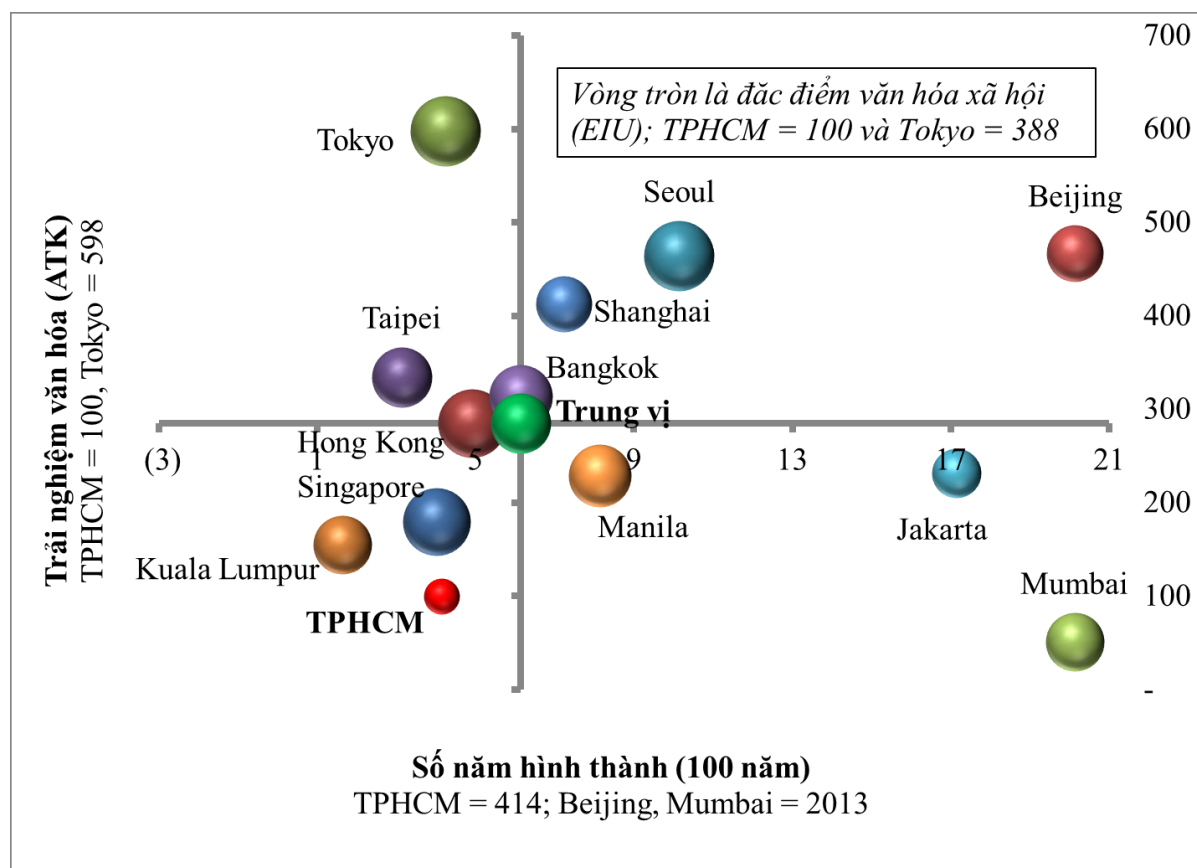
Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau.

Theo báo cáo chính thức của TPHCM thì tỷ lệ chất thải rắn được xử lý lên đến 100%. Tuy nhiên, hiện không có thông tin về việc chất thải rắn có được xử lý đúng theo quy trình và không gây ô nhiễm hay không. Vấn đề lớn nhất của TPHCM hiện nay là việc xử lý chất thải lỏng hay nước thải. Theo báo cáo gần đây nhất thì tỷ lệ nước thải được xử lý ở các đô thị lớn của Việt Nam (bao gồm cả TPHCM) là thấp hơn 10%, thuộc nhóm các nước Đông Nam Á và thấp hơn rất nhiều các thành phố Đông Á. Một điểm sáng của TPHCM là việc cải tạo được hệ thống kênh rạch vốn rất ô nhiễm. Cho dù có một số trục trặc xảy ra và khá tốn kém, nhưng đây có thể xem như một kỳ tích của Thành phố.

Các đặc điểm văn hóa xã hội của EIU cho thấy một thành phố mở và đa dạng với những đặc điểm văn hóa xã hội năng động thu hút các nhà đầu tư và du khách làm cho thành phố trở nên năng động hơn và vì vậy cạnh tranh hơn. Chỉ tiêu này gồm bốn yếu tố phụ: i) tự do bày tỏ và quyền con người, ii) độ mở và đa dạng của xã hội, iii) tình trạng tội phạm trong xã hội gồm những loại tội phạm vật vãnh và tội ác, và iv) sự năng động văn hóa. Ở chỉ tiêu này, TPHCM thấp hơn hẳn so với các thành phố khác. Đây là vấn đề rất đáng quan tâm.

Trải nghiệm văn hóa của ATK đo lường các điểm thu hút sự đa dạng bao gồm tần suất của các sự kiện thể thao, số lượng bảo tàng, các chương trình nghệ thuật, số lượng du khách quốc tế và số lượng thành phố kết nghĩa. Ở chỉ tiêu này, TPHCM rất thấp so với các thành phố khác. Đây là vấn đề mà Thành phố có thể cải thiện.

Hình 3-18: Vốn văn hóa



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ EIU (2012), ATK 2014 và SS&IBM (2013).

3.2.3. Đánh giá

Xuất phát điểm và khả năng nhân lực của TPHCM không khác biệt nhiều so với các thành phố khác nhưng kết quả đầu ra về vốn con người (chất lượng nhân lực, thu hút tài năng) tụt hậu khá xa cho thấy TPHCM cũng như Việt Nam nói chung chưa có chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp và đầu tư cho giáo dục chưa đạt hiệu quả cao, dù chiếm tỷ trọng lớn trong

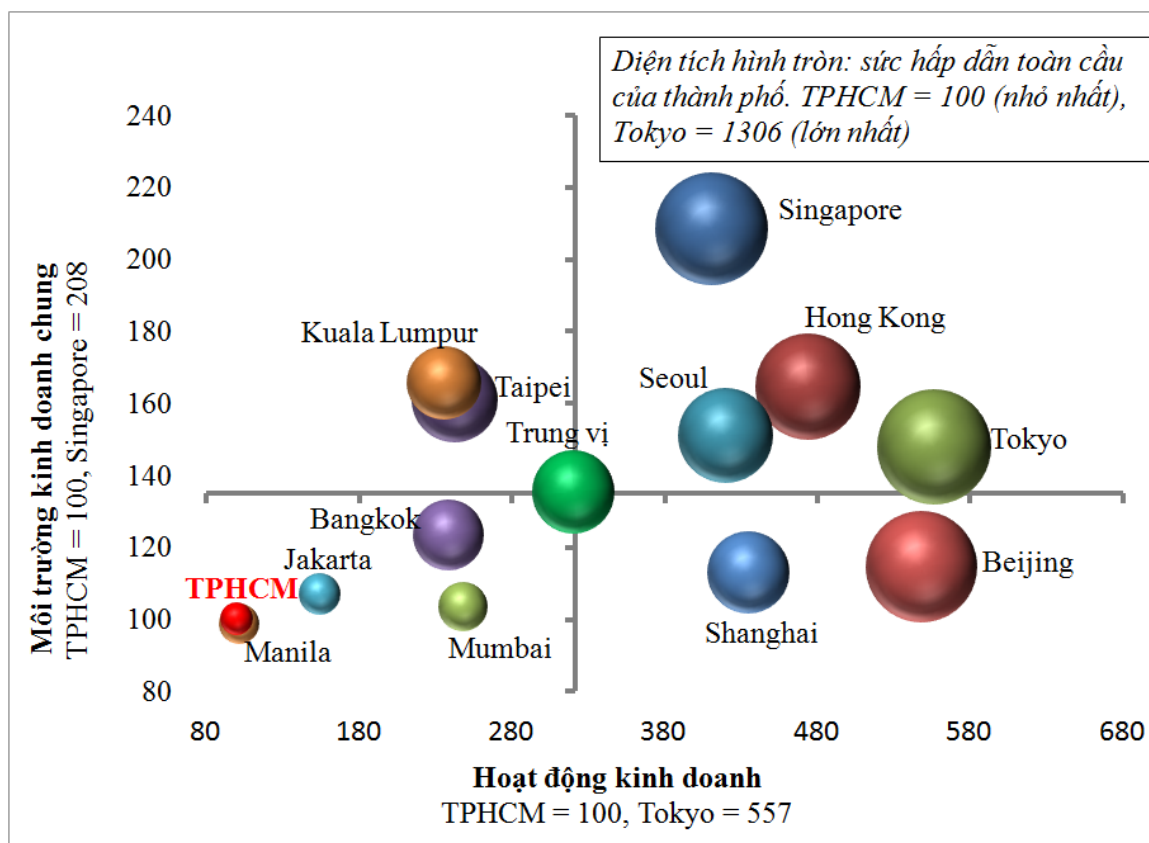
GDP. Điều này gây ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là khi Việt Nam sẽ sớm bước ra khỏi thời kỳ dân số vàng (tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao) trong thời gian tới. Bên cạnh đó, môi trường sống và văn hóa của TPHCM đang rất thấp. Đáng lưu ý là nếu như chỉ số vốn con người phần nào phụ thuộc vào khuôn khổ quốc gia (như giáo dục) thì TPHCM hoàn toàn có thể nâng cao chỉ số chất lượng sống. Nếu không có biện pháp cải thiện, TPHCM sẽ không những hạn chế khả năng thu hút doanh nghiệp và khách nước ngoài, mà còn làm suy giảm chất lượng nguồn nhân lực của chính mình.

3.3. TRỤ CỘT III - MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

3.3.1. Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh chung của SS-IBM tập trung vào các yếu tố gồm ổn định tài chính và kinh tế, ổn định chính trị và sự minh bạch của hệ thống pháp lý. Khoảng cách của TPHCM đến các đô thị ở mức trung bình là khá xa, và rất xa so với các đô thị dẫn đầu. Trong các chỉ tiêu phân nhóm, sự minh bạch của hệ thống pháp lý có lẽ là vấn đề cần quan tâm hơn cả. Đây là yếu tố mà Thành phố có thể tập trung cải thiện gắn với cải cách thể chế và thủ tục hành chính hiện nay. Ở chỉ tiêu này, khoảng cách với thành phố tốt nhất là 2 lần và khoảng cách với thành phố trung vị là 1,4 lần.

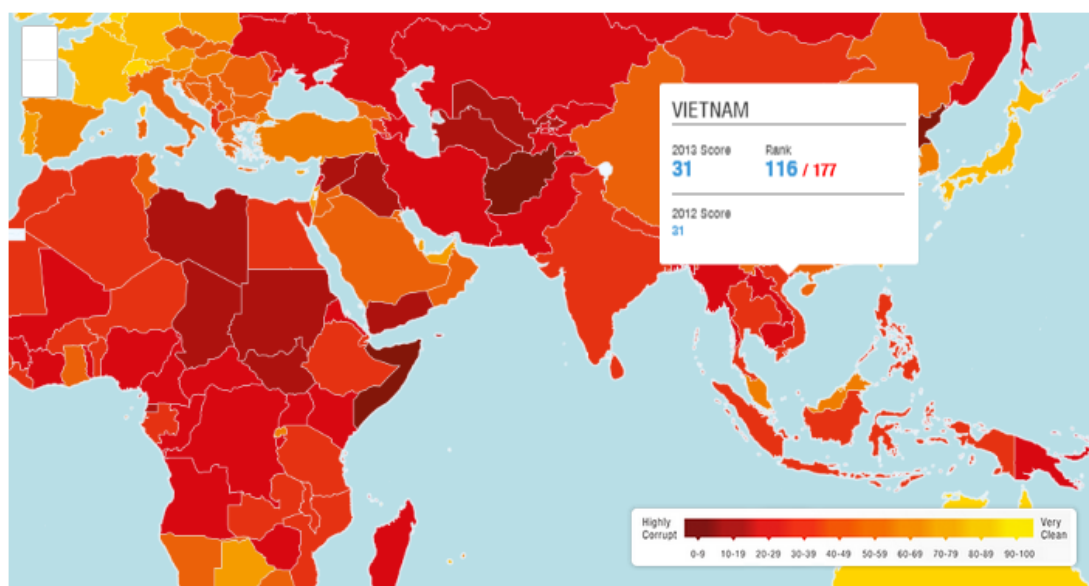
Hình 3-19: Môi trường kinh doanh



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ EIU (2012), ATK 2014 và SS&IBM (2013).

Cũng cần nhìn nhận rằng sự minh bạch của hệ thống pháp lý không chỉ là vấn đề của riêng TPHCM mà là của Việt Nam nói chung. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI), năm 2013 Việt Nam xếp hạng thứ 116 trong số 177 nước về Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI), kém hơn so với nhiều nước trong khu vực, chẳng hạn như Trung Quốc (hạng 80), Indonesia (114), Thái Lan (102), Philippines (94), Malaysia (53). Điều đáng nói là thứ hạng này của Việt Nam gần như không mấy cải thiện so với 10 năm trước. Năm 2003, Việt Nam xếp hạng thứ 105/133 nước được TI xếp hạng. Cũng vào năm này, Indonesia xếp hạng thứ 122 nhưng hiện thứ hạng của Indonesia đã tăng lên là 114/177 nước, dù không thấp hơn nhiều so với thứ hạng hiện nay của Việt Nam nhưng đây vẫn là một sự cải thiện đáng kể. Tương tự, Philippines vào năm 2008 giữ thứ hạng lên đến 141/180 nước nhưng hiện nay đã cải thiện đáng kể với thứ hạng 94/177 nước, trong khi Việt Nam chỉ cải thiện được năm bậc trong thứ hạng của mình cùng thời gian này.

Hình 3-20: Thứ hạng về Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng của Việt Nam 2013



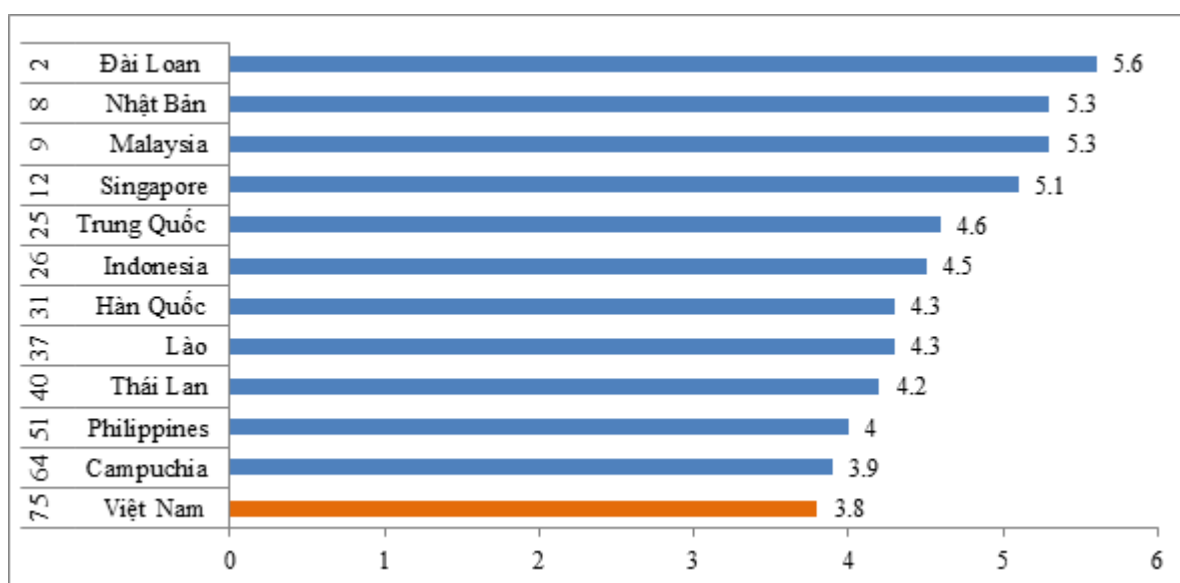
Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế.

Hoạt động kinh doanh của ATK được đo bằng số trụ sở của các công ty toàn cầu, số doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong lĩnh vực dịch vụ, giá trị của thị trường vốn của thành phố, số hội thảo quốc tế và giá trị dòng hàng hóa qua cảng biển và sân bay. Trong nhóm chỉ tiêu xếp hạng này, TPHCM có thể cải thiện ở gần như tất cả các vấn đề.

Phát triển cụm ngành là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện năng lực cạnh tranh của địa phương về hoạt động kinh doanh. Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu (GCR) 2014 – 2015 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) cho thấy, Việt Nam xếp thứ 75 trong 144 nước về chỉ số Tình trạng phát triển cụm ngành, xếp sau cả Lào (hạng 37) và Campuchia (hạng 64), và tất nhiên là thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực như Đài Loan, Malaysia, Singapore, Thái Lan... Các chính sách phát triển công nghiệp nói chung, cụm ngành nói riêng trước đây có thiên hướng dựa vào vai trò của DNNN. Tuy nhiên có vẻ như các DNNN đã thất bại trong việc đưa nền công nghiệp Việt Nam đi lên cũng như không đóng góp gì vào việc hình thành và phát triển của các cụm

ngành ở Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng. Ngoài DNNN, nhiều nhà hoạt động chính sách ở Việt Nam còn có ý tưởng thu hút một số doanh nghiệp FDI lớn nhằm làm trung tâm phát triển cho các cụm ngành. Ở TPHCM, với vai trò của Intel, chính quyền đang hy vọng cụm ngành vi mạch điện tử và CNTT của TPHCM sẽ phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai. Tuy nhiên cần phải thấy rằng không phải mọi DN FDI đều có động cơ gắn chuỗi giá trị sản xuất của nó vào nền sản xuất nội địa. Việc thiếu các nhà cung cấp trong nước đã hạn chế các mối liên hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm ngành, đặc biệt là hợp tác với các DN FDI, và vô hình trung chính điều này đã kìm hãm khả năng hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp trong nước mà các DN FDI hy vọng sẽ mở ra cho nó. Phân tích của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (2013) cho thấy nút thắt thể chế chính là lý do quan trọng giải thích vì sao nhiều DN FDI không tham gia nhiều vào các hoạt động cùng với các doanh nghiệp trong nước và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước cùng phát triển theo. Ở góc độ TPHCM, các trở ngại về mặt thể chế cũng khó tránh khỏi, mặc dù chính quyền Thành phố được cho là có sự năng động và thường đi tiên phong trong các chính sách cải cách kinh tế.

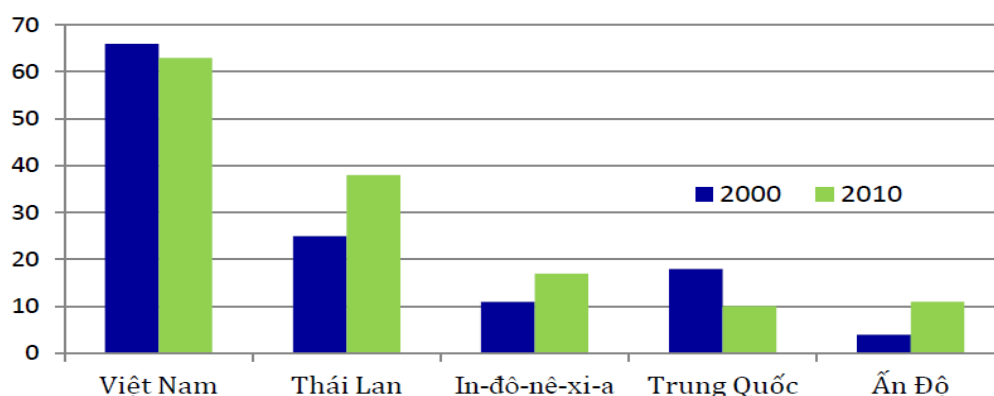
Hình 3-21: Thực trạng phát triển cụm ngành ở Việt Nam so với các nước



Nguồn: WEF, GCR 2014 – 2015.

Sức hấp dẫn của thành phố của EIU đo lường bởi khả năng thu hút con người và các doanh nghiệp toàn cầu thông qua khả năng thu hút các doanh nghiệp toàn cầu, xếp hạng các chuyến bay quốc tế, các triển lãm và hội thảo quốc tế, lãnh đạo giáo dục đại học và các trung tâm nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Ở chỉ tiêu này, khoảng cách giữa TPHCM với thành phố dẫn đầu lên đến 13 lần và so với trung vị là 6,7 lần. Ở nhóm chỉ tiêu này, TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung gặp trục trặc ở tất cả các chỉ tiêu xếp hạng. Nói theo chiều hướng lạc quan thì khả năng cải thiện của TPHCM là rất lớn. Điểm sáng của TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung là khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và ngoại thương.

Hình 3-22: Tỷ lệ FDI lũy tích/GDP của một số nước châu Á năm 2000 và 2010 (%)



Nguồn: UNCTAD 2011 *World Investment Report for FDI* and World Bank for GDP.

Về ngoại thương, Việt Nam khá chủ động trong việc tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Năm 1996, Việt Nam đã chính thức gia nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), sau đó 5 năm Việt Nam đã ký với Hoa Kỳ bản Hiệp định thương mại tự do (US BTA, 2001), rồi 5 năm tiếp đó Việt Nam lại gia nhập vào WTO với tư cách là thành viên thứ 150. Việc tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại đã tạo cơ hội cho hàng hóa Việt Nam có thể xâm nhập được vào các thị trường thế giới nhưng cũng đồng thời mở cửa cho hàng hóa nước ngoài xâm nhập vào và Việt Nam được xem là nước có độ mở nền kinh tế hàng đầu thế giới. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2013 trên 155% GDP và độ mở kinh tế của TPHCM thậm chí còn lớn hơn với tỷ lệ lên đến 176% GDP.

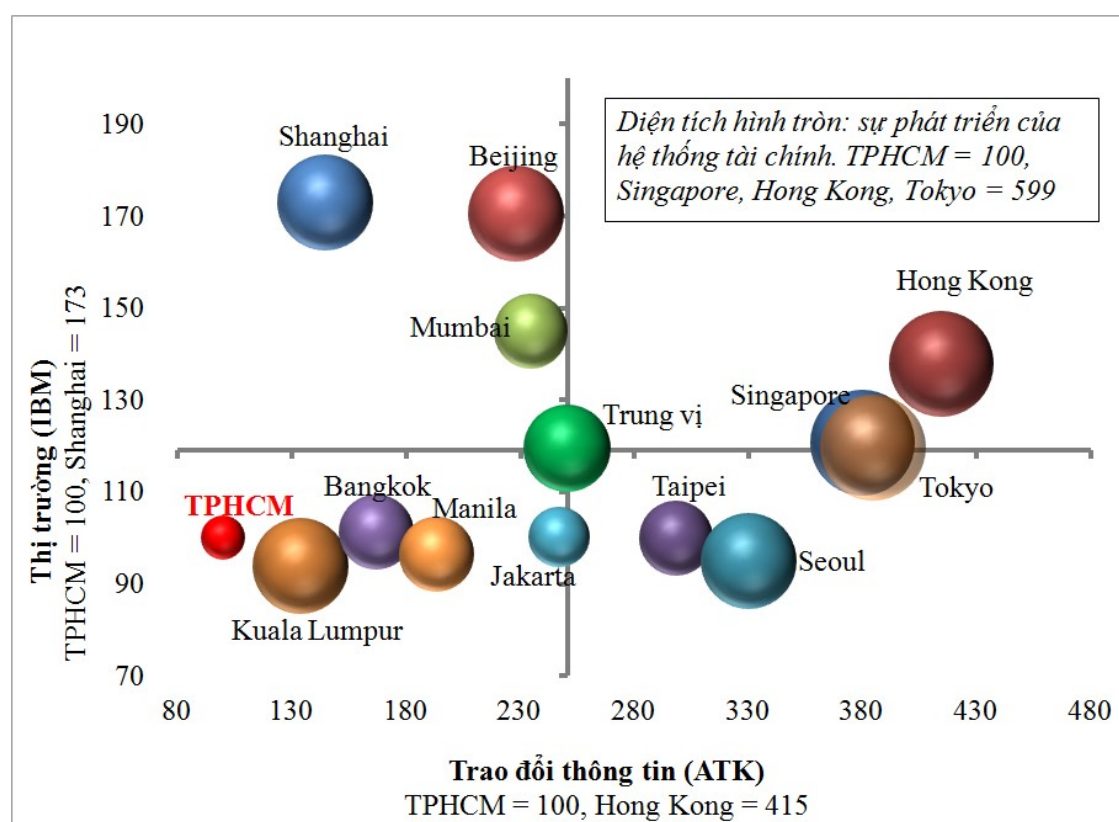
3.3.2. Các yếu tố hỗ trợ kinh doanh

Trao đổi thông tin của ATK đo lường khả năng trao đổi và lan truyền thông tin trong nội bộ thành phố và với bên ngoài thông qua khả năng tiếp cận các kênh thông tin chính, kết nối Internet. Cho dù ở Việt Nam có thể tiếp cận đến hầu hết các kênh thông tin trên quốc tế, xếp hạng chỉ số này của TPHCM vẫn đang rất thấp. Sự khác biệt so với các thành phố khác có lẽ là việc kiểm duyệt của Việt Nam.

Điểm sáng của Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng chính là Internet. Internet có mặt tại Việt Nam từ năm 1997, và TPHCM cùng với Hà Nội là hai địa phương đi tiên phong trong việc cung cấp dịch vụ Internet, nhưng lúc này Internet vẫn còn là một khái niệm hết sức xa lạ đối với nhiều người dân Việt Nam cũng như người dân hai thành phố. Những năm đầu mới vào Việt Nam, dịch vụ Internet được xem là một dịch vụ cao cấp vì không phải ai cũng có thể tiếp cận được dịch vụ Internet và không phải ai cũng sẵn lòng trang bị cho mình một chiếc máy vi tính – vốn cũng được xem là một mặt hàng cao cấp – và được kết nối với Internet. Tuy nhiên, trải qua hơn 15 năm phát triển, dịch vụ Internet tại Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc trên nhiều phương diện. Chỉ 5 năm sau khi ra đời, năm 2003 Việt Nam đã có đến gần 3,1 triệu người sử dụng Internet, tương đương khoảng 3,8% dân số. 10 năm sau, đến cuối năm 2013, tổng số người truy cập Internet đã chiếm khoảng 36% dân số, tương đương 34 triệu người, gấp 11 lần so với 10 năm trước (Cầm 2013).

Theo thống kê của tổ chức InternetWorldStats, Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng lượng người sử dụng Internet nhanh nhất trong số các quốc gia châu Á trong giai đoạn 2000-2010, cao hơn nhiều so với Trung Quốc, Ấn Độ cũng như nhiều nước châu Á khác. Từ năm 2010 đến nay, Việt Nam liên tục đứng trong Top 20 quốc gia có số người sử dụng Internet lớn nhất thế giới, xếp thứ 8 châu Á và thứ 3 Đông Nam Á. Tỷ lệ dân số sử dụng Internet của Việt Nam cũng được nâng lên đáng kể, từ mức chưa tới 4% hơn thập niên trước nay đã tăng lên 36%, tương đương với Trung Quốc, Philippines, thấp hơn so với một số nước như Hàn Quốc (81%), Nhật Bản (78%), Singapore (78%),... nhưng cao hơn so với mức bình quân của thế giới (29%), bình quân các nước châu Á (22%), và đặc biệt cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Thái Lan (26%), Indonesia (12%), Ấn Độ (7%) (Cimigo 2011).

Hình 3-23: Các yếu tố hỗ trợ kinh doanh



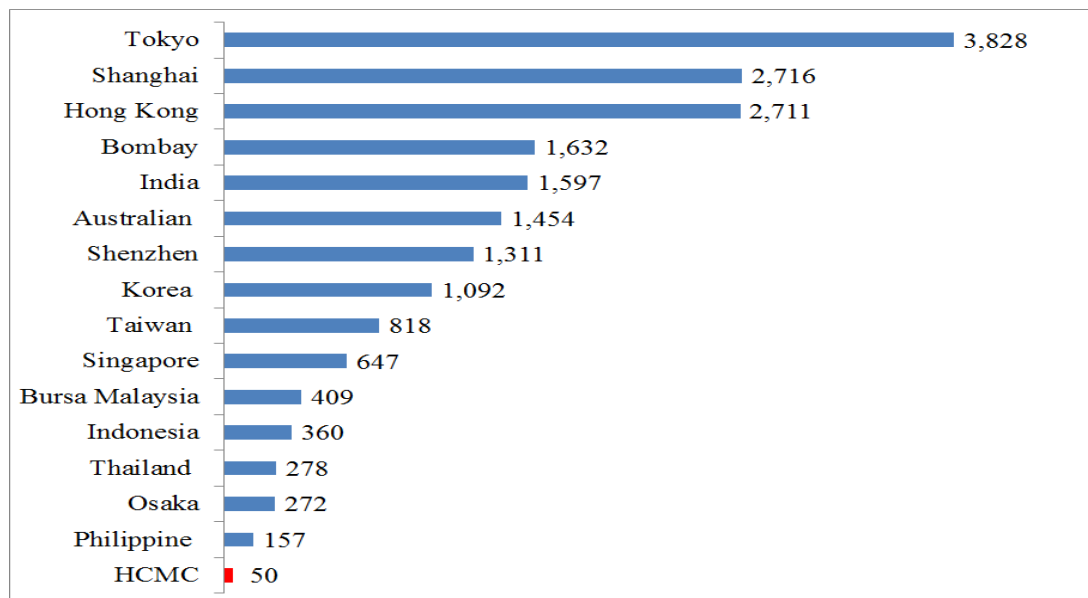
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ EIU (2012), ATK 2014 và SS&IBM (2013).

Chỉ tiêu thị trường của SS-IBM đo lường bằng sự gần gũi thị trường và tiếp cận các cơ hội thị trường. Ở chỉ tiêu này TPHCM tương tự với sáu đô thị khác, mà trong đó có cả Seoul và Đài Bắc, có đặc điểm thị trường nói chung là khó cải thiện. Tuy nhiên, nếu các kết nối với bên ngoài được thực hiện tốt thì khả năng cải thiện là có thể.

Sự phát triển hệ thống tài chính của EIU cho thấy mức độ phát triển của hệ thống tài chính quyết định khả năng tiếp cận nguồn tài trợ của các doanh nghiệp và khả năng của thành phố để tài trợ cho các khoản đầu tư năng suất và phân bổ vốn hiệu quả. Với chỉ tiêu này, TPHCM nhỏ hơn hẳn so với các thành phố khác. Nhìn chung, mức độ phát triển hệ thống tài chính của Việt Nam

nói chung, TPHCM nói riêng còn rất thấp. Ví dụ giá trị vốn hóa thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TPHCM hiện nay chỉ hơn 50 tỉ đô-la Mỹ, trong khi của Manila đã lên đến 157 tỉ đô-la vào năm 2010 và các nơi khác còn cao hơn rất nhiều (Hình 3-20).

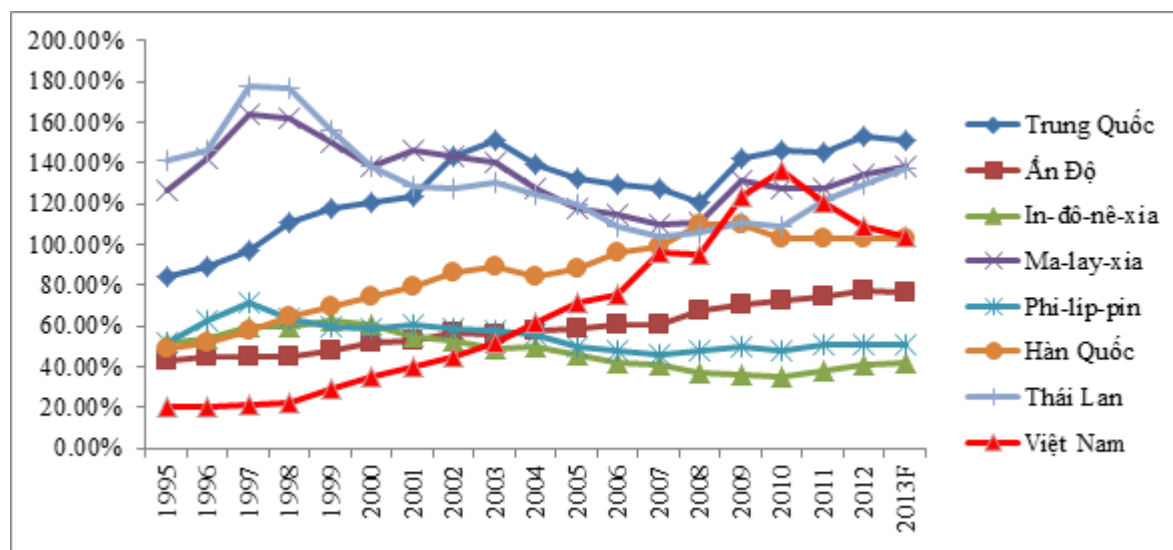
Hình 3-24: Giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên một số TTCK



Nguồn: Tổng hợp của các tác giả.

Tuy nhiên, đáng lưu ý là tỷ lệ tín dụng nội địa (%GDP) của Việt Nam khá cao so với các nước (Hình 3-21), trong khi TPHCM – trung tâm tài chính lớn nhất nước – có mức độ phát triển hệ thống tài chính thấp nhất khu vực, cho thấy vốn vay được phân bổ kém hiệu quả.

Hình 3-25: Tín dụng nội địa Việt Nam so với các nước (% GDP)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu thống kê tài chính IFS của IMF.

3.3.3. Đánh giá

Trong trụ cột môi trường kinh doanh, nhìn chung vị trí của TPHCM trong nhóm so sánh vẫn nằm cuối bảng, không cải thiện hơn so với trụ cột nền tảng kinh tế - kết nối cứng và kết nối mềm. Tuy nhiên, nếu như việc nâng cao hiệu quả trong trụ cột kết nối cứng và mềm đòi hỏi phải có thời gian, nguồn lực quy mô lớn và chính sách đồng bộ (phạm vi quốc gia), thì TPHCM có thể hoàn toàn chủ động cải thiện các tiêu chí trong trụ cột môi trường kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh như: minh bạch pháp lý, cải cách thể chế và thủ tục hành chính, phát triển cụm ngành, tạo điều kiện tiếp cận thông tin và thị trường, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nước ngoài... Nói cách khác, khả năng thu hẹp khoảng cách giữa TPHCM và các thành phố khác về mặt môi trường kinh doanh có tính khả thi cao hơn.

3.4. TRỤ CỘT IV - THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH

3.4.1. Thể chế và chính sách

Kết quả so sánh cho thấy 14 thành phố phân hóa thành 3 nhóm, trong đó TPHCM nằm cuối cùng về cả 3 tiêu chí hiệu lực thể chế, quy định kinh doanh và ảnh hưởng chính trị. Nhóm tốt nhất là Hong Kong, Singapore và Tokyo cao gấp 2,5 lần TPHCM về quy định kinh doanh và ảnh hưởng chính trị và gần 2 lần về hiệu lực thể chế. Nhóm trung bình gồm Seoul, Tokyo, Đài Bắc, Kuala Lumpur, Bangkok có điểm số bằng 1,5-2 lần TPHCM. Cùng nhóm thấp nhất về hiệu lực thể chế với TPHCM bao gồm Thượng Hải, Bắc Kinh, Jakarta, Manila và Mumbai, tuy nhiên Thượng Hải và Bắc Kinh có ảnh hưởng chính trị toàn cầu lớn gấp nhiều lần TPHCM, còn Jakarta, Manila và Mumbai cách biệt TPHCM về quy định kinh doanh. Mặc dù là trung tâm kinh tế lớn nhất nước, TPHCM có ảnh hưởng quốc tế về chính trị nhỏ nhất trong nhóm so sánh.

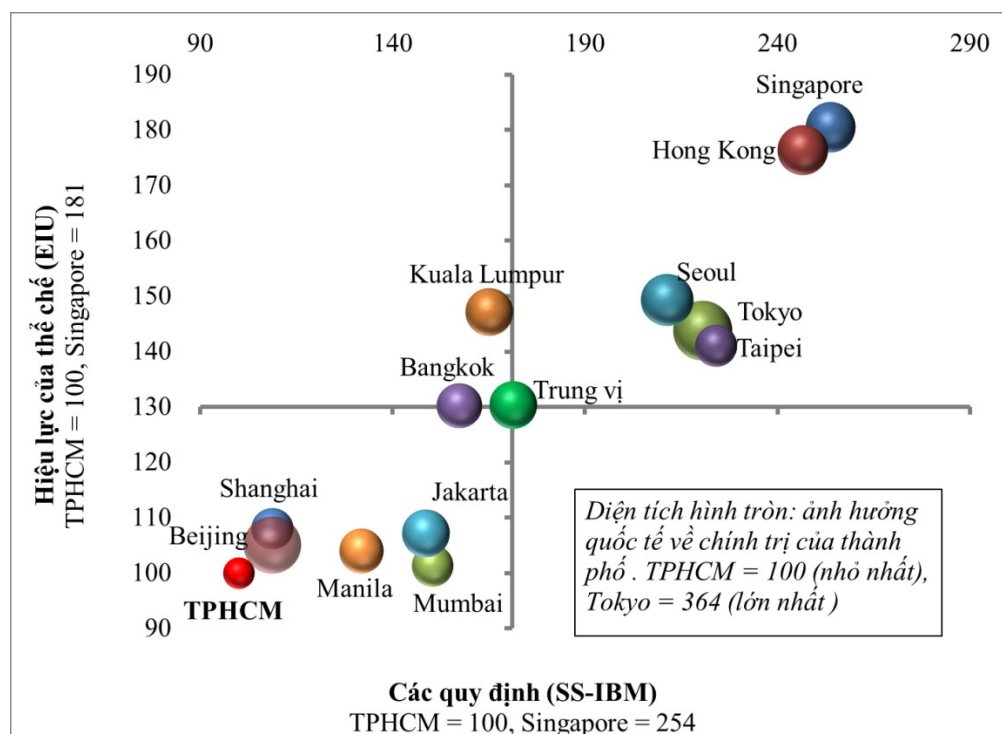
Hiệu lực thể chế của EIU đo lường khả năng của một thành phố có thể đánh thuế, hoạch định, lập pháp và chế tài cũng như mức độ mà các cư dân thành phố có thể kiểm soát được trách nhiệm giải trình của các chính trị gia. Năm chỉ tiêu trong nhóm này gồm: tính tự chủ về ngân sách của chính quyền địa phương, tính hiệu quả của chính quyền, quá trình bầu cử và sự tham gia của nhiều bên khác nhau, thuế khóa và pháp quyền. Các chỉ tiêu phân nhỏ từ tính tự chủ ngân sách của chính quyền địa phương là một thước đo tương tự cho phân cấp và tự chủ ngân sách và cuối cùng là đến mức mà ở đó một thành phố có thể kiểm soát các nguồn tài trợ của chính mình. Đây là chỉ tiêu TPHCM có xếp hạng rất thấp.

Quy định của SS-IBM được đo lường qua các quy định về thời gian làm việc, tuyển dụng và sa thải, được phép kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, an ninh dữ liệu và ra vào dễ dàng đối với du khách và người nước ngoài. Vấn đề lớn nhất của TPHCM trong nhóm chỉ tiêu này có lẽ là quyền tài sản.

Tham gia về chính trị của ATK đo lường sự ảnh hưởng của thành phố lên các thảo luận chính sách toàn cầu được thông qua số lượng các cơ quan ngoại giao, các cơ sở nghiên cứu, các tổ chức

quốc tế và các thể chế địa phương có tầm ảnh hưởng quốc tế, và số lượng các hội thảo về chính trị được tổ chức. Đây là những vấn đề mà TPHCM dường như chưa có vai trò gì.

Hình 3-26: Thể chế chính sách



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ EIU (2012), ATK 2014 và SS&IBM (2013).

3.4.2. Tầm nhìn về tương lai

Nếu tầm nhìn về tương lai của mỗi thành phố rõ ràng với tính khả thi cao thì thành phố thường gạt hái được sự thịnh vượng. Ngược lại, các thành phố có định hướng hay tầm nhìn quá chung chung và mù mờ thường là những thành phố mà chính quyền đô thị quá chú trọng vào những vấn đề sự vụ. Thiếu cơ chế để có sự nghiên ngẫm về tương lai của thành phố trong tương lai. Những bài học rõ nét nhất trong vấn đề này chính là Singapore và Seoul. Đối với trường hợp TPHCM, dường như đang thiếu vắng những tầm nhìn hay định hướng một cách tường minh về tương lai của Thành phố. Tầm nhìn của lãnh đạo quốc gia cũng như thành phố và tinh thần doanh nhân hay tinh thần khởi nghiệp của những người làm ở khu vực công là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng. Điều này đã được minh chứng qua sự thành công trong cải cách ở một số quốc gia cũng như sự phát triển của một số thành phố trong khu vực.

3.4.3. Đánh giá trụ cột thể chế và chính sách

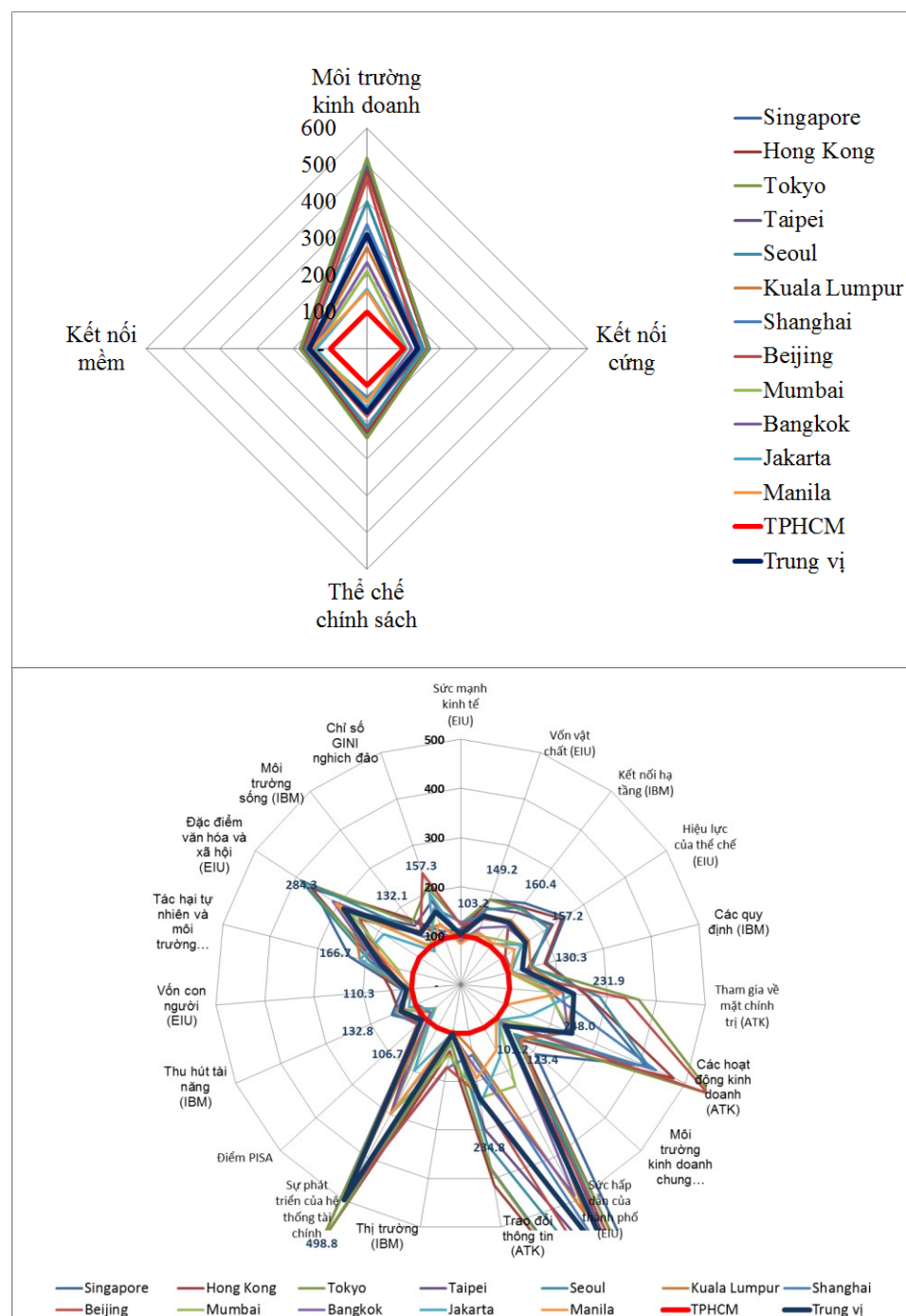
Kết quả phân tích cho thấy khoảng cách của TPHCM với các thành phố khác ở trụ cột này là rất xa và thấp nhất trong cả ba xếp hạng. Đây là một trụ cột mà TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung đang gặp trực trặc và đưa ra các quyết tâm cải cách hay tạo đột phá. Trên thực tế, trụ cột này đóng vai trò hết sức quan trọng. Nếu những vướng mắc trong trụ cột này được khơi thông

thì có khả năng tạo ra những chuyển biến rất lớn. Tuy nhiên để tháo gỡ những trở ngại liên quan đến trụ cột này đòi hỏi phải có những nỗ lực cải cách hay ủng hộ cải cách mạnh mẽ từ phía chính quyền trung ương chứ không chỉ riêng chính quyền Thành phố.

3.5. TỔNG HỢP NĂNG LỰC CẠNH TRANH

3.5.1. Tổng hợp năng lực cạnh tranh theo 4 trụ cột

Hình 3-27: Tổng hợp năng lực cạnh tranh theo 4 trụ cột

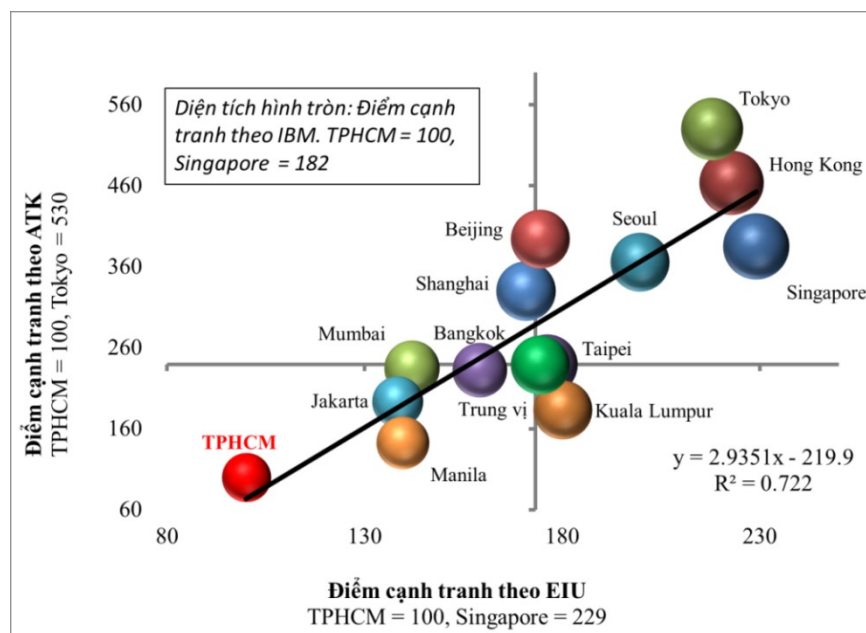


Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các nguồn khác nhau.

Tổng hợp các yếu tố trong bốn trụ cột cho thấy một bức tranh rất rõ. TPHCM gần như ở vị trí thấp nhất trong tất cả các nhóm thành phần. Những nhóm có khoảng cách rất xa gồm: hiệu lực của thể chế, tham gia về mặt chính trị, các hoạt động kinh doanh, sức hấp dẫn của thành phố, trao đổi thông tin, sự phát triển của hệ thống tài chính, đặc điểm văn hóa xã hội và bất bình đẳng. Chỉ có một vài nhóm chỉ tiêu gồm sức mạnh kinh tế, môi trường sống và điểm PISA của TPHCM là cao hơn một vài thành phố khác.

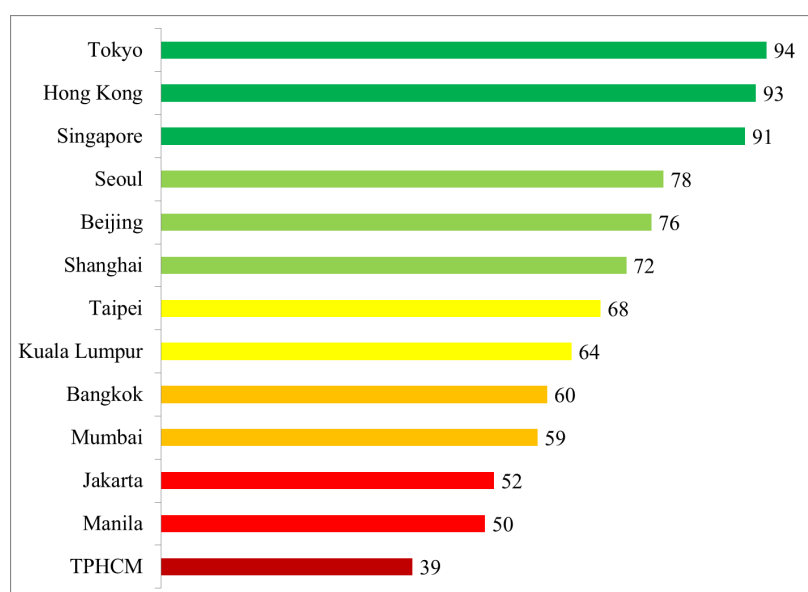
3.5.2. Tổng hợp năng lực cạnh tranh theo EIU, IBM, ATK

Hình 3-28: Xếp hạng năng lực cạnh tranh theo EIU, IBM và ATK



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ EIU (2013), ATK 2014 và SS&IBM (2013).

Hình 3-29: Xếp hạng tổng hợp từ ba xếp hạng



Nguồn: Tính toán của tác giả từ EIU (2012), ATK 2014 và SS&IBM (2013).

Với các xếp hạng năng lực cạnh tranh theo EIU, IBM và ATK và tổng hợp xếp hạng từ ba xếp hạng này cho chúng ta thấy rõ sự phân nhóm. Nhóm đạt điểm A hay nhóm xuất sắc gồm có Tokyo, Hong Kong và Singapore; nhóm đạt điểm A- hay nhóm giỏi gồm có Seoul, Bắc Kinh (Beijing) và Thượng Hải (Shanghai); Đài Bắc (Taipei) thuộc nhóm đạt điểm B+ hay nhóm khá; nhóm đạt điểm B hay nhóm trung bình khá gồm có Kuala Lumpur, Mumbai và Bangkok; nhóm đạt điểm B- hay nhóm trung bình gồm có Jakarta và Manila; và nhóm không đạt điểm trung bình chính là TP HCM. Vấn đề nghiêm trọng ở chỗ, khoảng cách giữa TP HCM với các nhóm khác là rất xa. Điều này có nghĩa là Thành phố phải rất nỗ lực thì mới có thể rút ngắn được khoảng cách với các thành phố khác.

3.6. KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

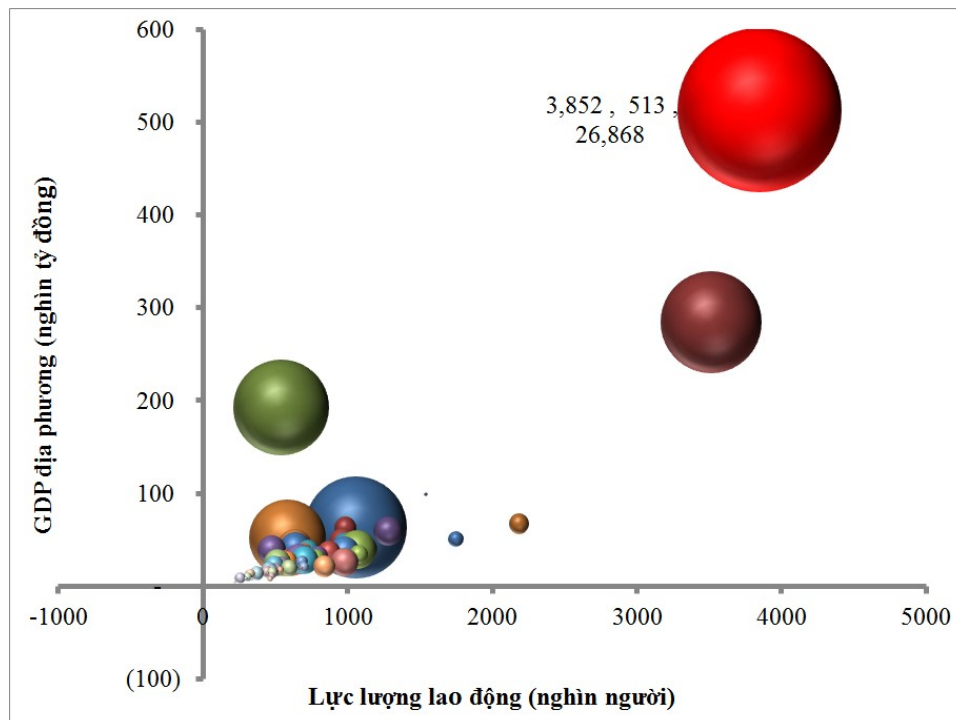
Chương 3 đã định vị TP HCM nằm ở vị trí thấp nhất trong bản đồ cạnh tranh khu vực với 12 thành phố so sánh khác, trong đó yếu kém về nền tảng kinh tế và kết nối cứng, tụt hậu về kết nối mềm cũng như thể chế và chính sách, và bị bỏ xa về môi trường kinh doanh. Một vài điểm sáng hiếm hoi của TP HCM trong bức tranh cạnh tranh bao gồm vị trí địa lý thuận lợi, tốc độ tăng trưởng GDP, dư địa về phát triển không gian đô thị, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khả năng của nguồn nhân lực, và tăng trưởng về công nghệ thông tin (Internet) cho thấy TP HCM vẫn còn tiềm năng phát triển để đuổi kịp các thành phố khác trong vòng 2-3 thập kỷ tới nếu sớm xây dựng một chiến lược phát triển phù hợp với tầm nhìn rõ ràng, có nỗ lực và ý chí mạnh mẽ và tạo ra những đột phá về thể chế chính sách.

CHƯƠNG 4. VỊ TRÍ TRONG NƯỚC CỦA TP.HỒ CHÍ MINH

4.1. BỨC TRANH CHUNG

Ở một số khía cạnh nào đó như xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được đo lường theo đánh giá của các doanh nghiệp thì TPHCM có thể không bằng một số các địa phương khác hay nguồn nhân lực không bằng Hà Nội. Tuy nhiên, ở những chỉ tiêu đánh giá quy mô, mức độ tinh vi và trình độ phát triển kinh tế thì TPHCM hơn hẳn các địa phương còn lại. Cho dù không có sự khác biệt nhiều về số lao động và diện tích TPHCM nhỏ hơn Hà Nội, nhưng quy mô GDP của TPHCM gấp gần 2 lần Hà Nội và kim ngạch xuất khẩu gấp hơn 2 lần (Hình 4-1). Ngay cả thu ngân sách của TPHCM cũng gấp 1,5 lần Hà Nội. Nhân tố quan trọng thứ hai là tinh thần khởi nghiệp và tính thị trường có lẽ không nơi nào có thể bằng TPHCM, nhất là nhìn rộng ra cả vùng TPHCM. Do vậy, những hoạt động kinh doanh yêu cầu về sự tinh vi phức tạp với tính thị trường và tinh thần doanh nhân đều tập trung ở TPHCM hay vùng TPHCM. Bằng chứng rõ nhất là việc Intel đặt nhà máy tại TPHCM cũng như Samsung, cho dù đã đầu tư rất lớn ở vùng Hà Nội, nhưng lại đặt trung tâm nghiên cứu phát triển ở TPHCM cùng với việc quyết định mở một nhà máy sản xuất vào năm 2014.

Hình 4-1: Lực lượng lao động, GDP và xuất khẩu của các địa phương năm 2011



Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê của các địa phương.

4.2. NHỮNG ĐIỀU KIỆN VÀ NHÂN TỐ ĐẦU VÀO

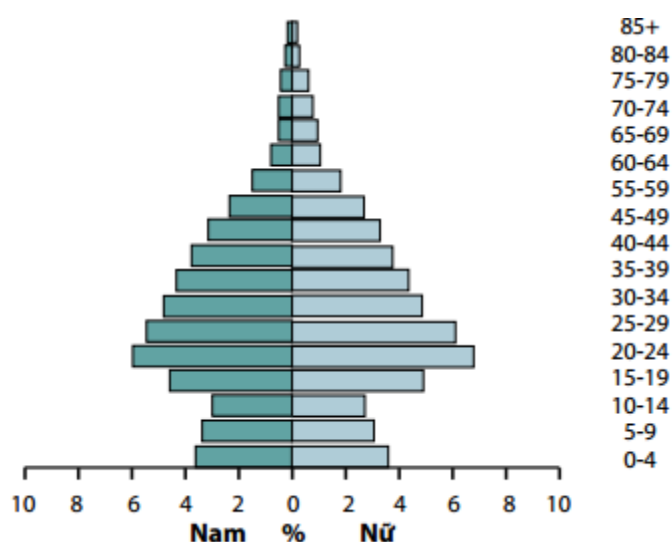
4.2.1. Tài nguyên thiên nhiên

Như phân tích ở chương trước, tài nguyên thiên nhiên lớn nhất của TPHCM có lẽ là vị trí chiến lược, trong khi các yếu tố khác dường như không có gì nổi trội. TPHCM có một vị trí địa lý hết sức thuận lợi không chỉ trong nước và trong khu vực. Lợi thế vị trí địa lý đã được phát huy để tạo dựng ra “Hòn Ngọc Viễn đông”. Tuy vị trí này hiện tại không còn, nhưng nhìn trong nước, xét về các yếu tố kinh tế nền tảng, TPHCM vượt trội hơn so với tất cả các địa phương khác.

4.2.2. Tài nguyên con người

Theo phân tích của Tổng cục Thống kê (2011), tháp tuổi của TPHCM có đáy rất hẹp do kết quả của mức sinh thấp và ảnh hưởng bởi nhập cư (Hình 4-2). Do mức độ nhập cư vào TPHCM rất lớn mà trong số nhập cư lại chủ yếu ở độ tuổi từ 20 đến 50. Điều này dẫn đến tỷ trọng dân số từ các nhóm tuổi 15-19 trở xuống giảm đi một cách tương đối. Cũng giống như đáy tháp, đỉnh tháp tuổi của TPHCM rất nhọn không phải do tuổi thọ của hai tỉnh này thấp mà do di dân dẫn đến tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao (không có người chuyển đến hoặc chuyển đến với số lượng rất nhỏ) giảm đi một cách tương đối. Khác với hầu hết các tỉnh và thành phố khác, nhóm tuổi 20-24 của cả TPHCM chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng dân số. Thân tháp tuổi của TPHCM cho thấy dân số các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên giảm với nhịp độ chậm hơn. Người dân chuyển đến TPHCM với rất nhiều mục đích: học tập, công tác, lao động, về hưu, theo gia đình... nên được phân bố trong khoảng tuổi khá rộng. Nhiều người trong số này chỉ sống và làm việc tại đây một số năm để tích lũy vốn rồi lại trở về quê làm ăn hoặc lập gia đình. Chính điều này cũng góp phần làm giảm nhanh tỷ trọng dân số các nhóm tuổi 30-34, nhất là đối với nữ giới trong Tháp dân số của TPHCM (GSO 2011).

Hình 4-2: Tháp dân số của TPHCM theo cuộc điều tra năm 2009



Nguồn: TCTK (2011).

TPHCM là đô thị có dân số đông và cũng là nơi có nguồn nhân lực lớn nhất cả nước. Số liệu thống kê của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TPHCM (FALMI) cho thấy, tính đến đầu năm 2012, nguồn nhân lực tại TPHCM có gần 5 triệu người, chiếm hơn 66% dân số. Bên cạnh lao động phổ thông, đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao trên địa bàn TPHCM chiếm tới 30% so với cả nước. Số lao động qua đào tạo cũng tăng nhanh từ mức 40% năm 2005 lên trên 55% vào năm 2010.

Bảng 4-1: Trình độ lao động ở một số địa phương

	Chưa đào tạo	Không có chứng chỉ	Sơ và trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Hà Nội	14,4	17,6	24,3	11,5	27,4	1,3
TPHCM	19,0	28,0	19,7	7,9	18,8	0,8
Đà Nẵng	29,3	20,2	23,6	7,5	14,6	0,9
Hải Phòng	18,5	27,2	28,7	6,9	14,0	0,4
BR-VT	18,9	24,2	29,7	5,7	13,9	1,0
Thừa Thiên Huế	19,1	27,0	29,1	5,1	13,5	0,4
Quảng Nam	22,2	27,4	32,2	4,4	6,8	0,4
Đồng Nai	35,5	30,8	13,9	3,1	6,4	2,2
Long An	30,4	43,0	11,2	3,4	5,8	0,3
Bắc Giang	16,9	39,3	27,0	5,4	5,5	0,1
Bình Dương	29,1	34,9	13,4	3,8	5,4	0,3

Nguồn: TCTK (2013).

Bảng 4-2: Lao động đã qua đào tạo ở các vùng

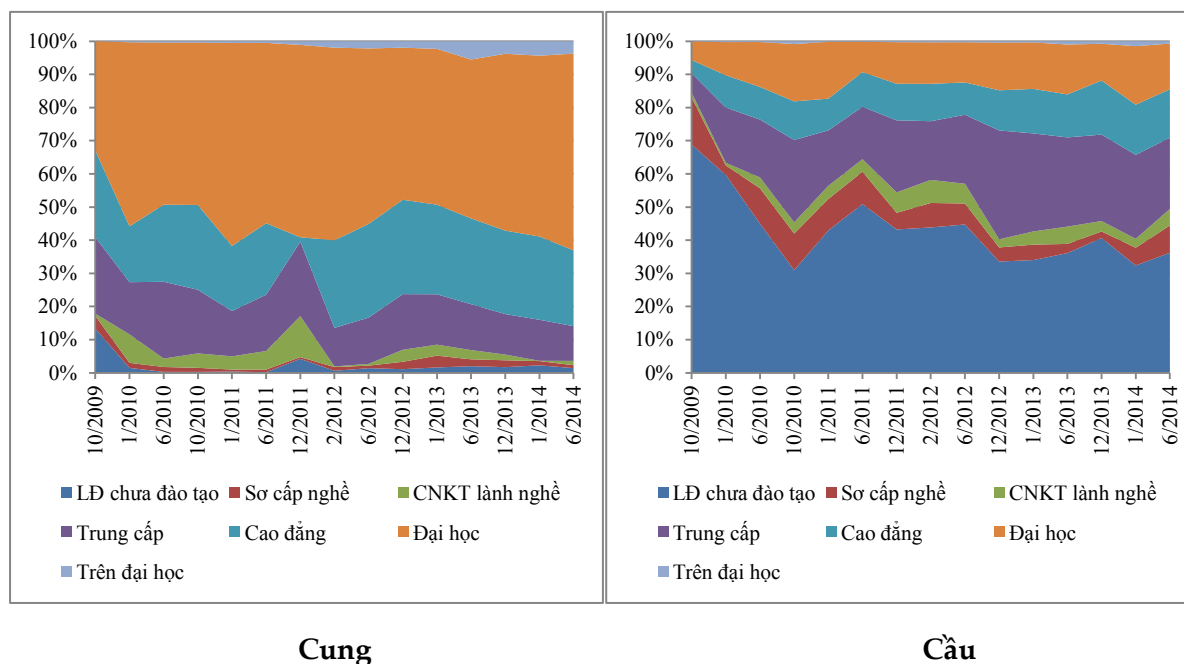
Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	16,8	4,7	3,7	2,0	6,4
Nam	18,8	7,1	3,3	1,4	6,9
Nữ	14,7	2,2	4,1	2,6	5,9
Thành thị	31,8	7,5	5,7	2,9	15,7
Nông thôn	10,3	3,5	2,8	1,5	2,4
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	14,9	4,3	4,5	2,1	4,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	19,2	7,8	3,7	2,5	5,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15,3	3,9	4,2	2,0	5,2
Tây Nguyên	12,4	2,9	3,5	1,5	4,5
Đông Nam Bộ (*)	14,4	4,3	3,2	1,9	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9,2	2,2	2,3	1,2	3,5
Hà Nội	35,5	9,5	5,3	2,6	18,1
Thành phố Hồ Chí Minh	28,3	5,8	3,2	2,4	16,9
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Nguồn: TCTK (2013).

TPHCM có lợi thế trong việc thu hút lao động có trình độ cao đến làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật tính từ sơ cấp nghề trở lên tại TPHCM chiếm khoảng 29% dân số, trong đó tỷ lệ dân số có trình độ đại học, cao đẳng trở lên chiếm gần 13,5% dân số (GSO 2010). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động làm việc trong các doanh nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp nghề trở lên lại tương đối cao so với nhiều địa phương khác. Điều này phần nào cho thấy TPHCM đã rất thành công trong việc thu hút một lượng lớn lao động có trình độ cao ở các địa phương khác đến làm việc.

Trình độ lao động tại TPHCM nhìn chung có chất lượng cao một phần là do hệ thống giáo dục và đào tạo tại TPHCM khá phát triển, quy tụ nhiều trường đại học lớn của cả nước. Những sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học tại TPHCM thường có xu hướng ở lại thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm do nơi đây luôn có nhu cầu việc làm lớn, mức thu nhập thuộc loại cao so với cả nước, và kể cả là để hưởng các tiện ích của cuộc sống của người thành thị. Bên cạnh đó, TPHCM cũng có nhiều lợi thế hơn trong việc thu hút lao động có trình độ cao từ các nơi khác đến, thậm chí là từ nước ngoài vào. Tuy nhiên, bản thân TPHCM nói riêng cũng như Việt Nam nói chung hiện vẫn đang đối mặt với bài toán chất lượng nhân lực trình độ cao. Trong các yếu tố của lợi thế cạnh tranh, lực lượng lao động dồi dào không hẳn là lợi thế, quan trọng là chất lượng của nguồn nhân lực. Đến lượt mình, chất lượng của nguồn nhân lực lại phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của hệ thống giáo dục và đào tạo. Thế nhưng, những bất cập và yếu kém của hệ thống giáo dục Việt Nam như thường được nói đến từ trước đến nay đang là trở ngại chính cho sự ra đời của một lớp nhân lực có trình độ chuyên môn cao.

Hình 4-3: Chỉ số cơ cấu cung và cầu nhân lực theo trình độ tại TPHCM



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của FALMI.

Ngoài vấn đề chất lượng nhân lực, tình trạng mất cân đối về cung và cầu nhân lực tại TPHCM là vấn đề nghiêm trọng (Hình 4-3). Cung lao động tại TPHCM chủ yếu có trình độ đại học và cao đẳng, trong khi cầu lao động chủ yếu lại là lao động chưa qua đào tạo và trung cấp. Tình trạng này cho thấy hai vấn đề cơ bản. Thứ nhất, sản phẩm đầu ra của các trường đại học, cao đẳng không phù hợp với nhu cầu thị trường. Thứ hai, mục tiêu tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức cao vẫn chưa thành hiện thực. Tình trạng này sẽ còn tiếp tục kéo dài và sẽ tùy thuộc vào nỗ lực cải cách giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng của Việt Nam và việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố.

Thấy được vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, TPHCM xác định *Chương trình nâng cao nguồn nhân lực giai đoạn 2011 – 2015* là một trong sáu chương trình đột phá. Theo đó, Thành phố sẽ tập trung đầu tư vào các nhóm đối tượng có vai trò quyết định và tạo sự đột phá trong phát triển nguồn nhân lực và phát triển kinh tế Thành phố. Trong giai đoạn đến năm 2015, thành phố sẽ ưu tiên phát triển nhân lực đủ để cung cấp cho những ngành có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao như công nghệ thông tin, điện - điện tử... TPHCM cũng đặt mục tiêu đến năm 2020 là nhu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật nghiệp vụ trung cấp phải đạt nửa triệu người, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 80% vào năm 2020, trong đó lao động ở bốn ngành công nghiệp và chín ngành dịch vụ trọng điểm phải đạt 100%.

4.2.2.1. Hệ thống giáo dục

Đối với giáo dục phổ thông, TPHCM thuộc nhóm dẫn đầu của cả nước về các chỉ tiêu chính. Theo Sở Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) TPHCM, hiện thành phố có hơn 700 trường mầm non, 470 trường tiểu học, 243 trường trung học cơ sở, 150 trường trung học phổ thông với độ ngũ giáo viên hơn 75 nghìn người. Ngoài ra còn có hơn 500 cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học, mỗi năm thu hút hơn nửa triệu người tham gia học tập. Đến nay, TPHCM là một trong số ít địa phương của cả nước luôn duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và trung học theo chuẩn của riêng Thành phố. Hệ thống trường công của TPHCM không được đánh giá cao bằng các trường ở Hà Nội. Tuy nhiên, các trường tư, nhất là các trường quốc tế của TPHCM lại được đánh giá rất cao.

Đối với giáo dục, khả năng cạnh tranh nằm ở giáo dục bậc cao. Đây là số ít chỉ tiêu mà TPHCM đứng sau Hà Nội với khoảng 40% số sinh viên và giảng viên của cả nước. Tuy nhiên, so với các địa phương khác thì TPHCM hoàn toàn vượt trội. Năm 2010, Thành phố có 75 trường (chưa kể trường thuộc khối công an, quốc phòng, các phân hiệu), gồm 57 trường công lập (chiếm 76%) và 18 trường ngoài công lập (chiếm 24%), chiếm khoảng 18% tổng số trường đại học, cao đẳng trong cả nước. Số sinh viên trên địa bàn Thành phố năm 2010 là 441 nghìn người, chiếm 20% tổng số sinh viên đại học cao đẳng của cả nước. Tổng số giảng viên là 13,8 nghìn người, chiếm 23% số giảng viên của cả nước (HIDS 2012).

Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất của hệ thống giáo dục bậc cao TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung là sự tách rời thực tiễn và thiếu vắng những đại học hay những trung tâm nghiên cứu

được xếp hạng (ít nhất là trong khu vực). Thêm vào đó, tỷ lệ vào đại học của học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học còn quá thấp so với các nước hay các thành phố trong khu vực. Do vậy, TPHCM cần tăng cường cả về chất lẫn lượng của giáo dục bậc cao vì đây là một nền tảng hết sức quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực.

4.2.2.2. Chăm sóc sức khỏe

TPHCM có nhiều bệnh viện có quy mô lớn có khả năng chăm sóc sức khỏe và y tế cho người dân từ dịch vụ y tế cơ bản cho đến các thủ thuật chuyên khoa phức tạp. Sự đa dạng về các loại hình chăm sóc sức khỏe y tế đã cung cấp cho người dân nhiều sự lựa chọn. Bên cạnh các bệnh viện công do nhà nước thành lập và quản lý, nhiều bệnh viện tư cũng đã xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh đa dạng của người dân. Tuy nhiên, cũng giống như giáo dục cơ bản, mức độ bất bình đẳng cũng có xu hướng tăng lên giữa dịch vụ y tế cơ bản với dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao. Mặc dù TPHCM là địa phương nơi có mạng lưới y tế cơ sở phủ khắp nhưng chất lượng khám chữa bệnh và cơ sở vật chất cũng như năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế không đảm bảo. Chính vì vậy, những người có thu nhập cao thường tìm đến các cơ sở y tế có chất lượng để sử dụng các dịch vụ y tế cao cấp, hoặc tìm đến các bệnh viện tư nhân quốc tế có dịch vụ chăm sóc y tế tốt.

Bên cạnh đó, TPHCM cũng đã và đang gặp nhiều khó khăn liên quan đến tình trạng quá tải trong các bệnh viện công. Người dân từ các địa phương khác có xu hướng đổ về các bệnh viện công của Thành phố do chất lượng khám chữa bệnh tốt hơn trong cùng một mặt bằng chi phí y tế tương đương nhau giữa các địa phương. Điều này đang đặt ra các thách thức cho Thành phố trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cấp các trang thiết bị y tế, nâng cao năng lực khám chữa bệnh và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế cho người dân.

4.2.2.3. Ngân sách dành cho giáo dục và y tế

TPHCM là địa phương có tỷ lệ chi tiêu ngân sách cho giáo dục và y tế thuộc diện cao nhất nước. Năm 2012, tỷ lệ ngân sách dành cho giáo dục chiếm 10,6% tổng chi cân đối ngân sách, trong khi Hà Nội chỉ 3,45% và bình quân cả nước là 2,98%. Tương tự, chi sự nghiệp y tế và các khoản chi liên quan của thành phố chiếm gần 4,2% tổng chi cân đối ngân sách, tương đương với Hà Nội là 4,31% và cao hơn nhiều so với bình quân cả nước là 1,67%. Tuy nhiên có một điều đáng chú ý là trong khi tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục của TPHCM tăng từ mức hơn 8% vào năm 2006 lên mức hơn 10,62% năm 2012, thì tỷ trọng chi cho y tế lại giảm từ mức gần 4,9% năm 2006 xuống còn 4,2% năm 2012, thậm chí năm 2013 chỉ còn xấp xỉ 4% tổng chi cân đối ngân sách. Điều này trái ngược với Hà Nội, nơi chi cho giáo dục và chi cho y tế tăng tương ứng từ 2,4% và 1,51% lên 3,45% và 4,31%.

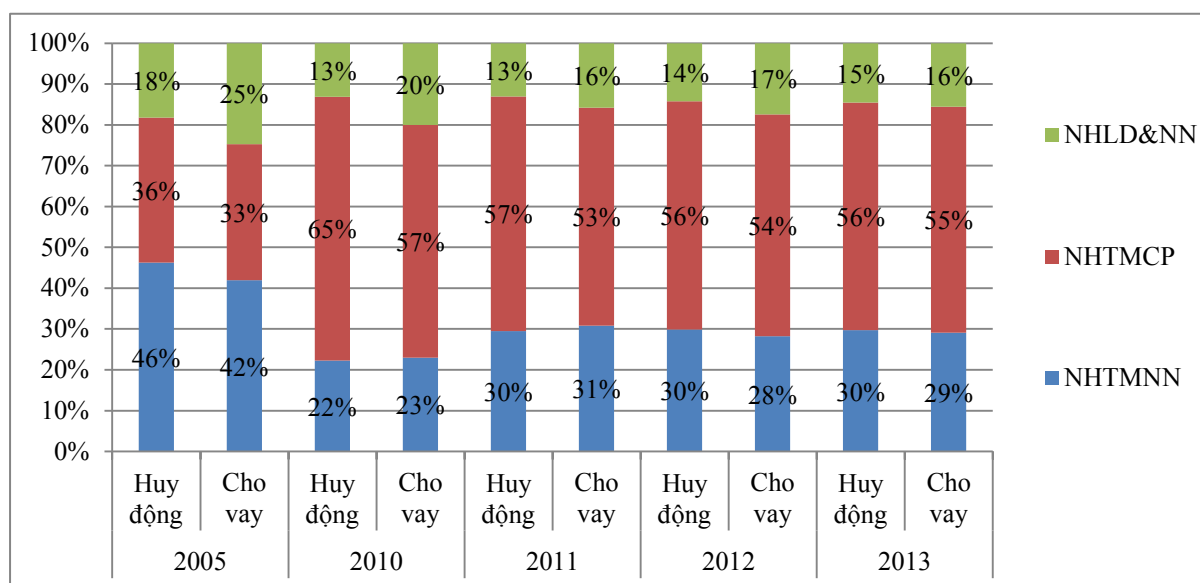
Ngoài chi tiêu công cho giáo dục và y tế, TPHCM cũng được xem là địa phương có mức độ xã hội hóa giáo dục và y tế cao nhất nước. Đầu tư của khu vực tư nhân cả trong và ngoài nước cho giáo dục từ cơ bản đến đại học cũng như cho y tế từ cơ bản đến chất lượng cao liên tục tăng lên trong hơn thập niên qua. Thống kê trong năm học 2013-2014 có 114 trường ngoài công lập đang

hoạt động trên địa bàn thành phố, trong đó có đến 25 trường tiểu học, 30 trường trung học phổ thông, 36 trường trung học (gồm trung học cơ sở và trung học phổ thông). Tương tự, nhiều cơ sở y tế tư nhân cũng đã thành lập và đang hoạt động tại TPHCM cũng đã góp phần giảm tải cho các bệnh viện công của Thành phố, đồng thời qua đó giúp cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân.

Tóm lại, TPHCM là một trong số ít địa phương đi đầu và đạt được nhiều thành tựu trong việc cải thiện chất lượng giáo dục cũng như nâng cao chất lượng chăm sóc y tế cơ bản cho người dân. TPHCM cũng có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút lao động có trình độ và kỹ năng từ các địa phương khác đến làm việc và sinh sống. Tuy nhiên, như *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010* (CIEM-LKY 2010) nhận định, nếu chỉ thỏa mãn với những chỉ số cơ bản về nguồn nhân lực sẽ không giúp Việt Nam cải thiện được năng lực cạnh tranh trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày nay. Tương tự đối với TPHCM khi tình trạng thiếu lao động có trình độ đào tạo và kỹ năng cao sẽ là một nút thắt lớn đối với mục tiêu tăng năng suất.

4.2.3. Tài nguyên vốn

Hình 4-4: Thị phần huy động và cho vay của ba loại hình ngân hàng ở TPHCM



Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM (2013).

Hạ tầng tài chính tại TPHCM rất phát triển so với cả nước. Rất nhiều ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trung gian khác (quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính...) được thành lập và hoạt động tại TPHCM với nhiều hình thức sở hữu khác nhau (nhà nước, cổ phần, hợp tác, liên doanh, nước ngoài). Trong đó, hệ thống NHTM tại TPHCM đóng một vai trò quan trọng trong huy động và phân bổ vốn, không chỉ đối với TPHCM mà còn đối với cả nước. Việc có nhiều ngân hàng cùng hoạt động với quy mô và phạm vi khác nhau đã tạo ra cơ hội tiếp cận vốn rộng rãi cho nhiều thành phần kinh tế, góp phần tạo

ra một thị trường tài chính theo hướng cạnh tranh hơn, giảm chi phí tiếp cận vốn và chi phí giao dịch cho nền kinh tế. Đến cuối năm 2013, tổng vốn huy động của các ngân hàng tại TPHCM bằng trên 150% GDP, tổng tín dụng cao hơn 125% GDP của thành phố.

Ở TPHCM loại hình ngân hàng cổ phần giữ vị trí quan trọng nhất so với loại hình ngân hàng quốc doanh và ngân hàng nước ngoài. Điều này khác với bức tranh chung của cả nước khi loại hình ngân hàng cổ phần cùng với ngân hàng quốc doanh giữ vai trò tương đương nhau, cả trong phân khúc huy động vốn lẫn phân khúc cho vay. Đến năm 2013, cả thị phần huy động và cho vay của các NHTMNN đã giảm đáng kể chỉ còn xấp xỉ 30% trên mỗi thị trường, trong khi thị phần của các NHTMCP lại tăng lên khoảng 55% trên mỗi thị trường. Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của các NHTMCP tại TPHCM trong việc thực hiện các chức năng của một trung gian tài chính.

Ngoài sự phát triển năng động của loại hình trung gian ngân hàng, TPHCM còn là nơi đầu tiên ra đời của thị trường chứng khoán tại Việt Nam vào năm 2000. Thị trường chứng khoán Việt Nam ra đời đã đánh một dấu mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của hệ thống tài chính Việt Nam, phá vỡ thế “độc canh” tín dụng ngân hàng, tạo ra một kênh huy động vốn trực tiếp cho nền kinh tế. Cho đến cuối năm 2013, tổng quy mô vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam đạt xấp xỉ 31% GDP, trong đó riêng sàn chứng khoán TPHCM (HOSE) đã chiếm hơn 85% tổng giá trị vốn hóa toàn thị trường. Tính đến cuối năm 2013, có 303 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, tăng ấn tượng so với thời kỳ đầu khi mới thành lập chỉ có 2 công ty niêm yết. Cùng với sự ra đời của thị trường chứng khoán, nhiều loại hình trung gian tài chính khác cũng ra đời và hoạt động tại Việt Nam như các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư chứng khoán, v.v...

Mặc dù hạ tầng tài chính của Việt Nam nói chung, tại TPHCM nói riêng đã có bước phát triển nhanh chóng trong những năm qua, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, tuy nhiên chất lượng và hiệu quả của hệ thống tài chính còn rất thấp. Hệ thống ngân hàng hoạt động thiếu tính lành mạnh và không an toàn. Chất lượng tài sản rất thấp trong khi năng lực quản trị và khả năng giám sát nội bộ của các ngân hàng còn rất kém, thiếu các chuẩn mực hoạt động an toàn. Tình trạng sở hữu chéo trong các ngân hàng tại TPHCM hết sức nghiêm trọng, và chính điều này đã vô hình trung làm vô hiệu hóa các quy định giám sát tài chính của NHNN. Nhiều cơ quan nhà nước thông qua các đại diện của mình vẫn nắm cổ phần lớn trong các NHTMCP. Trong khi đó, khung khổ pháp lý cho việc giám sát và điều tiết hệ thống ngân hàng ở Việt Nam còn thiếu và yếu, các chuẩn mực đảm bảo an toàn ngân hàng ngày càng trở nên lạc hậu so với sự phát triển nhanh chóng của hệ thống tài chính.

Tương tự, dù sàn giao dịch chứng khoán tại TPHCM đã ra đời gần 15 năm nhưng vai trò của nó cũng rất hạn chế. Số lượng doanh nghiệp niêm yết trên sàn dù có tăng lên theo thời gian nhưng so với tổng số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam thì vẫn còn rất nhỏ. Thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung đến nay vẫn chưa thực sự là một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế, thay vào đó kênh phân bổ vốn chủ yếu vẫn phụ thuộc vào hệ thống

ngân hàng. Điều này có thể tạo ra một số rủi ro, chẳng hạn như khi hệ thống ngân hàng gặp trục trặc, như đang xảy ra hiện nay, sẽ làm tắc nghẽn dòng vốn của nền kinh tế. Ngoài quy mô nhỏ, thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung, sàn giao dịch chứng khoán tại TPHCM nói riêng vẫn bị xem là đơn điệu, về cả chủng loại hàng hóa (chẳng hạn vẫn chưa có các công cụ tài chính phái sinh) lẫn người chơi (thiếu các quỹ đầu tư có tổ chức). Bên cạnh đó, các khuôn khổ pháp lý cho sự vận hành hiệu quả của thị trường chứng khoán cũng còn thiếu và yếu, tính minh bạch thông tin kém, các giao dịch nội gián thường xảy ra, quyền lợi của nhà đầu tư thiểu số thường không được bảo vệ. Chính những hạn chế này đã làm gia tăng tình trạng bất ổn thường xuyên lên sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

4.2.4. Cơ sở hạ tầng vật chất

Đến nay TPHCM được xem là một trong số ít các địa phương ở Việt Nam có nền tảng cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh và thuộc loại tốt nhất cả nước. Cơ sở hạ tầng của TPHCM tương đối đa dạng gồm cơ sở hạ tầng kinh tế, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, giáo dục, khoa học kỹ thuật... TPHCM là một trong số ít địa phương cả nước có sân bay quốc tế (Tân Sơn Nhất) và cảng biển lớn (Cảng Sài Gòn). Để có được điều này TPHCM đã phải dành nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển và nâng cấp, từ nguồn ngân sách thành phố cho đến nguồn vốn huy động đầu tư khác, bao gồm vốn ODA và đặc biệt là nguồn trái phiếu đô thị. Ngoài nguồn vốn ngân sách, ODA và trái phiếu, TPHCM cũng thu hút được nhiều nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng thành phố nói chung, hệ thống giao thông nói riêng.

Hệ thống giao thông đường bộ của TPHCM được xem là tốt nhất của cả nước, với mạng lưới dày đặc và có tổng chiều dài lớn nhất trong các đô thị ở Việt Nam. Ở khu vực trung tâm thành phố, do được quy hoạch tốt từ thời Pháp thuộc và do mật độ đường cao nên về cơ bản vẫn đáp ứng được lưu lượng giao thông, song ở các quận khác lại thường xuyên xảy ra tình trạng ùn tắc giao thông. Có một số nguyên nhân cơ bản, chẳng hạn như một số đô thị phát triển tự phát, không có quy hoạch, đường chủ yếu được xây sau khi đã có dân cư sinh sống. Về đường sắt, TPHCM có Ga Sài Gòn là một đầu của tuyến đường sắt Bắc Nam. Tuy nhiên khác với Ga Hà Nội (Giáp Bát) nơi có các tuyến đường sắt tỏa về các tỉnh lân cận, thì Ga Sài Gòn là điểm dừng chân cuối cùng của tuyến đường sắt Thống Nhất ở phía Nam. Bên cạnh đó, TPHCM hiện vẫn chưa có đường sắt nội đô. Từ cuối thập niên 1990, TPHCM đã đưa ra kế hoạch phát triển hệ thống đường sắt đô thị và dự kiến sẽ xây dựng xong vào năm 2020. Tuy nhiên, hiện một số tuyến tàu điện ngầm mới đang được xây dựng và nếu không quyết liệt thì có lẽ đến năm 2020 mới chỉ có tuyến số 1 (Bến Thành - Suối Tiên) được xây dựng xong.

Nói tóm lại, dù đã được đầu tư nhiều nhưng hệ thống cơ sở hạ tầng của TPHCM vẫn còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, chất lượng thấp và đang bị xuống cấp nhanh chóng. Như kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, trong thời kỳ công nghiệp hóa, nhiều thành phố thường không đáp ứng được nhu cầu sử dụng các dịch vụ cơ sở hạ tầng đang tăng trưởng quá nhanh chóng. Tình trạng người nhập cư đổ về thành phố, hiện tượng chiếm dụng đất xây dựng nhà ở tự phát để ở hoặc cho thuê tại những khu vực chưa được quy hoạch, nơi có mức giá nhà ở tương đối thấp và

mức sống chưa quá cao, đang tạo ra các thách thức về quản lý đô thị. Tình trạng xây dựng tự phát không có cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, các dịch vụ cung cấp và thoát nước... đã tạo nên môi trường sống bị ô nhiễm và thiếu an toàn cho người dân Thành phố. Rõ ràng, nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của TPHCM hiện nay và trong tương lai sẽ là rất lớn và điều này vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội để TPHCM có thể tạo đủ nguồn cầu cần thiết nhằm qua đó thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào việc cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng thành phố.

4.2.5. Cơ sở hạ tầng quản lý

4.2.5.1. Tình hình kinh tế vĩ mô

TPHCM được xem là đầu tàu kinh tế của cả nước trên cả hai phương diện đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung và giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thành phố giai đoạn 2006-2010 đạt bình quân 11,2% một năm, gấp 1,5 lần tốc độ tăng trưởng chung của cả nước. Khoảng 3 năm trở lại đây, cũng như bức tranh chung của kinh tế Việt Nam, kinh tế TPHCM cũng có sự suy giảm nhất định, bình quân chỉ 9,5% một năm, nhưng vẫn cao hơn mức bình quân cả nước là 5,5% một năm. Trong khi đó, lạm phát ở TPHCM nhìn chung lại thấp hơn so với cả nước. Năm 2013, trong khi lạm phát của cả nước là 6,04% và mặc dù đây được xem là mức lạm phát thấp nhất trong hơn 10 năm qua ở Việt Nam thì lạm phát ở TPHCM thậm chí còn thấp hơn, chỉ 5,2%. Việc giữ được ổn định kinh tế vĩ mô là một tiền đề cần thiết không chỉ giúp tạo không gian cho các chính sách điều hành kinh tế của chính quyền thành phố mà còn tạo nền tảng cho sự ổn định môi trường kinh doanh, giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư có thể lập chiến lược kinh doanh dài hạn. Theo kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020, TPHCM phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân từ 9,5% - 10%. Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của người dân thành phố đạt từ 8.430 – 8.822 đô-la Mỹ. Theo đuổi mục tiêu này chắc chắn sẽ là một thách thức không nhỏ đối với chính quyền Thành phố.

4.2.5.2. Thiết chế pháp lý

4.2.5.2.1. Chất lượng văn bản luật và năng lực thực thi

Đánh giá của nhóm tác giả trong *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010* cho rằng chất lượng của các văn bản luật ở Việt Nam nói chung là tương đối tốt so với trình độ phát triển hiện nay, nhưng hiệu quả và hiệu lực của hệ thống pháp luật còn thấp. Đánh giá này áp dụng cho bối cảnh chung của hệ thống pháp luật Việt Nam nhưng nó cũng đúng cho các địa phương cụ thể trong đó có TPHCM. Trong hơn 10 năm qua, một khối lượng các văn bản pháp lý khổng lồ đã được ban hành liên quan đến nhiều lĩnh vực như trao quyền tự chủ về kinh doanh cho người dân, cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính và thuế khóa, thúc đẩy sự hình thành và phát triển các thị trường yếu tố sản xuất cũng như thị trường hàng hóa, thực thi các quyền về sở hữu tài sản, các quy định về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên...

Nhìn ở khía cạnh thực thi pháp luật thì có những khác biệt nhất định khi so sánh giữa TPHCM với các địa phương khác. Trong báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013 (PCI 2013) về chỉ tiêu *Thiết chế pháp lý* cho thấy ở TPHCM có 76,24% số doanh nghiệp cho rằng họ tin tưởng về khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng, cao hơn so với tỷ lệ 74,36% ở Hà Nội nhưng lại thấp hơn so với mức bình quân 82,8% của cả nước. Dưới góc độ của cơ quan tư pháp, hệ thống tòa án được cho là có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính thực thi của pháp luật. Ở TPHCM, có 80,33% số doanh nghiệp cho rằng tòa án các cấp của thành phố xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật, cao hơn mức 78,13% ở Hà Nội nhưng vẫn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước là 89,56%. Có 76,24% số doanh nghiệp ở TPHCM đồng ý với ý kiến cho rằng phán quyết của tòa án là công bằng, một lần nữa vẫn cao hơn so với tỷ lệ 72,04% số doanh nghiệp ở Hà Nội nhưng vẫn thấp hơn so với con số bình quân cả nước là 85,17%.

Cũng cần lưu ý rằng, mặc dù các chỉ số đo lường và đánh giá về năng lực Thiết chế pháp lý của PCI có thể có ý nghĩa tham khảo nhất định cho các doanh nghiệp hoạt động ở các địa phương khác nhau nhưng kết quả trả lời của các doanh nghiệp vẫn chưa hẳn đã phản ánh đúng thực chất năng lực thiết chế pháp lý của địa phương đó. Chẳng hạn ở TP.HCM, số doanh nghiệp hài lòng với năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước cũng như hệ thống tòa án thấp không hẳn là năng lực của các cơ quan nhà nước hay tòa án ở TPHCM kém hơn so với các địa phương khác, mà chẳng qua có thể là do những đòi hỏi khắt khe hơn của các doanh nghiệp ở TPHCM so với các địa phương khác về năng lực thiết chế pháp lý.

4.2.5.2.2. Tính minh bạch trong các quy định và thực thi chính sách

Báo cáo PCI 2013 cho thấy rằng có 54,37% số doanh nghiệp ở TPHCM cho rằng quan trọng hoặc rất quan trọng để có “mối quan hệ” khi muốn tiếp cận các tài liệu của chính quyền Thành phố. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với con số 67,67% ở Hà Nội nhưng cao hơn so với mức bình quân 51,78% của cả nước, thậm chí cao hơn nhiều so với mức 30,33% ở Cần Thơ hay 37,97% ở Đà Nẵng. Liên quan đến khả năng dự đoán được việc thực thi của Thành phố đối với quy định pháp luật của Trung ương, chỉ có 4,41% số doanh nghiệp cho là có thể, trong khi ở Hà Nội là 8,23%, bình quân cả nước là 8,52%, hay thậm chí ở Đà Nẵng lên đến 11,36%. Điều này phần nào cho thấy tính khó lường định đối với việc thực thi pháp luật của chính quyền thành phố liên quan đến các quy định pháp luật của Chính phủ. Bên cạnh đó, vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp địa phương trong việc tham gia xây dựng và phản biện chính sách, quy định của Thành phố cũng hạn chế hơn so với nhiều địa phương khác. Báo cáo PCI 2013 cho thấy rằng chỉ có 27,14% doanh nghiệp cho rằng vai trò của các hiệp hội này là quan trọng hoặc vô cùng quan trọng, trong khi ở Hà Nội là 33,47%.

Nếu như chỉ số PCI chủ yếu đánh giá ở góc nhìn doanh nghiệp thì ở khía cạnh người dân sẽ có thể có một cảm nhận khác. Sử dụng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI 2013) cho thấy TPHCM xếp thứ 12 về điểm số *Công khai minh bạch*, xếp sau so với Quảng Bình (thứ 1), Đà Nẵng (thứ 2), Hà Nội (thứ 10). Mặc dù giữ thứ hạng không quá cao

như kỳ vọng so với các địa phương khác, song điểm số của TPHCM đã cải thiện đáng kể so với hai năm trước. Điều này cho thấy rằng bản thân Chính quyền Thành phố đang có những nỗ lực nhằm nâng cao tính công khai minh bạch như một phần của kết quả giải trình trước người dân Thành phố.

4.2.5.2.3. *Tình trạng tham nhũng*

Tham nhũng được xem là quốc nạn ở Việt Nam nên vấn đề đặt ra là việc chính quyền địa phương đang nỗ lực kiểm soát tham nhũng trong khu vực công như thế nào. Chỉ số PAPI 2013 về tiêu chí *Kiểm soát tham nhũng* ở khu vực công cho thấy TPHCM xếp thứ hạng 25 trong số 63 tỉnh/thành phố của cả nước, xếp sau Tiền Giang (thứ 1), Bình Dương (thứ 7), Đà Nẵng (thứ 23) nhưng xếp trên Hà Nội (thứ 52). Trong số bốn nội dung cấu thành nên chỉ tiêu Kiểm soát tham nhũng, nội dung Quyết tâm chống tham nhũng của TPHCM thuộc nhóm điểm cao nhất, hai nội dung Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công và Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước thuộc nhóm điểm trung bình cao, còn lại là nội dung Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền thuộc nhóm điểm trung bình thấp.

Một báo cáo gần đây của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chính sách (DEPOCEN) cho thấy rằng kinh tế Việt Nam lẽ ra đã tăng trưởng thêm khoảng 0,57% mỗi năm trong giai đoạn 2000-2012 nếu tình trạng tham nhũng được chặn đứng (Tur-Hoàng 2014). Mặc dù chưa có những đánh giá về tác động của tham nhũng lên tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương nói chung và ở TPHCM nói riêng, song những tác động như vậy của tham nhũng ở góc độ địa phương hay TPHCM cũng không tránh khỏi.

4.2.5.3. *Quản lý nền kinh tế*

Dưới góc độ là chính quyền địa phương, TPHCM được Chính phủ phân cấp quản lý một số lĩnh vực bao gồm quản lý quy hoạch, kế hoạch, đầu tư và phát triển kinh tế, xã hội; quản lý nhà, đất và hạ tầng kỹ thuật đô thị; quản lý ngân sách nhà nước; và tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức. Việc phân cấp và trao nhiều quyền tự chủ hơn sẽ giúp phát huy tính chủ động của chính quyền thành phố trong việc huy động, khai thác các nguồn lực, và phát huy tính năng động và sáng tạo trong quản lý nền kinh tế Thành phố, cũng như giải quyết các thách thức về tăng trưởng. Tuy nhiên chức năng quản lý nền kinh tế của Thành phố hiện nay mới chỉ chủ yếu giới hạn trong phạm vi quản lý về mặt hành chính hơn là trao quyền tự chủ hoàn toàn trong việc xây dựng các thiết chế cho việc quản lý nền kinh tế. Nói khác đi, vai trò quản lý nền kinh tế của TPHCM chỉ mới thể hiện ở góc độ là một cơ quan thừa hành, và do vậy nhiều khi không được trao đầy đủ các công cụ cho việc thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế. Các công cụ quản lý nền kinh tế mà TPHCM sử dụng chủ yếu là công cụ ngân sách trong khi các công cụ tiền tệ và tỷ giá vẫn phải thuộc tầm quản lý vĩ mô của Chính phủ. Tuy nhiên, TPHCM vẫn được trao rất nhiều quyền tự chủ trong việc thiết kế và theo đuổi các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của mình, mặc dù về định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì TPHCM vẫn phải theo mô thức công nghiệp hóa chung của Chính phủ.

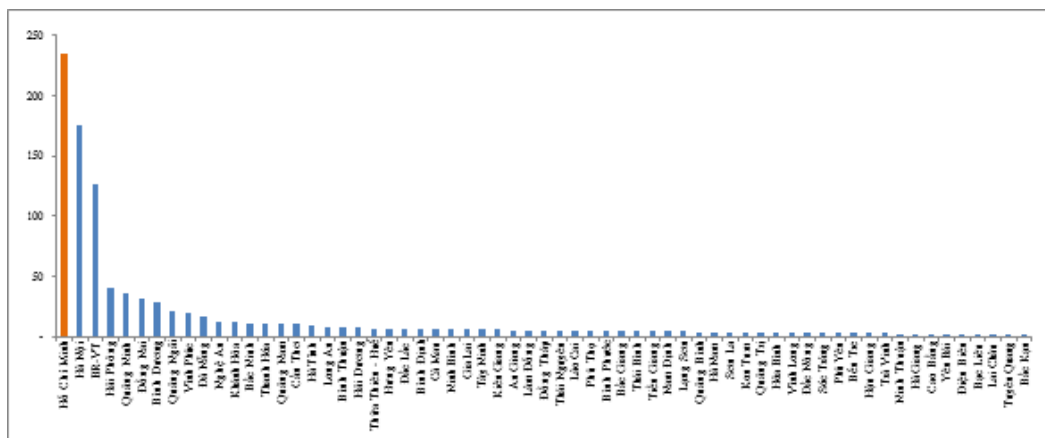
Về mặt quản lý giá cả, dù TPHCM không có được các công cụ của chính sách tiền tệ nhưng xem ra chính quyền Thành phố đang tìm cách khẳng định vai trò của mình thông qua các chính sách bình ổn giá trên địa bàn. Các chính sách này hiện vẫn đang được TPHCM triển khai và nó cũng gây ra nhiều tranh cãi trong giới chuyên gia về tác dụng và tính hiệu quả. Bên cạnh đó, vai trò quản lý nền kinh tế của TPHCM còn được thể hiện qua vai trò của các DNNN do chính quyền Thành phố quản lý. Cùng với một triết lý chung ở Việt Nam, TPHCM cũng xem DNNN là công cụ để quản lý và điều tiết nền kinh tế, kể cả việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị và xã hội khác. Một lần nữa, triết lý này cũng gặp không ít các tranh cãi của nhiều người, đặc biệt đối với những người ủng hộ cho xu thế thị trường hóa. Trong chiến lược cải cách DNNN mà Chính phủ đề ra, số lượng các DNNN mà chính quyền địa phương được phép tiếp tục sở hữu và chi phối sẽ ngày càng giảm. Khi đó tư duy và quan điểm xem DNNN là một công cụ để quản lý nền kinh tế sẽ phải thay đổi.

4.2.5.4. Chính sách ngân sách

4.2.5.4.1. Thu ngân sách

TPHCM luôn là địa phương dẫn đầu của cả nước xét về nguồn thu ngân sách địa phương cũng như mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước. Số liệu ngân sách ước tính năm 2013 cho thấy, tổng thu cân đối ngân sách nhà nước tại TPHCM chiếm gần 30% tổng thu cân đối ngân sách quốc gia. Điều này cho thấy TPHCM không chỉ giữ vai trò quan trọng trên phương diện kinh tế mà còn về khía cạnh nguồn thu ngân sách quốc gia. Theo phương trình phân cấp ngân sách hiện nay, mỗi năm TPHCM chỉ được giữ lại khoảng 23% tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, phần còn lại phải được điều chuyển về ngân sách trung ương. Việc điều chuyển nguồn thu quá lớn về ngân sách trung ương đã khiến cho phần thu còn lại quá ít không đủ đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của chính quyền Thành phố, trong khi bản thân TPHCM cũng đang đối mặt với rất nhiều thách thức khác đòi hỏi cần phải có nguồn lực để giải quyết chẳng hạn như phát triển cơ sở hạ tầng hay thực hiện các mục tiêu xã hội khác. Điều này thể hiện ở chỗ mức chi ngân sách hàng năm của TPHCM chỉ chiếm khoảng trên dưới 8% tổng chi ngân sách nhà nước.

Hình 4-5: Thu ngân sách của TPHCM so với các địa phương khác (nghìn tỉ đồng)



Nguồn: Số liệu quyết toán thuế của Bộ Tài chính.

Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu và đầu tư phát triển, chính quyền thành phố đã phải huy động nợ bằng nhiều cách thức khác nhau, trong đó bao gồm phát hành trái phiếu đô thị. TPHCM là địa phương đi đầu và cho đến nay vẫn là một trong số ít các địa phương được phép phát hành trái phiếu đô thị để tài trợ cho các dự án đầu tư của thành phố. Hiện nay, mỗi năm số huy động nợ của Thành phố chiếm gần 8% số thu ngân sách mà Thành phố được hưởng theo phân cấp, trong khi đó số chi trả nợ chiếm khoảng gần 2% tổng chi ngân sách thành phố hàng năm. Mặc dù hiện tại quy mô nợ cũng như gánh nặng trả nợ của TPHCM vẫn còn thấp so với năng lực tài khóa tiềm năng nhưng việc vay nợ và trả nợ cũng đang đặt ra các thách thức khác về mặt quản lý nợ của chính quyền Thành phố. Tính bền vững của các khoản nợ này không phải phụ thuộc vào năng lực huy động nguồn thu ngân sách của thành phố mà quan trọng chính là hiệu quả của các dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố. Rủi ro thanh toán của các khoản vay sẽ tăng lên một khi lãi suất thực của các khoản nợ tăng lên đi kèm với các bất ổn kinh tế và sự yếu kém trong quản lý các dự án đầu tư được tài trợ từ nguồn vốn vay nhưng được đảm bảo bởi nguồn thu ngân sách.

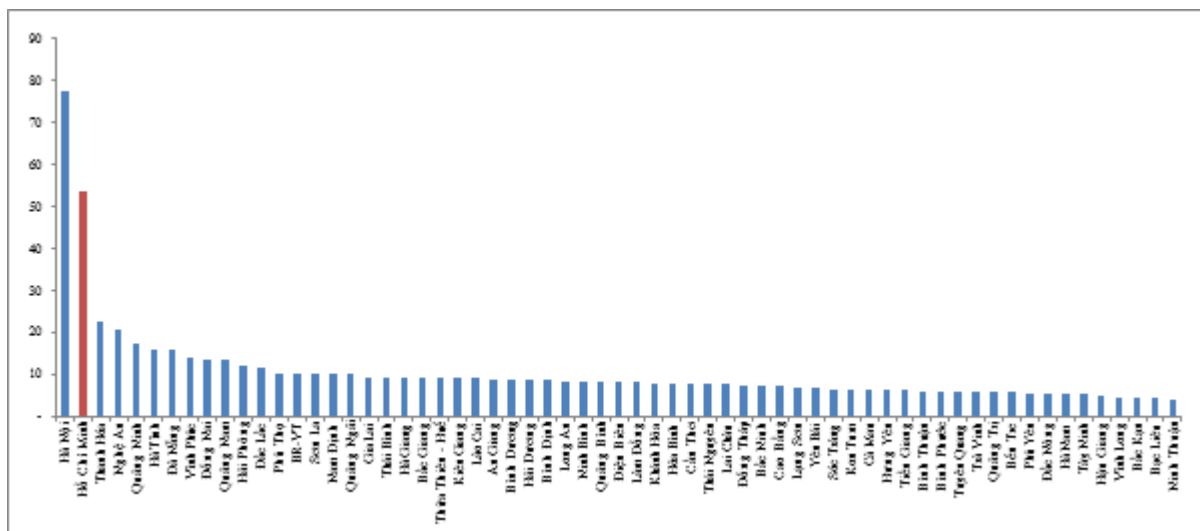
Trong cơ cấu thu ngân sách của TPHCM, các khoản thu nội địa chiếm khoảng 50%, phần còn lại là thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu (30%), thu từ dầu thô (15%), và phần nhỏ còn lại là các khoản thu khác. Mặc dù phần thu nội địa chiếm tỷ trọng tương đối lớn nhưng các khoản thu từ hoạt động ngoại thương cũng như thu từ dầu thô chiếm tỷ trọng cũng lớn không kém, trong khi đây lại là những khoản thu theo xu hướng sẽ trở nên rất kém bền vững. Trong cơ cấu các khoản thu nội địa, các khoản thu từ ba khu vực kinh tế gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp dân doanh chiếm tỷ trọng khá tương đồng, mỗi khu vực chiếm từ 20-24% tổng thu nội địa trên địa bàn Thành phố. Khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân chiếm tỷ trọng gần 15% tổng thu nội địa là tương đối cao so với mức bình quân 10,6% của cả nước hay 8,5% của Hà Nội. Các khoản thu về nhà đất của TPHCM chiếm khoảng 10% tổng thu nội địa, trong đó chiếm hầu hết là các khoản thu tiền sử dụng đất và giao đất, phần còn lại là khoản thu thuế nhà đất chiếm chưa tới 0,12% tổng thu nội địa. Điều này cho thấy rằng khoản thu về nhà đất của TPHCM đang phụ thuộc vào khoản thu không bền vững trong khi tiềm năng của khoản thu thuế nhà đất vốn (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) được xem là rất bền vững và có độ nổi cao lại chưa được khai thác.

4.2.5.4.2. Chi ngân sách

Tỷ trọng ngân sách dành cho chi đầu tư phát triển mỗi năm của TPHCM thường trên 40% tổng chi cân đối ngân sách. Đây là mức chi khá cao so với mức bình quân của cả nước chỉ 16% hay của Hà Nội là 30%. Tỷ trọng chi lớn cùng với quy mô số chi ngân sách cũng thuộc diện cao nhất nước sẽ giúp Thành phố tạo dựng nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Việc chi cho đầu tư lớn và nếu được sử dụng hiệu quả, sẽ là một tiền đề quan trọng để tạo ra việc làm, và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế, góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh cho kinh tế Thành phố. Tuy nhiên, trên thực tế hiệu quả vốn đầu tư ngân sách ở Việt Nam nói chung cũng như ở TPHCM nói riêng, thường được đánh giá ở mức rất thấp. Điều này không chỉ gây ra các sức ép

lên lạm phát và bất ổn vĩ mô trong ngắn hạn mà còn không tạo dựng được các cơ sở kinh tế cho việc huy động nguồn thu trong dài hạn.

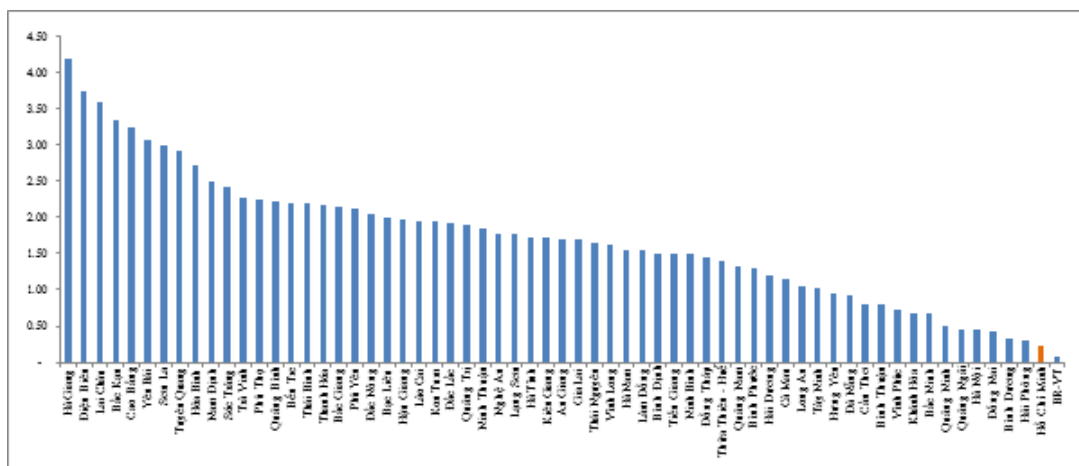
Hình 4-6: Chi cân đối ngân sách các tỉnh và thành phố cả nước (nghìn tỉ đồng)



Nguồn: Số liệu quyết toán thuế của Bộ Tài chính.

Các khoản chi thường xuyên của TPHCM mỗi năm chiếm từ 35-40% tổng chi ngân sách của Thành phố. Mức chi thường xuyên này cao hơn so với mức xấp xỉ 30-35% của Hà Nội nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với bình quân mức trên 60% của cả nước. Trong cơ cấu chi thường xuyên, chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề chiếm khoảng 28% là một tỷ lệ tương đối cao so với con số bình quân 5% của cả nước. Tuy nhiên, tỷ lệ chi thường xuyên cho khoa học và công nghệ của TPHCM lại chỉ chiếm chưa tới 1% tổng chi thường xuyên, một tỷ lệ rất thấp, chưa tới một nửa so với bình quân cả nước. Chi cho giáo dục và đào tạo cao sẽ giúp Thành phố tích lũy được vốn con người có kỹ năng và năng suất, nhưng việc chi cho khoa học và công nghệ hạn chế lại kìm hãm các động lực của sự sáng tạo và phát triển.

Hình 4-7: Chi cân đối so với thu ngân sách của các địa phương (nghìn tỉ đồng)



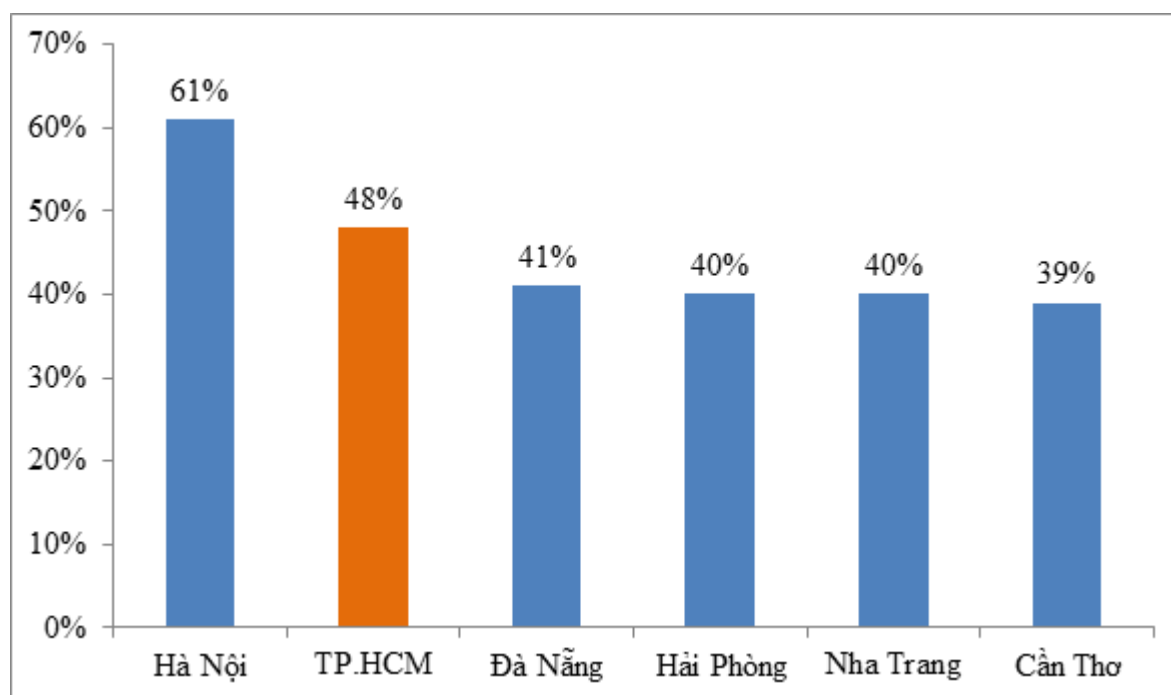
Nguồn: Số liệu quyết toán thuế của Bộ Tài chính.

4.2.6. Hạ tầng thông tin liên lạc

4.2.6.1. Internet

Tại TPHCM, tỷ lệ người sử dụng Internet luôn cao hơn mức bình quân của cả nước. Thống kê của Cimigo (2011) cho thấy, tỷ lệ sử dụng Internet ở TPHCM năm 2009 là 48%, thấp hơn so với Hà Nội (61%) nhưng cao hơn so với các thành phố khác như Đà Nẵng, Hải Phòng, Nha Trang, Cần Thơ (khoảng 40%).

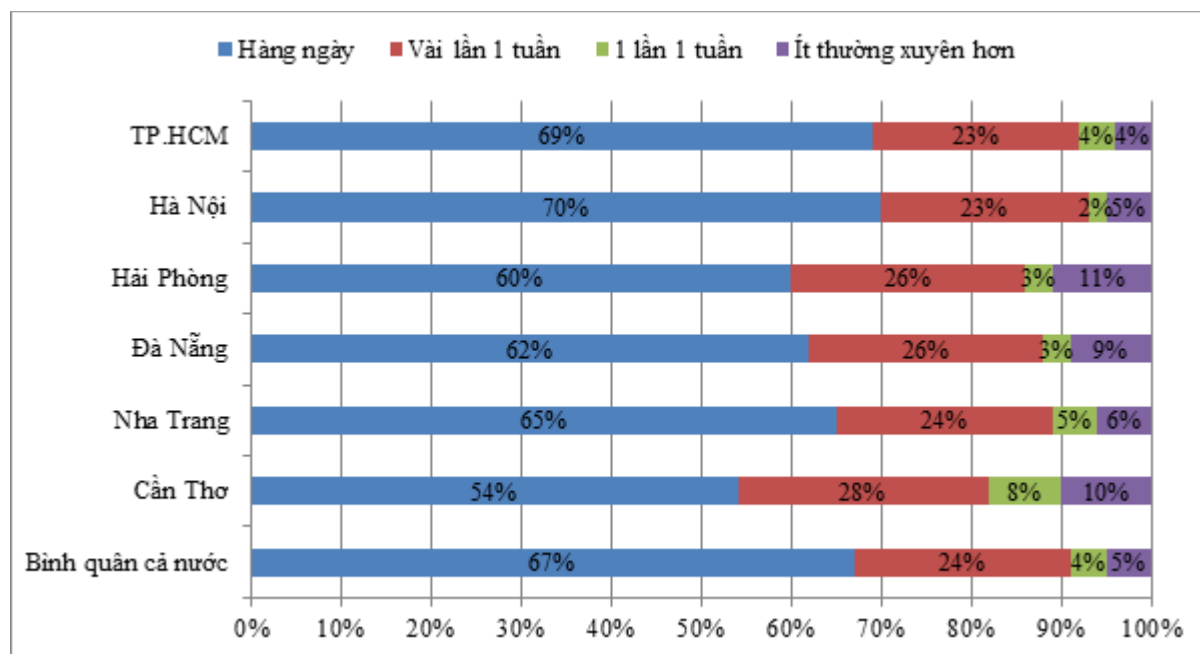
Hình 4-8: Tỷ lệ sử dụng Internet của các thành phố



Nguồn: Cimigo NetCitizens 2010.

Ngoài tỷ lệ dân số sử dụng Internet cao, mức độ thường xuyên trong sử dụng Internet của người dân TPHCM cũng rất cao. Thống kê cho thấy tại TPHCM, có 69% người sử dụng Internet sử dụng Internet hàng ngày, tương đương với Hà Nội; 96% người sử dụng Internet truy cập nhiều hơn một lần mỗi tuần. Tỷ lệ người dân sử dụng Internet cao và mức sử dụng thường xuyên lớn là một điều kiện thuận lợi để người dân có thể dễ dàng tiếp cận thông tin hơn, qua đó không chỉ giúp người dân nâng cao nhận thức mà còn hoàn thiện các kỹ năng sống và lao động. Ở góc độ doanh nghiệp, việc ngày càng nhiều người dân sử dụng Internet sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện các chiến lược marketing và quảng cáo của mình, đưa hình ảnh của doanh nghiệp và sản phẩm đến gần với người dân hơn.

Hình 4-9: Mức độ sử dụng Internet của người dân



Nguồn: Cimigo NetCitizens 2010.

TPHCM là địa phương được cho là có cơ sở hạ tầng viễn thông hoàn chỉnh nhất cả nước, với rất nhiều nhà cung cấp hạ tầng viễn thông và dịch vụ Internet hoạt động. Mạng Internet đã phủ sóng đến hầu khắp các quận, huyện của Thành phố. Tuy nhiên, đến nay TPHCM vẫn chưa có mạng wifi công cộng miễn phí. Chưa kể nhiều thành phố lớn trên thế giới (Đài Bắc, Hong Kong, Ma Cao, Florence, Helsinki, Paris...), một số thành phố khác ở Việt Nam như Đà Nẵng, Hà Nội, Huế, và một số thành phố trực thuộc tỉnh khác cũng đã hoặc đang có kế hoạch phủ sóng wifi trên toàn thành phố với cước phí truy cập rất thấp hoặc thậm chí là miễn phí. Rõ ràng TPHCM có vẻ như đang đi sau các thành phố khác về vấn đề này.

4.2.6.2. Viễn thông di động

Cho đến năm 1993, giá cước điện thoại di động của Việt Nam thuộc loại rất đắt so với các nước trên thế giới. Tuy nhiên, sau gần 20 năm phát triển, giá cước điện thoại di động chỉ còn xấp xỉ trên dưới 1.000 đồng một phút, trong khi phạm vi phủ sóng di động hiện đã trải rộng khắp cả nước. Sự ra đời, cạnh tranh và phát triển của các hãng viễn thông di động đã làm cho số lượng thuê bao di động ở Việt Nam tăng lên đáng kể. Đến giữa năm 2013 số thuê bao di động đã lên đến khoảng 136 triệu thuê bao thuộc nhiều nhà mạng khác nhau.³ Đặc biệt từ năm 2006 khi số

³ Trong khi số thuê bao cố định chỉ là 9,47 triệu. Tất nhiên trong số 136 triệu thuê bao di động có rất nhiều số thuê bao ảo do tình trạng chạy đua gia tăng thị phần và mở rộng kho số của các nhà mạng.

thuê bao điện thoại cố định giảm xuống thì số thuê bao di động vẫn tiếp tục tăng trưởng rất cao. Nói chung, chưa bao giờ người dân được hưởng rất nhiều các tiện ích mà ngành viễn thông di động mang lại như hiện nay. Ngoài các tiện ích điện thoại thuần túy, nhiều dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm với cuộc cách mạng về công nghệ điện thoại di động cùng với sự phát triển của dịch vụ Internet, đã mang lại nhiều tiện ích giải trí, khả năng tiếp cận thông tin và cả những cơ hội học tập rất có ý nghĩa đối với người dân. Cũng giống như dịch vụ Internet, TPHCM vẫn là địa phương có thị trường viễn thông di động phát triển sôi động và năng động nhất cả nước cũng như so với nhiều thành phố khác. Tuy nhiên, do tính lan tỏa cao trong ngành viễn thông nói chung, viễn thông di động nói riêng mà ranh giới phát triển thị trường giữa các địa phương, trong đó bao gồm TPHCM, trở nên rất mờ nhạt.

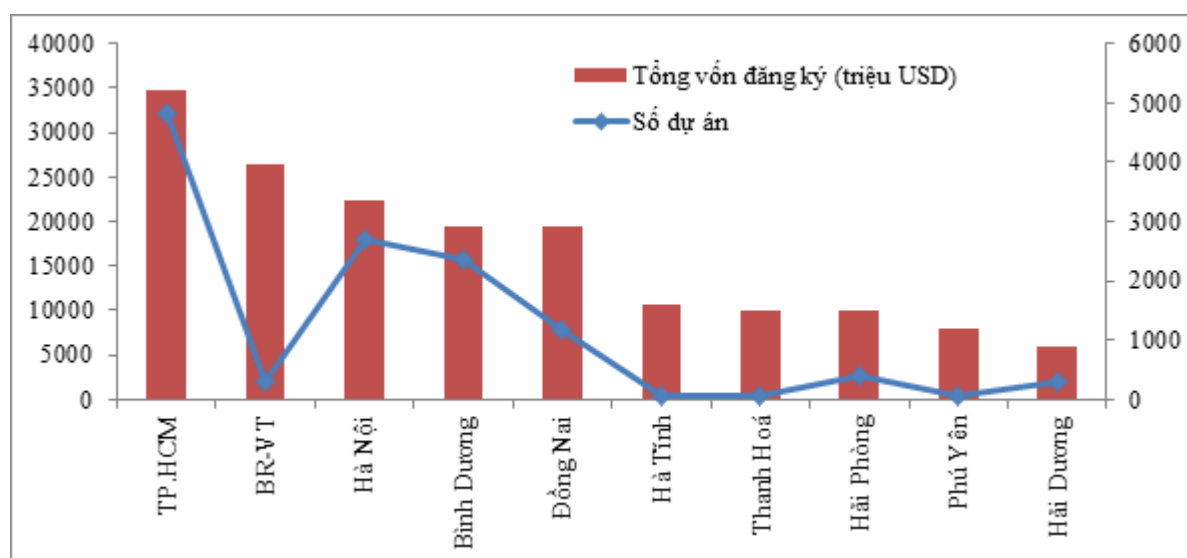
4.2.7. Hạ tầng khoa học công nghệ

So với cả nước, TPHCM được xem là trung tâm về khoa học công nghệ của Việt Nam. Cho dù số lượng sinh viên đại học, các cơ sở nghiên cứu của TPHCM ít hơn Hà Nội, nhưng các hoạt động khoa học công nghệ mang tính ứng dụng và theo hướng thị trường của TPHCM lại rất tốt. Bằng chứng rõ nhất về vấn đề này chính là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao đều xuất phát từ TPHCM. Việc Intel mở nhà máy và Samsung đặt trung tâm nghiên cứu phát triển tại TPHCM là bằng chứng rõ ràng nhất cho thấy hạ tầng khoa học công nghệ của TPHCM hơn hẳn so với cả nước. Tuy nhiên, nhìn trên bình diện quốc tế thì hạ tầng khoa học công nghệ của TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung là rất yếu.

4.3. BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC VÀ SỰ CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

4.3.1. Độ mở của nền kinh tế

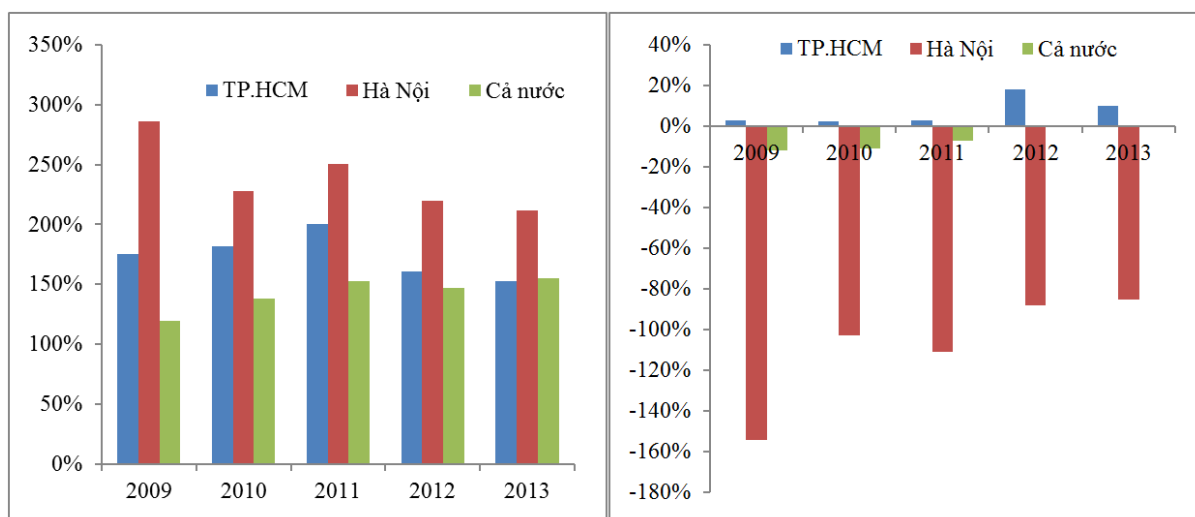
Hình 4-10: FDI được cấp giấy phép của 10 địa phương dẫn đầu (lũy kế đến 2013)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014).

Từ rất sớm, sau năm 1986 khi Việt Nam bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế Việt Nam cũng đã bắt đầu mở cửa với các nhà đầu tư bên ngoài bằng việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1987). Cho đến nay, Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn FDI khổng lồ đổ vào nền kinh tế và là nước có tỷ lệ FDI tích lũy so với GDP thuộc dạng rất cao so với nhiều nước trong khu vực. Trong số các địa phương thu hút vốn FDI nhiều nhất thì TPHCM luôn là địa phương thuộc nhóm dẫn đầu. Tính lũy kế các dự án còn hiệu lực đến cuối năm 2013 cho thấy TPHCM có 4.809 dự án, lớn gấp 1,8 lần tổng số dự án FDI của Hà Nội – địa phương đứng thứ hai cả nước. Xét về vốn đăng ký, tổng giá trị vốn của các dự án FDI còn hiệu lực tại TPHCM đến cuối năm 2013 đạt gần 35 tỉ đô la Mỹ, lớn hơn nhiều so với 26,5 tỉ đô la Mỹ của Bà Rịa – Vũng Tàu và 22,4 tỉ đô la Mỹ của Hà Nội. Bình quân tỷ trọng vốn FDI chảy vào TPHCM chiếm khoảng 15% của cả nước, so với Hà Nội chỉ là 9,7%. Khả năng thu hút FDI một cách vượt trội là minh chứng cho sức cạnh tranh của TPHCM. Nếu bao gồm cả vùng thì sức hút của vùng TPHCM là rất lớn.

Hình 4-11: Độ mở kinh tế và cán cân thương mại của TPHCM so với Hà Nội và cả nước



Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, TPHCM và cả nước.

Độ mở thương mại của TPHCM rất lớn và Thành phố luôn liên tục có thặng dư thương mại, từ mức 3% GDP năm 2009 đã tăng lên 10% năm 2013. Chắc chắn tình trạng thặng dư thương mại của TPHCM đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện cán cân thương mại của cả nước. Điều này phần nào còn cho thấy rằng bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp tại TPHCM tốt hơn nhiều so với Hà Nội cũng như so với cả nước.⁴

⁴ Năm 2009, độ mở thương mại của Hà Nội đạt trên 285% GDP của Hà Nội và mặc dù đến năm 2013 đã giảm còn 210% GDP nhưng nhìn chung vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, điều cần nói ở đây là mặc dù Hà Nội có độ mở thương mại rất cao nhưng thực tế cán cân xuất nhập khẩu của Hà Nội đang bị thâm hụt nghiêm trọng. Tỷ lệ thâm hụt thương mại của Hà Nội so với GDP lên đến trên 150% vào năm 2009 và hiện giảm xuống còn 85% nhưng như vậy vẫn là rất

Khả năng độ mở thương mại và đầu tư của Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng sẽ còn tăng trong tương lai do Việt Nam đang tiếp tục chủ động tham gia vào các Hiệp định thương mại và đầu tư mới như TPP hay FTA với EU. Rõ ràng mức độ mở cửa cao cho phép TPHCM hưởng lợi rất lớn từ quá trình toàn cầu hóa nhưng cũng đồng thời là thách thức không nhỏ khi phải đối mặt với nhiều biến động phức tạp và khó lường hơn từ nền kinh tế thế giới.

4.3.2. Mức độ cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại địa phương

Những hạn chế hay yếu kém về bộ khung pháp lý và thực thi chính sách cạnh tranh ở Việt Nam như nhận xét trong *Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010* cũng đúng với trường hợp của TPHCM ngay cả khi thành phố này được xem là rất năng động và thường đi đầu trong các chính sách mở cửa cũng như tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế hoạt động trên địa bàn.

Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2013 của VCCI cho thấy TPHCM xếp thứ 35 trong 63 tỉnh/thành của cả nước về chỉ số Cạnh tranh bình đẳng. Thấp hơn nhiều so với nhiều tỉnh/thành khác như Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Nai, Quảng Ninh... Kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy có đến 35,35% số doanh nghiệp đồng ý rằng việc thành phố ưu ái cho các DNNN đã gây khó khăn cho chính doanh nghiệp của mình. Trong khi đó, ở Cần Thơ chỉ có 23% số doanh nghiệp đồng ý như vậy đối với chính quyền thành phố Cần Thơ. Không chỉ ưu ái cho DNNN, tình trạng doanh nghiệp thân hữu cũng là một yếu tố làm suy giảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Đối với khu vực FDI, có 29,5% số doanh nghiệp được khảo sát tại TPHCM đồng ý rằng chính quyền thành phố ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân, trong khi ở Kon Tum chỉ là 17,8%, ngược lại ở Hà Nội lên đến 36%, hay thậm chí như Bắc Ninh là 42,9%, Vũng Tàu là 44,8%. Kết quả khảo sát này có vẻ như cũng phù hợp với tình trạng những tỉnh ưu ái càng nhiều cho FDI thì càng thu hút được nhiều FDI hơn, song nếu nhìn ở góc độ cạnh tranh thì điều này lại làm xói mòn môi trường cạnh tranh của địa phương. Nếu đặt cả DNNN vào bức tranh này thì sẽ cho thấy rõ hơn tình trạng khó khăn của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô nhỏ như thế nào. Tuy nhiên vẫn có điều may mắn là, ở TPHCM không có nhiều doanh nghiệp cho rằng việc tạo thuận lợi trong tiếp cận đất đai hay miễn giảm thuế hay ngay cả thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản là đặc quyền dành cho doanh nghiệp FDI. Chỉ khoảng 8% số doanh nghiệp được khảo sát tại TPHCM đồng ý khi cho rằng đây là đặc quyền của doanh nghiệp FDI, thấp hơn nhiều so với ở Hà Nội (từ 10-16% tùy chỉ tiêu) cũng như nhiều tỉnh phía bắc khác như Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh...

cao. Trong khi đó, tính chung cả nước, cán cân thương mại từ mức thâm hụt trên 12% năm 2009 nay đã chuyển sang thặng dư nhẹ xấp xỉ 0,5% GDP năm 2013.

Nói tóm lại, những lát cắt của bảng xếp hạng về mức độ cạnh tranh bình đẳng của chỉ số PCI cho thấy phần nào về môi trường cạnh tranh của TPHCM so với các địa phương khác trong cả nước nhìn ở góc độ cảm nhận và đánh giá của doanh nghiệp. Các kết quả cho thấy rằng chính quyền TPHCM vẫn chưa thực sự tạo ra được một môi trường cạnh tranh đích thực giữa các thành phần kinh tế. Các chính sách của thành phố vẫn còn thiên hướng ưu ái cho các DNNN hay kể cả ưu tiên cho doanh nghiệp FDI, trong khi thành phần kinh tế tư nhân trong nước nói chung vẫn gặp rất nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận các hợp đồng, đất đai và nhiều nguồn lực cho phát triển khác. Mặc dù các đặc quyền trong tiếp cận đất đai, miễn giảm thuế, hay thủ tục hành chính nhanh chóng và thuận lợi không hoàn toàn thuộc về khu vực FDI hay DNNN nhưng lại nảy sinh tình trạng các doanh nghiệp tư nhân tìm cách liên kết chặt chẽ với chính quyền để được cấp ưu đãi. Dù tình trạng này ở TPHCM không phải là nghiêm trọng nhất nhưng cũng thuộc dạng cao so với nhiều địa phương khác. Chính những điều này đang làm cản trở môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp thuộc nhiều loại hình kinh tế hoạt động trên địa bàn TPHCM.

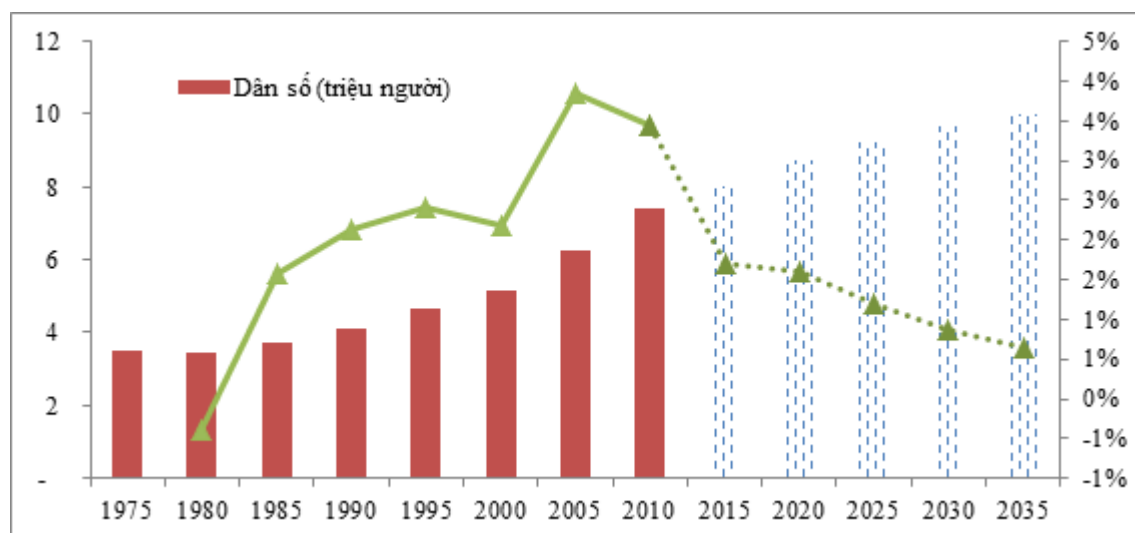
Cho đến nay Việt Nam đã có Luật Cạnh tranh (2009) nhưng xem ra vấn đề quan trọng hơn là việc thực thi nó như thế nào. Chính phủ Việt Nam nói chung, chính quyền TPHCM nói riêng xem ra vẫn còn thiếu kinh nghiệm trong việc áp dụng đầy đủ các điều khoản của Luật Cạnh tranh. Dù Cục Quản lý cạnh tranh đã ra đời nhưng địa vị pháp lý và thẩm quyền của cơ quan này vẫn rất hạn chế. Ở cấp độ địa phương cũng như ở TPHCM, một cơ quan chống độc quyền cấp tỉnh là không có, nhưng ngay cả khi cơ quan này được thành lập thì cũng rất khó để có thể thực thi các điều khoản đảm bảo cạnh tranh và chống độc quyền theo tinh thần của Luật Cạnh tranh trong điều kiện môi trường thể chế chồng chéo như ở Việt Nam.

Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM là khá quyết liệt. Tuy nhiên, vấn đề cần lưu ý là những cạnh tranh theo hướng nâng cao chất lượng, tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho xã hội chưa nhiều, trong khi những sự cạnh tranh không lành mạnh, thâm tóm lẫn nhau, tranh giành ảnh hưởng hay nguồn lực không minh bạch là không hiếm.

4.4. CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ CẦU

4.4.1. Thị trường lớn và tăng trưởng nhanh

Hình 4-12: Dự báo dân số TPHCM đến năm 2035



Nguồn: Cục thống kê TPHCM và Dự báo dân số Việt Nam 2009 của Tổng cục Thống kê.

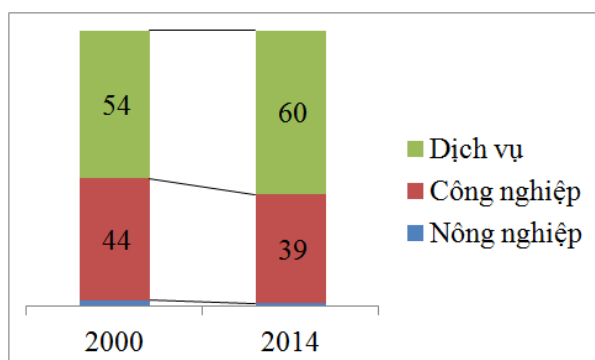
Có hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cầu của nền kinh tế, một là quy mô và cơ cấu dân số và hai là thu nhập của người dân. Thống kê cho thấy đến năm 2013, dân số chính thức của TPHCM đạt gần 8 triệu người, trong đó hơn 6,6 triệu là dân thành thị, còn lại 1,3 triệu là dân nông thôn. Như vậy quy mô dân số của TPHCM đã chiếm gần 9% tổng dân số của Việt Nam, tức cũng tương đương chừng đó lượng cầu của cả nước. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê (2009) đến năm 2020, dân số chính thức của TPHCM sẽ đạt gần 9 triệu người và đến năm 2035 sẽ tăng lên 10 triệu người. Chưa kể, nếu tính cả lượng khách vãng lai khoảng trên 2 triệu người nữa thì lượng cầu của TPHCM còn lớn hơn nhiều.

Ngoài ra, nếu xét vai trò của TPHCM đối với các tỉnh lân cận sẽ cho thấy lượng cầu của Thành phố không chỉ gói gọn trên địa bàn Thành phố mà còn lan tỏa sang các địa phương trong vùng. Nói khác đi, chính quy mô dân số và tăng trưởng kinh tế nhanh của các địa phương lân cận thành phố cũng đang tạo ra sức cầu vô cùng lớn đối với TPHCM. Thực tế cho thấy mỗi ngày có rất nhiều thương buôn hay người dân từ các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Bình Dương, Long An, v.v... đến TPHCM mua hàng về phân phối lại hoặc tiêu dùng.

Ngoài quy mô dân số lớn, mức thu nhập bình quân đầu người cao thuộc nhóm cao nhất cả nước và đang tăng trưởng nhanh cũng là yếu tố quan trọng làm gia tăng sức cầu của TPHCM. Thu nhập bình quân đầu người của TPHCM năm 2013 đạt khoảng 4.500 đô-la Mỹ, cao gấp 2,3 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước là 1.950 đô-la Mỹ, thậm chí lớn hơn mức bình quân 2.600 đô-la Mỹ ở Hà Nội. TPHCM đặt mục tiêu thu nhập bình quân đến năm 2020 sẽ đạt 8.500 đô-la Mỹ và đến năm 2025 đạt 13.900 đô-la Mỹ một người một năm.

4.4.2. Cơ cấu kinh tế đang dịch chuyển theo hướng tinh vi hơn

Hình 4-13: Cơ cấu kinh tế phân theo ba ngành cơ bản



Nguồn: Cục Thống kê TPHCM.

Cơ cấu kinh tế của TPHCM đã có sự chuyển dịch theo hướng tinh vi hơn. Từ năm 2000 đến nay, tỷ phần dịch vụ trọng GDP đã tăng từ 54% lên 60%, nông nghiệp giảm từ 2% xuống còn 1% và công nghiệp giảm từ 44% xuống còn 39%. Trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp thấp hơn nhiều so với tăng trưởng kinh tế của Thành phố nói chung, dịch vụ nói riêng. Ví dụ, năm 2014, công nghiệp chỉ tăng 7%, trong khi kinh tế tăng đến 9,6%. Có một điều đáng lưu ý là tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đã tụt lại khá xa so với tăng trưởng kinh tế trong ba năm gần đây khi mà tăng trưởng kinh tế là 9,4% và tăng kim ngạch xuất khẩu chỉ là 6,2%. Thực tế, con số báo cáo về xuất khẩu của Thành phố chủ yếu là xuất khẩu hàng hóa, trong khi chưa có con số tin cậy xuất khẩu dịch vụ.

Thực ra, việc giảm dần của khu vực công nghiệp và xuất khẩu hàng hóa trong cơ cấu kinh tế phản ánh đúng xu hướng. Điều này phản ánh qua năng suất lao động và sự đắt đỏ trong mức sống. Những hoạt động ít tinh vi, nhưng cần nhiều lao động hay đắt đai sẽ có xu hướng chuyển ra những nơi có hai nguồn lực này dồi dào hơn, trong khi các hoạt động có tính tinh vi và phức tạp hơn sẽ tập trung vào TPHCM. Lợi thế của TPHCM là trung tâm cung cấp dịch vụ và việc tạo ra các sản phẩm sáng tạo, có giá trị gia tăng cao. Do vậy, Thành phố cần tìm cách phát huy lợi thế này.

4.4.3. Yêu cầu và sự khắt khe của người tiêu dùng Thành phố ngày càng tăng

Khi thu nhập ngày càng cao, người dân thường có xu hướng đặt ra các yêu cầu và sự khắt khe cao hơn về tính năng cũng như chất lượng sản phẩm. Rõ ràng đây là một đòi hỏi chính đáng bởi khi thu nhập và mức sống ngày càng cao thì người ta sẽ đòi hỏi phải được đáp ứng ở các tiêu chuẩn cũng cao hơn. Điều này vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp và những nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Những doanh nghiệp nào không thể đáp ứng được các tiêu chuẩn cao hơn và sự khắt khe trong lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng thì sẽ có khuynh hướng tự đào thải. Ngược lại, những doanh nghiệp nào năng động, sáng tạo và có khả năng đáp ứng tốt sẽ tìm thấy nơi đây những cơ hội để phát triển. Ngoài yếu

tố thu nhập, văn hóa và lịch sử cũng là những yếu tố ảnh hưởng lên hành vi của người tiêu dùng.

TPHCM là địa phương có thu nhập bình quân đầu người cao nhất nước nên những yêu cầu và sự khắt khe của người tiêu dùng Thành phố nhìn chung sẽ cao hơn so với cả nước. Chẳng hạn như các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hay vệ sinh an toàn thực phẩm luôn là những đòi hỏi tiên quyết đối với bất kỳ người dân thành phố nào. Tuy nhiên, do thành phần dân cư của TPHCM tương đối phức tạp, không chỉ là người gốc thành phố mà còn là người nhập cư từ các địa phương và nhiều vùng miền khác nhau, với thu nhập và mức sống khác nhau. Chính vì vậy mà vẫn có những đối tượng người tiêu dùng có những đòi hỏi và sự khắt khe khác nhau về sản phẩm. Chẳng hạn như đối với người nhập cư lao động nghèo, họ không đặt ra quá nhiều tiêu chuẩn cao về chất lượng sản phẩm hay tiêu chuẩn phục vụ, thay vào đó giá cả mới là yếu tố quyết định lên hành vi lựa chọn của họ. Điều này vô hình trung lại tạo động cơ để nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng kém chất lượng, không đảm bảo được các tiêu chuẩn tối thiểu, bởi vì vẫn có đủ thị trường rộng lớn chấp nhận những sản phẩm kém chất lượng với mức giá rẻ. Quan trọng hơn, trong một thị trường còn kém phát triển và tình trạng mất cân xứng thông tin là phổ biến, tình trạng hàng kém chất lượng hòa chung với hàng chất lượng cao sẽ không chỉ gây thiệt hại cho người tiêu dùng có khả năng chi trả mà còn làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của những doanh nghiệp hoạt động chân chính.

Việt Nam hiện đã có Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010) và từ lâu tại TPHCM cũng đã thành lập Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thành phố Hồ Chí Minh (HCCA) và cả Hội Chống gian lận Thương mại và Hỗ trợ người tiêu dùng (AFCA). Tuy nhiên trên thực tế vai trò của Hội vẫn còn nhiều hạn chế, quyền lợi của người tiêu dùng trong rất nhiều trường hợp đã bị vi phạm mà chưa được pháp luật bảo vệ.

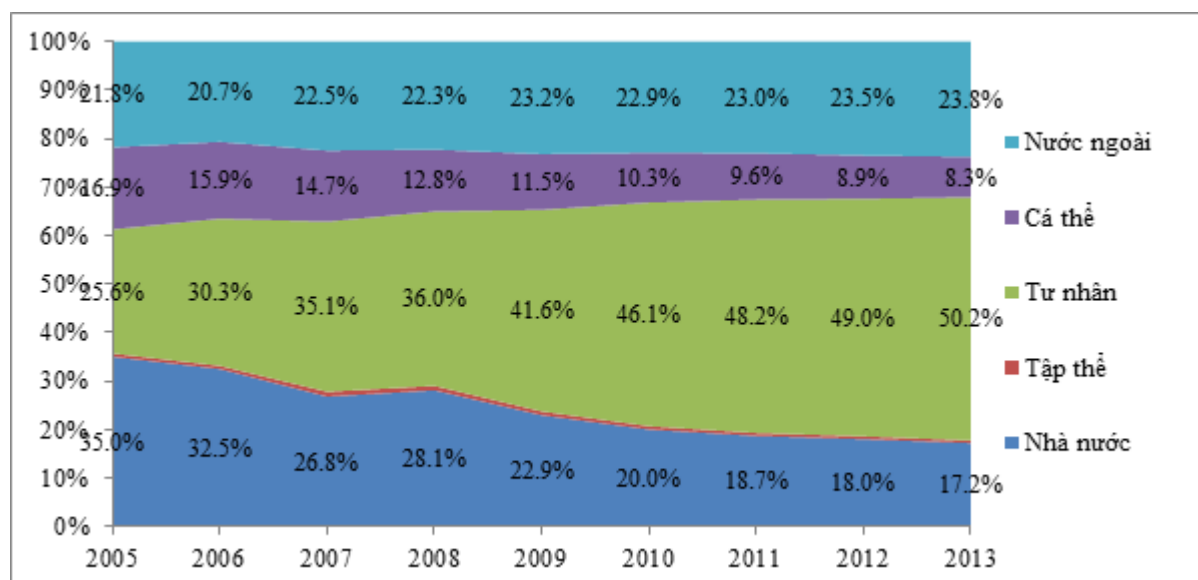
4.5. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ CÓ LIÊN QUAN

4.5.1. Sự tinh vi và phức tạp trong hoạt động của các doanh nghiệp

4.5.1.1. Cơ cấu kinh tế theo loại hình doanh nghiệp

Cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu, theo đó tỷ trọng GDP mà khu vực kinh tế tư nhân tạo ra liên tục tăng lên qua các năm, đặc biệt từ sau khi gia nhập WTO 2007, từ mức khoảng 25% vào năm 2005 lên hơn 50% vào năm 2013, tức tăng tỷ trọng lên gấp đôi chỉ sau 8 năm. Ngoài khu vực kinh tế tư nhân, tỷ trọng đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài vào GDP cũng tăng nhẹ lên mức gần 24% vào năm 2013 so với mức khoảng 22% vào năm 2005. Ngược lại, khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế cá thể lại giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP hàng năm. Theo đó, mỗi khu vực này đều giảm một nửa tỷ trọng so với 8 năm trước, đối với khu vực cá thể là từ 17% xuống còn 8%, còn khu vực nhà nước là từ 35% xuống còn 17%. Khu vực kinh tế tập thể gần như không đóng góp gì đáng kể vào giá trị sản lượng hàng năm của TPHCM. Tính chung, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp đến gần 60% GDP của TPHCM vào năm 2013, tăng đáng kể so với mức 43% GDP vào năm 2005.

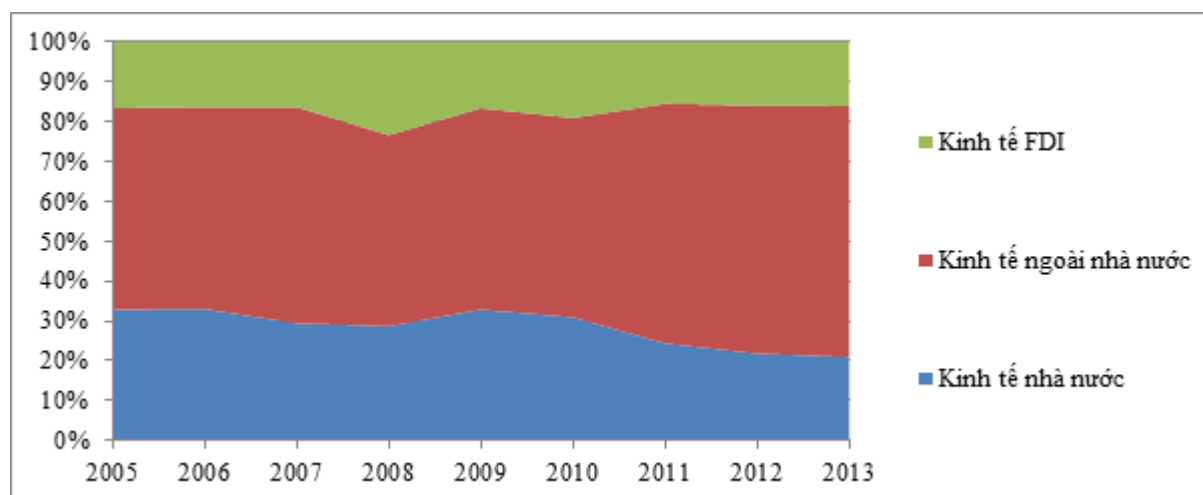
Hình 4-14: Cơ cấu GDP theo thành phần sở hữu



Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM.

Mặc dù mức đóng góp vào GDP của thành phần kinh tế ngoài nhà nước rất cao so với hai thành phần còn lại nhưng điều này chưa hẳn nói lên rằng mức độ sử dụng vốn của khu vực này là hiệu quả. Số liệu thống kê cho thấy, vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2013 chiếm gần 63% tổng vốn đầu tư của TPHCM, tăng đáng kể so với mức xấp xỉ 50% vào năm 2005. Điều này cho thấy một sự tương thích nhất định về tỷ trọng vốn đầu tư với tỷ trọng GDP mà thành phần kinh tế ngoài nhà nước tạo ra hàng năm trên địa bàn TPHCM. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước mặc dù đã giảm đáng kể từ mức gần 33% vào năm 2005 xuống còn 21% vào năm 2013, nhưng so với tỷ trọng GDP mà thành phần này đóng góp trong cùng thời kỳ này đã phần nào phản ánh sự kém hiệu quả trong sử dụng vốn của nó. Đối với khu vực FDI, tỷ trọng vốn đầu tư nhìn chung tương đối ổn định trong giai đoạn 2005 – 2013 dù có một vài năm sau gia nhập WTO có tăng lên đôi chút, đỉnh điểm là năm 2008 với tỷ trọng gần 23,5%. Thế nhưng tỷ trọng GDP mà khu vực FDI tạo ra đã tăng lên, dù không quá lớn, cho thấy khu vực này đang giữ một vai trò ngày càng quan trọng hơn trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

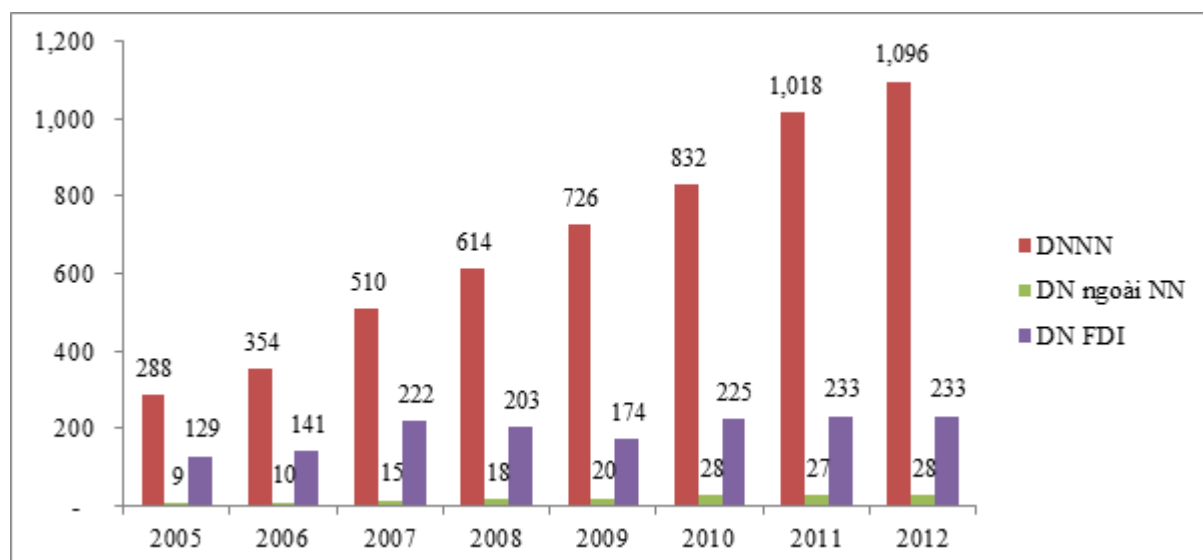
Hình 4-15: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM.

Xét về vốn đầu tư theo ngành kinh tế cho thấy tỷ trọng vốn mà các doanh nghiệp dành cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở TPHCM đã giảm từ mức gần 29% năm 2005 xuống còn 20% năm 2013. Ngược lại, nhiều doanh nghiệp đã tăng cường đổ vốn vào lĩnh vực xây dựng làm cho tỷ trọng vốn đầu tư ở lĩnh vực này tăng mạnh từ mức 2,1% năm 2005 lên hơn 6,3% năm 2012 sau đó có phần giảm nhẹ trở lại còn 5,5% vào năm 2013. Tương tự, lĩnh vực kinh doanh bất động sản cũng chứng kiến một trào lưu đầu tư của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM sau khi gia nhập WTO khiến cho tỷ trọng vốn vào lĩnh vực này đã tăng từ mức 24,5% năm 2005 lên hơn 27% vào năm 2010. Tuy nhiên do những năm gần đây khi thị trường bất động sản suy giảm đã khiến cho tỷ trọng vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản cũng suy giảm so với các ngành khác. Ngược lại, tỷ trọng vốn đầu tư của doanh nghiệp vào lĩnh vực thương nghiệp đã tăng đáng kể từ mức 9% năm 2005 lên hơn 15,5% vào năm 2013. Có một điểm đáng chú ý là trong khi tỷ trọng vốn đầu tư vào hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp tại TPHCM tăng lên đáng kể từ mức 1,5% năm 2005 lên 3,4% năm 2013, thì tỷ trọng vốn đầu tư của các thành phần doanh nghiệp vào giáo dục và đào tạo lại giảm từ 2,2% xuống còn 1,4% cùng thời kỳ này. Sự dịch chuyển trái chiều này phần nào cho thấy sự không tương thích trong các chính sách khuyến khích đầu tư của TPHCM vào khoa học – công nghệ và giáo dục - đào tạo.

Hình 4-16: Quy mô vốn bình quân một doanh nghiệp (tỉ đồng)

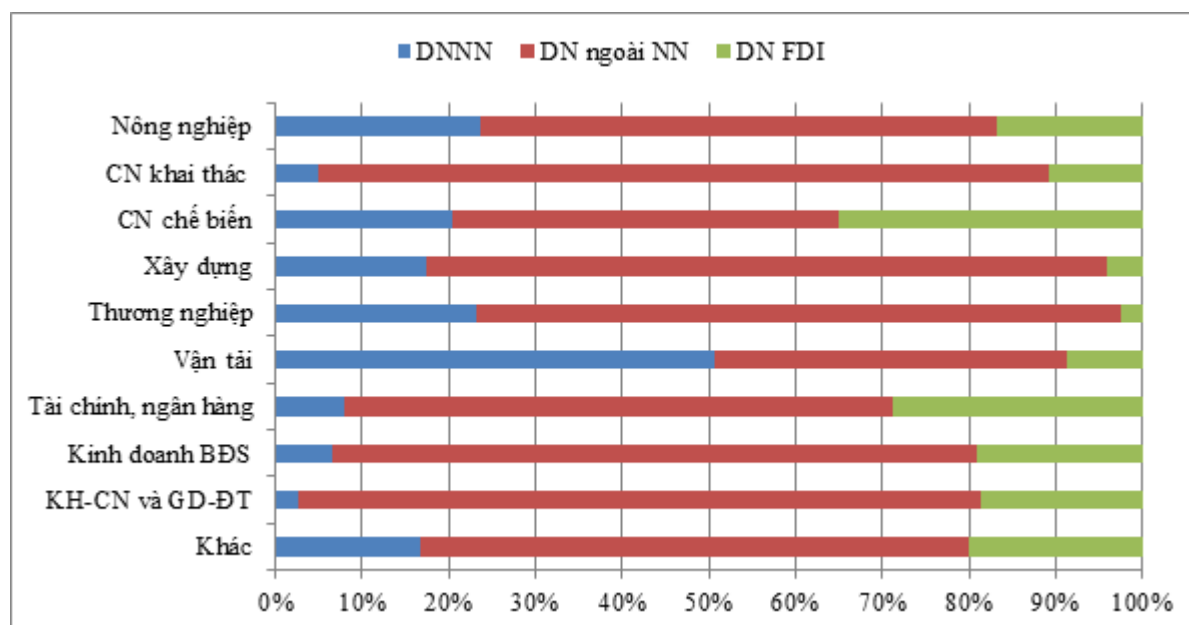


Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê TPHCM.

Xét về vốn sản xuất kinh doanh, một lần nữa, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đang tăng trưởng mạnh, từ mức 45% năm 2005 lên 73% năm 2012. Ngược lại, tỷ trọng vốn của cả hai khu vực là nhà nước và FDI đều giảm tương ứng từ 26% xuống 12% đối với khu vực nhà nước và 29% xuống còn 15% đối với khu vực FDI trong cùng thời kỳ. Tuy nhiên cần lưu ý rằng mặc dù tỷ trọng vốn kinh doanh của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước rất lớn nhưng nếu tính số vốn kinh doanh bình quân một doanh nghiệp thì đây không phải là khu vực lớn nhất. Tính từ số liệu thống kê cho thấy, năm 2012 số vốn kinh doanh bình quân trên một doanh nghiệp nhà nước là 1.096 tỉ đồng, tăng gần 4 lần so với năm 2005. Trong khi đó, bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước có số vốn kinh doanh chỉ là 28 tỉ đồng, và mặc dù tăng đáng kể so với mức 9 tỉ đồng của năm 2005, nhưng vẫn rất thấp so với khu vực doanh nghiệp nhà nước. Tương tự, khu vực FDI, nếu như năm 2005, một doanh nghiệp FDI có số vốn kinh doanh là 129 tỉ đồng thì đến năm 2012 đã tăng lên 233 tỉ đồng, cao hơn nhiều so với quy mô vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với quy mô vốn bình quân của một DNNN cách đây 7 năm.

Xét về cơ cấu vốn kinh doanh trong các ngành phân theo loại hình doanh nghiệp cho thấy, doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong hầu hết các ngành kinh tế của thành phố, đặc biệt là các ngành như công nghiệp khai thác, xây dựng, thương nghiệp, kinh doanh bất động sản và cả hoạt động chuyên môn như khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo. Trong khi đó, DNNN chiếm tỷ trọng vốn kinh doanh tương đối lớn trong các ngành như vận tải, nông nghiệp, thương nghiệp, xây dựng. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng vốn lớn trong các ngành như công nghiệp chế biến chế tạo, tài chính ngân hàng, và kinh doanh bất động sản.

Hình 4-17: Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh trong các ngành



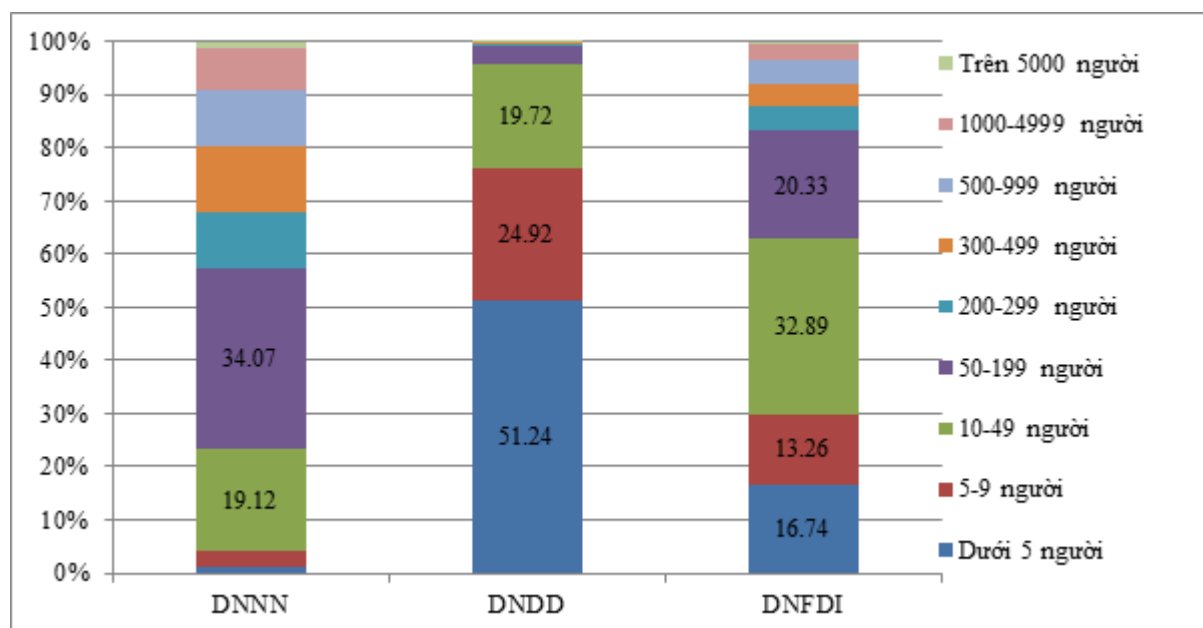
Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê TPHCM.

Nói chung, ở TPHCM, khu vực kinh tế tư nhân đang ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của mình trong việc đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của TPHCM. Bên cạnh khu vực tư nhân, khu vực đầu tư nước ngoài cũng giữ một vị trí quan trọng không kém. Ngược lại, vai trò nói chung của khu vực kinh tế nhà nước đang ngày càng suy giảm, trừ lĩnh vực nông nghiệp và một số lĩnh vực khác mà khu vực tư nhân không có nhiều động cơ tham gia. Trong tiến trình phát triển mới gắn với yêu cầu hội nhập, khu vực tư nhân tại TPHCM được kỳ vọng sẽ ngày càng tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của mình, sẽ là động lực chính cho tăng trưởng bền vững của kinh tế TPHCM.

4.5.1.2. Tính chất và mức độ tinh thông của các doanh nghiệp

Đến cuối năm 2012, có hơn 111 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động tại TPHCM, bằng 1/6 tổng số doanh nghiệp trong cả nước với 97% là doanh nghiệp dân doanh (DNDD), còn lại là DNNN và doanh nghiệp FDI. Ngoài loại hình DNNN có quy mô rất lớn như đã phân tích, hầu hết các DNDD đều có quy mô nhỏ và vừa. Dựa trên chỉ tiêu lao động, hơn 51,24% số DNDD có quy mô lao động dưới 5 người, gần 25% có quy mô từ 5 - 9 lao động, và gần 20% có quy mô từ 10 – 49 lao động. Tính chung, đối với thành phần DNDD, có 96% số DN với quy mô lao động chưa tới 50 người, hơn 76% có quy mô lao động chưa tới 10 người. Đối với khu vực DNNN, hơn 34% số DN có quy mô lao động từ 50 – 199 người. Nếu cộng cả số DNNN có quy mô lao động từ 10 – 49 người thì đã chiếm hơn 53% tổng số DNNN. Chỉ có khoảng 1,3% số DNNN có quy mô dưới 5 người, trong khi ở các DN FDI là gần 17%. Các DN FDI có số lao động phổ biến nhất từ 10 – 49 người, chiếm gần 33%, tiếp theo là quy mô từ 50 – 199 người, chiếm 20,33%. Tính chung, hơn 53% số DN FDI có quy mô lao động từ 10 – 199 người, tương đương với loại hình DNNN.

Hình 4-18: Quy mô lao động của các doanh nghiệp phân theo loại hình (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê TP HCM.

Mức độ tinh thông của doanh nghiệp trước hết nhìn ở nhu cầu về loại hình lao động của doanh nghiệp theo trình độ. Số liệu khảo sát của Trung tâm dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động TP HCM (FALMI) cho thấy nhu cầu lao động của doanh nghiệp tại TP HCM chủ yếu là lao động giản đơn không cần qua đào tạo, chiếm hơn 35% tổng nhu cầu lao động các loại. Tỷ trọng này mặc dù có giảm so với thời điểm cuối năm 2009 là trên 65% nhưng đây cũng là mức khá cao. Ngoài ra, nhu cầu của doanh nghiệp đối với lao động có trình độ trung cấp cũng chiếm một tỷ trọng khá lớn, khoảng hơn 20%, tăng so với mức khoảng 6% cách đây 5 năm. Xem ra sự tăng lên của nhu cầu lao động trình độ trung cấp đang thay dần cho lao động trình độ sơ cấp nghề. Bên cạnh đó, nhu cầu nhân lực trình độ đại học và cao đẳng cũng tăng lên trong vòng 5 năm qua, từ mức khoảng 10% lên gần 30% vào giữa năm 2014. Mặc dù mẫu khảo sát của FALMI tương đối nhỏ nhưng những kết quả này phần nào cũng cho thấy, nhu cầu lao động của doanh nghiệp TP HCM mặc dù vẫn còn chủ yếu là lao động trình độ thấp song đang có một xu hướng dịch chuyển tương đối nhanh sang lao động có trình độ cao hơn.

Ngoài trình độ của lao động, độ tinh thông của doanh nghiệp còn có thể nhìn ở góc độ trình độ học vấn và đào tạo của chủ doanh nghiệp. Theo kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012 của Tổng cục Thống kê, TP HCM cùng với Hà Nội là hai địa phương có tỷ lệ chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo thấp nhất so với nhiều tỉnh/thành phố khác của Việt Nam, lần lượt là 49% và 41%. Ngược lại, hai thành phố này lại có tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên cao nhất nước, tương ứng là 23% tại TP HCM và 19% tại Hà Nội. Điều đương nhiên là trình độ đào tạo của chủ doanh nghiệp không phải là yếu tố duy nhất nói lên mức độ tinh thông của doanh nghiệp nhưng nó phần nào vẫn cho thấy được tiềm năng tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể thấy rằng

năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tại TPHCM có tiềm năng tốt hơn so với nhiều tỉnh/thành phố khác của cả nước.

Bảng 4-3: Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của chủ doanh nghiệp

	Chưa đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Sơ cấp nghề	Trung cấp/trung cấp nghề	Cao đẳng/cao đẳng nghề	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TPHCM	48,6	15,2	3,0	5,5	3,2	21,3	1,9	1,3
Hà Nội	40,8	22,0	6,5	7,8	3,5	17,1	1,9	0,5
Đà Nẵng	61,0	12,5	3,9	6,4	3,0	11,7	1,2	0,4
Bình Dương	56,7	16,1	5,6	8,1	2,2	8,9	0,7	1,8
Đồng Nai	61,8	16,6	5,0	7,3	1,9	6,2	0,6	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	59,8	17,1	3,9	7,2	1,8	7,0	0,7	2,6
Cần Thơ	68,7	12,4	3,1	4,8	1,3	7,0	0,7	2,0

Nguồn: Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012 của Tổng cục Thống kê.

4.5.1.3. Khả năng đáp ứng nhu cầu khách hàng

Các doanh nghiệp hoạt động tại TPHCM, đặc biệt là thành phần doanh nghiệp tư nhân, được cho là rất năng động trong việc nắm bắt các nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Rõ ràng ở một thành phố đông dân như TPHCM, đặc biệt là tính đa dạng trong thành phần dân cư, sẽ đặt ra không ít các thách thức cho các doanh nghiệp trong việc nhận dạng và phân loại các nhu cầu khách hàng để từ đó tập trung vào các phân khúc phù hợp nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn. Như thực tế cho thấy, mọi loại nhu cầu của khách hàng ở TPHCM đều có thể được phục vụ, từ những nhu cầu cơ bản cho đến các nhu cầu cao cấp hơn. Sự đa dạng của các tầng lớp dân cư với các mức thu nhập cao thấp khác nhau cũng tạo ra nhiều loại phân khúc thị trường với quy mô đủ lớn để các doanh nghiệp có thể giảm được chi phí giao dịch khi định vị trong từng phân khúc thị trường đó.

Tuy nhiên vẫn còn các loại nhu cầu cao cấp mà những người có thu nhập cao đòi hỏi, nhưng khả năng cung cấp của các doanh nghiệp là hạn chế, chẳng hạn như các nhu cầu chăm sóc sức khỏe và thẩm mỹ. Nhiều khách hàng khó tính cũng đòi hỏi chất lượng dịch vụ phải tốt hơn và họ sẵn lòng trả cái giá tương xứng để thỏa mãn nhu cầu đó, nhưng ngay cả như vậy thì nhiều nhà cung cấp dịch vụ ở Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng vẫn không thể làm hài lòng họ. Để thỏa mãn các nhu cầu “xa xỉ” này nhiều người đã sử dụng các dịch vụ của những nhà cung cấp đến từ các nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc,... Điều này cho thấy rằng, dù có khả năng đáp ứng tốt các nhu cầu đa dạng của khách hàng nhưng nhìn chung các nhu cầu mà doanh nghiệp TPHCM có thể đáp ứng chủ yếu là ở cấp thấp hoặc cấp trung, trong khi khả năng đáp ứng các nhu cầu cao cấp cho một bộ phận người có thu nhập cao đang ngày càng tăng nhanh thì lại rất hạn chế.

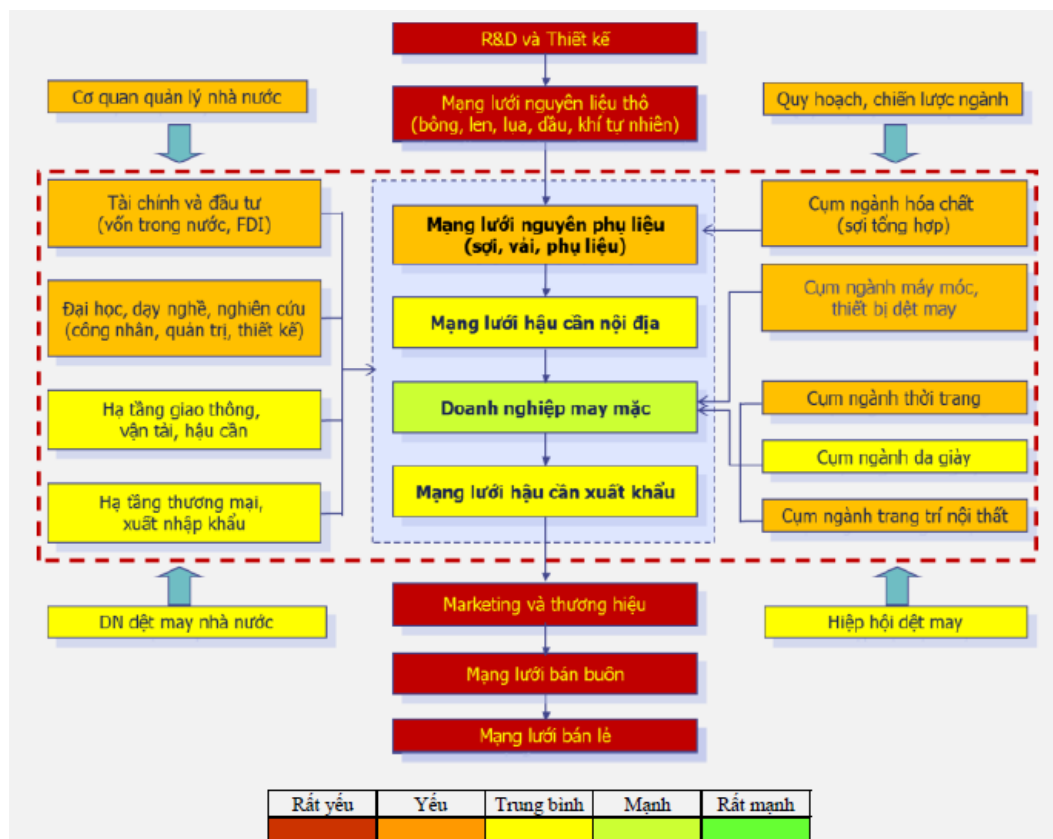
4.5.2. Tình trạng phát triển cụm ngành

Ở TPHCM từ sớm đã xuất hiện các yếu tố của cụm ngành gắn với quá trình thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp nhẹ và chế biến xuất khẩu tập trung chẳng hạn như dệt may, da giày, chế biến lương thực - thực phẩm, điện tử, công nghệ thông tin, v.v... Ngoài ra, do đặc điểm tự nhiên cũng như lịch sử, các cụm ngành liên quan đến dịch vụ xuất khẩu hoặc hỗ trợ xuất khẩu như cảng biển, logistics cũng hình thành ở TPHCM cũng như các tỉnh lân cận. Thống kê tại TPHCM đến hết tháng 9 năm 2013, có tổng cộng 27 cụm công nghiệp, trong đó chỉ có 16 cụm là có doanh nghiệp hoạt động, còn lại 11 cụm vẫn chưa có doanh nghiệp. Theo quy hoạch của chính quyền thành phố, đến năm 2020, TPHCM sẽ có 13 cụm công nghiệp và đến năm 2030 sẽ có 15 cụm công nghiệp.

Tuy nhiên, sự phát triển của các cụm ngành ở Việt Nam nói chung và ở TPHCM nói riêng thường không được hỗ trợ một cách có chủ đích. Khái niệm cụm công nghiệp thường được dùng trong các chính sách phát triển công nghiệp cũng như trong các quy hoạch phát triển kinh tế. Tuy nhiên khái niệm cụm công nghiệp không phải là cụm ngành. Một cụm công nghiệp được hiểu là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nói chung mà không nhất thiết phải là cùng ngành. Mặc dù chính quyền TPHCM cũng có chủ trương rà soát tình hình hoạt động của từng cụm công nghiệp như ngành nghề và giá trị sản xuất nhằm điều chỉnh quy hoạch gắn với nhóm và ngành nghề đặc thù, song để phát triển cụm ngành đòi hỏi cần phải có một chiến lược và cách tiếp cận khác.

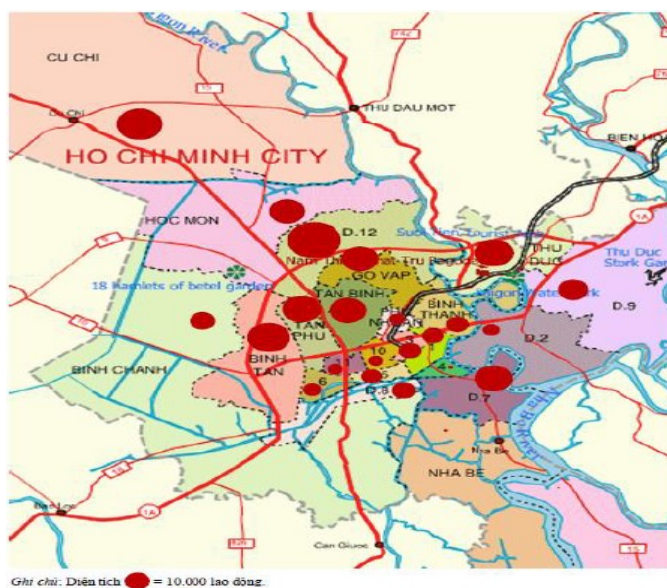
Nói chung, các cụm ngành ở TPHCM còn kém phát triển, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với nhau giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng cụm ngành, sự năng động của các doanh nghiệp trong cụm ngành còn thấp. Các hoạt động mang tính hỗ trợ và thúc đẩy nhau cùng phát triển còn yếu trong khi tính chất và phạm vi hoạt động lại tương tự nhau dẫn đến tình trạng cạnh tranh nhau thay vì hợp tác và chia sẻ. TPHCM cũng chưa có chiến lược và quy hoạch phát triển cụm ngành hợp lý. Một ví dụ điển hình là cụm công nghiệp điện tử và da giày của TPHCM (về phương diện nào đó cùng với các tỉnh lân cận) có những thành công nhất định nhưng lại dựa trên những nền tảng thiếu tính vững chắc (Porter et al. 2008). Việc dựa trên lợi thế nhân công giá rẻ khó tồn tại lâu một khi năng suất không được cải thiện.

Hình 4-19: Sơ đồ cụm ngành dệt may của vùng TPHCM, Đồng Nai và Bình Dương



Nguồn: IPP-CIEM (2013).

Hình 4-20: Vị trí của các DN dệt may TPHCM theo quy mô lao động



Nguồn: IPP-CIEM (2013).

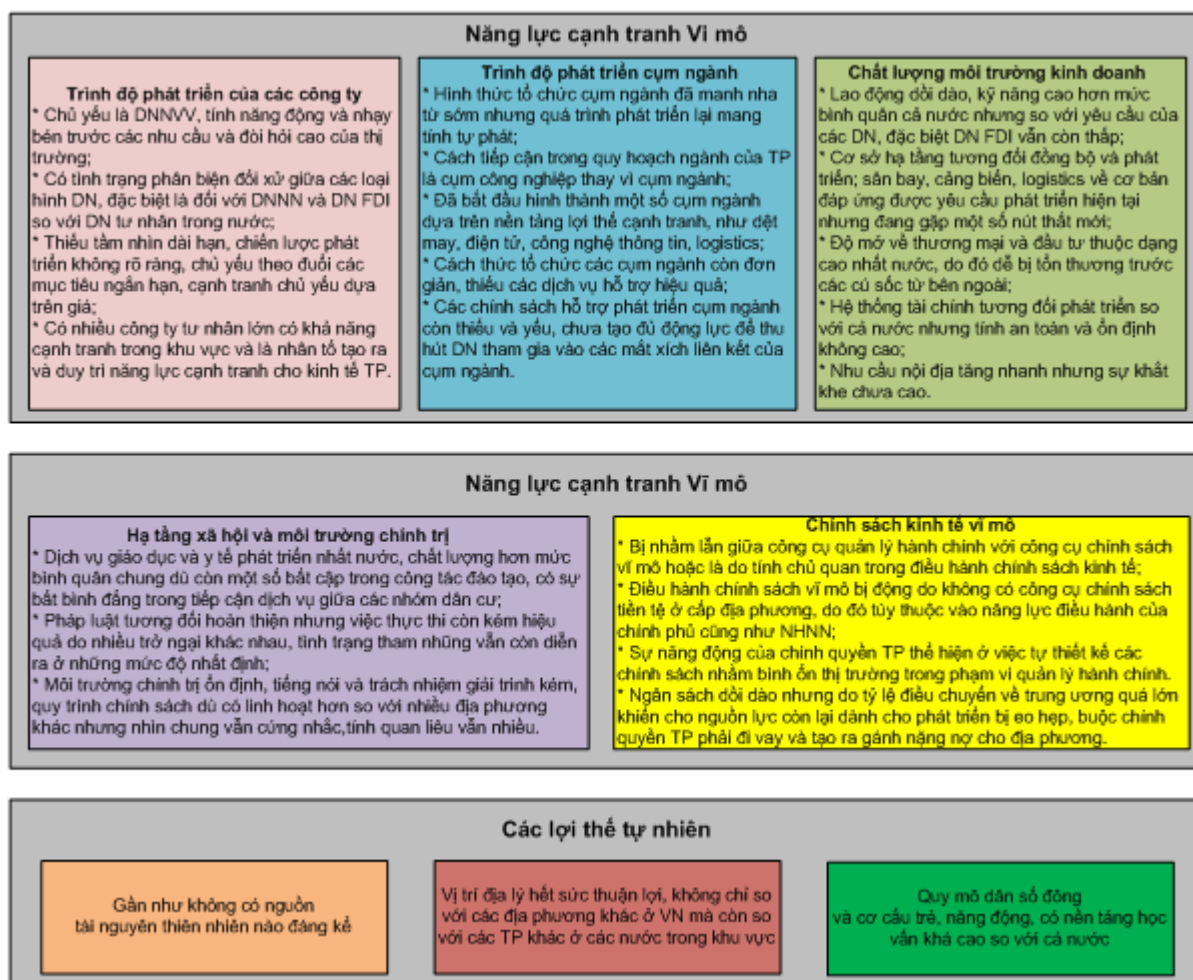
CHƯƠNG 5. PHÂN TÍCH TỔNG HỢP KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

5.1. TỔNG HỢP NỀN TẢNG CẠNH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Một cách tổng quan, so với các địa phương trong nước, TPHCM có vị trí và năng lực cạnh tranh vượt trội. Tuy nhiên, so với nhóm thành phố được so sánh thì TPHCM có vị trí thấp nhất và điều đáng quan tâm là khoảng cách giữa TPHCM với các thành phố trước đó rất xa. Để có thể đuổi kịp các thành phố ở mức trung bình trong khu vực sẽ cần một thời gian rất dài. Phân tích tổng hợp dựa trên Khung phân tích ba lớp và Mô hình Kim cương dưới đây sẽ tập trung vào những vấn đề mà TPHCM có thể cải thiện để nâng cao năng lực cạnh tranh.

5.1.1. Phân tích theo Khung phân tích ba lớp

Hình 5-1: Nền tảng năng lực cạnh tranh của TPHCM



Nguồn: Các tác giả.

Thứ nhất, các lợi thế tự nhiên: với nền tảng ban đầu về quy mô dân số, vị trí địa lý thì TPHCM vượt trội so với các địa phương khác trong nước, nhưng không có nhiều khác biệt so với các thành phố khác trong khu vực.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh vĩ mô: một trong những vấn đề lớn nhất của TPHCM ở lớp này là vấn đề định hướng và xác định đối thủ cạnh tranh. Việc hợp tác vùng và mục tiêu cạnh tranh với các thành phố trong khu vực liên tục được đặt ra trong một số sự kiện hoặc tài liệu. Tuy nhiên, trên thực tế TPHCM cùng với các địa phương khác trong vùng đang cạnh tranh lẫn nhau và quay lưng ra biển. Nói một cách cụ thể, các chiến lược cũng như hành động cụ thể để trở nên cạnh tranh trong khu vực đang thiếu vắng. Do cơ chế khuyến khích và những trục trặc trong công cụ thống kê và quy hoạch, cùng với nhiều vấn đề khác đã không tạo động cơ để cho các đối tượng hướng hoạt động hay tầm nhìn của họ về tương lai dài hạn của Thành phố. Thay vào đó, phần lớn thời gian và công sức của bộ máy phải tập trung cho những vấn đề sự vụ, những công việc ngắn hạn hàng ngày. Những vấn đề mang tính định hướng chiến lược thường được gác lại hay trì hoãn rất nhiều lần.

Thứ ba, năng lực cạnh tranh vi mô: Môi trường kinh doanh chưa thực sự thân thiện và khuyến khích các hoạt động tạo ra giá trị. Thay vào đó, những trục trặc trong điều hành kinh tế vĩ mô của Việt Nam đang tạo ra động cơ khuyến khích ngược hay môi trường kinh doanh không lành mạnh. Thay vì tập trung vào việc tạo ra giá trị thì không ít doanh nghiệp đang chọn con đường kinh doanh ngắn hạn, “đánh quả” trên cơ sở tìm kiếm đặc quyền đặc lợi hay tạo dựng các quan hệ thân hữu. Về khía cạnh phát triển cụm ngành, những nền tảng trên quan hệ hữu cơ cộng sinh giữa các doanh nghiệp và tổ chức liên quan chưa được hình thành một cách rõ nét. Về trình độ phát triển của các công ty, hiện tại đang thiếu vắng những doanh nghiệp dẫn đầu có khả năng tạo ra giá trị thực sự, những doanh nghiệp có quy mô với những nền tảng mạnh về tài chính và quản trị để có thể trở thành trụ cột của nền kinh tế như Samsung hay Hyundai của Hàn Quốc chẳng hạn.

Tổng hợp từ những phân tích nêu trên vào khung phân tích ba lớp cho thấy có quá nhiều vấn đề đáng quan tâm và TPHCM cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện.

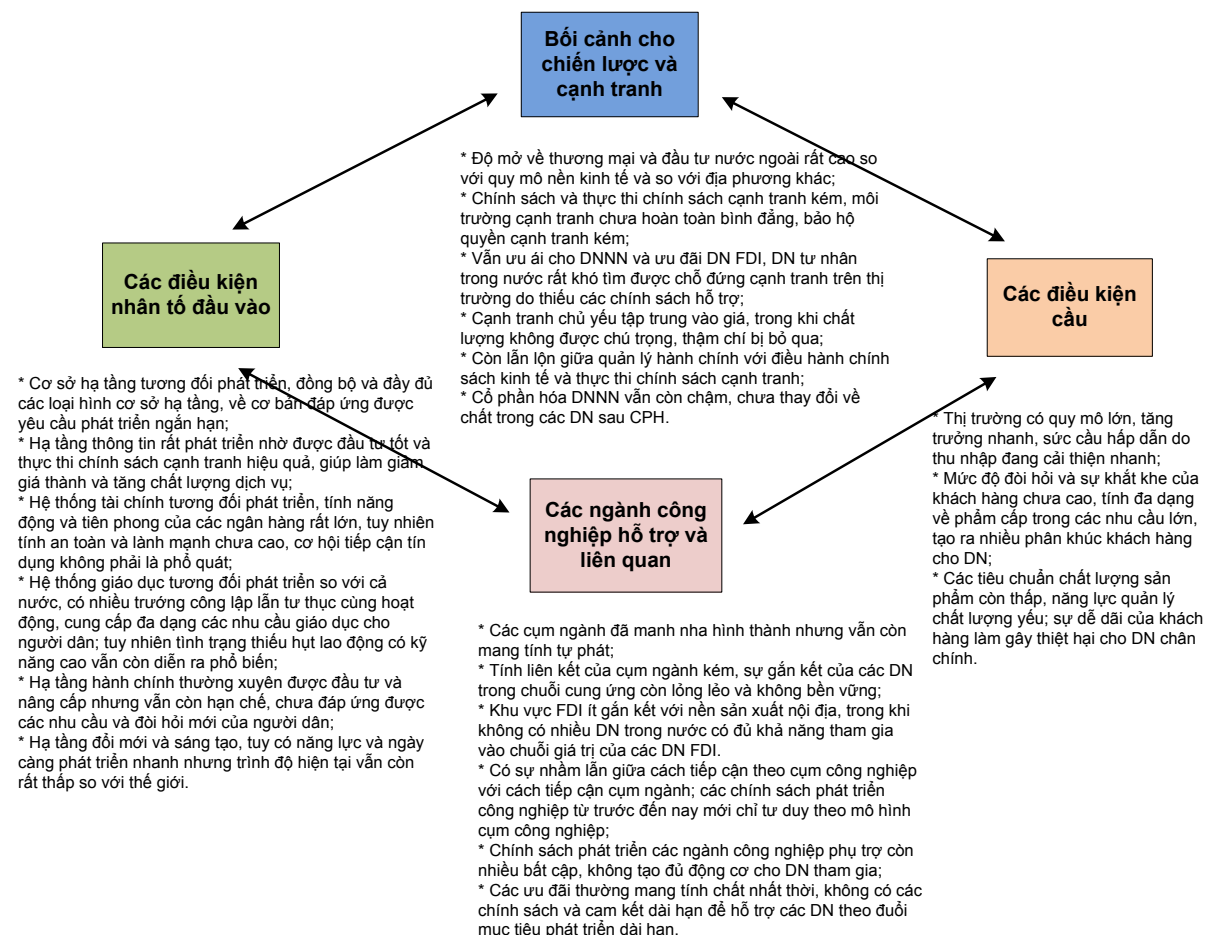
5.1.2. Phân tích theo Mô hình Kim cương

Phân tích các trụ cột trong Mô hình Kim cương dưới đây sẽ phản ánh rõ nền tảng tạo ra sức cạnh tranh của TPHCM cũng như những hướng cải thiện cụ thể.

Các điều kiện và nhân tố đầu vào: Tương tự như các yếu tố khác, các hạ tầng cơ bản của TPHCM như hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, nguồn nhân lực và hạ tầng quản lý và điều hành nền kinh tế vượt trội so với các địa phương ở trong nước, nhưng có vị trí rất thấp so với các thành phố trong khu vực. Ở nhóm nhân tố này, việc cải thiện các hạ tầng cơ bản đòi hỏi thời gian. Tuy nhiên, việc có thể làm ngay là tháo những nút thắt, hoàn thiện các thể chế thị trường, nhất là những vấn đề được đề cập trong phần tiếp theo để tạo những nền tảng vững chắc nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của TPHCM. Về khía cạnh cơ sở hạ tầng, Thành phố nên tập trung làm

cho bằng được những hạ tầng cơ bản sau đó mới tính đến các kế hoạch tham vọng và tổng thể hơn.

Hình 5-2: Mô hình Kim cương của TPHCM



Nguồn: Các tác giả.

Bối cảnh chiến lược và cạnh tranh: Như đã phân tích ở trên, trục trặc lớn nhất trong vấn đề này là các chính sách đang làm chệch hướng sự cạnh tranh theo cách không có lợi cho sự phát triển kinh tế. Kinh nghiệm từ tất cả các nước phát triển cho thấy kinh tế tư nhân trong nước là nền tảng của nền kinh tế; các doanh nghiệp nhà nước chỉ thực hiện một số hoạt động hay trong các lĩnh vực mà tư nhân không có động cơ làm; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là quan trọng nhưng khó có thể là trụ cột cho nền kinh tế. Vấn đề trục trặc của Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng là hướng ưu tiên ngược. Các DNNN thường được ưu ái nhất, kế đến là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và cuối cùng mới là các doanh nghiệp tư nhân. Hiện tại không có bằng chứng rõ ràng, nhưng Thành phố cần lưu ý khuynh hướng ưu ái cho các doanh nghiệp theo kiểu có quan hệ thân hữu. Bài học lớn nhất từ Hàn Quốc là những hỗ trợ hay chính sách trợ cấp cho các doanh nghiệp nên dựa trên nền tảng hiệu quả hay kết quả hoạt động vì điều này khuyến khích việc tạo ra giá trị. Với tinh thần khởi nghiệp và chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp TPHCM rất cao, nếu cơ chế khuyến khích dựa trên giá trị được phát huy

sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh năng động hơn nhiều. Không đâu khác, TPHCM có lẽ là mảnh đất phù hợp nhất để ươm mầm, tạo ra và phát triển những nhà công nghiệp (industrialists), những doanh nghiệp lớn tạo ra giá trị của Việt Nam.

Các điều kiện cầu: Một trong những trục trặc lớn nhất của phía cầu đối với TPHCM là sự chia cắt thị trường. Khả năng kết nối không tốt với các địa phương khác do hạ tầng giao thông cũng như những vấn đề khác đang làm cho quy mô và sự đa dạng của thị trường giảm thiểu rất nhiều. Giải pháp cải thiện trong vấn đề này là cần tháo gỡ nút thắt hợp tác và liên kết vùng hiện nay.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan: Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng thường xuyên nhắc đến việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành liên quan. Tuy nhiên, trục trặc hiện nay là các ngành hỗ trợ đang được nhìn dưới góc độ từng sản phẩm riêng biệt và cách tiếp cận cụm ngành dường như chưa được đặt ra. Điều này dẫn đến tình trạng các chính sách thường quá chuyên biệt mà nhiều khi cụ thể đến từng doanh nghiệp và tạo ra nhiều hệ lụy. Các hiệp hội đóng vai trò vô cùng quan trọng trong liên kết cụm ngành. Chỉ khi các hiệp hội thực sự đại diện cho ngành và được tổ chức tốt mới có thể tạo ra những cơ chế, chính sách tốt cho sự phát triển của ngành.

5.2. NHỮNG RÀO CẢN CƠ BẢN TỪ GÓC ĐỘ THỂ CHẾ

Báo cáo về năng lực cạnh tranh các thành phố của WEF (2014) đã chỉ ra bốn yếu tố quan trọng ở trụ cột thể chế. Yếu tố quan trọng đầu tiên chính là lãnh đạo và tầm nhìn. Một tầm nhìn xa và rõ ràng về tương lai của thành phố gắn với tư duy thực tế đơn giản để đảm bảo thành phố đạt được mục tiêu là yếu tố then chốt. Việc tạo thẩm quyền cho người điều hành hay thị trường thành phố có vai trò như các tổng giám đốc là hết sức quan trọng. Thứ hai là việc xây dựng và phát triển năng lực và sức mạnh thể chế. Việc từng bước xây dựng sức mạnh của các thể chế bằng các quá trình phát triển liên tục là hết sức quan trọng. Những nơi thể chế phân mảnh sẽ làm tổn hại đến những lợi thế hiện tại và ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trong tương lai. Thứ ba là phân cấp, phối hợp và hợp tác. Các thành phố nên tối đa hóa lợi thế của việc phân cấp. Việc phối hợp giữa các chính quyền, các cơ quan là hết sức quan trọng song song với sự hợp tác và phối hợp giữa chính quyền, các doanh nghiệp cũng như các tổ chức dân sự. Ít nhất có ba vấn đề đang cản trở khả năng cạnh tranh của TPHCM gồm: i) cơ chế khuyến khích để đội ngũ công chức có động cơ làm việc một cách có hiệu quả đã không còn phù hợp và hợp lý, ii) số liệu thống kê quá sơ sài và thiếu tin cậy, và iii) công cụ quy hoạch hiệu quả để làm cơ sở cho việc vận hành thành phố không phát huy tác dụng.

5.2.1. Cơ chế khuyến khích không hợp lý

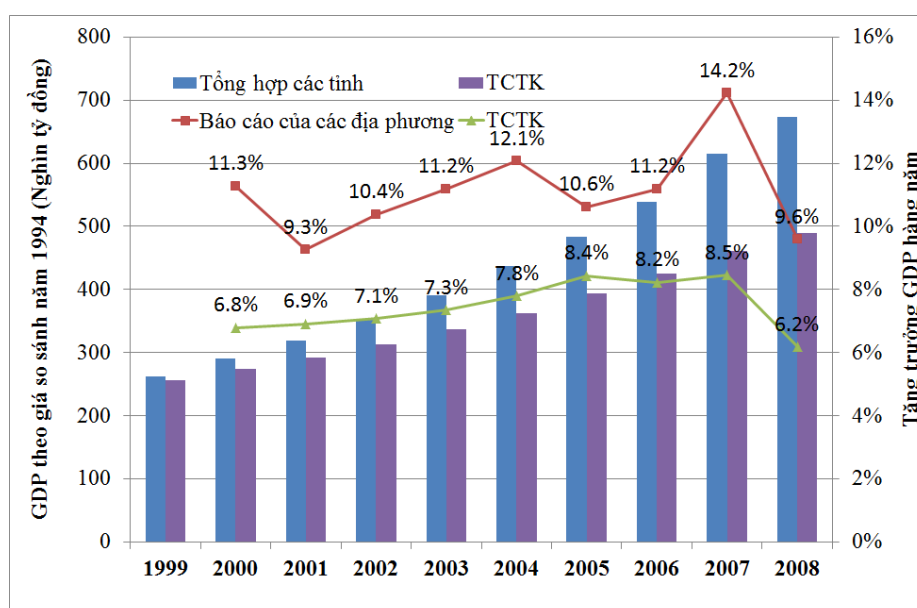
Cơ chế hiện tại không khuyến khích sáng tạo, đổi mới dám nghĩ dám làm. Giả sử một người được giao làm 10 việc, nếu có 9 việc thành công thì không sao, nhưng chỉ cần rủi cái thứ 10 thất bại thì người đó thường phải gánh chịu hậu quả. Khi xét đề bạt, cất nhắc, đầu tiên là chọn những người không có khuyết điểm trước. Cơ chế này vô hình trung khiến cho cán bộ chọn

cách không làm gì cả hoặc làm rất hạn chế hoặc làm theo “đúng quy trình” bởi nếu có làm và làm “sáng tạo” thì sao có thể tránh được sai sót và khuyết điểm. Đây là rào cản rất lớn để công chức có thể và mong muốn làm việc hiệu quả. Trong hệ thống công, việc nghĩ ra cái mới tất yếu sẽ làm phát sinh thêm việc cho chính người đó và cả những người xung quanh nữa, cho nên động cơ sẽ là không việc gì phải làm như vậy, và tâm lý mặc kệ nảy sinh. Điều này sẽ cản trở nỗ lực đổi mới. Tâm lý giữ nguyên hiện trạng hay sức ỳ là rào cản lớn nhất hiện nay. Đây là vấn đề mà TPHCM đang phải đối mặt và tìm cách xử lý nhằm làm cho khu vực công trở nên hiệu quả hơn, tạo ra các xung lực mới cho tăng trưởng kinh tế và phát triển hài hòa.

5.2.2. Số liệu thống kê quá sơ sài và thiếu tin cậy

Thống kê là vấn đề đã được nói rất nhiều ở Việt Nam. Độ tin cậy của các con số rất thấp. Điển hình là số liệu về GDP của các địa phương và của cả nước. Theo giá so sánh năm 1994, vào năm 1999, GDP tổng hợp từ 63 tỉnh thành và của cả nước là xấp xỉ bằng nhau. Tuy nhiên, vào năm 2008 con số tổng hợp từ các địa phương bằng 1,38 lần con số của cả nước (Hình 5-3).

Hình 5-3: GDP của cả nước và tổng hợp từ các tỉnh theo giá cố định năm 1994



Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh và cả nước.

Do GDP các địa phương thường xuyên báo cáo cao gấp trên dưới 1,5 lần của cả nước nên về cơ bản tỷ phần GDP của nhiều địa phương dường như không có sự thay đổi. Ví dụ, tỷ phần GDP của TPHCM năm 1999 là 18,5% và năm 2008 là 18,4% (Bảng 5-1).

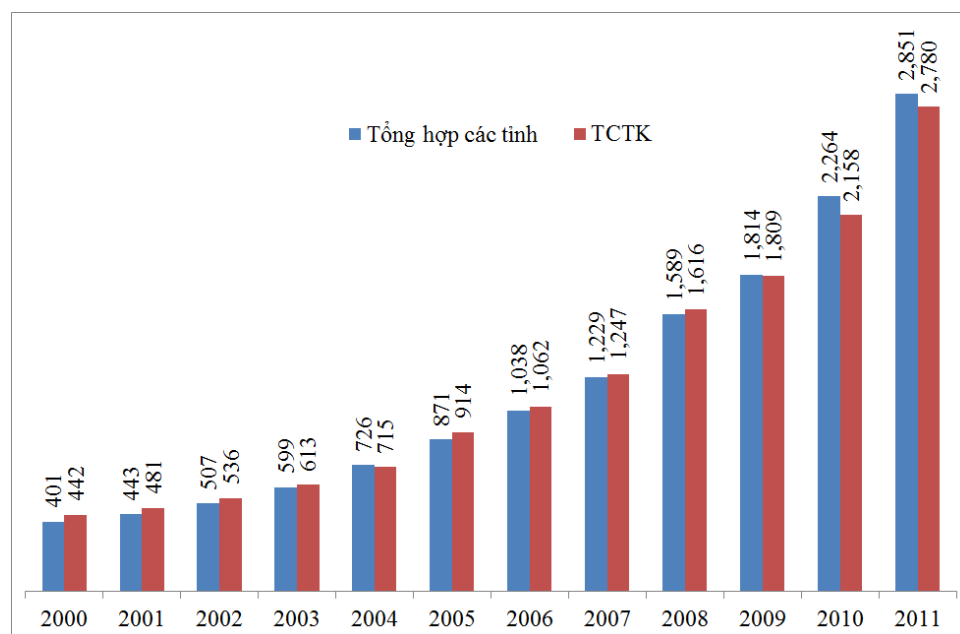
Bảng 5-1: Đóng góp vào GDP của các địa phương

	<u>1999</u>	<u>2000</u>	<u>2005</u>	<u>2008</u>
TPHCM	18,5%	18,1%	18,4%	18,4%
Hà Nội	8,9%	8,8%	9,0%	9,1%
Bà Rịa – Vũng Tàu	7,4%	7,7%	7,4%	5,1%
Đồng Nai	3,6%	3,6%	4,0%	4,3%
Hải Phòng	2,8%	2,9%	2,9%	3,0%
Thanh Hóa	2,7%	2,6%	2,5%	2,4%
Kiên Giang	2,3%	2,2%	2,2%	2,3%
An Giang	2,4%	2,3%	2,1%	2,2%
Cần Thơ	2,3%	1,6%	1,8%	2,0%
Bình Dương	1,3%	1,4%	1,8%	1,9%
<i>Các địa phương khác</i>	<i>47,8%</i>	<i>48,8%</i>	<i>48,1%</i>	<i>49,3%</i>

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương.

Vấn đề còn nghiêm trọng ở chỗ GDP theo giá danh nghĩa tổng hợp từ 63 tỉnh và thành phố so sánh với cả nước trong niên giám thống kê giai đoạn 2000-2011 là tương đối gần nhau (Hình 5-4). Tuy nhiên, tỷ phần GDP của một số địa phương lại có sự thay đổi không giải thích được. Ví dụ, tỷ phần của TPHCM vào năm 2000 là 18,9% và năm 2011 chỉ còn 18%; hay Bình Dương (tăng từ 1,5% lên 2,2%) và Cần Thơ (tăng từ 1,5% lên 2,1%) trong giai đoạn này lại rất giống nhau cho dù ai cũng biết sự thần kỳ Bình Dương (Bảng 5-2).

Hình 5-4: GDP của cả nước và tổng hợp từ các tỉnh theo giá danh nghĩa (tỉ đồng)



Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh và cả nước.

Bảng 5-2: Tỷ phần của các địa phương theo GDP danh nghĩa

	<u>2000</u>	<u>2005</u>	<u>2008</u>	<u>2009</u>	<u>2010</u>	<u>2011</u>
TPHCM	18,9%	19,0%	18,1%	18,6%	18,7%	18,0%
Hà Nội	9,8%	10,5%	11,2%	11,6%	10,9%	10,0%
Bà Rịa-Vũng Tàu	10,5%	11,9%	10,5%	7,3%	6,5%	6,7%
Đồng Nai	3,4%	3,5%	3,4%	3,4%	3,4%	3,5%
Hải Phòng	2,6%	2,5%	2,7%	2,6%	2,5%	2,6%
Thanh Hóa	2,5%	2,2%	2,2%	2,3%	2,3%	2,3%
Bình Dương	1,5%	1,7%	1,8%	2,0%	2,2%	2,2%
Kiên Giang	1,8%	1,9%	2,0%	2,0%	1,9%	2,2%
Cần Thơ	1,5%	1,6%	2,0%	2,0%	2,1%	2,1%
An Giang	2,4%	2,1%	2,3%	2,2%	2,1%	2,1%
<i>Các địa phương khác</i>	<i>45,1%</i>	<i>43,1%</i>	<i>43,8%</i>	<i>46,0%</i>	<i>47,5%</i>	<i>48,4%</i>

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh và cả nước.

Những số liệu thống kê của TPHCM cũng đang rất sơ sài và thiếu sự tin cậy. Khi thực hiện bài viết này, các tác giả đã không thể tìm được những số liệu rất cơ bản như trình độ lao động, các số liệu về giáo dục đại học... từ các niên giám hay số liệu thống kê. Hơn thế, thông tin từ những người làm thống kê của Thành phố cho biết ngay cả các vấn đề cơ bản như thống kê về các bệnh viện hay đại học thì Cục thống kê Thành phố rất khó (không thể) tiếp xúc với các bệnh viện, hay đại học thuộc sự quản lý của các bộ ngành trung ương. Một trục trặc điển hình nhất là số liệu số chuyến bay, hành khách và lượng hàng hóa qua sân bay Tân Sơn Nhất. Theo Niên giám thống kê năm 2012 của Cục Thống kê Thành phố thì ba con số này lần lượt là 76.838 chuyến bay cất và hạ cánh, 9.665.000 lượt hành khách và 292.480 tấn hàng hóa. Ba con số tương tự được điều chỉnh cho năm 2012 ở Niên giám thống kê năm 2013 lần lượt là 131.710 chuyến bay, 17.538.000 lượt hành khách và 341.694 tấn hàng hóa.

5.2.3. Quy hoạch không phát huy được vai trò

Chúng ta biết rằng: “*Quy hoạch đô thị là một quá trình **KỸ THUẬT và CHÍNH TRI**, xử lý việc kiểm soát sử dụng đất và thiết kế môi trường đô thị, bao gồm các mạng lưới giao thông, nhằm hướng dẫn và đảm bảo sự phát triển trật tự của các khu định cư và các cộng đồng.*” (Taylor 1998). Tuy nhiên, quy hoạch đô thị ở TPHCM không hiệu quả vì sáu vấn đề gồm: i) tăng trưởng dân số thường không được đánh giá đúng mức, khiến cho quy hoạch nhanh chóng lỗi thời; ii) quy hoạch thường kêu gọi những mức đầu tư phi thực tế; iii) quy hoạch không thuyết phục vì không đánh giá hết phương án sử dụng đất hay chính sách giao thông; iv) có nhiều quy hoạch khác nhau và thường mâu thuẫn với nhiều cơ quan thực thi, nên không rõ quy hoạch nào sẽ bao trùm; v) ảnh hưởng của các nhà phát triển hạ tầng tư nhân đã làm cho quy hoạch luôn thay đổi và được triển khai một cách manh mún; và vi) thiếu vắng sự tham gia thực chất của người dân thông qua các tổ chức dân sự.

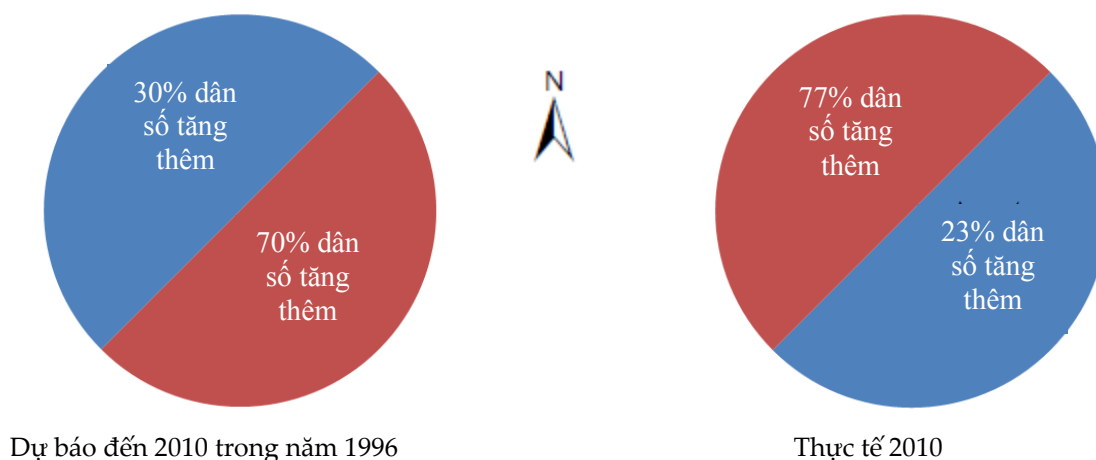
*Thứ nhất, vấn đề dự báo dân số***Bảng 5-3: Những dự phóng trong quy hoạch và thực tế (triệu)**

Năm	QH '93	QH '96	QH '98	QH '2010	Ước tính chính thức	Ước tính không chính thức
2010	5	7,5-8			7,4	9,6
2020			10			
2025				12,5		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ tài liệu quy hoạch và thực tế.

Dự báo dân số luôn là vấn đề ở TPHCM. Mục tiêu cao nhất của quy hoạch và phát triển đô thị là để phục vụ người dân ở cộng đồng đô thị đó. Do đó, việc dự báo dân số trong tương lai là việc làm quan trọng. Tuy nhiên, dự báo dân số của TPHCM trong các quy hoạch đều không đáng tin cậy cả về tổng dân số lẫn phân bố cụ thể. Dân số quy hoạch đến 2010 trong quy hoạch 1993 được chốt ở mức 5 triệu người nhưng thống kê chính thức đã vượt mức 5 triệu trong 1998 và 7,4 triệu năm 2010. Nếu ước tính không chính thức khoảng 2,2 triệu người nhập cư trôi nổi vào năm 2007 là chính xác (Dapice et al. 2010), thì dân số năm 2010 là 9,6 triệu, cao gấp đôi so với quy hoạch 1993. Dự báo dân số trong quy hoạch 1996 gần với số thống kê chính thức, nhưng vẫn thấp hơn thực tế, rõ ràng, các quy hoạch đều có xu hướng ước tính thấp dân số như minh họa trong Bảng 5-3. Không chỉ tổng dân số đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các thành phố, mà sự phân bố dân cư cũng quan trọng không kém. Mặc dù ước tính dân số trong quy hoạch 1995 là gần sát với ước tính chính thức, sự phân bố dân cư vẫn khác xa thực tế. Do lựa chọn vùng Đông Nam làm hướng phát triển chính, chính quyền thành phố ước tính sự gia tăng tuyệt đối dân số ở nửa vòng cung tính từ phía Đông Nam bằng cách chia bản đồ thành phố thành hai nửa tính từ trung tâm, và do đó chiếm đến 70% tổng gia tăng dân số tuyệt đối từ 1996 – 2010. Con số thực tế là 23%, trong khi nửa còn lại chiếm 77% như minh họa trong Hình 5-5.

Hình 5-5: Dự báo và thực tiễn gia tăng dân số từ 1996-2010



Nguồn: Tác giả vẽ từ thông tin bản quy hoạch 1996 và ước tính chính thức.

Thứ hai, quy hoạch mức đầu tư không thực tế

Những mục tiêu tham vọng đã được đề ra, nhưng phần lớn (đặc biệt là những chỉ báo chính) đều không thực tế. Tất cả bốn chỉ báo trong quy hoạch 1996 (Bảng 5-4): GDP bình quân đầu người, tổng vốn đầu tư, sản lượng điện và cấp nước đều ít nhất thấp hơn mục tiêu 1/3 lần.

Bảng 5-4: Các chỉ báo chọn lọc trong quy hoạch tổng thể và thực tế

Hạng mục	Dự phóng trong quy hoạch 1996	Thực tế năm 2010	Thực tế Dự phóng
GDP bình quân đầu người (USD)	4.540	2.982	-34%
Tổng vốn đầu tư (tỉ USD)	71	45	-37%
Điện (triệu kWh)	23,9	15,8	-34%
Cấp nước (triệu mét khối/ngày)	2,82	1,54	-45%

Nguồn: HIDS (2012).

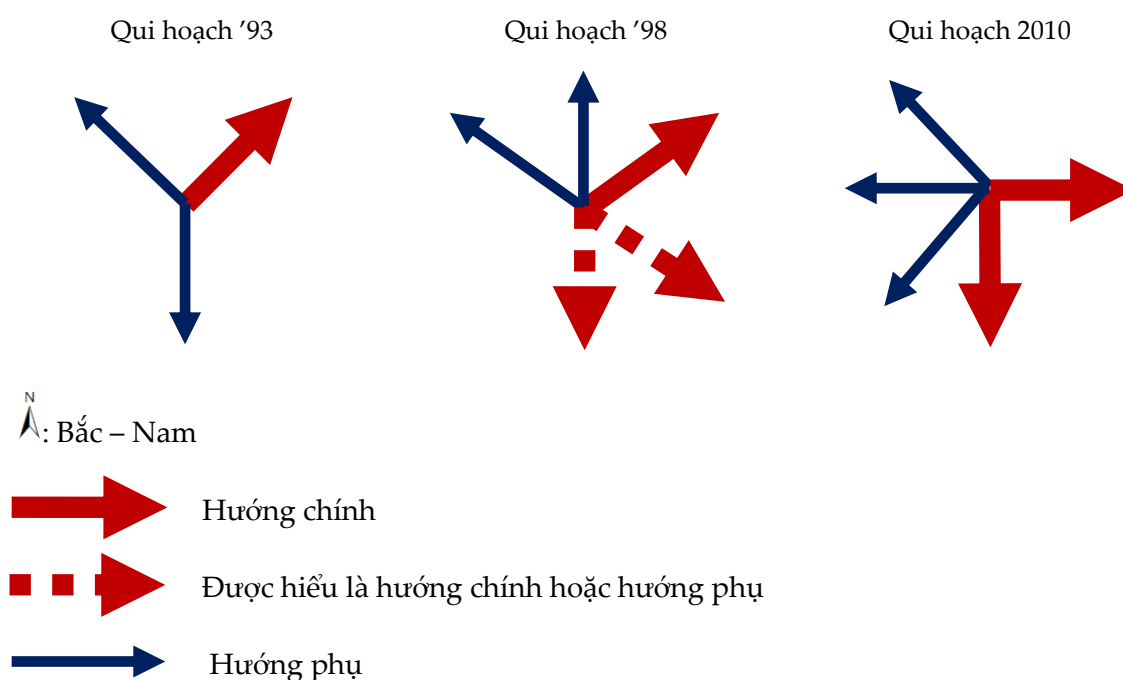
Điển hình nhất là hoạch định nhu cầu vốn cho giao thông. Tổng yêu cầu vốn trong Quy hoạch Giao thông đến năm 2020 được phê duyệt năm 2007 là 886 nghìn tỉ đồng. Mức đầu tư thực tế trong giai đoạn 2007-2012 chỉ là 45 nghìn tỉ đồng, bằng 5,08% tổng vốn yêu cầu (HCMC-CPV 2012). Nếu GDP Thành phố tăng 12% mỗi năm như kế hoạch, thì vốn đầu tư cho giao thông sẽ chiếm 10% tổng GDP. Trên thực tế, chi tiêu thực tế của thành phố cho cơ sở hạ tầng giao thông trong thập niên vừa qua là 5,5% GDP. Con số này cao hơn một ít so với mức 5,2% của cả nước từ 2005-2010 và đầu tư công vào giao thông trên thế giới thường chiếm từ 2,0 đến 2,5% GDP

(UNESCAP 2006). Hơn thế, mức vốn cần thiết cho giao thông trong quyết định điều chỉnh năm 2013 là hơn 2,5 triệu tỉ đồng, gấp ba lần so với quy hoạch 2007.

Thứ ba, thiếu đánh giá phương án sử dụng đất và chính sách vận tải

Quy hoạch 1993 xác định rằng hướng mở rộng chính của Thành phố là sang phần tư Đông Bắc. Hướng phụ là Nam và Tây Nam. Phần tư Đông Bắc được tái xác nhận như là hướng phát triển chính trong quy hoạch 1998. Tuy nhiên, bản quy hoạch lại đề cập rất mơ hồ rằng: “bổ sung thêm hướng phát triển về phía Nam, Đông Nam tiến ra biển”. Theo ngôn từ thì có thể hiểu rằng hướng Nam và Đông Nam hoặc là hướng phát triển chính hoặc là hướng phụ. Hướng mở rộng phụ là Bắc và Tây Bắc. Nội dung này hoàn toàn thay đổi trong quy hoạch 2010. Hướng mở rộng chính hiện tại là Đông và Nam tiến ra biển. Hai hướng phát triển phụ là Tây Bắc, và hướng Tây, Tây Nam. Hướng Đông Bắc không còn được nhắc đến (Hình 5-6).

Hình 5-6: Những thay đổi hướng phát triển trong quy hoạch không gian



Nguồn: Huỳnh Thế Du (2012).

Việc liên tục thay đổi hướng phát triển cho thấy thiếu sự phân tích tổng hợp các phương án sử dụng đất và giao thông. Chính quyền đô thị phản ứng một cách thụ động trước tín hiệu thị trường. Một nguồn tin quen thuộc với hoạt động quy hoạch đô thị của Thành phố nhận xét: “Có lẽ không ai biết hướng phát triển phù hợp và việc chọn hướng phát triển trong quy hoạch tổng thể chỉ dựa vào quan sát một số điểm nổi bật phát ra từ các động lực thị trường.”⁵

Thứ tư, các quy hoạch mâu thuẫn và thiếu hợp tác giữa các cơ quan nhà nước

Có nhiều bản quy hoạch mâu thuẫn, cùng các cơ quan triển khai khác nhau, do đó không rõ là quy hoạch nào chính quy hoạch nào phụ. Có nhiều cơ quan thẩm quyền khác nhau, nhưng không quản lý đầy đủ nhiều quy hoạch với nhiều phiên bản khác nhau. Ví dụ, quy hoạch không gian 1998 thực tế là phiên bản điều chỉnh của quy hoạch 1993, quy hoạch không gian 2010 là phiên bản của hai quy hoạch trước đó, cả ba đều đang có hiệu lực thực hiện. Rắc rối hơn khi có nhiều nội dung trùng lặp, không thống nhất và mơ hồ giữa những quy hoạch và phiên bản này. Ví dụ, lực lượng lao động dự báo đến năm 2010 theo quy hoạch 1996 của Viện Nghiên cứu Phát triển TPHCM (HIDS) là 5-6 triệu người, trong khi quy hoạch của Sở KHĐT là 3,2 triệu. Hay nhu cầu vốn trong giai đoạn 2016-2020 được xác định trong Quy hoạch Tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tháng 12/2013 là 3,95 triệu tỉ đồng, trong khi nhu cầu vốn cho cả vùng TPHCM trong cùng giai đoạn

⁵Phỏng vấn của các tác giả 7/7/2012.

trong Quy hoạch Tổng thể phát triển Kinh tế- Xã hội của vùng Thành phố Hồ Chí Minh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tháng 04/2014 là 4,3 triệu tỉ đồng. Thêm vào đó, giữa quy hoạch không gian và quy hoạch phát triển, khó có thể quyết định quy hoạch nào ưu tiên hơn và có khung thời gian dài hơn. Hơn nữa, nhiều loại quy hoạch khác nhau đã được duyệt ở những thời điểm khác nhau, dựa vào các phiên bản và loại tài liệu liên quan khác nhau. Nhiều chỉ báo và mục tiêu trong các quy hoạch đều mang nặng tính hình thức và thay đổi liên tục, và dự báo dân số là một ví dụ điển hình.

Thứ năm, ảnh hưởng của nhà đầu tư tư nhân lên công tác quy hoạch

Ở TPHCM, quy hoạch giống như danh sách mong ước của chính quyền trong đó nhiều mục tiêu quy hoạch không thu hút được các nhà đầu tư hạ tầng tư nhân. Thực tế, các nhà đầu tư tư nhân đã đề xuất các dự án của riêng họ với nhiều dự án đã được chấp thuận và xây dựng. Nhà đầu tư hạ tầng tư nhân đóng vai trò quan trọng trong việc định hình TPHCM, nhưng họ cũng làm cho sự phát triển thật sự của Thành phố bị chệch xa khỏi quy hoạch. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy qui trình xây dựng thành phố thực tế do các nhà phát triển bất động sản quyết định (Foglesong 1986). Ảnh hưởng của nhà đầu tư hạ tầng tư nhân ở TPHCM rất rõ. Sự sôi động của thị trường bất động sản theo mô tả của Kim (2008) và sự đổ vỡ bong bóng bất động sản ở TPHCM gần đây (Fuller 2012) xác nhận lập luận này. Trong phiên họp đặc biệt của Hội đồng nhân dân tập trung vào quy hoạch đô thị năm 2012, TPHCM thừa nhận: "Ngoài ra còn xuất hiện tình trạng "quy hoạch chạy theo dự án"" (CTW 2012) do ảnh hưởng của các nhà đầu tư tư nhân.

Thứ sáu, thiếu vắng sự tham gia của người dân

Quy định về việc lấy ý kiến công chúng trong quá trình lập các quy hoạch đô thị đã được thể chế hóa mà cụ thể nhất là quy định trong Luật Quy hoạch Đô thị năm 2009. Tuy nhiên, trên thực tế do các tổ chức dân sự, các tổ chức nghề nghiệp chưa được khuyến khích phát triển và thể chế hóa rõ ràng nên việc tham gia của công chúng hiện nay đa phần là không có thực chất. Sự thảo luận trong các cộng đồng dân cư về các quy hoạch hay các dự án có khả năng tác động trực tiếp đến đời sống và sinh hoạt của họ là không nhiều. Chỉ khi các dự án được triển khai thì họ mới biết. Khi đó tâm lý chung thường cảm thấy bất ngờ và bị tác động tiêu cực nên sự phản đối thường rất gay gắt, nhất là đối với việc triển khai các dự án mang tính thương mại. Với kinh nghiệm ở nhiều nước, như Seoul - Hàn Quốc chẳng hạn, nếu việc sử dụng các bản quy hoạch để giới thiệu hay "bán" ý tưởng cho công chúng thì khả năng nhận được sự ủng hộ của công chúng là rất lớn (Kim & Choe 1997).

Vai trò thực chất của quy hoạch là gì?

Quy hoạch đô thị trên thực tế không là công cụ hữu hiệu để định hình sự phát triển không gian thành phố trong trường hợp TPHCM. Những thảo luận với các viên chức chính quyền cho thấy đa số thừa nhận tính phi thực tế của các quy hoạch và những chỉ tiêu chính như tỉ trọng vận tải công cộng chỉ được xem là mục tiêu mong đợi (mục tiêu phấn đấu). Các lãnh đạo cấp cao của

Thành phố chỉ khuyến khích thay vì buộc các cơ quan chức năng phải đạt được những mục tiêu này. Trên thực tế, quy hoạch đô thị đến nay được sử dụng như một phương tiện hiệu quả cho chính quyền địa phương để: i) đàm phán với chính quyền trung ương nhằm có được sự tự chủ cao hơn về chính sách và ngân sách, ii) tìm kiếm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các nhà tài trợ quốc tế, và iii) khuyến khích khu vực dân doanh tham gia xây dựng thành phố. Về cơ bản, quy hoạch đô thị được sử dụng để vận động nguồn lực cho một số dự án lớn, chương trình và mục tiêu của Thành phố và thị trường trên thực tế đã dẫn dắt quá trình phát triển và định hình thành phố (Huynh 2012).

Nói chung đang có sự tách biệt giữa khía cạnh kỹ thuật và kinh tế chính trị học trong công tác quy hoạch đô thị ở TPHCM. Các quy hoạch sư có vẻ như quá chú trọng đến các bản vẽ, trong khi về khía cạnh kinh tế chính trị học, vai trò của các bản quy hoạch rất khác so với mục tiêu chính của chúng. Đây là vấn đề TPHCM cần khắc phục.

5.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Phân tích tổng hợp về năng lực cạnh tranh của TPHCM trên cơ sở so sánh với 12 thành phố hàng đầu trong khu vực và các địa phương trong nước cho thấy rằng, TPHCM có vị trí vượt trội so với trong nước, nhưng lại có vị trí thấp nhất trong nhóm các thành phố được dùng để so sánh. Vấn đề đáng quan tâm là khoảng cách của TPHCM so với các đô thị khác là rất xa. Nhìn một cách lạc quan thì cũng cần phải hơn hai thập kỷ nữa để quy mô nền kinh tế và các điều kiện khác của TPHCM mới có thể bằng Bangkok - thành phố mà cách đây bốn thập kỷ có mức phát triển được cho là tương đương với TPHCM.

CHƯƠNG 6. GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

6.1. XU HƯỚNG TOÀN CẦU VÀ BỐI CẢNH TRONG NƯỚC

6.1.1. Sáu siêu xu hướng toàn cầu

Báo cáo Năng lực cạnh tranh của các thành phố của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum 2014) mới đây đã chỉ ra sáu siêu xu hướng toàn cầu sẽ chi phối xu hướng đô thị hóa hay sự phát triển của các thành phố toàn cầu gồm: i) đô thị hóa, thay đổi dân số học và tầng lớp trung lưu mới nổi; ii) gia tăng bất bình đẳng; iii) thách thức phát triển bền vững; iv) thay đổi công nghệ; v) các cụm ngành và chuỗi giá trị toàn cầu; và vi) thay đổi trong cách thức quản trị.

Siêu xu hướng thứ nhất, đô thị hóa, biến đổi dân số học và tầng lớp trung lưu mới nổi. Tiến trình đô thị hóa đã xảy ra mấy nghìn năm, nhưng chưa bao giờ có tốc độ cao như hiện nay. Từ năm 2010, hơn một nửa dân số thế giới đã sống ở các đô thị. Đến năm 2050, con số này sẽ tăng thêm khoảng 2,4 tỉ người ($\frac{1}{3}$ dân số thế giới hiện nay) để đưa tỷ lệ đô thị hóa toàn cầu lên 67,1%. Tầng lớp trung lưu ở các thị trường mới nổi đang là nhân tố chính kích thích kinh tế toàn cầu. Đến năm 2025 sẽ có thêm 600 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu sống ở 440 thành phố lớn nhất của các nước đang phát triển. Những người này sẽ tạo ra những khoản đầu tư và tiêu dùng lên đến 30 nghìn tỉ đô-la (tương đương 40% GDP toàn cầu hiện nay). Tuy nhiên, lão hóa cũng là một thách thức lớn. Dự báo đến năm 2050, khoảng 20% dân số thế giới sẽ từ 60 tuổi trở lên, gấp đôi tỷ lệ người già - người trẻ hiện nay.

Siêu xu hướng thứ hai, gia tăng bất bình đẳng. Tính từ khi chiến tranh lạnh có dấu hiệu kết thúc (đầu thập niên 1980), các cải cách thị trường và hội nhập kinh tế toàn cầu đã mang đến sự thịnh vượng chưa từng có cho toàn cầu và ấn tượng nhất là việc giảm nghèo. Tuy nhiên, hiện tượng bất bình đẳng đang gia tăng. Nhìn tổng thể toàn cầu, chênh lệch giàu nghèo có vẻ giảm đi do một số nước đã có kết quả rất ấn tượng, đặc biệt là các quốc gia ở châu Á. Tuy nhiên, tình trạng bất bình đẳng trong nội tại mỗi quốc gia đang gia tăng. Ngay cả các nước phát triển cũng như vậy. Piketty (2014) đã chỉ ra rằng tốc độ tăng giá trị tài sản toàn cầu cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều này có nghĩa là những người có tích trữ của cải đang được phần nhiều hơn từ thành quả kinh tế toàn cầu. Tiến trình đô thị hóa nhanh chóng được xem là một thủ phạm gây ra tình trạng này. Đô thị hóa tạo cơ hội và việc làm cho nhiều người, nhất là những người có khả năng, nhưng nó lại làm cho khoảng cách thành thị - nông thôn, đô thị lớn - đô thị nhỏ ngày một đoãng ra.

Siêu xu hướng thứ ba, thách thức với phát triển bền vững. Đô thị là trung tâm sử dụng các nguồn lực, nơi tập trung đông đúc con người và các hoạt động kinh tế nên phát ra hơn một nửa khí thải toàn cầu. Thách thức lớn nhất đối với các thành phố, nhất là ở các nước đang phát triển là

làm sao sử dụng công nghệ và các thị trường để việc sử dụng nguồn lực sẵn có hiệu quả hơn. Nói một cách đơn giản là làm sao để lợi thế tích tụ gia tăng trong khi giảm thiểu những tác động tiêu cực của việc tập trung đông đúc ở các đô thị.

Siêu xu hướng thứ tư, thay đổi công nghệ. Tiến bộ công nghệ giúp chi phí vận tải và viễn thông giảm mạnh mẽ. Cùng với chính sách mở cửa thị trường, công nghệ đã phân tán các hoạt động kinh tế trên khắp thế giới. Đây cũng là một xu hướng được Friedman phân tích trong Thế giới phẳng. Tuy nhiên, tiến bộ công nghệ cũng làm cho các hoạt động kinh tế tập trung hơn. Các đô thị, nhất là các siêu thành phố đang hưởng lợi nhiều nhất. Công nghệ giúp các thành phố phát huy lợi thế nhờ quy mô và lợi thế tích tụ. Đô thị là nơi tập trung nhân tài và môi trường khởi nghiệp nên có thể khai thác tốt nhất, nhưng cũng là nơi tạo ra phần lớn các tiến bộ của nhân loại.

Siêu xu hướng thứ năm, các cụm ngành và chuỗi giá trị toàn cầu. Các chuỗi giá trị toàn cầu là đặc điểm định dạng thương mại quốc tế trong thế kỷ 21. Cuộc cách mạng viễn thông và công nghệ thông tin đã giúp cho việc sản xuất phân tán toàn cầu trở nên khả thi. Do vậy, vấn đề đối với mỗi doanh nghiệp, địa phương hay quốc gia giờ đây không phải là sản xuất ra các sản phẩm hoàn chỉnh mà nên chuyên môn hóa vào công đoạn nào. Mỗi quốc gia hay địa phương cần đảm bảo việc thu hút dòng vốn, nhân lực và công nghệ bằng cách giữ độ mở cần thiết với các chính sách không phân biệt đối xử, bảo vệ quyền tài sản (nhất là quyền sở hữu trí tuệ) cùng với việc bảo đảm môi trường hiệu quả cho hoạt động kinh doanh. Các thành phố - các trung tâm của kinh tế thế giới đang cạnh tranh quyết liệt để thu hút các nguồn lực và mở rộng thị trường thông qua việc thu hút các công ty đa quốc gia. Mức độ phát triển cũng như hội nhập của một đô thị đơn giản là số lượng trụ sở hay văn phòng của các công ty đa quốc gia cũng như các tổ chức có phạm vi hoạt động toàn cầu. Đây là nhiệm vụ không hề đơn giản đối với các thành phố đang phát triển.

Siêu xu hướng thứ sáu, thay đổi về cách thức quản trị và cai trị. Các thị trường đang toàn cầu hóa và xã hội cũng đang thay đổi chóng mặt. Các tiến bộ công nghệ thúc đẩy việc tập trung các hoạt động kinh tế, nhưng chúng cũng tạo ra quá trình phi tập trung của việc chọn lựa và ra quyết định. Internet, viễn thông di động và truyền thông xã hội đã tiếp sức cho một số lượng khổng lồ các cá nhân trên khắp thế giới làm việc, vui chơi, tư duy và thậm chí là cầu nguyện theo cách riêng của mình. Cùng lúc đó, các đại công ty thì tập trung ở trung tâm của các thị trường công nghệ mới. Do vậy, cách thức quản trị ở các tổ chức từ doanh nghiệp đến chính phủ cũng như các tổ chức liên quốc gia, liên lục địa sẽ phải thay đổi để thích ứng với sự thay đổi khủng khiếp này. Thực ra, đối với chính phủ các quốc gia và chính quyền các địa phương, vấn đề giờ đây không phải là kiểm soát hay kiểm duyệt thông tin cũng như cách nghĩ của người dân mà là phải làm sao để công chúng còn biết và nhớ đến mình vì rất nhiều người, nhất là những người có khả năng đang có quyền lựa chọn nơi mình sống cũng như các dịch vụ công ở những nơi khác nhau.

Các siêu xu hướng này sẽ tác động đến tất cả những ai sống trên hành tinh của chúng ta. Do vậy, tất cả những quốc gia, địa phương cũng như từng cá nhân cần nhìn rõ và thấu hiểu chúng để có những chiến lược hợp lý để có được phần nhiều trong cuộc chơi toàn cầu.

6.1.2. Sức ép cạnh tranh từ các thành phố trong khu vực

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày nay, các đô thị trở thành các trung tâm kinh tế và chúng là những nơi có sức cạnh tranh nhất. Tất cả các đô thị lớn đều xác định đối thủ cạnh tranh chính của họ là các đô thị lớn khác, nhất là các đô thị trong khu vực có những yếu tố tương tự. Trong cuộc đua chiếm giữ nguồn lực và thị trường, TPHCM đang và sẽ chịu những sức ép rất lớn từ các đô thị trong vùng, trong đó lớn nhất có lẽ là nhóm các đô thị được dùng để so sánh trong bài viết này. Hơn thế, khả năng trỗi dậy và "đòi chia phần" của một số thành phố khác trong khu vực cũng là một nhân tố hay sức ép.

6.1.3. Sức ép đổi mới trong nước

Nhìn trong nước, kỳ vọng sau khi thống nhất là rất lớn, nhưng Việt Nam đã gặp trục trặc trong mười năm “đóng cửa”, với thời điểm bước ngoặt là năm 1977, khi cải tạo công thương nghiệp được triển khai. Trái lại, năm 2007 đánh dấu thời điểm mở cửa và hội nhập mạnh mẽ nhất khi Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, kết quả đã không như kỳ vọng. Những trục trặc liên tục xảy ra từ năm 2007 đến nay đang tạo ra tâm lý rất kém hồ hởi trong xã hội. Ba đột phá chiến lược được xác định từ Đại hội XI của Đảng cộng với việc đặt trọng tâm ổn định vĩ mô và cải tạo môi trường kinh doanh đã tạo ra một số tín hiệu khả quan. Một vài chính sách gần đây như Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ năm 2014 chẳng hạn có thể so sánh với khoản 100 hay kế hoạch ba phần đầu những năm 1980. Tuy nhiên, dường như còn thiếu điều gì đó để có được bước đột phá như Đại hội VI (1986). Mở cửa và hội nhập là xu hướng khó có thể đảo ngược. Giai đoạn 2015 - 2016 có thể là thời khắc rất quan trọng với Việt Nam vì Đại hội XII sẽ diễn ra và khả năng TPP sẽ được ký kết. Sức ép đổi mới với những cách làm mới đang rất lớn. Đối với TPHCM, nơi được kỳ vọng là người tiên phong thì sức ép và thách thức còn lớn hơn nhiều.

6.2. CẢI THIẾN KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

6.2.1. Tầm nhìn, các định hướng và các giai đoạn phát triển

6.2.1.1. Mục tiêu và tầm nhìn

Đến năm 2025, thời điểm kỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước, khả năng TPHCM đạt được mức thu nhập bình quân đầu người hay có quy mô kinh tế như Bangkok lúc đó là không cao. Tuy nhiên, nếu có sự quyết tâm dựa trên: i) sự đồng lòng của chính quyền và nhân dân Thành phố; ii) sự hợp tác chặt chẽ với các địa phương trong vùng; và iii) một số tháo gỡ quan trọng về nút thắt thể chế của Việt Nam (như mô hình chính quyền đô thị chẳng hạn) thì khả năng đuổi kịp Bangkok về các hạ tầng thiết yếu hay những yếu tố nền tảng khác là có thể. Quan trọng hơn,

nếu chọn được hướng đi phù hợp thì đến năm 2045 - thời điểm kỷ niệm 100 năm Việt Nam độc lập - khả năng TPHCM trở thành một thành phố cạnh tranh trong khu vực và vươn ra thế giới là khả dĩ. Do vậy, giờ đây TPHCM cần định vị và xác định mục tiêu sau một thập kỷ nữa sẽ có được những nền tảng của các thành phố xếp hạng trung bình trong khu vực và năm 2045 trở thành đô thị phát triển có sức cạnh tranh cao và đáng sống.

Cạnh tranh (competitiveness) và đáng sống (livability) là hai tiêu chí phổ quát dùng để đo lường hay so sánh các thành phố trên thế giới chứ không phải riêng có của một địa phương nào. Trong hai thước đo hay tiêu chí này, những đặc trưng cơ bản của một địa phương hay một vùng đất có vai trò rất quan trọng. Không ai muốn ở hoặc đến một nơi chẳng có bản sắc gì. Nhìn từ góc độ này, hình ảnh Thành phố nghĩa tình, nơi hội tụ văn hóa, hội nhập quốc tế, phóng khoáng, năng động, tràn đầy sức sống là những giá trị hay đặc trưng hết sức quan trọng của TPHCM. Do vậy, chúng cần được vun đắp trong quá trình xây dựng một đô thị phát triển nhưng đầy tính nhân văn.

Để đạt được mục tiêu, TPHCM cần xác định đối thủ cạnh tranh chính là nhóm 12 thành phố nêu trên, còn các địa phương trong vùng sẽ là các đối tác chiến lược để cùng xây dựng “Vùng TPHCM”. Một cách hình tượng là thay vì quay lưng ra biển để đối mặt và coi nhau là đối thủ cạnh tranh, thì TPHCM và các địa phương này sẽ cùng xoay về một hướng, nhìn vượt đại dương. Lúc này, với vị thế đặc biệt của mình, TPHCM sẽ đóng vai trò đầu tàu (nói một cách dân dã là “anh Hai Nam bộ”) như giai đoạn 1975-1985 để cùng với các địa phương khác phát huy lợi thế cạnh tranh của cả vùng. Nếu điều này thành hiện thực thì niềm tin về một vùng TPHCM phát triển làm nền tảng cho một Việt Nam thịnh vượng là hoàn toàn có thể. Khi đó, yếu tố nghĩa tình, tư chất phóng khoáng, dẫn thân nhưng đùm bọc, che chở của “anh Hai Nam bộ” lại càng được phát huy.

6.2.1.2. Các định hướng chính

TPHCM cần xác định trở thành trung tâm dịch vụ có sức cạnh tranh toàn cầu. Các nhóm dịch vụ được nhắm tới chính là năm nhóm theo xếp hạng của SS&IBM gồm:

1. Nơi đặt các trụ sở quốc tế và phối hợp hoạt động của các công ty toàn cầu;
2. Trung tâm dịch vụ tài chính;
3. Trung tâm nghiên cứu và phát triển phần mềm;
4. Trung tâm nghiên cứu về khoa học đời sống kết hợp với nghiên cứu thử nghiệm;
5. Trung tâm dịch vụ chia sẻ cung cấp các dịch vụ cho các công ty toàn cầu như tài chính, hỗ trợ khách hàng, nguồn nhân lực và IT.

Các nhóm dịch vụ này cơ bản tương đồng với chín ngành dịch vụ mà Thành phố đã xác định gồm: tài chính – tín dụng; ngân hàng – bảo hiểm; thương mại; vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng, hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu; bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin – truyền thông; kinh doanh tài sản, bất động sản; dịch vụ thông tin tư vấn, khoa học công nghệ; du lịch – khách sạn nhà hàng; y tế, giáo dục – đào tạo. Việc chuyển sang hướng tiếp cận năm nhóm dịch

vụ giúp TPHCM có thể biết mình đang ở đâu, nhất là khi so sánh với các thành phố khác trên thế giới, và khả năng cải thiện như thế nào. Hơn thế, đây là cách tiếp cận cụm ngành (cluster) mà nó chỉ ra sự cần thiết trong việc hình thành và phát triển các cấu phần một cách đồng bộ thay vì nhìn các ngành riêng biệt như những ốc đảo không có liên quan.

Bước đi đầu tiên là TPHCM trở thành trung tâm dịch vụ của Vùng và cả nước với điều kiện tiên quyết là sự kết nối giữa TPHCM với các địa phương khác phải tốt và thông suốt.

6.2.1.3. Ba giai đoạn phát triển

Giai đoạn I - Xây dựng nền tảng ban đầu (2015-2025): Tập trung vào bảy vấn đề chính gồm: i) tiếp tục mô hình chính quyền đô thị để đổi mới bộ máy nhằm tạo động lực làm việc cho cán bộ cùng với việc nâng cao chất lượng công tác thống kê, quy hoạch và quản lý đô thị; ii) hoàn thành cơ bản việc xây dựng hệ thống vận tải công cộng gắn kết với việc chỉnh trang đô thị nhằm phát triển dựa trên các hành lang giao thông công cộng; iii) phát triển bán đảo Thủ Thiêm để cùng với khu trung tâm hiện hữu tạo thành lõi của năm nhóm dịch vụ chính; iv) xây dựng những hạ tầng kết nối cứng và kết nối mềm với các địa phương trong vùng với khởi đầu từ đột phá phát triển khu Nam Sài Gòn; v) biến cụm cảng của vùng TPHCM (cụm số 5) thành một cụm cảng có sức cạnh tranh trung bình trong khu vực thông qua cơ chế chia sẻ nguồn thu và trách nhiệm; vi) hình thành vành đai xanh và sáng tạo bằng việc kết hợp các làng đại học, trung tâm nghiên cứu sáng tạo ở ngoại vi và hạ tầng nông thôn đô thị hiện đại làm cơ sở cho việc nâng cao năng lực khoa học công nghệ, giáo dục bậc cao và tạo dựng cảnh quan của một thành phố đáng sống; vii) chuẩn bị xây dựng sân bay Long Thành.

Giai đoạn II - Phát triển theo chiều sâu (2025-2045): Trong giai đoạn này cần hoàn thiện việc kết nối (cứng và mềm) giữa các địa phương trong vùng, tiến tới mở rộng kết nối với các địa phương trong cả nước cũng như các nước trong khu vực. Cảng hàng không quốc tế Long Thành cần được xây dựng trên nền tảng liên kết vùng. Tuy hiện đang có những ý kiến trái chiều về việc xây dựng sân bay này, nhưng nếu việc liên kết vùng trở thành hiện thực với một cơ chế phân chia các nguồn thu và trách nhiệm hợp lý (để có thể phát triển thì điều này buộc phải làm) thì việc xây dựng sân bay này là cần thiết. Nếu những nền tảng liên kết vùng và công tác chuẩn bị theo chiều hướng thuận lợi thì có thể triển khai việc xây dựng sớm hơn vào năm 2020 chẳng hạn. Nếu quá trình phát triển kinh tế theo chiều hướng tích cực và việc liên kết vùng đạt kết quả khả quan, thì nền kinh tế của vùng vào năm 2045 sẽ có quy mô hàng nghìn tỉ đô-la Mỹ và cơ hội trở thành một trung tâm trung chuyển quốc tế là rất rõ ràng. Một vấn đề quan trọng khác trong giai đoạn này là tập trung vào các hạ tầng mềm, nhất là về giáo dục và khoa học với mục tiêu là tạo ra những trường đại học, những cơ sở nghiên cứu được xếp hạng cao trên thế giới về những ngành hay lĩnh vực mà TPHCM có thể có lợi thế.

Giai đoạn III - Phát triển nền kinh tế dựa trên tri thức (sau 2045): Sau năm 2045, trở thành một Thành phố phát triển và các hoạt động kinh tế sẽ dựa trên nền tảng tri thức và công nghệ. Hoạt

động kinh tế chủ yếu của Thành phố sẽ là dịch vụ và sáng tạo. Nói chung, TPHCM sẽ trở thành hạt nhân hay trung tâm cung cấp dịch vụ và sáng tạo của cả vùng.

6.2.2. Những việc cần làm ngay

Để có thể đạt được mục tiêu đề ra có tám việc cần làm ngay gồm: i) tạo dựng sự đồng thuận đồng thời làm cho kỳ vọng của công chúng theo hướng tích cực và thực tế; ii) đột phá thận trọng; iii) khơi thông lại tính tiên phong và khả năng dẫn dắt của TPHCM; iv) thực hiện bằng được việc liên kết vùng; v) xác định lại cách thức ưu tiên trong các hoạt động kinh tế; vi) khơi thông sức dân và tạo dựng vốn xã hội; vii) tập trung khai thác hay vận dụng các chính sách hiện có; và viii) củng cố cấu trúc vận hành thành phố.

Thứ nhất, tạo dựng sự đồng thuận đồng thời làm cho kỳ vọng của công chúng theo hướng tích cực và thực tế

Kể từ khi đổi mới vào năm 1986, Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng đã đạt được những thành tựu hết sức ấn tượng. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, trong ba thập kỷ qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nằm trong nhóm 5 nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Hơn thế, nếu chỉ tính những nước có quy mô dân số từ 20 triệu dân trở lên, thì Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc. Khoảng cách của Việt Nam so với nhiều nước khác đã giảm đáng kể. Bản thân TPHCM, tuy khoảng cách với các thành phố khác còn xa, nhưng những kết quả đạt được là rất tích cực, đặc biệt là sự cân đối và hài hòa trong phát triển như phân tích ở trên. Thêm vào đó, những trục trặc của đô thị hiện nay không chỉ do những bất cập trong công tác quy hoạch, quản lý và vận hành đô thị mà còn đến từ “chủ nghĩa thuận tiện” trong cách thức xây dựng và sinh hoạt của người dân. Nói một cách khách quan, những gì mà Thành phố đang có (cả tích cực và những mặt chưa được) là kết quả của “Nhà nước và nhân dân cùng làm” chứ không thể đổ lỗi hoàn toàn cho khu vực công.

Tuy nhiên, có một thực tế là những cái nhìn không tích cực về những gì đang xảy ra ở nước ta nói chung, Thành phố nói riêng và tâm lý đổ lỗi cho khu vực công đang khá phổ biến. Thêm vào đó, dường như đang thiếu vắng sự tham gia một cách hồ hởi của người dân và coi đó là một phần việc hay niềm tự hào của mình đối với những việc chung, đối với quá trình xây dựng đất nước, xây dựng Thành phố. Đây là những trở ngại rất lớn cho sự phát triển của TPHCM.

Do vậy, trong bối cảnh hiện nay, Chính quyền TPHCM cần có cách thức để cho người dân hiểu và tạo ra sự đồng thuận về ba vấn đề cơ bản. Thứ nhất, khoảng cách giữa thực tế và kỳ vọng của công chúng còn xa, nhưng những kết quả đạt được sau ba thập kỷ đổi mới là ấn tượng với nỗ lực rất lớn của cả người dân và chính quyền Thành phố. Thứ hai, ở mức độ phát triển hiện tại, cấu trúc đô thị và những dịch vụ tiện ích cơ bản là chấp nhận được, nhất là khi so sánh với các thành phố khác trên thế giới có mức phát triển tương đương. Tuy nhiên, để trở nên phát triển bền vững hơn thì cần phải thay đổi căn cơ chứ không thể dựa vào nhà ống, xe máy và kinh tế vỉa hè, vốn dĩ được phát triển và vận hành theo “chủ nghĩa thuận tiện”, tự phát; công tác quy hoạch và quản lý đô thị cần phải thực hiện đúng vai trò, chức năng của mình một cách hiệu quả

và có hiệu lực hơn chứ không thể chỉ tập trung giải quyết tình huống, thực tế phát sinh bằng các giải pháp tình thế như “mô hình cầu vồng”. Thứ ba, khả năng trở thành một thành phố phát triển mang tính nhân văn và hài hòa là khả thi. Do vậy, tất cả người dân và chính quyền cùng hướng đến tương lai để xây dựng TPHCM phát triển theo một cái nhìn tích cực chứ không nên dành phần lớn thời gian bực mình hay than trách với một số trục trặc hiện tại.

Tuy nhiên, cần tránh việc tạo ra kỳ vọng quá cao và ước muốn thay đổi một cách nóng vội. Nếu điều này xảy ra thì khả năng rơi vào một chu kỳ thất vọng khác (như điều có thể xảy ra ở Ấn Độ và Indonesia trong thời gian tới) là rất cao. Việt Nam không vấp phải tình trạng lương nan như chính phủ hay chính quyền địa phương ở Ấn Độ cũng như Indonesia. Ở các nước này, do các chính trị gia phải thể hiện rằng họ hơn hẳn đối thủ trong quá trình tranh cử nên vấn đề ở các nước này thường bị tô hồng hay thổi phồng quá mức. Sau bầu cử và trở lại thực tế thì người dân rất dễ gặp phải sự thất vọng. Ở Việt Nam, do không phải trải qua quá trình này nên việc tạo ra các mức kỳ vọng vừa phải có tính khả thi nhưng vẫn phải đảm bảo sự tích cực thì có thể đơn giản hơn.

Đánh dấu 40 năm thống nhất đất nước và 30 năm đổi mới, năm 2015 có lẽ là thời điểm rất tốt để tạo dựng niềm tin và kỳ vọng cho công chúng về một tương lai tươi sáng nhưng không ảo tưởng của TPHCM. Ngày 30/4/2015 là dịp thích hợp để đưa ra các thông điệp đầu tiên và Đại hội lần thứ X, Đảng bộ Thành phố là thời điểm chính thức để đưa ra định hướng phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2045. Để có thể đưa ra những thông điệp rõ ràng, cách tiếp cận dễ hiểu cho đa phần người dân, Thành phố có thể tạo ra một hình ảnh, biểu tượng hay cụm từ ấn tượng mà hầu hết mọi người có thể cảm nhận được như **“Hòn Ngọc Viễn Đông”** trước đây chẳng hạn.

Đối với việc truyền tải thông điệp, tạo dựng sự đồng thuận và định hướng kỳ vọng, có một thực tế rằng cách thức tuyên truyền hay chuyển tải thông tin đang có vấn đề. Nếu không xử lý tốt rất dễ phản tác dụng. Do vậy, những cách tiếp cận, hay tuyên truyền đa dạng, uyển chuyển cùng với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp trong xã hội cần phải được xem xét. Việc phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông với những góc nhìn khác nhau, những nơi có tiếng nói khách quan, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức của người dân là rất quan trọng cho cả việc tạo dựng sự đồng thuận, kỳ vọng lạc quan nhưng hợp lý cho công chúng cũng như việc tạo dựng vốn xã hội như phân tích ở việc cần làm thứ sáu dưới đây.

Thứ hai, đột phá thận trọng

Đột phá thận trọng là điều cần hết sức lưu ý. Nhìn những trục trặc hiện tại sẽ tạo ra cảm giác bức bách muốn sửa, muốn thay tất cả. Tuy nhiên, bất cứ điều gì đang tồn tại cho dù rất trái tai gai mắt cũng đều có cái lý của nó. Điều quan trọng là cái cũ hay các trục trặc luôn có sức kháng cự và thậm chí sức kháng cự của chúng thường rất mạnh. Do vậy, nếu muốn giải quyết tất cả thì khả năng sẽ gặp một cái trục trặc thậm chí còn lớn hơn và thách thức hơn. Điều này đã được chứng minh trong cách tiếp cận đi tắt đón đầu ở nước ta trong thời gian qua mà nó là sự tiếp

nổi của cách tiếp cận *tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững* chắc trước đây. Do vậy, muốn có được sự thành công chỉ nên bắt đầu từ những điểm hay quy mô nhỏ có khả năng tạo ra tác động mạnh với tính khả thi cao. Một cách lượng hóa là TPHCM chỉ cần dành phần GDP tăng thêm hàng năm cho cái mới còn tất cả vẫn giữ nguyên hiện trạng. Lúc này, nếu có được mức tăng trưởng 10%/năm thì đến năm 2025, quy mô của "nền kinh tế mới" sẽ bằng 1,6 lần nền kinh tế hiện nay và con số này đến năm 2045 sẽ là 16 lần. Ngay cả nếu mức tăng trưởng chỉ ở mức 7% thì con số trên cũng là tương đương nền kinh tế hiện tại sau 10 năm và gấp tám lần vào năm 2045. Ưu điểm của cách tiếp cận này là giảm thiểu được sự kháng cự của hệ thống hiện tại do cảm giác "mất mát" của số đông những người được hưởng lợi từ cấu trúc hiện tại là không cao.

Đây chính là cách tiếp cận mà Đặng Tiểu Bình đã làm cách đây gần 40 năm khi mà Trung Quốc ở trong bối cảnh hết sức bi đát lúc bấy giờ. Khi Mao Trạch Đông qua đời, Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền, nhiều người đã nghĩ rằng việc làm đầu tiên của ông là tháo chân dung của Mao Trạch Đông khỏi Thiên An Môn và xóa bỏ hệ thống của Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, Đặng Tiểu Bình hiểu rằng hệ thống hiện tại vẫn đang vận hành Trung Quốc. Gần 40 triệu Đảng viên và hơn 80 triệu công chức Trung Quốc vẫn cần sống, nếu đập bỏ hệ thống đó sẽ có khả năng gây ra đại loạn. Ông vẫn để cho hệ thống hiện tại vận hành với sự điều hành của Trần Vân, nhân vật thứ hai sau ông và là người theo thiên hướng bảo thủ. Khi hệ thống hiện tại vẫn hoạt động thì Đặng Tiểu Bình đã tập hợp các nhân tố mới như Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương và Giang Trạch Dân để gây dựng các động lực mới. Kết quả là các động lực mới như các đặc khu kinh tế chẳng hạn đã thành công và phát huy tác dụng, từ đó đã tạo ra một nước Trung Quốc phát triển như ngày nay. Triết lý âm dương đã được vận dụng nhuần nhuyễn. Việc cạnh tranh trong đội ngũ nhân sự, giữa các nơi, các vùng là một yếu tố vô cùng quan trọng trong bối cảnh vai trò của Đặng Tiểu Bình cũng như các đồng sự của ông là then chốt (xem Vogel 2011).

So với năm 2001 - thời điểm khởi công xây dựng Cầu Bình Triệu II - cây cầu đầu tiên bắc qua sông Sài Gòn kể từ sau khi thống nhất, được xây dựng bởi Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 có trụ sở ở Đà Nẵng và được tài trợ bởi Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định, hiện nay những nền tảng của TPHCM đã có nhiều chuyển biến vượt bậc. Hiện tại, có nhiều nhân tố để tạo ra cái mới hay cách làm mới cho Thành phố. Ở khu vực kinh doanh, nhiều doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao hay mang các nhân tố mới đang trải trong một phổ rất rộng như: CII, HFIC, IPC, SAIGON COOP, SAIGON TOURIST, VISSAN và VINAMILK mang yếu tố sở hữu công; Ba Huân, Tôn Hoa Sen và Thép Miền Nam thuộc sở hữu tư nhân; và Intel, Samsung và Phú Mỹ Hưng thuộc sở hữu nước ngoài. Nhìn từ phía chính quyền, Thành phố đang có những mầm mống hay nhân tố có khả năng tạo ra đột phá, đặc biệt là Thành đoàn và Thanh niên Xung phong. Hai nơi này đã có nhiều yếu tố tiên phong và là nơi trui rèn đội ngũ lãnh đạo của Thành phố mà từ đó nhiều người đã đang và sẽ nắm những trọng trách quan trọng. Nhìn từ truyền thông, các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức xã hội, nền báo chí với những tờ báo hay đài truyền hình có sức hút hàng đầu, một số cơ sở nghiên cứu cũng như các hình thái tự tổ chức và tự chịu trách nhiệm trong xã hội đang rất năng động. Đây là môi trường có thể tạo ra sự thảo luận sôi nổi cũng như sức ép để mọi thứ trở nên hiệu quả và duy lý hơn.

Những nhân tố được nêu trên là nền tảng cho việc tạo ra các đột phá thận trọng về thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cùng với việc tạo dựng vốn xã hội. Gắn những nhân tố này với ba đột phá chính nên được triển khai cụ thể như sau:

Thứ nhất, đối với đột phá về trụ cột thể chế, cải cách bộ máy và tạo động cơ khuyến khích nên bắt đầu từ các ban quản lý. Do các sở ngành đã rất ổn định về bộ máy, cơ chế và quy trình hoạt động nên rất khó thay đổi. Hơn thế, giả sử có gì đó trục trặc cục bộ ở các sở ngành (ví dụ như năng lực hay động cơ của đội ngũ cán bộ chẳng hạn) thì Thành phố cũng không bị ảnh hưởng nhiều. Ngược lại công việc ở các ban quản lý thường có rất nhiều thứ nằm ngoài quy trình, nên nếu các đội ngũ nhân sự ở đây không có động cơ làm việc thì mọi thứ cứ giậm chân tại chỗ làm cho Thành phố không có đột phá để phát triển. Hơn thế, khả năng gây ra lãng phí là rất lớn nếu các siêu dự án không được triển khai đúng như kế hoạch hay kỳ vọng đặt ra ban đầu. Điều này, trên thực tế đã và đang xảy ra. Do vậy, cần bổ nhiệm những người có năng lực thực sự với triển vọng thăng tiến ở phía trước. Cần phân quyền gắn với trách nhiệm cũng như tạo động cơ cho đội ngũ nhân sự ở những tổ chức này, nhất là những ban quản lý trọng điểm như: Thủ Thiêm, Đường sắt đô thị và Khu Nam. Thông điệp nên đưa ra một cách rõ ràng và mạnh mẽ rằng nếu anh/chị thành công ở những nơi này thì anh/chị sẽ được đề bạt và thăng tiến, nếu không thì phải rời ghế để người khác làm. Việc cải cách này sẽ không làm xáo trộn nhiều đến cấu trúc tổ chức hiện tại của Thành phố nên bất trắc sẽ không cao.

Cả nghiên cứu và bằng chứng thực tiễn (mới đây nhất là nghiên cứu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2014) đều chỉ ra rằng, chính quyền đô thị hiệu quả là nhân tố quyết định cho sự thành công của một thành phố. Hai yếu tố cơ bản để có được điều này gồm: i) tính tự chủ và quyền phán quyết của chính quyền đô thị; và ii) người đứng đầu bộ máy điều hành thành phố (thị trưởng nói chung) nên có vai trò như tổng giám đốc điều hành (Chief Executive Officer). Thêm vào đó, việc phát huy vai trò của các hình thức tự tổ chức ở cơ sở như: ban điều hành chung cư hay khu phố nhằm bảo đảm các dịch vụ thiết yếu được cung cấp tốt cùng với sự đồng thuận trong mỗi tòa nhà, khu phố là hết sức quan trọng. Mô hình chính quyền đô thị mà Thành phố đang theo đuổi đã bao hàm những yếu tố then chốt nêu trên. Do vậy, cho dù những quyết sách quan trọng đang phụ thuộc vào Trung ương, nhưng việc tạo dựng và tổ chức mô hình chính quyền đô thị hiệu quả là hết sức quan trọng nếu không nói là yếu tố quyết định. TPHCM cần phải đi tiên phong trong vấn đề này.

Thứ hai, đột phá về cơ sở hạ tầng nên dựa vào những nhân tố tiên phong hiện có. Muốn cơ sở hạ tầng được xây dựng cần có những đơn vị có năng lực triển khai cũng như cơ chế huy động vốn hiệu quả. CII hay IPC là những doanh nghiệp của Thành phố có tính tiên phong và khả năng tạo dựng được cơ sở hạ tầng và HFIC là tổ chức có những nhân tố mới trong việc tạo ra các cơ chế huy động vốn. Do vậy, cần nghiên cứu để trao quyền tự chủ cũng như các cơ chế hợp lý để các tổ chức, doanh nghiệp này có thể làm tốt công việc hiện có cũng như để các tổ chức này tìm cơ chế cùng phối hợp hay hợp tác phát triển cơ sở hạ tầng của thành phố. Ví dụ, việc huy động vốn đối với các dự án hạ tầng trọng điểm hiện nay đang được mặc định cho các ban quản lý dự án. Tuy nhiên, nhu cầu vốn cho những siêu dự án này ở mức hàng tỉ đô-la và các

ban quản lý dự án khó có đủ năng lực để làm việc này. Do vậy, tập trung việc huy động vốn (cả bên ngoài và bên trong) vào một đầu mối đủ năng lực là hết sức quan trọng, vừa giúp tiết kiệm chi phí, vừa có thể dễ dàng quản lý và giám sát. Nói một cách đơn giản là cần chuyên môn hóa gắn với sự kết hợp và hợp tác trong việc phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm của Thành phố.

Thứ ba, về đột phá phát triển nguồn nhân lực, ở khía cạnh nuôi dưỡng tài năng và trui rèn cán bộ, Thành đoàn và Thanh niên Xung phong là những nơi có nhiều nhân tố mới cần được phát huy. Đây có lẽ là những nơi phù hợp cho vườn ươm tài năng và thử nghiệm cách làm mới về mặt nhân sự, chẳng hạn như áp dụng mô hình phi tập trung, phân quyền và trách nhiệm theo hướng làm tăng tính hiệu quả chung chứ không phải là không sai như hiện nay. Về đào tạo nguồn nhân lực, Thành phố nên tập trung vào một vài trường đại học hay tổ chức nghiên cứu có khả năng tạo ra các kết quả nghiên cứu đỉnh cao. Bên cạnh đó, cần khuyến khích mở rộng đào tạo giáo dục bậc cao (đại học, cao đẳng, dạy nghề ...) nhiều hơn nữa vì thực tế tỷ lệ người lao động được đào tạo giáo dục bậc cao còn rất thấp so với các thành phố khác. Để tránh tình trạng đào tạo theo kiểu “bán” bằng cấp, Thành phố nên tổ chức điều tra các thông tin cơ bản về lao động, việc làm của sinh viên sau khi ra trường để từ đó làm cơ sở so sánh. Không nên vì một vài trục trặc của cơ chế thị trường hoặc do năng lực quản lý không theo kịp mà tìm cách kìm hãm vai trò của nó. Hơn đâu hết, ở Việt Nam thì TPHCM là cái nôi và tâm điểm của kinh tế thị trường. Các nhân tố thị trường chính là sức sống và hơi thở của Thành phố.

Tóm lại, trên tinh thần đột phá thận trọng, Thành phố chỉ nên tập trung vào những cải cách cần thiết để có thể hiện thực hóa mục tiêu đã được đưa ra. Đối với những kế hoạch hay chương trình đang triển khai thì có thể xem xét lại một cách thận trọng nhằm hạn chế tối đa những phản kháng mà chúng có thể tạo ra những ảnh hưởng không tốt cho tiến trình cải cách. Nói một cách đơn giản, công việc trong thời gian tới của Thành phố là tìm cách thực hiện bằng được những ý tưởng, chương trình trọng điểm hiện hữu bằng những cách tiếp cận phù hợp, sáng tạo nhưng không tạo ra những cú sốc hay thiên lệch về kỳ vọng không cần thiết.

Thứ ba, khơi lại tính tiên phong và khả năng dẫn dắt của Thành phố

Trong lời mở đầu Nghị quyết 01-NQ/TW ngày 14/09/1982, Bộ Chính trị đã khẳng định TPHCM rất năng động và giàu sáng tạo trong sản xuất và kinh doanh. Ngôn ngữ trong văn bản phê bình Thành phố đang chệch hướng XHCN chỉ viết vậy, nhưng đã nói lên một cách chân phương về tài sản quý giá của TPHCM. Đó chính là khả năng đi tiên phong để tạo ra những cái mới. Hơn thế, một trong những lý do Thành phố bị phê bình gay gắt là do nhiều nơi khác đã bắt chước Thành phố “xé rào”. Nói theo ngôn ngữ đời thường thì tội của Thành phố dám “đầu têu” đi chệch hướng. Tuy nhiên, điều thú vị là việc “xé rào” đã giúp TPHCM giảm được một số khó khăn và trở thành người đi đầu trong những người tiên phong dẫn đến ĐỔI MỚI năm 1986.

Là cái nôi của kinh tế thị trường ở Việt Nam nên những chính sách thuận theo thị trường thường được hưởng ứng mạnh mẽ, trong khi nếu buộc phải làm điều ngược thì mọi chuyện

thường rất miễn cưỡng. Những cố gắng của những lãnh đạo của Thành phố và cũng là lãnh đạo miền Nam để đưa các nhân tố kinh tế thị trường vào Nghị quyết Trung ương 24 năm 1975 và cách thức triển khai cải tạo công - thương nghiệp năm 1977-1978 cho thấy rất rõ điều này. Trong hơn chục điển hình được cố giáo sư Đặng Phong (2009) nêu trong *“Phá rào trong kinh tế vào đêm trước đổi mới”* thì có đến 7 là của TPHCM. Gần như tất cả những “xé rào” trong phân phối lưu thông, thương mại, công nghiệp đều diễn ra ở TPHCM. Những gì Thành phố đã làm được góp phần cho công cuộc ĐỔI MỚI được phân tích rất rõ trong *“Mười năm Thành phố Hồ Chí Minh”* của Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Linh lúc bấy giờ xuất bản năm 1985. Điều thú vị là cho dù bị ngăn sông cấm chợ, nhưng những chuyển động ở TPHCM đã tạo ra sự gắn kết hay cách làm mới cho cả vùng. Thành phố cũng như những người đứng đầu Thành phố là điểm hướng đến hay nơi đặt niềm tin cho ít nhất cả miền Đông và Tây Nam bộ. Vai trò “anh Hai” của Thành phố trong giai đoạn này là rất đậm nét.

Sau khi đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển mình mạnh mẽ. Vùng TPHCM trở thành tâm điểm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy ngoại thương. Sự thành công của mô hình KCX-KCN ở TPHCM cùng với sự thành công của một số địa phương trong vùng đã truyền cảm hứng cho nhiều nơi khác, nhất là vùng Hà Nội. Trong khi mô hình khu kinh tế chính thức đang gặp trục trặc, thì tỉnh Bình Dương và khu Nam Sài Gòn của TPHCM - những nơi chưa bao giờ được gọi là KKT lại có những đặc trưng cơ bản của các KKT thành công. Cách làm trong hai trường hợp này là rất đáng tham khảo.

Địa điểm và thời khắc đóng vai trò then chốt. Nói cách khác, đột phá thường chỉ xảy ra ở những cái nôi của vấn đề tiên phong, và vào thời điểm xuất hiện nhân tố hay cách tiếp cận mới. Hong Kong, Singapore và Busan là những điển hình ở bên ngoài. Trước khi chuyển mình, đây đã là những trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung Quốc, Malaysia hay Hàn Quốc. Khi thời khắc xuất hiện các thành phố này đã chuyển mình để có được những vị trí như ngày nay. Ở trong nước, những đột phá trong nông nghiệp đến từ những cái nôi của nó như: Vĩnh Phúc, Hải Phòng hay An Giang khi những nhân tố như Kim Ngọc xuất hiện. Những đột phá về sản xuất và thương mại xuất hiện ở TPHCM khi có vai trò nổi bật của các ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh và Mai Chí Thọ - những người vừa đứng mũi chịu sào và vừa là những mắt xích kết nối then chốt.

Cùng chung tình trạng của cả nước, TPHCM đang đối mặt với khó khăn và trục trặc. Trong Tờ trình lên Bộ chính trị năm 2012, Thành phố thẳng thắn thừa nhận: *“Thành phố chưa quan tâm đúng mức việc tổng kết thực tiễn... chưa có được các chủ trương, biện pháp mang tính đột phá...”*. Tuy nhiên, điều đáng mừng là những nền tảng cho nhân tố mới đang bám rễ rất chắc ở nơi đất lành chim đậu hay mảnh đất của cơ hội này và giờ đây có thể là thời khắc cho những đột phá. Do vậy, giờ đây, hơn lúc nào hết, TPHCM cần phát huy khả năng tiên phong và dẫn dắt của mình để làm đầu tàu thực sự trong liên kết và kéo cả vùng đi lên.

Thứ tư, thực hiện bằng được việc liên kết vùng

Nếu chỉ nhìn TPHCM trong địa giới hành chính 2095 km² và sự thiếu gắn kết giữa các địa phương như hiện nay thì khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như cải thiện vị trí của Thành phố nói riêng, cả vùng và cả nước nói chung là rất khó. Như đã phân tích ở trên, đối thủ cạnh tranh của TPHCM hiện nay không phải là các địa phương trong nước, càng không phải là các địa phương trong vùng mà là các thành phố lớn trong khu vực. Các địa phương lân cận là một nền tảng rất tốt để có thể mở rộng, tối ưu hóa nguồn lực và tiềm năng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của TPHCM. Do vậy, liên kết vùng là việc cần làm ngay. Với vị thế của mình, TPHCM nên là người khởi xướng và đi tiên phong như điều đã xảy ra trong giai đoạn 1975-1985 như đã phân tích ở trên. Để làm việc này cần giải quyết vấn đề cốt lõi là lợi ích của các bên liên quan.

Một trong những nguyên nhân làm cho khả năng cạnh tranh của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam rất thấp là do cách thức cạnh tranh và hợp tác. Nói một cách đơn giản là cạnh tranh đang lấn át hợp tác. Nguyên nhân là do lợi ích và sự thắng tiến của mỗi công chức được quyết định bởi kết quả và thành tựu của địa phương chứ không phải của cả vùng. Một trong những yếu tố quan trọng nhất là nguồn thu ngân sách. Để tránh tình trạng tranh giành các dự án, nên áp dụng cơ chế chia sẻ nguồn thu theo nguyên tắc, những gì hiện có ở bên nào thì thuộc về bên đó, đối với những nguồn thu mới thì hai bên sẽ cùng chia theo công thức, có thể theo dân số, mức thu nhập hoặc theo những tiêu chí mà hai bên đều cảm thấy phù hợp. Đối với các trường hợp cần phải di dời hay thay đổi địa điểm sang địa phương khác thì hai bên có thể thỏa thuận rằng địa phương nơi đặt cơ sở hiện tại sẽ nhận được nguồn thu bằng với mức đang có và hai bên sẽ phân chia phần tăng thêm cũng như chia sẻ các chi phí cần thiết theo một công thức được thống nhất. Đây là cách thức khả dĩ để có thể phá vỡ bế tắc bất hợp tác trong liên kết vùng hiện nay. Quan trọng hơn là việc chia sẻ nguồn thu và trách nhiệm giữa hai địa phương sẽ tạo ra các cơ sở trong việc liên kết cũng như chia sẻ trách nhiệm sâu rộng hơn trong tương lai, điều này có thể hướng đến mô hình đô thị kết nối thực chất chứ không phải chỉ là các kết nối về mặt giao thông. Hơn thế, cách làm này có thể phát huy được sở trường của TPHCM, đó là khả năng tạo ra và triển khai những cái mới, tạo đột phá.

Thêm vào đó, để phá vỡ rào cản địa giới hành chính, việc tham gia của các doanh nghiệp là rất quan trọng. Do thị trường của các doanh nghiệp nhìn chung không bị giới hạn bởi các địa giới hành chính nên họ có động cơ để làm cho thị trường của mình được mở rộng.

Thứ năm, xác định rõ mục tiêu ưu tiên trong các hoạt động kinh tế

Kinh nghiệm từ tất cả các nước phát triển cho thấy kinh tế tư nhân trong nước là nền tảng của nền kinh tế; các doanh nghiệp nhà nước chỉ thực hiện một số hoạt động hay trong các lĩnh vực mà tư nhân không có động cơ làm; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là quan trọng nhưng khó có thể là trụ cột cho nền kinh tế. Vấn đề trực trặc của Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng là hướng ưu tiên ngược. Các DNNN thường được ưu ái nhất, kể đến là các doanh

ng nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cuối cùng mới là các doanh nghiệp tư nhân. Bài học lớn nhất từ Hàn Quốc là những hỗ trợ hay chính sách trợ giúp các doanh nghiệp nên dựa trên nền tảng hiệu quả hay kết quả hoạt động. Điều này khuyến khích việc tạo ra giá trị. Đối với trường hợp của TPHCM nói riêng, Việt Nam nói chung, không nhất thiết phải đối ngược hoàn toàn thứ tự ưu tiên hiện nay mà chỉ cần đảm bảo rằng tất cả đều bình đẳng trước các chính sách hay sự hỗ trợ của nhà nước sẽ đẩy mạnh hiệu quả chung. Với tinh thần khởi nghiệp và chấp nhận rủi ro của TPHCM rất cao, nếu cơ chế khuyến khích dựa trên giá trị được phát huy sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh năng động hơn nhiều. Không đâu khác, TPHCM có lẽ là mảnh đất phù hợp nhất để ươm mầm, tạo ra và phát triển những nhà công nghiệp (industrialists), những doanh nghiệp lớn tạo ra giá trị của Việt Nam. Tuy nhiên, Thành phố cần lưu ý khuynh hướng ưu ái cho các doanh nghiệp theo kiểu có quan hệ thân hữu. Nếu điều này diễn ra tràn lan thì môi trường kinh doanh sẽ xấu đi rất nhanh vì xu hướng tìm kiếm đặc lợi sẽ chi phối và động lực sáng tạo, tạo ra giá trị sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều.

Thứ sáu, khơi thông sức dân và tạo dựng vốn xã hội

Sức dân và lòng dân là nhân tố quyết định thành công. Một khi sức dân được khơi thông, lòng dân được tập hợp thì con đường phát triển sẽ mở ra phía trước. Nhìn từ khía cạnh này, vấn đề niềm tin, vốn xã hội và khơi thông sức dân đang rất nghiêm trọng ở Việt Nam. Niềm tin trong xã hội đang rất thấp mà nguyên nhân của nó là những thiết chế tự tổ chức trong cộng đồng chưa được phát huy trong khi các thiết chế được tổ chức chính thức lại quá xơ cứng không thực hiện được mục tiêu kỳ vọng. Nếu không có một xã hội cởi mở dựa trên lòng tin thì rất khó để có thể làm những việc khác. Lúc này, bất kỳ những gì mà chính quyền đưa ra, nhất là các ý tưởng lớn, các siêu dự án thường nhận được sự phản đối rất lớn. Trong khi, ở những nơi có môi trường tốt, những ý tưởng, những siêu dự án thường là cơ hội để tập hợp lòng dân tạo ra tinh thần lạc quan và kỳ vọng cao về tương lai để phần đông người dân chung tay xây dựng Thành phố. Việc cải tạo dòng sông Hàn bắc qua thành phố của Seoul là một trường hợp hết sức điển hình về vấn đề này.

Đối với TPHCM, việc khơi thông sức dân, tạo dựng niềm tin và vốn xã hội hiện nay là rất quan trọng. Để làm được việc này, cần phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đông đảo; những cán bộ hưu trí, nhất là những người đã có vị trí cao cùng với các cơ quan truyền thông năng động và các thiết chế xã hội tự tổ chức. Dư luận chỉ nghe và theo dựa trên những hình ảnh và việc làm thiết thực chứ họ không bị các sự chỉ đạo chi phối. Bản chất trong xã hội là có nhiều quan điểm khác nhau, chỉ có môi trường mà người dân được bày tỏ những bức xúc của mình mới có khả năng tạo dựng lòng tin, từ đó khơi thông và tập hợp sức dân. Một khi có sự ủng hộ của đông đảo các trí thức cũng như các tầng lớp trung lưu thì khả năng nhận được sự ủng hộ của đông đảo người dân sẽ nằm trong tầm tay. Có hai vấn đề cần tập trung.

Thứ nhất, phát huy đúng vai trò của các tổ chức chính trị xã hội được tổ chức tập trung từ trung ương đến địa phương như: mặt trận tổ quốc, hội liên hiệp phụ nữ, đoàn thanh niên, công đoàn, hội cựu chiến binh, hội nông dân,... Đa phần các tổ chức này đang gặp trục trặc về phương

thức hoạt động và chưa thể phát huy vai trò như kỳ vọng. Trong đó, vấn đề lớn nhất là tính đại diện và có thể nói lên được tiếng nói hay bảo vệ lợi ích của các thành viên. Điều này được thể hiện rõ nhất ở tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Do vậy, việc đổi mới cách thức hoạt động của các loại hình tổ chức này là một vấn đề hết sức bức thiết.

Thứ hai, từng bước thể chế hóa và phát huy vai trò của các loại hình tổ chức cộng đồng tự tổ chức hay bán chính thức. Trong một xã hội đa dạng thì có rất nhiều loại hình tổ chức cộng đồng mà chúng thuần túy chỉ đảm bảo hay chăm lo cho những cộng đồng dân cư nhỏ. Ban điều hành khu phố hay chung cư là những thiết chế như vậy. Thực ra, các loại hình này đóng vai trò hay làm nhiệm vụ như các tổ chức của những người sở hữu nhà tài nhiều nước phát triển (homeowner association) mà ở cấp độ cơ sở chúng phát huy rất tốt vai trò đảm bảo rằng các dịch vụ đô thị cơ bản được cung cấp tốt và duy trì chất lượng. Hơn thế, đây là những nơi mà người dân được thể hiện tiếng nói của mình, nhưng do các tổ chức này hoàn toàn không có sự liên hệ với nhau nên không có khả năng tạo ra những làn sóng hay trào lưu ảnh hưởng đến sự ổn định hay cấu trúc tổng thể của xã hội.

Thứ bảy, tập trung khai thác hay vận dụng các chính sách hiện có bên cạnh việc vận động trung ương để tạo ra cơ chế có quyền giữ lại hay huy động ngân sách lớn hơn

Hai vấn đề trong trọng tâm thứ bảy này cần được triển khai một cách đồng thời. Thứ nhất, việc tập trung tìm hiểu những gì Thành phố có thể làm trong khuôn khổ luật pháp và cơ chế hiện tại có lẽ là dễ dàng và khả thi hơn. Ví dụ về khía cạnh ngân sách, nếu các cơ chế được xử lý tốt, thành phố có thêm nhiều hoạt động kinh doanh, cái bánh nền kinh tế sẽ lớn ra và Thành phố sẽ có thêm phần nhiều mà địa phương khác cũng được tăng thêm. Điều này phù hợp và nhất quán với cách tiếp cận đột phá thận trọng và giảm thiểu các vấn đề sự vụ nêu trên. Thứ hai, nhìn về góc độ phát triển, việc ngân sách của TPHCM chưa đến 10% GRDP là không hợp lý. Nếu điều này tiếp tục xảy ra thì không chỉ làm cho Thành phố khó phát triển mà còn làm cho cả nước gặp trục trặc. Trong bối cảnh hiện nay, việc tập trung quá nhiều vào mục tiêu công bằng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển dài hạn và đi đến phần vinh của Việt Nam. Do vậy, Thành phố cần tìm những cơ chế phù hợp để có thể đề xuất Trung ương cho phép khai thác các nguồn lực, gia tăng nguồn thu ngân sách cho mục tiêu phát triển của mình. Đây là một vấn đề rất khó khăn, cần có sự kiên trì và cách tiếp cận sáng tạo để tránh sự phản đối của những nơi đang được hưởng lợi rất lớn từ chính sách phân chia nguồn lực hiện nay.

Thứ tám, củng cố cấu trúc vận hành Thành phố

Cho dù với một cách tiếp cận đột phá thận trọng, nhưng khối lượng công việc cũng như vấn đề liên quan là rất lớn. Bản chất của việc này là tạo ra cơ chế vận hành một siêu đô thị hơn 10 triệu dân một cách hiệu quả. Thực tiễn trên thế giới cho thấy, muốn vận hành một đô thị hiệu quả, cần phải có sự tham gia và phối hợp nhịp nhàng của các thành phần khác nhau ở ba trụ cột cơ bản của một xã hội gồm: i) chính quyền đô thị, ii) các doanh nghiệp hay khu vực kinh doanh, và iii) các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội và truyền thông. Những nhân tố hay thành

phần khác nhau cần phải phối hợp nhịp nhàng như một dàn nhạc giao hưởng mà thường là lãnh đạo cao cấp của thành phố đóng vai trò như nhạc trưởng điều phối cả một dàn nhạc phức tạp này. Sự có mặt hay xuất hiện của lãnh đạo thành phố trong những hoạt động của cả ba thành tố và sự có mặt với vai trò thực sự của các đối tượng khác nhau có ý nghĩa quan trọng trong các hoạt động của thành phố, nhất là việc đưa ra những quyết sách lớn ảnh hưởng đến nhiều người hay tương lai dài hạn của Thành phố.

Có những lập luận cho rằng do các đô thị ở Đông Nam Á có nhiều đặc điểm giống TPHCM nên có thể tham khảo học hỏi họ. Tuy nhiên, TPHCM cần hết sức lưu ý khi tham khảo kinh nghiệm của các thành phố Đông Nam Á (trừ Singapore) hay những thành phố vốn cũng đang có nhiều trục trặc diễn ra như mình. Chính những nơi này cũng đang gặp nhiều trục trặc trong việc quy hoạch, quản lý và vận hành thành phố. Cách tốt nhất có lẽ là tham khảo kinh nghiệm của các thành phố đã thành công, nhất là các thành phố Đông Á.

6.2.3. Một số siêu dự án và công trình trọng điểm

Các siêu dự án hay công trình trọng điểm gồm: gắn kết chính trang đô thị với xây dựng hệ thống giao thông công cộng, phát triển bán đảo Thủ Thiêm, phát triển khu Nam Sài Gòn gắn với liên kết vùng, và tạo ra vành đai xanh sáng tạo nên được xem là những dự án hay chương trình trọng điểm trong phát triển đô thị của Thành phố trong 10 năm tới.

6.2.3.1. Gắn kết chính trang đô thị với xây dựng hệ thống giao thông công cộng nhằm định hướng phát triển dựa vào hành lang vận tải công cộng (TOD)

Nhà ống, xe máy và kinh tế vỉa hè đã tạo ra một cấu trúc đô thị khá hài hòa ở TPHCM. Đa phần cư dân Thành phố đang sống trong hình thái đô thị dạng này. Tuy nhiên, khi thu nhập của phần lớn cư dân thành phố gia tăng thì nhu cầu về chất lượng sống cũng như phương thức mua sắm, giao dịch sẽ thay đổi. Những người có thu nhập cao sẽ chọn nhà biệt thự hay nhà ở liên kế ở những nơi được quy hoạch và xây dựng bài bản với cảnh quan và môi trường sống tốt. Tầng lớp trung lưu với mức thu nhập vừa phải sẽ chọn những căn hộ chung cư có chất lượng phù hợp và thuận tiện cho việc đi lại. Nếu không có sự can thiệp của chính quyền thì những người có thu nhập thấp sẽ bị đẩy ra những nơi bất lợi nhất. Để tránh sự phân cực giàu nghèo thái quá, chính quyền đô thị cần có các chính sách để phát triển nhà ở cho những hộ gia đình có thu nhập thấp ở trong những tòa nhà xen lẫn với tầng lớp trung lưu phù hợp với nguyện vọng, cuộc sống và sinh kế của họ.

Một đô thị được tổ chức tốt sẽ gồm ba hình thái hay cấu trúc chính gồm: i) khu trung tâm cho các tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại (đa phần là cao cấp); ii) những hành lang phát triển dọc theo các tuyến vận tải công cộng như: tàu điện ngầm, xe buýt nhanh và xe điện trên cao với các chung cư và trung tâm mua sắm cao tầng gần các nhà ga; iii) những khu nhà phố liên kế hay nhà kiểu biệt thự với mật độ thấp. Đây chính là kiểu hình thái đô thị mà TPHCM cần hướng đến. Để có thể tạo ra hình thái đô thị này, Thành phố cần gắn kết chương trình chính

trang đô thị với xây dựng hệ thống giao thông công cộng nhằm định hướng phát triển dựa vào hành lang vận tải công cộng (TOD).

Thứ nhất, chỉnh trang và nâng cấp đô thị vẫn là một chương trình quan trọng bậc nhất của Thành phố trong vài ba thập kỷ đến. Như kết quả nghiên cứu của chúng tôi, về khía cạnh xã hội, lý tưởng nhất là mở rộng các con hẻm để giữ được cấu trúc xã hội hài hòa với sự xen lẫn của các hộ gia đình có các mức thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, việc này sẽ gặp phải ít nhất hai trở ngại chính. Thứ nhất, với một sự cải tạo vừa phải thì việc gia tăng của giá nhà sẽ khó có thể bù đắp được các chi phí mà người dân phải bỏ ra, do đó đa phần các hộ gia đình sẽ không có động cơ tự cải tạo hẻm. Nếu nhà nước muốn trợ cấp hay hỗ trợ thì sẽ gặp thách thức về nguồn ngân sách. Thứ hai, cơ chế hay cách thức để các hộ gia đình trong các con hẻm thống nhất việc đóng góp, cách thức mở rộng đang gặp trục trặc. Điều này chỉ có thể làm được khi phát huy được vai trò thực chất của mô hình tổ dân phố hiện nay. Trước những trở ngại này, sẽ rất khó làm đại trà cho phần lớn các con hẻm ở Thành phố. Cách khả thi hơn cả có lẽ là Chính quyền Thành phố nên xem xét các cơ chế và cách thức để người dân tự thương lượng và tổ chức mở rộng hay chỉnh trang các con hẻm của mình. Đối với những trường hợp xuống cấp nghiêm trọng ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, an ninh và chất lượng sống của một vùng rộng lớn thì Chính quyền nên có chính sách hỗ trợ hay thậm chí là có thể trực tiếp triển khai. Việc tiếp tục tập trung giải quyết các khu nhà lụp xụp ven kênh như chương trình đã thành công trong thời gian qua là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, một vấn đề cần lưu ý là ngoài hệ thống kênh rạch và nhà trên kênh rạch có thể làm đồng bộ, các chương trình chỉnh trang đô thị khác chỉ có thể làm cục bộ theo hướng xã hội hóa hay Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nếu không rất khó huy động đủ nguồn lực và nếu để Thành phố trở thành một công trường khổng lồ thì khả năng sẽ nảy sinh rất nhiều trục trặc với bằng chứng thực tiễn là “hiệu ứng lô cốt” trong quá trình cải tạo kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè.

Việc giải tỏa trắng một khu vực rộng lớn trong quá trình tái phát triển là một xu hướng gần như không thể tránh khỏi. Trước bối cảnh như vậy, Thành phố có thể chủ động tạo cơ chế, chính sách để các nhà phát triển bất động sản có năng lực tham gia vào việc phát triển và tái phát triển các dự án có quy mô lớn kết hợp với việc sắp xếp lại sự phân bố dân cư. Trong bối cảnh hiện nay, bán đảo Thanh Đa có thể là một thử nghiệm phù hợp.

Thứ hai, đối với bất kỳ siêu đô thị nào, một hệ thống vận tải công cộng hữu hiệu là hết sức quan trọng vì chỉ có nó mới có thể giải quyết tình trạng tắc nghẽn giao thông. Vì lý do này, Thành phố nên tập trung xây dựng một hệ thống giao thông hiện hữu trên cơ sở các quy hoạch hiện tại. Đây là việc phải làm nên Thành phố cần đặt quyết tâm để thực hiện cho bằng được chương trình này. Để xây dựng hệ thống này Thành phố nên kết hợp với việc khai thác đất và các công trình xung quanh. Nếu không thể hình thành một doanh nghiệp vận hành hệ thống đồng bộ như Hong Kong, thì có thể mời gọi các nhà đầu tư phát triển những công trình ở các đầu mối là các ga và sau đó sẽ áp dụng phí phát triển hay thuế cải thiện để tạo nguồn thu cho việc vận hành hệ thống vận tải công cộng.

Với cách tiếp cận gắn kết chỉnh trang đô thị với phát triển hệ thống vận tải công cộng, song song với việc triển khai các tuyến tàu điện ngầm, Thành phố nên xem xét cho phát triển các dự án nhà ở, trung tâm thương mại dọc theo các tuyến này. Do công suất vận tải rất lớn nên về cơ bản không cần giới hạn độ cao hay mật độ xây dựng ở các trục này vì mật độ cao là một trong những điều kiện quan trọng cho sự thành công của vận tải công cộng. Một điểm cần lưu ý là Thành phố nên hạn chế việc chỉnh trang khu trung tâm hiện hữu và các khu vực đã phát triển ổn định theo cách thức mở rộng đường để tránh tạo áp lực lên khu vực này, gây ra sự tổn kém ngân sách.

6.2.3.2. Phát triển bán đảo Thủ Thiêm

Cho dù có sự phát triển nhanh với rất nhiều nhà cao tầng mọc lên, nhưng quy mô của khu vực trung tâm hiện hữu nói chung hay quy mô các tòa nhà văn phòng cho thuê vẫn còn rất nhỏ. Đây là một rào cản rất lớn cho mục tiêu trở thành trung tâm dịch vụ của vùng TPHCM và hướng tới tầm khu vực. Do vậy, việc phát triển bán đảo Thủ Thiêm với sự gắn kết tốt với khu trung tâm hiện hữu đóng vai trò then chốt. Cần phải xây dựng ở Thủ Thiêm nhiều cao ốc văn phòng cũng như các tiện ích hiện đại và có chất lượng cao để phục vụ cho mục tiêu hình thành một trung tâm cung cấp năm nhóm dịch vụ nêu trên. Để làm được việc này, cần có những cơ chế mới, cách làm mới để tạo động cơ khuyến khích cho cán bộ cũng như khuyến khích cho các doanh nghiệp.

Những khoản tiền mà ngân sách đã bỏ ra để đầu tư có thể là một rào cản vì nó phải tính gộp vào chi phí đất với kỳ vọng khi chuyển nhượng quyền sử dụng sẽ thu hồi lại. Tuy nhiên, với tình hình hiện tại, nếu giữ mức giá theo chi phí thực tế bỏ ra có khả năng sẽ rất khó thu hút đầu tư. Trong tình huống này, Thành phố có thể chọn một mức giá theo mức chi trả hay chấp nhận của thị trường. Hơn thế, Thành phố có thể tìm nguồn lực để xây dựng một số cơ sở hạ tầng thiết yếu. Nếu cần thiết, có thể xây dựng một trung tâm cung cấp các dịch vụ hành chính có quy mô để tập trung các đầu mối hành chính phục vụ trực tiếp cho người dân và các doanh nghiệp của Thành phố. Trung tâm này sẽ gắn kết với Trung tâm hành chính hiện nay đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bằng một đường tàu điện ngầm. Điều này có thể tạo cú hích cho việc phát triển Thủ Thiêm. Trên thực tế, lợi ích của Thành phố không phải là giá bất động sản, mà là cơ sở vật chất cho việc tập trung vào các ngành dịch vụ then chốt mà chúng có thể tạo ra nhiều giá trị gia tăng, đồng thời cải thiện sức cạnh tranh của Thành phố.

6.2.3.3. Phát triển Nam Sài Gòn gắn với liên kết vùng

Một số tác giả trong nhóm nghiên cứu này cũng đã thực hiện nghiên cứu: "Từ khu kinh tế đến liên kết vùng: Tạo đột phá thể chế" (Huỳnh Thế Du và đtg. 2014). Trong nghiên cứu này, các tác giả đã phát hiện ra rằng: "*Tuy không được gọi là KKT, nhưng tỉnh Bình Dương hay Nam Sài Gòn lại có nhiều bài học thành công trong thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp, tạo ra các đô thị hiện đại qua cách tiếp cận và quá trình phát triển thực chất như các KKT.*" Những kết quả nghiên cứu cho thấy, Nam Sài Gòn có thể là khởi đầu rất tốt trong việc tạo liên kết vùng như đề xuất sau:

Để tránh rơi vào vết xe đổ hiện nay, những địa phương đang xem xét mô hình KKT nên thay đổi cách tiếp cận một cách uyển chuyển gắn với ba mũi đột phá chiến lược, nhất là cải cách thể chế. Với ý nghĩa này, đối với trường hợp khu Nam Sài Gòn, nhóm nghiên cứu đề xuất TPHCM có thể xem xét chọn tên gọi: **“Phát triển khu Nam TPHCM gắn với cải cách thể chế và liên kết vùng”** thay vì KKT đặc biệt theo kiểu truyền thống. Xa hơn nữa, để có thể tạo ra sự hợp tác và liên kết vùng trong khuôn khổ luật pháp hiện tại, tỉnh Long An cũng có thể lập đề án: **“Phát triển khu Cần Giuộc gắn với cải cách thể chế và liên kết vùng”**. Cách tiếp cận gắn với ba mũi đột phá này không chỉ tận dụng được những lợi thế của mô hình KKT mà còn có thể tận dụng các liên kết cụm ngành, và quan trọng hơn là có thể phá vỡ được thể bế tắc trong liên kết vùng hiện nay do tất cả đều được quyết định dựa trên địa giới hành chính.

Để tránh cát cứ, thu vén cho ngân sách địa phương và nhằm thúc đẩy liên kết vùng giữa các tỉnh, cần phải vượt qua các động cơ không hợp tác để giữ nguồn thu. Cả TPHCM và Long An đều thành lập ra các ban điều hành hay chỉ đạo dự án hay khu vực có thẩm quyền cao trong phạm vi phân quyền của mình (có thể đề xuất Trung ương cho thêm một số cơ chế hay chính sách nhất định). Hai bên có thể phối hợp vùng nhau để triển khai với trung gian kết nối là Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận (IPC). Để tránh tình trạng tranh giành các dự án, nên áp dụng cơ chế chia sẻ nguồn thu theo nguyên tắc, những gì hiện có ở bên nào thì thuộc về bên đó, đối với những nguồn thu mới thì hai bên sẽ cùng chia theo công thức, có thể theo dân số, mức thu nhập hoặc theo những tiêu chí mà hai bên đều cảm thấy phù hợp. Đối với các trường hợp cần phải di dời hay thay đổi địa điểm sang địa phương khác thì hai bên có thể thỏa thuận rằng địa phương nơi đặt cơ sở hiện tại sẽ nhận được nguồn thu bằng với mức đang có và hai bên sẽ phân chia phần tăng thêm cũng như chia sẻ các chi phí cần thiết theo một công thức được thống nhất. Đây là cách thức khả dĩ để có thể phá vỡ bế tắc bất hợp tác trong liên kết vùng hiện nay. Quan trọng hơn là việc chia sẻ nguồn thu và trách nhiệm giữa hai địa phương sẽ tạo ra các cơ sở trong việc liên kết cũng như chia sẻ trách nhiệm sâu rộng hơn trong tương lai, điều này có thể hướng đến mô hình đô thị kết nối thực chất chứ không phải chỉ là các kết nối về mặt giao thông. Cơ sở của việc kết nối này chính là IPC với các hoạt động trên cả hai địa phương. Đây có thể là chất kết dính tốt làm nền tảng cho thành công. Hơn thế, cách làm này có thể phát huy được sở trường của TPHCM, đó là khả năng tạo ra và triển khai những cái mới, tạo đột phá, điều đã được chứng minh ở những thời khắc quan trọng từ năm 1975 đến nay.

Phát triển vùng kinh tế Nam Sài Gòn thông qua các chính sách thí điểm phân cấp quản lý nhà nước, xây dựng chính quyền đô thị một cấp, thúc đẩy cải cách hành chính, tăng trách nhiệm giải trình cho chính quyền địa phương. Các chính sách này ưu tiên: i) trao quyền mạnh mẽ cho chính quyền TPHCM trong quản lý đất đai và quản lý doanh nghiệp, ii) thí điểm phân cấp quản lý nhà nước theo mô hình chính quyền đô thị một cấp trong tổ chức chính quyền thúc đẩy phát triển vùng Nam Sài Gòn, iii) tạo liên minh ổn định và lâu dài giữa các nhà đầu tư chiến lược và doanh nhân công, iv) thí điểm tăng cường trách nhiệm giải trình và thúc đẩy cải cách hành chính thông qua mô hình Ban quản lý Nam Sài Gòn.

Đối với TPHCM cần xem xét vấn đề sau đây:

1. Tạo nhận thức chung rằng TPHCM đã và đang là một trung tâm kinh tế quan trọng bậc nhất của cả nước, song cần khôi phục các động lực phát triển mới, tránh nguy cơ tụt hậu. Động lực mới phải bắt nguồn từ các thí điểm cải cách thể chế.
2. Đề xuất với Bộ Chính trị và Chính phủ ban hành các chủ trương cho phép thí điểm các cải cách thể chế ở Nam Sài Gòn.
3. Dựa vào chủ trương của Trung ương, TPHCM xây dựng một đề án, cam kết phát triển Nam Sài Gòn thành một vùng kinh tế năng động, có những đô thị hiện đại, dịch vụ và công nghiệp tiên tiến. Cam kết này tạo niềm tin lâu dài cho các nhà đầu tư.
4. Cùng làm việc với Long An để xem xét các khả năng hợp tác hay cùng phối hợp.
5. Lấy IPC làm nòng cốt, xây dựng những doanh nhân công có sứ mạng kiến tạo vùng kinh tế Nam Sài Gòn.
6. Từng bước tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược, cam kết đầu tư lâu dài vào sự phát triển của vùng kinh tế Nam Sài Gòn.

Xây dựng một đề án thí điểm phân cấp phân quyền mạnh mẽ cho Ban quản lý vùng kinh tế Nam Sài Gòn, với trọng tâm cải cách hành chính theo mô hình chính quyền đô thị phục vụ doanh nghiệp trong 10 lĩnh vực gồm: quyền sử dụng đất, quy hoạch, xây dựng, điện, nước, lao động, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, giải quyết tranh chấp, thuế và hỗ trợ xuất khẩu.

Song song với việc triển khai mô hình phát triển khu Nam Sài Gòn, TPHCM cần phối hợp với các địa phương khác cùng xây dựng một số kết nối giao thông quan trọng như cầu qua phà Cát Lái để gắn với Đồng Nai và Vũng Tàu, đường kết nối với Bình Dương cũng như Long An. Việc kết nối này là nhằm mở rộng quy mô thị trường của TPHCM với mục tiêu là biến trung tâm hiện hữu và Thủ Thiêm thành một trung tâm cung cấp các dịch vụ như đã phân tích ở trên.

6.2.3.4. Hình thành vành đai xanh và sáng tạo

Trên thực tế, giữa phát triển hạ tầng cứng và mềm có liên hệ mật thiết với nhau. Phát triển đô thị tràn lan, nhảy cóc là một vấn đề sẽ để lại những hậu quả hết sức nghiêm trọng của quá trình đô thị hóa. Do vậy, TPHCM cần có giải pháp đảm bảo sao cho việc phát triển đô thị ở vùng ngoại thành hay ngoại vi có trật tự. Gắn với xu hướng chung của nhiều thành phố trên thế giới là những người có thu nhập cao tìm đến vùng ngoại ô, đồng thời ngoại ô cũng là môi trường có khả năng sáng tạo, thích hợp cho giáo dục bậc cao, TPHCM cần nghiên cứu kết hợp trong chương trình phát triển hạ tầng đô thị nông thôn hiện đại với việc tổ chức các làng đại học, các trung tâm nghiên cứu sáng tạo để hình thành vành đai xanh sáng tạo. Nói chung, việc hình thành vành đai xanh và sáng tạo bằng việc kết hợp với các làng đại học, trung tâm nghiên cứu sáng tạo ở ngoại vi và hạ tầng nông thôn đô thị hiện đại sẽ làm cơ sở cho việc nâng cao năng lực khoa học công nghệ, giáo dục bậc cao và tạo dựng cảnh quan của một thành phố đáng sống.

Kinh nghiệm của các thành phố có sức cạnh tranh và có hệ thống giao thông công cộng hiệu quả cho thấy, chỉ nên tập trung phát triển với mật độ cao ở lõi thành phố trong phạm vi khoảng 600 km² như: Tokyo 623 km², Seoul 605 km², và chỉ khoảng một nửa diện tích của Singapore (710 km²) và Hong Kong (1.104 km²) được phát triển với mật độ rất cao, đặc biệt là dọc theo các tuyến giao thông công cộng. Do vậy, Thành phố nên ưu tiên tập trung mật độ cao vào khu vực hiện hữu (494 km²) và hạn chế việc mở rộng và phát triển nhảy cóc ở những vùng ven bằng giải pháp vành đai xanh sáng tạo. Kinh nghiệm hình thành và phát triển vành đai xanh cùng với việc phát triển các trung tâm sáng tạo, thành phố thông minh của Seoul là rất đáng tham khảo.

CHƯƠNG 7. KẾT LUẬN

Những kết quả phân tích dựa trên bối cảnh trong nước và so sánh với một số thành phố trong khu vực về sức cạnh tranh cũng như những vấn đề liên quan trong bài viết cho thấy, nhìn trong nước từ khía cạnh trung tâm kinh tế và thương mại thì TPHCM giữ vị trí số 1 từ trước đến nay. Với những lợi thế và vị trí hiện nay, khả năng một nơi nào đó có thể vượt qua TPHCM trong một vài thập kỷ tới là không cao.

Giống như nhiều thành phố đang phát triển khác, những bất cập, trục trặc trong công tác quy hoạch và quản lý đô thị là không thể tránh khỏi. Trong Tờ trình lên Bộ Chính trị năm 2012 đã được đăng tải rộng rãi, Thành phố thẳng thắn thừa nhận: *“Kết cấu hạ tầng vốn đã yếu kém, ngày càng quá tải, bất cập, ngày càng gây bức xúc cho nhân dân, cản trở mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân; quy hoạch và quản lý đô thị chưa theo kịp tốc độ phát triển và còn nhiều yếu kém.”* Tuy nhiên, Thành phố cũng có những điểm sáng được xem là những bài học hay kinh nghiệm tốt cho nhiều thành phố trên thế giới. Điển hình nhất là việc cải tạo thành công hệ thống kênh rạch nằm trong chương trình chỉnh trang đô thị trong hơn hai thập kỷ qua. Ngân hàng Thế giới đã đánh giá: *“Dự án [cải tạo kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè] đóng vai trò như một điểm chuẩn thành công trong cách thức sử dụng các tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn, để cải thiện đời sống của người dân đô thị.”* Sự thành công của việc cải tạo hệ thống kênh rạch kết hợp với chỉnh trang đô thị đã giúp cải tạo đáng kể môi trường sống cũng như hình ảnh của Thành phố. Đây là một việc rất khó mà rất nhiều thành phố đang phát triển khác trên thế giới chưa thể làm được. Kết quả này cộng với việc ứng phó với giao thông bằng giải pháp cầu vượt cũng như những giải pháp sáng tạo tháo gỡ khó khăn trong suốt 40 năm qua cho thấy khả năng ứng phó và giải quyết vấn đề của Thành phố là thực chất.

Nhìn trên bình diện quốc tế, cho dù khoảng cách về phát triển hay năng lực cạnh tranh của TPHCM còn rất xa so với các thành phố trong khu vực cũng như nhiều thành phố đang phát triển khác, nhưng điều đáng chú ý là TPHCM có rất ít nhà lụp xụp (ngôn ngữ chung dùng để so sánh toàn cầu là nhà ổ chuột) và tình trạng giao thông chưa đến nỗi trở thành những “bãi đậu xe khổng lồ” như Jakarta chẳng hạn (Piketty 2014; Huynh 2012; Bertaud 2011; World Bank 2011). TPHCM được đánh giá là một đô thị khá hài hòa với những hộ gia đình có các mức thu nhập khác nhau cùng sống với nhau trong một không gian chung. Tình trạng phân cực và quá trình tái phát triển mà ở đó người giàu chiếm chỗ và đẩy người nghèo ra những nơi bất lợi hơn không quá nghiêm trọng. Đây là những đặc trưng rất riêng và tích cực của TPHCM nói riêng, các đô thị Việt Nam nói chung.

Tuy nhiên, nhìn ra bên ngoài và ở góc độ phát triển hướng tới một đô thị thịnh vượng được thể hiện qua hai tiêu chí là cạnh tranh (competitiveness) và đáng sống (livability), cho dù về vị trí địa lý, quy mô dân số và diện tích cũng như lịch sử hình thành không có nhiều khác biệt, nhưng TPHCM có vị trí rất thấp (thấp nhất so với 12 thành phố trong khu vực – nhóm có thể xem là

đối thủ cạnh tranh hay mục tiêu hướng đến của TPHCM). Khoảng cách về trình độ phát triển cũng như môi trường sống của TPHCM với các thành phố khác, kể cả thành phố xếp ngay trước đó là Manila vẫn còn rất xa.

Điều đáng suy ngẫm hơn cả là khi so sánh TPHCM với Bangkok, trong Hồi ký của mình, ông Lý Quang Diệu (2000) đã viết: *"Vào năm 1975, thành phố Hồ Chí Minh có thể ganh đua với Bangkok, giờ đây (1992), thành phố này tụt lại về sau hơn 20 năm"*. GDP bình quân đầu người tính theo ngang bằng sức mua (GDP-PPP) vào năm 2012 của Bangkok là 23.400 đô-la trong khi con số đó hiện nay của TPHCM là 10.200 đô-la. Giả sử Bangkok chỉ có được mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4,3%/năm như năm 2012, và TPHCM là 8,7%/năm (tương đương với tăng trưởng tổng GDP 10%/năm) thì phải mất 20 năm nữa TPHCM mới đuổi kịp Bangkok. Hơn thế, nếu tính GDP bình quân đầu người theo giá trị hiện tại thì con số vào năm 2014 của TPHCM là 5.131 đô-la và của Bangkok năm 2012 là 14.248 đô-la (436.478 Thai baht). Với tốc độ tăng trưởng như trên thì cần khoảng 30 năm nữa TPHCM mới có thể bắt kịp Bangkok hay cần 12 năm nữa, GDP bình quân đầu người của TPHCM mới bằng được Bangkok ngày nay. Thêm vào đó, sau khi trở thành "bãi đậu xe khổng lồ" vào cuối thập niên 1990, đến nay Bangkok đã xây dựng được một số cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống đường trên cao, hệ thống tàu điện ngầm và sân bay quốc tế mới. TPHCM cũng đang triển khai các kế hoạch tương tự như Bangkok đã làm cách đây 15-20 năm. Điều này có nghĩa là sau 20 năm, câu hỏi liệu 20 năm nữa TPHCM có thể đuổi kịp Bangkok hay không vẫn mang tính thời sự.

Đến năm 2025, thời điểm kỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước, khả năng TPHCM đạt được mức thu nhập bình quân đầu người hay có quy mô kinh tế như Bangkok là không cao. Tuy nhiên, nếu có sự quyết tâm và đồng lòng của Chính quyền và nhân dân TPHCM cùng với các địa phương trong khu vực thì khả năng đuổi kịp Bangkok về các hạ tầng thiết yếu hay những yếu tố nền tảng khác là có thể. Nếu chọn được hướng đi phù hợp thì đến năm 2045, thời điểm kỷ niệm 100 năm Việt Nam độc lập, khả năng trở thành một thành phố cạnh tranh trong khu vực và vươn ra thế giới của TPHCM là khả dĩ. Do vậy, giờ đây TPHCM cần định vị và xác định mục tiêu sau một thập kỷ nữa sẽ xây dựng được những nền tảng của các thành phố xếp hạng trung bình trong khu vực và năm 2045 trở thành đô thị có sức cạnh tranh và đáng sống trong khu vực và trên thế giới. Căn cứ xác định mức độ phát triển hay khả năng cạnh tranh sẽ là tổng hợp từ những xếp hạng khách quan từ bên ngoài như được sử dụng trong nghiên cứu này

Nếu chọn được hướng đi đúng và cách làm phù hợp thì 10 năm đủ để tạo ra những thay đổi hay nền tảng căn bản của một đô thị hiện đại, và 30 năm là đủ để chuyển từ một đô thị ở thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất. Đây không phải là giấc mơ viễn vông mà nhiều nơi như Singapore, Seoul hay Đài Bắc đã làm được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, D. & Robinson, J., 2012. *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, ATKearney, 2014. *2014 Global Cities Index*,
- BeeLogistics, 2014. Tiến ra biển Đông, cảng biển TP.HCM tạo lợi thế cạnh tranh. Available at: <http://www.beelogistics.com/index.php/vi/2012-10-02-02-28-14/logistics-and-forwarding/81-news-forwarding-and-logistics/128-ti-n-ra-bi-n-dong-c-ng-bi-n-tp-hcm-t-o-l-i-th-c-nh-tranh> [Accessed December 20, 2014].
- Bertaud, A., 2011. *Ho Chi Minh City's Urban Structure: Spatial Development Issues and Potential*, Report Prepared as a Background Paper for the Vietnam Urbanization Review by World Bank.
- Brocheux, P. & Hémery, D., 2009. *Indochina, An Ambiguous Colonization 1858-1954*, Berkeley: University of California Press.
- Cầm, K.V., 2013. 34 triệu người Việt truy cập Internet - Nhịp sống số - Tuổi Trẻ Online. *Tuoi Tre Online*. Available at: <http://nhipsongso.tuoitre.vn/tin/20131029/34-trieu-nguoi-viet-truy-cap-internet/577148.html> [Accessed December 20, 2014].
- CIEM-LKY, 2010. *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010*,
- Cimigo, 2011. *Vietnam NetCitizens Report-Internet Usage and Development in Vietnam*,
- Colliers International, 2013. *Asia Pacific Office Market Overview: 2Q-2013*,
- CTW, 2012. The People's Council Held a Specific Session on Urban Planning. Available at: <http://www.hochiminhcity.gov.vn/thongtinthanhpho/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?CategoryId=3&ItemId=42980&PublishedDate=2012-10-04T11:40:00Z>. In Vietnamese [Accessed April 10, 2012].
- Đại học Công nghệ Brandenburg Cottbus, 2011. *Làm thế nào để ứng phó với Tác động của Biến đổi khí hậu ở đô thị?*,
- Dang, P., 2009. *Destroy Fences*, Thong Tan Publisher. Available at: In Vietnamese.
- Dapice, D., Gomez-Ibanez, J. & Nguyen, X.T., 2010. *Ho Chi Minh City: The Challenges of Growth*, Vietnam Program at Harvard Kennedy School Of Government.
- EIU, 2012. *Best Cities Ranking and Report*,
- EIU, 2014. *Hot spots 2025: Benchmarking the future competitiveness of cities*,
- FETP, 2013. *Khơi thông những nút thắt thể chế để phục hồi tăng trưởng*,
- Foglesong, R., 1986. *Planning the Capitalist City*, Princeton: Princeton University Press.

- Fuller, T., 2012. In Vietnam, Growing Fears of an Economic Meltdown. Available at: <http://www.nytimes.com/2012/08/23/business/global/23iht-vietnam23.html?pagewanted=all>.
- GSO, 2013. *Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*,
- GSO, 2010. *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009, số chuyên khảo "Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu,"*
- HCMC-CPV, 2012. The Proposal to the Politburo. Available at: In Vietnamese.
- HIDS, 2012. *The Report of the Master Plan of Socioeconomic Development of Ho Chi Minh City in the 2011-2020 Period with a Vision to 2025*, Available at: In Vietnamese.
- Huynh, T. Du, 2013. Luận giải Kinh tế thị trường Định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. *Thoi Dai Moi*, 29.
- Huynh, T. Du, 2014. The Effects of Clustering on Office Rents: Empirical Evidence from the Rental Office Market in Ho Chi Minh City. *Theoretical and Empirical Researches in Urban Management*, 9(1), pp.5–26.
- Huynh, T. Du, 2012. *The Transformation of Ho Chi Minh City: Issues in Managing Growth*. Harvard.
- Huynh, T. Du et al., 2014. *Từ khu kinh tế đến liên kết vùng: Tạo đột phá thể chế*,
- IPP-CIEM, 2013. *Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên địa bàn TPHCM và một số địa phương lân cận*,
- Kim, A.M., 2008. *Learning to Be Capitalists: Entrepreneurs in Vietnam's Transition Economy*, Oxford University Press.
- Kim, J. & Choe, S.-C., 1997. *Seoul: The Making of a Metropolis*, Wiley.
- Mercer Consultant Company, 2012. *Livable ranking - Mercer's 205 cities in 2012*,
- MPI, 2014. Giới thiệu khái quát về Thành phố Hồ Chí Minh. *Chinhphu*. Available at: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/cactinhvathanhpho/tphochiminh/thongtintinhthanh?view=introduction&provinceId=1158> [Accessed December 19, 2014].
- Nguyen, V.L., 1985. *Ho Chi Minh City Ten Year*, Su That. Available at: In Vietnamese.
- Peterson, P., 1981. *City Limits*, Chicago: University of Chicago Press.
- Piketty, T., 2014. *Capital in the Twenty-first Century*,
- Porter, M. et al., 2008. Analysis and Recommendations on the Development of Vietnam's Electronics Cluster. Available at: http://www.isc.hbs.edu/pdf/Student_Projects/2008/Vietnam_Electronics_2008.pdf [Accessed December 26, 2014].
- Porter, M.E., 2000. Location, Competition, and Economic Development: Local Clusters in a Global Economy. *Economic Development Quarterly*, 14(1), pp.15–34.

- Porter, M.E., 2008. *On competition* / Michael E. Porter, Available at: <http://lcweb.loc.gov/catdir/toc/98007643.html>.
- Site Selection & IBM, 2013. *The World's Most Competitive Cities*,
- TPHCM, 2014. *Báo cáo năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015*,
- Tu-Hoàng, 2014. Tăng trưởng kinh tế mất 0,57% mỗi năm do tham nhũng. *TBKTSG*. Available at: <http://www.thesaigontimes.vn/121817/Tang-truong-kinh-te-mat-057-moi-nam-do-tham-nhung.html> [Accessed December 26, 2014].
- UNESCAP, 2006. *Transportation Infrastructure*, Available at: http://www.unescap.org/pdd/publications/themestudy2006/9_ch3.pdf.
- Vogel, E., 2011. *Deng Xiaoping and the Transformation of China*, Available at: <http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1002/cbdv.200490137/abstract\nhttp://books.google.com/books?hl=en&lr=&id=3IaR-FxlA6AC&oi=fnd&pg=PR7&dq=Deng+Xiaoping+and+the+Transformation+of+China&ots=wiLio7WAR4&sig=yRqJ7SqHHxqxbQb75Wmj78JkE7g>.
- World Bank, Summary of Urban Competitive Assessment. Available at: http://info.worldbank.org/etools/docs/library/166856/UCMP/UCMP/step_two_urban_competitiveness.html.
- World Bank, 2011. *Vietnam Urbanization Review: Technical Assistance Report*,
- World Bank, *World Development Indicators*,
- World Economic Forum, 2014. *The Competitiveness of Cities*,
- Yew, L.K., 2000. *Hồi Ký Lý Quang Diệu*,